

VĂN-HÓA

TẬP-SAN

CƠ- QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

文化

NĂM THỨ XIX

SỐ 2 (NĂM 1970)

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC :

1 số (tư nhân). 24 \$

1 số (công sở). 48 \$

(ở xa thêm tiền cước phí)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON-VIETNAM

VĂN-HÓA

TẬP-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT-BẢN

Năm thứ XIX Số 2 (năm 1970)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON-VIETNAM

VĂN-HÓA

TẬP-SAN

CƠ QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHÀ VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT-BẢN

Năm thứ XIX, Số 2 (năm 1970)

mục - lục

- Thân thế và sự nghiệp cụ Nguyễn-tri-Phương...	TRƯƠNG-BA-PHÁT	9
- Đại quan tư tưởng đời nhà Trần... (tiếp theo)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	33
- Luận về tôn chỉ giáo dục...	HẢI-ÂU-TỬ	48
	(phỏng-dịch)	
- Học - thuyết Khổng Mạnh...	NGUYỄN-DUY-TRINH	57
- Hậu pháp kỷ...	NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	68
- Giác ngộ kinh sư dưới mái Chùa Linh-Mụ... (tiếp - theo)	PHAN DU	88
- Huỳnh - mãn-Đạt và Huỳnh-Thúc-Mại... (tiếp-theo)	NGÔ-NGỌC-ĐỒNG	103
- Chy tời biên giới Việt-Nam Cao-Miên...	LÊ-HƯƠNG	130
- Nước sôi nóng tại Bình-Thuận...	LÊ-HỮU-LỄ	143

— Cung oán ngâm khúc bình chú (tiếp-theo)...	TRẦN-CỬU-CHẤN	152
— Cái chết bi thảm của cụ Giải Hoàn với thời cuộc nước nhà...	LÊ-XUÂN-GIÁO	158
— Nguyễn-nhược-Pháp, thi sĩ của tuổi trẻ hồn nhiên...	NGUYỄN-HỮU-TRỌNG	167
— Ca si...	VŨ-MINH-THIỆU dịch	179
— Tin Văn-hóa...		197

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF STATE IN CHARGE OF CULTURAL AFFAIRS
VOL. XIX, N° 2 (1970)

contents

— Life and career of Nguyễn Tri Phương...	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	9
— Overall thinking of the Tran Dynasty... (continued)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	33
— Essay on educational goals... (translation)	HẢI-ÂU-TỬ	48
— Confucianism...	NGUYỄN-DUY-TRINH	57
— About Registers...	NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	68
— Linh Mục Pagoda (Hue) (continued)...	PHAN DU	83
— History of Huynh Man Đat and Huynh thục Mai... (continued)	NGÔ-NGỌC-ĐỒNG	103
— Open Market at the Vietnamese Cambodian Frontier...	LÊ-HƯƠNG	130
— Spring of Hot Water at Binh Thuận...	LÊ-HỮU-LỄ	143

— Annotations of <i>Cung Oán Ngâm Khúc</i> (Complaints of an odalisque) . . .	TRẦN-CỬU-CHẤN	152
— The Tragic Death of <i>Giai Huan</i> , a Vietnames heroine . . .	LÊ-XUÂN-GIÁO	158
— Nguyen Nhuoc Phap, poet of Youth and Candour . . .	NGUYỄN-HỮU-TRỌNG	167
— Singers . . .	VÕ-MINH-THIỆU	179
— Cultural News . . .		191

CULTURE

REVUE PÉRIODIQUE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION
PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
MINISTRE D'ÉTAT CHARGÉ DES AFFAIRES CULTURELLES
VOL. XIX, N° 2 (1970)

table des matières

— Vie et œuvre de Nguyễn Tri Phương . . .	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	9
— Aperçu général sur la pensée Vietnamienne sous les Trần . . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	33
— Considérations sur les principes directeurs de l'éducation . . .	HẢI-ÂU-TỬ	48
— De la doctrine confucéenne . . .	NGUYỄN-DUY-TRINH	57
— Après les registres généalogiques familiaux . . .	NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	68
— Le rêve d'une Capitale idéale à La Pagode «Linh Mỹ» (Légende) (suite) . . .	PHAN-DU	88
— Histoire de Huỳnh Mãn Đạt et de Huỳnh Thúc Mãi . . . (suite)	NGÔ-NGỌC-ĐỒNG	103
— Marché en plein air à la frontière du Vietnam et du Cambodge . . .	LÊ-HƯƠNG	130
— La source thermale à Bình Thuận . . .	LÊ-HỮU-LÊ	143

— Annotations du <i>Cung oán Ngâm khúc</i> (Complainte d'une odalisque) . .	TRẦN CỬU-CHẤN	152
— La fin tragique de <i>Giải Huân</i> , et la situation correlative de notre pays... LÊ XUÂN-GIÁO		158
— Nguyễn Nhược Pháp, poète de la jeunesse... NGUYỄN-HỮU-TRỌNG		167
— Chanteurs Inspirés. . .	VŨ-MINH-THIỆU	179
— Nouvelles culturelles . . .		191

Phù-Lang
TRƯƠNG-BÁ-PHÁT

thân thế và sự nghiệp cụ Nguyễn-tri-phương

Cụ Nguyễn-Tri-Phương trước tên là Văn-Chương tự là Hàm-Chương, hiệu Đường-Xuyên. Em của cụ là Nguyễn-Duy, con là Nguyễn-Lâm. Cụ là con của dòng thi-lễ nho-gia, sanh ở làng Đường-Long (nay là Chi-Long) huyện Phong-Điền, phủ Thừa-Thiên lối tháng bảy năm Kỷ Mùi (1799), thân phụ cụ là nhà nho, gia tư khá giàu. Gặp năm mất mùa thường đem của trợ cấp che dân nghèo đói. Người trong làng đều mến ân đức.

Thuở cụ Phương còn nhỏ đã có chí lớn trác việt, không theo khoa cử, xem trong các sách như : Thương-thư, Hiếu-kinh, Luận-ngữ, Tả truyện có những câu hay nết tốt đáng bắt chước thì đều biên chép lại.

Niên-hiệu Minh-Mạng bắt đầu vào làm Thơ-ký bộ Hộ. Ngày nọ đến yết kiến Đại-thần Nguyễn-đăng-Tuân, Tuân thấy diện mạo phi thường, bảo cỡi áo cho ông xem tướng. Ông bảo rằng : "Ta xem tướng đã nhiều người, mà chỉ thấy người tốt tướng quá, còn tốt hơn Đăng-Giai là con ta".

Sau đó, được Đăng-Tuân tiến cử là người có văn học, vua triệu vào Nội-các cầu sung vào phòng Văn-thơ, lãnh hàm Biên-tu, thăng lên lên Thị-giảng học-sĩ, sung biện Các-vụ. Năm Minh-Mạng 12 (Tân-mão 1831) thăng Thị-độc học-sĩ.

Cũng năm thứ 12 ấy, vâng lệnh Vua qua đảo Lữ-Tống mua hóa phẩm, nhưng không đẹp ý Vua. Vua giáng xuống chức Viên-ngoại-lang (Nhâm thìn 1832). Năm thứ 13 (Giáp-ngọ 1834) được thăng chức Thượng Bào-Khanh, sung Nội-các lần lần được lên Thị-Lang.

THAM-GIA QUÂN THỨ GIA-ĐỊNH

Năm thứ 16 (1835) phụng phái vào quân thứ Gia-Định xem xét tình hình. Thuở ấy, dư đảng của Lê-Văn-Khôi còn chiếm giữ thành Phiên-An, các tướng tá đờng trừ nghị việc tấn công. Vừa cụ đến, nghe công việc ấy, cụ dâng sớ xin tạm ở lại quân thứ hiệp đồng với các tướng đi đánh giặc.

Vua cho. Khi tấn công, cụ đánh ở phía tả, tự đốc quân leo trước lên thành, các đạo binh khác tiếp theo đánh trống hò hét, liền khôi phục được thành.

Báo tiếp lên, Vua bằng lòng khen ngợi, cho là văn-thần mà biết dụng binh, bèn thưởng cho 1 cái bài ngọc trắng.

TRỞ VỀ KINH-SU

Năm thứ 18 (1837) được gia hàm Tham-tri, sung Cơ-Mật-Viện Đại thần và cùng Lê-bá-Từ sung vào chức: Tuần-tra trong phủ Nội-vụ. Hai ông tra xét không được kỹ lưỡng, Vua khiển trách, và khiển Thượng Thư Hà-duy-Phiên hiệp đồng với Khoa đại thần cứu xét, thấy trong sổ sách có khoản Các-thần xin bán vải lục-hạng (vải hạng 6) của Tây Dương, Duy-Phiên nói: vải này là nguyên phái Tri-Phương mua, có nhiều tỷ tích, nay xin bán, không khỏi có điều quan ngại.

Tri-Phương nghe nói nổi giận lớn tiếng cãi rằng: "Đó là việc của viên Chủ-Thủ mua sắm, mà lại tìm kiếm sinh sự, phải biết việc từ sinh họa phúc là do ở ơn trời mà thôi, nay có ghét tôi, bất quá ngày sau hiệp hiểm trả lại chớ gì?"

Duy-Phiên đem việc ấy tham tấu, Vua xét cụ là một viên chức nhỏ mà dám phóng túng như thế, bèn dạy cách chức và giao xuống cho bộ Hình xét nghị. Bộ Hình chiếu luật xét cho Phương là tội "mạn mạ Chế sử", nên gia đẳng nghị xử tội "đồ". Nhưng Vua xét nghĩ cụ đã từng phục vụ sai phái khó nhọc gia ân giáng xuống chức Tho-lại Nội-vụ.

Cũng mùa đông năm thứ 18 (1837) được phục chức Chủ sự sung Lang Trung hộ lý Nội-Vụ phủ Qua-1-Phò 17. Năm thứ 19 (Mậu-tuất 1838) thăng thụ Lễ-bộ Tả-thị - Lang sung biện Các-vụ. Năm thứ 20 (Kỷ-hợi 1839) gia hàm Thụ-n-tri, năm thứ 21 quyền thụ Nam Thê, từ đây cụ lại từ quan văn qua võ biên.

Khi cụ bái mạng tỵ chức, Vua dạy phải trừ hoạch công việc ở Đà-Nẵng xem xét coi nên chăng đặt thêm pháo đài? Cụ đến nơi nghiên cứu kỹ càng địa-hình rồi dâng sớ nói "Đà-Nẵng là chỗ quan yếu miền biên, nên đắp thêm đồn bảo vệ đặt súng lớn để phòng bị. Vua chuẩn y.

Từ ấy, ông tu chỉnh thuyền chánh, sắp đặt công việc tỉnh hạt. Vua khen ngợi thưởng cho ông Ký lục nhất thứ. Kế đó được thăng Công bộ Tả tham tri. Vào Nam dẹp giặc Ba-Xuyên niên hiệu Thiệu Trị năm đầu (1841) hộ lý An Hà (An giang Hà Tiên) Tổng đốc. Trước khi ấy, phủ Ba Xuyên ở An Giang bị thổ phi phiến loạn Tổng-Đốc Dương-Văn-Phong đã bị bại trận ở Sóc-trăng, nên Vua lựa ông thay thế, ủy thác cho việc chinh讨; lúc vào bái từ, Vua ủy lạo rằng "Khanh có lòng trung cần, sự đi này không phải là giao cho khanh việc khó, chính trẫm muốn để chỗ ấy cho khanh lập công mà làm chỗ báo đền cho trẫm vậy. Nay đương lúc nắng gắt cho khanh nghỉ ngơi 2, 3 ngày sau sẽ thượng trình".

Khi đến quân thứ, cụ Phương cùng Chương vụ Nguyễn-Lương-Nhàn thượng nghị: "Quân ta mới đến, nhuệ khí còn hăng tấn công thế nào cũng hơn, còn quân ở Ba Xuyên sợ không tập luyện, chưa có thể dùng ngay được". Ông đến quân-môn lấy danh nghĩa cảm kích quân binh đều hưởng ứng, xin ra liều chết với địch. Khi ấy ông dợi cho nhập vào đội ngũ, chia làm ba đạo, tập luyện rồi đến đánh dẹp ở Trà-tâm, Sóc-trăng. Hai địa điểm trên đây đều bị binh của cụ phá được. Báo tiếp về Triều, Vua khen ngợi, thưởng cho Quân-công nhất cấp.

ĐẸP GIẶC Ở HÀ-TIÊN

Sau khi bình-định được Ba-Xuyên, các đồn bảo bọc theo bờ sông Hà-Tiên bị thổ phi đánh phá. Quan ở Hà-Tiên đưa thư cứu viện qua Ba-Xuyên. Ông Phương ủy cho Nguyễn-Lương-Nhàn đem binh viện trợ, còn ông thì tự đem biển binh, đến đào lạch sông Vĩnh Tế cho lưu thông rồi đặt đồn phòng ngự, để cho liên lạc tin tức và khoa trương thanh thế ứng địch quân. Sau khi ấy, ông lại đánh phá quân giặc ở Trương-sơn, rồi kéo quân về Ba-Xuyên. Đốc-đồng Tôn-thất-Nghị tấn công Sóc-trăng và thừa lúc ban đêm đánh úp Chung-Sách. Quân trào được toàn thắng. Vua lại thưởng ông một đồng kim tiền.

TRẬN ĐÁNH Ở LẠC-HÓA (THUỘC TỈNH VINH-LONG) (NĂM TÂN-SỬU 1841)

Khi ở Ba-Xuyên thanh thế đã lừng lẫy, ông lại cùng Nguyễn-Tấn-Lâm, Tôn-Thất-Nghị dời quân qua Lạc Hóa đánh Man-Phi ở sóc Thầu-tu-Manh (?) thuộc Tiền giang và các sóc Bông Bội Đà thuộc Hậu giang, trải hơn 10 trận đều được thắng cả, lại phá hơn 10 đồn của địch quân, những vật phẩm của quân địch tịch tỵ ở đây ông đem tấp cấp cho dân nghèo. Người Thanh, người Hán đều đến đầu hàng rất đông.

Thuở ấy quân ta đương mạnh tiến, đầu mục của địch là Lâm Sâm bị khuân bức trốn về Cờ-lũy Đãng-Lâm đắp lũy chống cự. Ông đem các đạo binh hiệp lực đánh phá tan cả.

Sau khi tan giặc, Vua cho ban cho 1 bài thơ, và cho thăng Tổng-Đốc Long-Tường (Vinh Long, Định Tường), gia thưởng cho một bộ bài bạch-ngọc, 1 bộ bài hoàng-kim, 1 kim-tiền và 1 nhẫn vàng nhạ ngọc.

Dur đàng Lâm-Sâm ở Lạc-Hóa B1-Xuyên trở lại khuấy rối, lúc này lại có quân Tiêm-La làm đồng minh. Chúng có thanh thế to, các tỉnh thần Hà-Tiên Gia Định nhiều lần dâng sớ xin đặt thêm đồn bảo phòng thủ, nhưng ông Phương chỉ xin đem binh thuyền đến các đồn bảo thao diễn thị uy cho chúng biết. Vua khen ông làm việc rất hợp thời cơ.

Qua năm thứ 2 (1842) Nhâm-Dần, phi đảng lại khuấy nhiễu ở các ngã sông Vinh-Tế, Tiền-Giang, Hậu-Giang ở Hà Tiên và vây bức các đồn bảo. Ông Phương lên tận An-Giang và chia binh tấn tiêu, giết chết đảng lửa của địch rất đông.

Từ ấy các lộ lần lượt yên ổn, ông đem việc tâu lên, Vua ban khen rằng: "Ngày nay mới khuấy giải được, long Trầm thường lo ngại về miền Nam". Vua thưởng cho ông Quà-công nhất cấp và ban cho chiếc nhẫn ngọc khảm kim cương liên châu, 1 quả phàm bằng vàng và một đồng-hồ.

ĐẸP GIẶC TIÊM-LA Ở TRẦN-TÂY

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 4 Giáp - Thìn (1844) ông được truyền chuyển qua Tổng-dốc An-Giang. Lúc ấy Tiêm-la chiếm cứ Trần-Tây (1) làm cho người Chân Lạp khổ sở, ông đem binh đến chinh phạt, quân Tiêm bị thua. Năm thứ năm (Ất-Tỵ 1845) quân Tiêm ý thế có đồn Thiết-thắng (2) cố sức chống giữ. Ông thương nghị cùng ông Doãn-Uẩn hiệp binh, tấn tiêu, phá đồn trại của địch, thừa thắng đánh thẳng đến thành Nam-Vang, quân địch ban đêm lên chạy trốn cả. Báo tiếp, Vua gia thưởng ông hàm Hiệp-biện, quân-công nhất cấp, ký-lục tam thứ, và kim-tiền kim-khánh v.v.. Sau Ông lại tiến binh xuống Vinh-Long, đốc các đạo binh đánh quân Tiêm ở 2 bờ sông, quân Tiêm cũng thua chạy.

Vua thăng chức hàm Hiệp-biện Đại-học sĩ, sung Khâm-sai đại-thần, trừ biện công vụ Trần-Tây và sai sứ-giả đem ban cho áo mặc ngự hàn. Nhân đem việc ở Trần-Tây đàm luận với Võ-ban và văn-thần vua Tự-Đức phán: "Gần đây có người

(1) H3) Nhâm Thìn 1772. Việt Nam lên đến Cam-bốt và bảo-hộ xứ ấy, thế nên Việt-Nam đặt tên là Trần-Tây-thành cho xứ Cam-Bốt.

(2) Đồn có tên là-lôi-tổ, chu mốc bằng sắt dưới sông. Thuyền địch quân không dám tấn-công đồn vì treo ngang chỏ ấy tức khắc bị móc dính lại chỗ đó. Đồn này ở Cầu-Nam (Banam)

ở quân thứ về nói: khi ra trận Nguyễn-tri-Phương bị quân địch nã đạn như mưa, viên tỷ tướng xin ông dẹp lòng, để quân địch hết trông thấy lòng mà làm địch, nhưng Tri-Phương lại khiến dương thêm hai cây nữa, quân sĩ thấy vậy càng bằng hái lên, nên được thành công, nếu Tri-Phương khiếp nhược thì sao khỏi mất vía mà dẹp lòng?

Mùa đông năm ấy, ông đánh thành Ô-Đông(1), quân địch cố liều chết giữ thành. Ông vây thành rồi mà không công hãm cốt cho quân lính nghỉ. Sau tướng Tiêm là Chất-Tri xin đình ngày giảng hòa, rồi rút quân về nước còn nhà Ông-Đôn, người Chân-Lạp, đến quân môn thỉnh tội. Vua khiến Tri-Phương trừ hoạch công việc xử trí cho xong, rồi sẽ rút binh về. Năm thứ 6 (Bính-ngọ 1846), Ông-Đôn dâng biểu xưng thần và phàm-vật cống sớ. Vua ban thưởng cho các đại thần ở Trần-Tây, nhưng thưởng cho Tri-Phương một đẳng-cấp đặc biệt và ngọc bội, kim-tiền, nhẫn ngọc khảm kim cương và cho bài vàng đề chữ "An Tây Tri Dũng Tướng" đề biểu-dương quân công.

Tháng 5 năm Đinh-Vị 1847, Tri-Phương kéo quân về kinh, Vua phái viên chức ở Nội-các và Thi-vệ nghinh tiếp ông ở tại Nam-Đình. Khi đến Kinh, Vua triệu vào Tiền-điện, ban thưởng cho ông cái áo lụa đồ mặc mát và cây ngự phiến, trong có đề bài thơ "Tây Chinh sử binh". Qua ngày sau vua ngự điện Cần-Chánh tuyên triệu Võ-văn-Giải, Nguyễn-tri-Phương đến. Vua tự rót rượu ban cho và ủy lạo một chập lâu. Vua lại dụ rằng: "Khâm Sai đại-thần Nguyễn-tri-Phương đảm-nhiệm trọng trách nơi Chê Khôn, dẹp yên Trần-Tây thật là có tài-năng mang nặng đi xa". Liễn ban cho một cái chén ngọc, một con lạc đà bằng vàng, và một bài thơ, lại thưởng cho thiệp thọ Hiệp-Biện đại-học-sĩ, lãnh Công-bộ Thượng-Thư sung Cơ-mật-viện đại-thần. Sau lục công-trạng ở Trần-Tây. Vua lại phong cho tước Trang-Liệt-Tử và đức đại pháo đề tượng-trung võ-công, chạm tên ông vào súng đồng "Bảo đại đình công" và dựng bia ở Võ-miếu.

Tháng 9 năm ấy, Vua Thiệu-Trị thăng hà, Tri-Phương phụng di-chiếu sung chức Phụ-chánh đại-thần. Khi Vua Dục-tôn Anh-Hoàng-Đế (Tự Đức) lên ngôi, tấn phong cho ông tước Trang-Liệt Bá, ông cùng Trương-Đãng-Quế, Phan-Thanh-Giản điều trần 5 việc, vua đều chuẩn y.

(1) Oudong.

THỜI-GIAN LÀM KINH LƯC SỬ NAM-KỲ

Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) sung Nam-Kỳ Kinh-lược-Sứ, lãnh Định-Biên Tổng-Đốc kiêm trị 2 đạo An-Giang, Hà-Tiên làm mộ đạo, ông đến nơi dâng sớ điều trần 13 việc như : Nhóm dân khai khẩn đồn điền, khoan tội kẻ trốn để chúng ra xuất thú, chức giảm binh dân. chính-tu bản-bộ cho bớt phiên-phước và minh định hình phạt, gạn xét kẻ gian tà vv. . Vua đều y cho thi-hành.

Năm Tự-Đức thứ 4 (Tân-hợi 1851) dâng điều-lệ kiểm-soát các nơi quan ải. Năm thứ 5 (Nhâm-tí 1852) cùng Phan-Thanh Giản dâng sớ yêu-thỉnh 8 điều Ông xin về Kinh nạp cớ tiết lại. Vua xét Nam-Kỳ đương cần kinh-lý, đôi khi nào có việc khẩn cấp sẽ triệu về.

Năm Tự-Đức thứ 6 (Quý-sử 1853) được thăng thụ Đông-Các Đại học-sĩ. Ông dâng sớ xin từ. Vua không thuận. Thuở ấy, dân Cao Man đến ở tại bảo Thông-bình (Phủ Kiến-An thuộc tỉnh Định-Tường) rất đông, Tuần-phủ tỉnh ấy là Nguyễn-Đình-Tân tâu : « Bảo ấy tiếp-giáng với Man-cảnh sợ e chúng nó nhĩ-tâm ». Ông Phương dâng sớ cãi lại rằng : « Cao-Man là thuộc-quốc của ta, dân ta qua ở bên ấy, thì dân bên ấy đời xưa không xảy ra điều gì lo ngại. nay chúng đ n ở đất ta mà ta cự tuyệt không cho, như vậy là ta không rộng lượng. Như nói dân ta và dân Miên ở chung lộn nhau sợ có điều quan ngại, thì như tại Ba Xuyên và Thất-son, dân ta và dân Miên chung lộn mà nào có sự chia rẽ gì. cốt yếu quan địa-phương vỗ về thế nào cho thỏa đáng thì thôi, xin để cho chúng cư trú như thường, được tỏ lòng của Triều-đình coi chúng như dân cùng nước.»

Vua nghe theo kiến-ngự của ông. Gặp khi khảo sát công-trạng, Vua xét ông ở ngoài địa-phương khó nhọc, ban thưởng một cái kim-khánh có khắc chữ «Liên binh cần cần» kể đó sung ông vào chức Kinh-lược đại sự.

Cũng trong năm thứ 6 ấy, Tri-Phương dâng bản kiến-ngự khai khẩn đồn điền trong 6 tỉnh. Các tỉnh-thần đều nói là bất-tiện. Vua khiến Tri-Phương xét cho kỹ lưỡng coi thế nào rồi đem biện-trạng phúc tấu Tri-Phương dâng sớ nói : «Vùng Nam-Kỳ liên tiếp Cao-Miên, nhân dân đi ru tán, ngày nay là mược tiếng chiêu mộ cho chúng nhóm về, rồi buộc chúng khai khẩn để làm ăn ấy chính là yếu sách để chế-ngự vỗ về đó vậy ; hiện nay đã thúc-kết thành cơ đội có 21 cơ, lập đã được 100 ấp chia ra nhiều đồn khai khẩn, binh thế chặt chẽ, không đến nỗi lưu tán, và lại khoan nghị lập đồn điền này là lợi cho dân, mà không lợi cho bọn tổng-lý, nên chúng lao nhao lập cớ nói quấy, rồi các quan địa phương noi theo đó mà nói rằng việc mở đồn điền bất lợi, đó là những lời vô căn cứ. Vậy

xin sắc hạ cho các viên Đốc Phủ, Bố, Án và Phủ, Huyện phải luôn luôn xê dịch để kiểm xét những công tác nào là cần mẫn và lòng biếng hậu thường phạt cho công minh. Tương thi-hành như vậy trong 3 năm bọn du-thủ lòng biếng không cải quá, trộm cướp không tự giải tán, địa-lợi không thêm nhiều, lương thực không đủ, quốc-gia không vững bền, thế nước không mạnh thịnh, ngoại hoạn không tiêu trừ, mọi sự không từng phục, thì hạ-thần xin chịu tội giữa công-ngự.»

Vua xem sớ, phán rằng «Lời tâu ấy rất quả quyết, hợp lý lắm, và tự đương lấy trách-nhiệm, Trẫm đâuỡ không nghe theo, để Khanh phơi bày hết nỗi uẩn-khúc trong lòng». Vua lại mệnh ông tổ-chức điều-lệ canh khẩn. Tri-Phương liền làm điều-lệ dâng lên, trong điều-lệ đại-khai nói «Phủ, huyện phải đốc dân khai khẩn, chiếu theo hiện số nhiều ít, chia làm 10 thành-phần hạn trong 3 năm, chia làm 3 lần, mỗi cuối năm phải khám xét sự kết-quả của mỗi thành-phần để định việc thưởng phạt.»

Vua xét lời điều trần ấy có sở đắc, chuẩn cho thi-hành.

Năm Tự-Đức thứ 8 Ất-mão (1855), Tri-Phương viện lễ ở ngoài địa-phương đã lâu, tâu xin về kinh. Vua không cho, khiến ông ở lại làm việc đồn-diễn cho thành hiệu và ban cho một bài thơ để phủ ủy.

Năm Tự-Đức thứ 10 Đinh-Tị (1857) ông lại dâng sớ xin về kinh. Vua cũng chưa cho, chỉ cho về kinh chiêm-cận (hầu thăm Vua) ở lại vài tháng, rồi trở vào cựu lý liệu lý cho xong những việc còn đương làm dở dở.

Tháng 5 năm ấy ông về kinh, Vua hỏi tình trạng đồn điền thế nào. Tri-Phương tâu : ruộng nông trong 6 tỉnh năm nay được mùa, thâu hoạch đủ, đồn-diễn cũng đã thành hiệu.

Vua lại hỏi : Khanh đã nhiều tuổi, có được khoẻ không? Ông tâu : « Tôi nay đã 58 tuổi, khí-lực đã suy ». Vua Tự-Đức ban cho một tráp áo lương để dùng. Khi ấy, Tri-Phương cùng viện-thần trừu nghĩ sự-kiện chính lý trong Nam-Kỳ, định ngạch binh thuyền, và đào đường sông, chuyển vận lúa gạo Nam-Kỳ để chia ra các tỉnh phía Nam Trung-Kỳ, còn về Xiêm-La ý muốn hoà hoãn thì sẽ trừu nghĩ ổn thỏa khi nào có cơ-hội đến trong tương lai sẽ hay.

THỜI-KY CHIẾN-TRANH VỚI PHÁP-QUÂN TẠI ĐÀ-NẰNG

Tháng 7 năm Tự-Đức thứ 11 (Mậu-ngọ 1858), chiến-thuyền Pháp dưới sự chỉ-huy của Trung-tướng Rigault de Genouilly vào cửa Đà-Nẵng (tỉnh Quảng-Nam) bắn phá các đồn lũy ở đây và hạ thành An-hải và Diên-hải (theo Việt-Nam Sử-

Lược là Tôn-Hải), Triều-đình xuống lệnh cho Đào-Tri ra hợp sức cùng Tổng-Đốc Nam-Nghĩa là Trần-Hoảng ra chống giữ. Đào-Tri đến nơi thì hai hải thành đã mất. Triều-đình lại xuống lệnh cho hữu-quân Lê-đình-Lý làm Tổng-thống đem 2.000 cấm binh (quân lính trong cung cấm) vào tiếp viện. Lê-đình-Lý vào Đà-Nẵng và xáp trận với Pháp-quân ở xã Cầm-Lệ. Lý bị đạn, thất trận rút lui về, được ít hôm bỏ mình.

Vua hạ-lệnh cho Nguyễn-tri Phương làm Tổng-thống, Chu-phúc-Minh làm đề-đốc, và Đào-Tri chống cự Pháp-quân.

Tri-Phương vừa đến quân-thứ thấy có 8 chiếc thuyền Tây-Dương vào sông Nại-Hiến, Tri-Phương phái binh qua Tân-Đồn bắn phá.

Tri-Phương xem xét địa-hình và vẽ hoạ-đồ dựng lên, tâu rằng: Bên địch lợi về việc chiến, bên ta lợi việc thủ, vậy xin đi thủ vị chiến, bây giờ đắp thêm đồn lũy giữ cho vững để lần lần tấn-công. Tri-Phương lập đồn Liên-Tri và đắp lũy dài từ Hải-Châu đến Phước-Ninh, Thạch-giản, ngoài lũy đào hào, trồng cọc nhọn lấy cỏ tử lên, chia đặt phục-binh, rồi tới đánh thành Diên-Hải đã bị người Pháp chiếm giữ. Khi ấy binh Pháp phân làm ba chi vây đánh, phục binh ta nổi dậy, Pháp quân sụp ngã xuống hào, quân ta bắn nà, Pháp quân lui tán loạn.

Không rõ nội-tình ra sao vì có người đem tin rằng sắp có mười ngàn Việt-quân từ Huế xuống, phần không thuộc đường sá nên Trung-Tướng Pháp án binh. Tháng giêng năm Tự-Đức thứ 12 (Kỷ-mùi 1859), Trung-Tướng de Genouilly rút phần lớn binh vào đánh Gia-Định, phần nhỏ ở lại dưới quyền của Đại-tá Toyon. Tri-Phương được lệnh đắp thêm thành lũy tăng cường quân đóng giữ các đồn. Trung-tướng Rigault de Genouilly lại đem binh trở lại Đà-Nẵng, tấn-công đồn Phước-Ninh. Quân Nguyễn-tri-Phương bị thua phải lui trở về cố thủ đồn Nại-Hiến và Liên-Tri.

Trung-Tướng muốn cầu hoà, nhưng đình-thần kẻ chủ chiến người chủ hoà, chuyện bàn tới bàn lui mãi mà không ngã ngũ vào đâu.

Vì khí-hậu không khoan-hồng cho những người gốc gác ở ôn-đới nên De Genouilly mắc bệnh xin về Pháp nghỉ.

Trong tháng 10 năm Kỷ-mùi 1859, Thiếu-tướng Ba Du (Page) sang thay thế cho de Genouilly. Thiếu-tướng Ba-Du lập lại các điều yêu-cầu của de Genouilly, nhưng cũng không xong gì hết.

NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG BỊ CÁCH CHỨC MÀ VẪN LƯU-DỤNG

Trận đánh ở Liên-tri bị thất lợi, Tri-Phương dâng sớ xin chịu tội, Vua cách chức nhưng vẫn lưu-dụng, việc ấy xảy ra vào lối nửa tháng chín năm 1858 nhằm

tháng 8 năm thứ 11. Cách một tháng sau Vua nhớ đến ông Phương, bèn cời áo ngự-phục, khiến trạm đề tống cho ông và một bài thơ ngự chế.

Năm thứ 13 Canh-Thân 1860, ông tâu: Người Tây-dương đem cả thủy, lục quân làm thế nương dựa nhau, vậy thì sách lược bộ chiến và thủy-chiến của ta không tiện áp-dụng. Và lại súng ống của Tây-dương đã tinh xảo mà khi lâm trận chúng lại liều chết, còn quân ta thì khiếp-nhược thò sơ, không phải địch-thủ với chúng, nay ta toan cố thủ không rồi, có đâu nói đến sự giao chiến. Xin chước lượng binh-lực hiện tại, và nhân đồn báo hiện tại, đặt phục-binh để đánh, nghiêm mật phòng bị làm kế cố thủ lâu dài, và trữ liệu chuẩn vận lương thực tiếp tế cho quân-sĩ đợi cơ-hội đối phó cho được vạn toàn.

Vua bèn quở rằng: "Sợ quân địch mà đề mối lo cho quân phu, không thì thổ được việc gì, thì làm sao trông được thành công". Vua bèn buộc giao cho ông 3 phương pháp: Chiến, hòa, thủ, làm chước nào cho quân địch phải lui thì liệu lý mà thi hành, chớ nên đề cho Triều-đình vào lúc lâm nguy thì đắc tội."

Tri-Phương lãnh hội ý-chí của Vua, đắp thêm thành lũy chia quân đóng giữ các đồn bảo vệ căn cứ. Thế rồi quân Tây-dương đốt cả các đồn Trà-son, An-diên rút binh thuyền chạy đi cả. Bấy giờ là ngày 23-3-1860 (mồng 2 tháng 3 năm Canh-thân) (sách Les 1ères années de Cochinchine, trang 82),

Vua hạ chiếu khiến ban sớ về kinh, và ủy lạo Tri-Phương cho đến gần làm lễ báo-tất lại ban cho các phẩm vật. Vua lại hỏi: "Hiện tình ở Gia-Định nên hòa, nên chiến hay là nên thủ, chước nào tiện hơn, và phương sách xử trí nên làm thế nào?" Tri-Phương cùng Phạm-Thế-Hiến đều tâu: "Nay có chước chiến và thủ là tiện hơn". Hai ông lại điều-trần công việc xử trí khẩn yếu. Vua nhận cho là phải.

TRI-PHƯƠNG VẮNG MỆNH VÀO NAM-KỲ

Lúc bấy giờ người Cao-Man, người Thanh đánh phá An-Giang, Hà-Tiên, người Tây-dương ở Bến-nghé. Vua Tự-Đức bảo Tri-Phương rằng: "Làm quân súy Nam-kỳ, không có ai bằng Khanh, cả đình-thần và quân sĩ đồng tiến cử, Khanh không nên tránh trút cho người khác; còn như ở Quảng-Nam thông có việc gì không được an-ninh cần có một đại diện vào đó trữ liệu, Khanh nên cử cho một người".

Tri-Phương tâu: "Hiện nay Tây-dương và Cao-Man gây hấn, sự thế có

khó hơn trước gấp 4, 5 lần, mà dân ở đây nghèo khổ, sức lại kém, không bằng mấy lúc trước, hạ-thần ở Quảng-Nam tự hồ không lập được công-trạng gì, nhưng phải làm tôi dong ruid Bắc-Nam tùy theo mạng-lệnh của Hoàng-thượng. Nếu như Quảng-Nam hữu sự, thì có ông Phan-thanh-Giản và Nguyễn-bá-Nghi đáng sung chúc vụ ấy. Ông mặt tấu thêm 6 điều: 1) hiện nay có nhiều việc rối, nên đề ý chuyên lo việc binh sĩ và tài-chính, ngoài ra việc nào không phải việc khẩn thiết, xin nên giảm bớt. 2) xin vỗ về dân Bắc-Hà thế nào cho được an tĩnh. 3) xin liệu thể vận tải đại-pháo đến quân-thứ. 4) xin phái Phạm-thế-Hiền đến quân-thứ để giúp phần thương-nghị. 5) xin đưa thơ phủ-úy Tiêm-La để cho chúng khỏi giúp Cao-Man làm rối. 6) xin phái người ăn nói lanh lợi qua Cao-Man lấy sự họa phước bày tỏ cho chúng hiểu, để ngăn mối lo chung họ, thông đồng với Tây-dương.

Vua đều nghe theo lời ấy, và dụ ông rằng: «Việc ở địa-phương Nam-Kỳ nhất thiết giao cho khanh. Làm sao cho Trẫm khỏi bận lòng lo về công việc ở miền Nam. Man-phỉ miền Nam thuộc về chuyên trách địa-phương Hà-Tiên, nhưng khanh cũng kiêm quản. Trẫm giao cho khanh cứ tùy nghi làm việc. Khanh là người trung, đồng, tài năng, Trẫm đã chọn lựa, nhưng khanh có tánh thao cấp nên phải có độ lượng dung hòa, cho thỏa thành đại sự.»

Vua Tự-đức ban cho gấm sa, sầm, quế.

Lối tháng 7 năm Tự-Đức thứ 13 (Canh-thân, 1860) Nguyễn-tri-Phương lên đường vô Gi-Định.

Sử không nói rõ Nguyễn-tri-Phương có mặt ở đồn Kỳ-Hòa. Theo sách «Histoire de l'Expédition de Cochinchine» tác-giả là Pallu de la Barrière, ở trang 35 và 36, có thuật trận cướp trại của quân ta.

«Đêm 3 rạng mặt 4 tháng năm 1860 (rằm rạng mặt 16 tháng 05 năm Canh Thìn) ít nhất là 2000 người Việt, im lìm rời chiến-tuyến của mình và bao vây chùa Kiềng-Phước (Pagode des clochetons) xung phong vào la lớn tiếng Súng địch quân bắn vào các chùa khác và cũng vào chùa Kiềng-Phước. Pháp, Tây-ban-nha và An-Nam (1) đều hứng đạn.

«Người ta giết nhau trong một giờ. Viên-binh ngoài Saigon vô chắm dứt chiến-cuộc ấy. Địch quân (2) dể trên 100 xác chết trên gạch. Binh trong chùa

(1) Người Việt đầu Pháp.

(2) Người Việt-Nam.

«Kiềng-Phước gồm 100 người Tây-ban-nha, Trung-úy Hernandez chỉ-huy toán ấy, và 60 người Pháp, do Hải-quân Trung-úy Narac và Gervais chỉ-huy. Từ đó sắp đi, những người An-Nam không có ý tấn công chùa Kiềng-Phước nữa, mà từ hào đó của họ, họ đắp một lũy song song với phòng-tuyến của ta. Vậy thì họ bắt buộc đồn binh Pháp Tây-ban-nha ở trong phòng tuyến và họ cấm đoàn binh Pháp ra mé sau đồn Kỳ-Hòa.

«Hồi bấy giờ, thật là Việt-quân có sáng-kiến trên chiến-trường, vì quân số lên tới 1200 người đắp công quanh thành phố một lũy dài và nhiều lần muốn bức các trại địa-nhờ ra của ta. Lần này, Pháp-quân gần sáu tháng không được tin tức ở ngoài... (1)

Tình binh Pháp-quân không đi đến tuyệt vọng nhưng trầm trọng và không thể nào chịu đựng lâu dài. Lại cuộc hành-thích viên đại-úy Barbé cũng làm cho Pháp-quân rung động chớ chẳng không?

Vụ ấy như vậy.

«Chùa Barbé hay là chùa Khải-Tường lấy tên của viên Đại-úy lục quân thủy-chiến trấn ở đó, bị giết chết và kẻ ám-sát cả đầu. Một buổi chiều thứ sáu, 7 tháng chạp năm 1860 nhằm 25 tháng 10 năm Canh-thân, cõi ngựa đi tuần tới, theo thường lệ, từ chùa Khải-Tường đến đền Hiền-Trung (pagode des Mares) tới khúc quanh thứ nhất. Barbé bị bọn ám-sát tấn-công, bọn này núp trong một lùm rậm mà người ta chỉ ngựa cho những người nào đi qua chỗ ấy. Bọn ám-sát bằng giáo Barbé té xuống ngựa khi bị mấy mũi giáo đầu tiên. Bọn ám sát lật đầu liền và bỏ ngay trong nhánh và trong cỏ cao để về chiến-tuyến cũ Kỳ-Hòa. Sớm mai ngày sau, người ta thấy thi thể của Barbé nằm trên lề đường; ngựa bị thương đứng gần bên không cử-động (2) Hiện nay gần nhà quán trong nghĩa-địa Đô-thành gọi theo binh dân là đất thánh tây còn một tấm bia đầy Hán-tự ghi công nghiệp Phạm-đăng-Hưng, nhưng hồi bấy giờ chớ vô Nam bị bọn Pháp đoạt và để tên Barbé bị ám sát ngày 7-12-1860 (3).

Kịp đến ngày 7 1 186 (18 tháng chạp năm Tân-Dậu), Trung tướng Charner đi trên soái hạm L'Impératrice Eugénie đổ bộ lên Sai gon (4) cứu viện đạo binh 800 người đang bị bao vây ở trong thành Saigon (5).

(1) Paulin Vial. Les premières années de Cochinchine. q. một. tr. 83.

(2) Léopold Pallu de la Barrière sách Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861, trang 52 và 53.

(3) Văn-Hóa Nguyễn san số 50, tr. 365 và 366.

(4) Léopold Pallu de la Barrière sách Histoire... tr. 19

(5) Paulin Vial, Les 1ères années de Cochinchine, tr. 83.

Ngày 25 và 26-2-1862 (chúa nhật 15 và thứ hai 16 tháng giêng năm Tân-dậu) trận đánh lớn ở chiến tuyến Kỳ-Hòa xảy ra vô cùng khốc liệt. Pallu thuật nơi trang 64 và 65 của sách Histoire... rằng: "Còn lối 500 thước đạn của địch quân trúng nhiều trong hàng ngũ của Pháp và Tây-Ban-Nha. Sự ngấm bần của địch quân đúng về chiều cao và hướng đi. Các súng trong đồn, các súng tay và súng bờ lũy thi nhau nhả đạn có hỏa lực... Rồi 5 hàng sau Pallu tiếp: "... Sự gần nhau hết trông cây vào khi giới ngấm đúng, và mặc dầu bên ta bắn rất chính, rất hăng, rất nhiều, và rất lâu, cuộc cự chiến của địch quân không có dấu chỉ là thối lui, và nản chí. Chúng ta lần lần bị bệnh nhiều. Trung-tướng Vassoigne, Đại-tá Tây-ban-Nha Palanca Gutierrez, Chuẩn úy Lesèble, Thượng sĩ Joly bị tử thương.

Tàn cuộc, bên Pháp và Tây-ban-Nha bị bệnh nhiều như Đại-úy chiến hạm Foucault de Rodelle Duporzic, hải-quân Trung-úy Berger, Chuẩn úy Noël và Prostin; Thủy-thủ-trưởng Rolland, hạ-sĩ kèn Pazic, hải-quân Trung-úy Jouhaneau-Larègnère, người này bị một viên đạn to trúng hông trái, phải lấy một tấm vải đắp quấn lại cho khỏi lọt ruột ra (1), bây giờ còn bia kỷ niệm ở vệ đường quốc gia số 1 mé trái còn một ngàn thước khi đến Bà Quẹo người chết 5 giờ sau, Đại-tá Testard bị thương nặng qua ngày sau từ trần. (2)

Quân số bên Pháp, Tây-Ban-Nha đếm được 8.000 người. Bên Việt có 21.000 binh-sĩ, 1000 lính đồn điền, 10.000 dân-quân, như lời giáo-sĩ Croc đã dịch theo tài-liệu lấy được trong đồn Kỳ-Hòa sau khi tàn chiến và 15.000 binh giữ những đồn Đồng-Nai-trên (3). Tóm tắt ngày 25-2-1862, 50.000 người đánh nhau giữa khuynh đất mà người ta nghe được tiếng đại bác nổ.

Kiểm-diêm lại bên Việt chết 300 người, phần nhiều là Bắc-Kỳ, cao lớn, mạnh mẽ hơn người Nam-Kỳ; từ trần rồi mà gương mặt cũng còn vẻ cương-quyết (4) Tuy chóng trả hồn hồn, nhưng bên ta khi-giới cũ [gần 100 năm về trước] súng bắn

(1) Bây giờ còn một cái tháp nhọn đề kỷ niệm Jouhaneau - Larègnère ở là đường quốc gia số một mé trái, lối một cây số ngàn trước khi đến Bà Quẹo. Cách mạng năm 1945 nổi lên; các hàng chữ đều bị dân chúng đục bỏ hết. Nay chỉ thấy các cục gạch thò trên mặt mà thôi. Sợi lòi tới bao quanh tháp cũng mất.

(2) Léopold Pallu de la Barrière, Histoire de l'expédition ... tr. 84 và 85.

(3) Cho này Pallu đã lầm vì là sông Saigon, tiếng chữ là Ngưu-chữ hà hay là sông Đồng Cháy.

(4) Léopold Pallu de la Barrière, Histoire de ... tr. 86-87.

không xa, đại-bác thì dồn thuốc ở miêng chó không ở đằng sau, chiến-thuật chiến-lược không tiến kịp thời, chiến bại là lẽ cố nhiên vậy.

Nguyễn-tri-Phương bị thương nơi tay phải về Biên-Hòa săn-sóc.

Tán-lý Nguyễn-Duy em ruột Tri-Phương. Tán-tướng Tôn-Thất-Tri (1) (Phan-trần-Chức lại gọi Tri) từ trần, Tham-tán là Phạm-thế-Hiền bị thương nặng rút về Biên-Hòa, nhưng được ít hôm thì tử lộc.

NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG BỊ TRỌNG THƯƠNG VÀ BỊ GIẢNG CHỨC

Tri-Phương bị giảng xuống hàm Tham tri, tước Bi văn nguyên văn, tạm ngưng chức Tổng-thống quân vụ. Tri-Phương về Bình-thuận dưỡng bệnh rồi xin nghỉ một tháng về nguyên quán.

NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG TRỞ VÀO NAM-KỲ

Tri-Phương về nguyên-quán chưa mãn hạn, vừa Nguyễn-Bá-Nghi ở quân thứ Định-Biên và tỉnh thần Đỗ-Quang đồng dâng sớ tâu là lực lượng Pháp-quân tiến như vũ bão, không thể ngăn cản nổi. Thật vậy, ngày 12-4-1861 (nhằm thứ sáu mồng ba tháng ba năm Tân-dậu) Mỹ-Tào bị Pháp-binh chiếm đóng. Mười tháng sau, ngày 16-12-1861 (thứ hai rằm tháng mười một năm Tân-Dậu) Biên-Hòa thất thủ. Thế là ba tỉnh miền Đông Nam-Kỳ phải chịu dưới quyền thống-trị của Pháp.

NAM-KỲ HÒA-NGHỊ XONG, TRI-PHƯƠNG LẠI RA QUÂN THỨ BẮC-HÀ

Niên-hiệu Tự-Đức thứ 6 (1862) cuộc hòa-nghị xong, Tri-Phương từ Bình-Thuận về yết-kiến, Vua phán: "Ngày trước Ta có triệu khanh về, mà khanh lại xin hưu đến 2, 3 lần nay, đương lúc hữu sự khanh nên ở tại triều để tiện khi có vấn hoặc là ra dẹp giặc ở Bắc-Hà". Tri-Phương tâu: "Ra Bắc vào Nam tùy Vua sai khiến, nhưng cảnh thổ Bắc-Kỳ tôi chưa từng đi, nhờ bề hạ lượng định". Vua bảo: "Khanh ở an nghỉ tại đây một tuần nhất, duyệt coi cho tường các tờ dụ và tờ sớ, cho rõ tình-trạng, có phương chước gì nên thương thuyết với Đoàn-Thọ và Trần-tiến-Thành". Lúc ấy ở Tuyên-Quang có thổ-phỉ Nông-Hùng-Thạch và bọn Hoàng-Anh vây bức tỉnh-thành Tuyên-Quang. Vua được tin, bèn cùng đình-tiền chọn lựa tướng-sứ ra dẹp. Đình-thiền lại cử Tri-Phương. Phương tâu: "Tướng-sứ phải chọn cho được người xứng-đáng vì có quan-hệ tánh mạng của ba quân. Tôi đây phụng phải vào Nam-Kỳ đã không có thiện-trạng, nay lại không am hiểu tình thế ở Bắc-Kỳ, xin lựa cử người khác". Trần-Tiến-Thành tâu: "Thế giặc ở Bắc-Kỳ rất khó tiêu trừ, mà

(1) Về đời làm quen cũ Tri-Thất-Tri và Nguyễn-Duy xin coi trong Đại-Nam-Nhật-Thống-chí, Thừa-Thiên, tập trung, tr. 28 và 61 do Nha Văn-Hoá xuất-bản.

Tri-Phương người có trọng vọng lại từng trải đi chiến-trận. Kinh xin xét định. Vua bèn quyết định khiến Tri-Phương sung chức Tây Bắc Tổng thống quân vụ đại-thần cùng với Phan-dình-Tuyên và Tôn-Thất Huệ. Tri-Phương phụng mạng ra đến quân thứ, dẫn binh đánh phá ở Chí-Linh, rồi đóng đồn ở phía Nam sông Triêm-Đức, tức là sông Thiên Đức trên phía Bắc thành Hà-Phi, mặt khiến hai tỉnh Hà nội và Sơn-Tây đem binh thuyền bày ra bên sông, giả tả g như sắp đem binh sang sông. Nư ấy địch-quân phải chia trại thế nhiều chỗ. Ông lại đưa thư cho tỉnh Bắc-Ninh dặn khi nào nghe tiếng súng phải hội binh công-kích, lại khiến cho bọn Hoàng-Phân, Phan-đình-Tuyên đem binh sang sông công kích luôn năm đồn của quân địch, rồi lôi quân kéo thẳng đến tỉnh-thành, khi bấy giờ đường trạm mới lưu thông được.

Tháng ba năm Tự-Đức 16 (Quý Hợi 1863) Tri-Phương đánh lấy Tuyên-Quang bắt được tên Uân, sai giải Uân về Huế. Nguyễn Văn-Trọng hợp binh với quân Tri-Phương khắc phục tại tỉnh thành Thái-Nguyên, bắt được người đại-vương Lê-văn-Thau (mạo xưng là Lam-sơn chín tướng), nguy-tham mưu Đoàn-văn Đắc và nguy-nguyên-soái ở Bắc-Ninh là Nguyễn-Vân, Lê-Ng-iêm.

Tướng giặc ở Hải-An, hùng cứ ngoài hải đảo, không tuân luật pháp cướp của giết người. Vua Tự-Đức ban cho Tri-Phương làm Tổng Thống Hải-an quân-vụ, đem binh dẹp loạn ấy.

Năm Tự-Đức 17 (Giáp tí 1864) trận đánh ở Nai-Sơn (thuộc tỉnh Hải-dương) Phó-đề-đốc Võ-Tảo bị giặc bắt sống nên ông Phương bị giáng tại cấp lưu (bị giáng song còn lưu lại tại chức làm việc).

Tháng năm năm ấy, Vua nghĩ Kinh-sư là chỗ cần bảo muốn triệu Tri-Phương về, nên xuống chiếu thúc dục cho mau. Tri-Phương tâu nói : "Thế giặc đã suy yếu, nhưng vì trận đánh Cát-Bà bị thất lợi, nên giặc lại lòng, bây giờ nếu vội giao cho hai tỉnh-thần An-Hải đánh dẹp e chưa tiện, xin cho ông lưu lại một hai tháng tiêu trừ cho xong công việc."

Lúc ấy có Binh-bộ-lang-trung là Mai-Quý tâu : "Xin tuyền triệu Tri-Phương về kinh cho vững tinh thần."

Vua phán rằng : "Tri-Phương ở ngoài cực khổ lâu ngày, Trẫm cũng thương nhớ, nhưng trong quân-thứ binh-sĩ đều kính nể Tri-Phương, mà Phương cũng thấy trách-nhiệm còn vì dẹp giặc chưa yên". Theo ý kiến Mai-Quý, năm Minh Mạng thứ 18 (1865) ở Hải-Yên bị đại-hạn, Tri-Phương cầu đảo ở núi Dương-Sơn được mưa lớn mấy ngày, Phương dâng sớ tâu : "Trận mưa này là do lòng chí thành

của Bệ-hạ nên được thần linh ủng-hộ như thế". Vua phê thị rằng : "Độc-lời chức-văn của Khanh, thấy có lòng thành dầy dầy, Trẫm khôn xiết cảm-động đến sa nước mắt, che mặt nói nghẹn ngào không ra tiếng. Và lại Khanh có lòng trung liệt, không tránh việc khó nhọc, cứ giữ thủy chung một lòng. Hoàng-mẫu Thái-hậu ta có dạy : "Nếu được nhiều người như Phương bỏ dụng ra các chức ở trong triều ngoài quận, thì có lo gì việc nước không yên, nhân-dân không thỏa thích. Nay Khanh lại có lòng ấy, Trẫm chỉ lấy lòng thành đối đãi, chứ vàng ngọc cũng không đủ báo đáp, và ban cho 1 bài thư... lại thưởng cho một cặp dắc vi". Vua lại truyền cho bộ Lễ lục tờ sớ của Phương và cho ban khắp trong ngoài.

Từ các đạo Phú-Long Cát-bà có 300 chiếc thuyền của giặc biển đến khuây nhiều, Tri-Phương khiến Văn-Trọng đốc suất chiến thuyền đánh phá, bắn chìm hơn 20 chiếc, thâu được hơn 60 chiếc, và bắt sống, chém giết rất nhiều giặc. Phương lại đánh tan quân giặc ở sông Hải-Lai, Ga-Luân (thuộc huyện Nghiêu Phong) bắt được tên Hậu-quân Đê-thống Phan-Văn-Khương đóng cối đem về kinh và bắt chém Nguyễn-Thống-lãnh là Doanh. Sau khi dẹp yên thủy-khấu ở Hải-yên, ông lại đem binh qua dẹp giặc ở Thái-nguyên. Năm Tự-Đức thứ 19 (Bính-Dần 1866), Vua xét Tri-Phương có công lao khổ cho thăng chức Võ-Hiến Điện Đại Học Sĩ. Nhưng cứ giữ chức cũ. Khi ấy có Thanh-phỉ (giặc Tàu) là Tô-Tứ khuây nhiều ở Quảng-Yên, Phương cùng Đê-đốc Nguyễn-Cưu-Lê đốt phá vào huyết của chúng và bắt được đồng lõa rất nhiều, tên Trứ hoàng sợ chạy vào nội-địa nước Tàu. Vua Tự-Đức khiến ông phải trừ hoạch sự kiện cho ổn thóa.

Lúc bấy giờ Cơ-mật-viện có tâu nói : "Các cửa hàng Đà-Nẵng, Quảng-Yên người Phú (Phụ-lang-sa) Y (Y-pha-nho) tất phải y theo hòa-ước lập phố xá, xin tư cho tinh-thần các tỉnh ấy ở 2 bên bờ cửa tấn, chỗ nào họ lập phố thì khiến xã dân làm kẻ-ước bán cho cao giá cho được có đại lợi". Khi ấy, ông Phương đang ở Quảng-yên, Triều-đình khiến ông hội-đồng với tinh thần khám xét trừ nghi việc bán đất lập phố ấy.

Tri-Phương dâng sớ tâu : "Nước nhà tuy thuở thanh trị cũng không khỏi việc ngoại-hoạn, nhưng cái cơ biến chuyển do quyền của tạo-hóa mà chỗ mình cử-động phải cho đúng với điều phải của Quốc-gia, điều phải Quốc-gia không ổn-định thì thế-đạo nhân tâm đều hỏng cả, như lấy điều Tín-huấn-thị cho dân thì dân thuận theo, chứ lấy điều "rá huấn-thị" cho dân thì làm sao mà sai khiến dân được, tôi đây tuy là chỉ ngu, nhưng không muốn người cầm "điều phải của quốc gia" bày ra kế-sách ấy. Vậy nay các cửa tấn ở Quảng-yên, nên do các tỉnh

thần tuân theo chỉ Vua, quan sát tình thế, liệu lượng sắp đặt, phân biệt chỗ nào thuộc về trong sông, chỗ nào thuộc về ngoài biển, thuyền Tây-dương nếu đậu tại chỗ nào, nhất nhất miêu-họa đồ bản phúc tâu, đợi ngày nào thuyền Tây-dương đến, sẽ hội-đồng với người Tây-dương lượng theo chỗ đất mà nạp thuế, thế nào cho đúng trái ước, đừng thất thế là được. Còn đất tư nên để cho dân tự tiện mua bán cùng nhau, như vậy thì phép nước không rối loạn, mà ngu-thần này khỏi nhục thế diện... Nay ngu-thần hiện đương hội trừ sự kiện hậu-lai cho đặc-ngiht, kê biên sự-trạng của các viên biên-tùng-chinh, chúc giảm binh thuyền cho hồi ngũ, làm xong công việc, ngu-thần sẽ xin về kinh chiêm-bái phục mạng và xin đem nhục thế này về làng hưu dưỡng cho trọn tuổi già. Còn ngày trước tôi có biện-thuyết về việc kinh-lý miền biển, có người chỉ-trích là tôi nói không hiệp sự nghi vậy nay tôi xin chịu tội trước pháp-luật. »

Vua Tự-Đức phê phán : « Đó là lời của Viên-thần hội-ngiht chưa được chu đáo, nên có dư luận như vậy ».

CHIỀU CHỈ TRIỆU NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG VỀ HUỆ

Ngoài Bắc-hà, Nguyễn-tri-Phương vừa xếp đặt cho có quy-tắc công việc nội-bộ và đối với Tây-dương, thì trong triều có biến do Đoàn-Trung gây ra. Vua Tự-Đức đang xây vạn-niên-cơ tức Khiêm-lăng bấy giờ, quân-sĩ phải khổ công làm việc nặng nhọc, và nhất là hao hụt công-quỹ. Nhân dịp ấy Đoàn-Trung em là Đoàn-Hữu-Trực (1) Đoàn-Tư-Ái, Hòa và Thi và bọn Trương-trọng-Hòa, Phạm-Lương thường uống rượu cùng nhau lập « Sơn - đồng thi-tửu hội » nghe được quân-sĩ phàn nàn mới khai thác sự kiện bất bình ấy, họ âm-mưu lập Đinh-Đạo làm minh-chủ; Đinh-Đạo là con của Hồng-Bảo anh vua Tự-Đức, hụt cử làm Đông-cung thái-tử vì lẽ ông là người lêu lộng. Sau Bảo bị bắt buộc uống độc được tự tử. Sở dĩ Đinh-Đạo phải lấy tên là Đinh-Đạo (họ theo mẹ) vì vua Tự-Đức buộc phải như vậy nếu không thì danh là Ung-Đạo. Đêm 16-9-1866 (nhằm ngày chúa-nhưt mồng 8 tháng 8 năm Bính-Dần) bọn họ khởi đậy! Họ trương cờ có bốn tiếng « Ngũ đại hoàng tôn » theo sau có hàng vạn dân binh cầm chày vôi, vì các thủ-lãnh nói ai có cầm chày theo là được về nghỉ khỏi phải làm phu dịch. Thế nên có tên là loạn chày vôi. Họ tiến vào hoàng-thành và vô đến điện Thái-Hòa Căn-chánh. Chẳng may cho Trung và các em đều bị chống trả dữ dội và cầu-lưu. Bên binh triều Chương-vệ long vũ quân

1 Có nhà viết sử khác gọi là Đoàn-Tư-Trực — Trần-Trọng-Kim, Việt-Nam sử lược q.hj tr. 244.

**MISSING
PAGE(S)**

lập, có chí khí anh-hùng cho nên ba phen quân Nguyên muốn dày xéo lãnh thổ, nô-lệ hóa dân Nam, mà phải thất-bại trên-chiến trường một cách nhục-nhã, thực là một kỳ-tích trong lịch-sử thế-giới vậy.

Sở-dĩ có được kỳ-tích ấy là vì tuy nhỏ bé mà tinh-thần dân tộc rất cao, lòng ái-quốc rất mạnh, từ trên xuống dưới coi nhau như trong một nhà, một họ, có tinh-thần tin nhau và đoàn-kết, trên dưới một lòng, coi thiên-hạ là của chung, và nhất là có một tín-ngưỡng rất vững vào TĐ-quốc linh-thiên.

Nhà Trần theo thể lệ cũ triều Lý, tôn thờ Thần-đạo lấy thần Đổng-cổ (Đổng Cổ Sơn thần) làm thần-linh tối cao cho hộ-mệnh cho TĐ-Quốc, cho nên theo chính-sử hàng năm cứ ngày 4 tháng Tư bách-quan vào triều từ mờ sáng rồi lui ra ngoài cửa Tây thành, đến đến thờ thần Đổng Cổ uống máu đọc tuyên-thệ : « Làm tôi tận trung, làm quan thanh-bạch, ai sai lời thề thần-minh làm hại ». Bốn phương trai gái đến xem đông như kiến lấy làm một việc long trọng. » (theo Việt Sử và Toàn Thư).

Như chúng ta biết, Đổng Cổ hay Trống Đổng là nguồn gốc tự văn-minh Đổng-Sơn truyền lại, mà trống đồng là tượng-trung cho hồn dân-tộc vậy.

Khổng-Tử bảo một nước mạnh phải : « đủ ã, đủ quân, nhân dân có đức tin » bởi vì « nhân-dân mất lòng tin thì không dựng nước được » (Luận Ngữ). Triều Trần nhờ đức tin mạnh vào TĐ-quốc nên đã có « Người », anh-hùng dân-tộc rất nhiều, dân-khí rất cao cho nên mới thắng nổi quân Nguyên. Hướng «hi tinh-thần văn-hoá từ trên xuống dưới trọng về đường dưỡng khí chất hơn là văn-chương uỷ-mị, vì như nhà vua không cho quân sĩ ở quê hương nhà Trần là Tức-Mặc (Nam Định) gọi là quân sĩ Thiên-thuộc tập văn-ngệ vì « Khổng khí lực nổi ã » (sự đối khí lực vậy) (theo Toàn Thư q. 5 từ 41a) hay là vì nhà-nước « Vũ dũng lực ã (chuyện về sức mạnh vậy) (theo Cương Mục p. 7 từ 23b).

Cái tinh-thần văn-hoá ấy, chuyện cả văn lẫn võ, cốt về đường đào-tạo nhân-cách có tiết-tháo, có tinh-thần tự cường độc-lập đã được biểu-lộ ra những thái-độ anh hùng khiến cho đối-phương kính-phục. Sử chép về cuộc xâm-lãng lần thứ hai của quân Mông-Cổ :

« Quân Nguyên chia ra hai đạo quân đánh vào, quan quân ta phải lùi, hai mươi vạn chiến thuyền bị quân giặc cướp mất cả; quân giặc thừa thắng kéo lên

Gia-lâm, Đông ngàn, bắt được tên quân nào của ta đều thấy có thích nơi cánh tay hai chữ « Sát Thát » thoa mực, thì giận lắm càng chém giết dữ hơn. Vua muốn cho người dò tình-hình giặc, mà khó kén được người. Đỗ Khắc Chung xin đi, vua khen là có chí khí hăng-hái, nói : « Biết đâu trong đám ngựa kéo xe muối lại chẳng có ngựa hay như kỳ kỳ ! » Liền sai Chung đi đến trại quân Nguyễn xin hoà. Ô-Mã-Nhi đại tướng Mông-Cò hỏi vặn về hai chữ Sát-Thát, cho là vô-lẽ, Chung trả lời : « Chỗ nhà người ta có cần người vì không phải là chủ nó, lòng trung-phần của quân lính tự thích chữ đó, Quốc-Vương tôi biết thế nào được, tôi là cận thần sao lại không có các chữ ấy thích vào tay ! » Nói rồi bèn dơ tay cho chúng xem. Ô-Mã-Nhi nói : « Đại quân ở xa đến, sao nước người không đến yết-kiến, lại dám kháng cự ? » Chung đáp : « Vì tướng quân không theo cách của Hán-Tín binh nước Yên, hãy đóng quân ở biên-giới cho đem thư đến trước, nếu bấy giờ không chịu thông-hiểu mới là có lỗi. Nay lại bức hiếp nhau quá, loài thú cùng quá cũng phải cắn lại, huống chi là người ! »

Ô-Mã-Nhi nói : « Đại quân chỉ mượn đường đi đánh Chiêm-Thành, Quốc-Vương phải đến tương-kiến ngay, thì trong nước được yên, nếu không thì chỉ trong khoảnh khắc, núi sông sẽ phá thành đất bằng, lúc ấy không hối lại được nữa. » Khi Khắc-Chung về rồi, người Nguyễn bảo nhau : « Chúng nó đương bị uy-hiếp mà vẫn ăn nói có vẻ mặt thần-nhiên, không hạ Vua xuống là tên ăn trộm Chích, không nịnh ta là Vua Nghiêu, thật khéo ứng-đối, nước chúng có người giỏi chưa dễ tính được đâu ! » (theo « Việt-sử-tiểu-án » Ngô-Thời-Si, Toàn-thư q. 5, từ 45p-46 b ; Cương-Mục q. 7, từ 33a-34 b, đều có chép).

Hoàng-Thúc-Trâm trong tập Trần-Hưng-Đạo có bình-luận việc này rằng , « Xét việc thích chữ «Sát-Thát» và việc tiêu-tốt Trần-Lai chia xẻ miếng cơm hầm với Vua Trần-Nhân-Tông trong khi nhà Vua phải chạy ra Hải-Đông, đời lòng từ sáng sớm đến chiều tối (26 tháng 12 năm Quí-mùi 1283) để kháng-chiến Mông-cò, dù thấy quân nhân hồi đầu Trần hầu hết là những người đã có tinh-thần chiến-dấu, lại giàu cảm-tình, thân yêu cấp lãnh-đạo cấp chỉ-huy. »

(tr. 29. Nhà sách Vinh-Bào, Saigon)

Sở-đi «quân nhân thân yêu cấp lãnh-đạo, cấp chỉ-huy» như thế, là vì chính giới lãnh-đạo chỉ-huy thân yêu và san sẻ nguyện vọng của quân nhân, của nhân dân:

biết trọng-đãi người có tài-năng, cất nhắc và biết công-kê dưới. Sử chép trong cuộc kháng Nguyễn : «Quốc-Tuấn có gia-nô là Giã-Tượng và Yết-Kiều, Kiêu giữ thuyền ở bên đò Bãi, một mình Tượng theo ông đi ; quan quân ta bị thất lợi, Quốc-Tuấn muốn noi theo đường sơn-cước mà tiến quân. Tượng nói : Kiêu chưa gặp Vương tất không nhờ thuyền đi nơi khác. Vội đến bến đò Bãi, quả nhiên còn độc một thuyền của Kiêu ở đó, Quốc-Tuấn mừng lắm nói : «Chim hồng và chim hộc bay được cao, tất phải nhờ có lông cánh mạnh, nếu không thì chẳng khác gì chim thường.»

(Việt-Sử-Tiểu-Án)

Sau khi đã chiến-thắng anh-đùng nhưng biết bao gia-lao mới đánh đuổi được quân Nguyễn khỏi bờ cõi, giữ vững nền độc-lập cho quốc gia, quân dân lại bắt tay vào công việc hàn-giã lại những vết thương của xã-tắc. Sử chép một buổi kia : « Vua đi chơi gặp gia-đồng các nhà Vương Hậu, tất gọi tên đến hỏi han : chủ mày đâu ? Vẫn rắn bảo các vệ-sĩ không được quát mắng những người ấy, vì khi có hoạn-nạn xưa chỉ có lũ chúng ở lại, Vua cảm công-lao đã hộ-tùng mà cho ăn-huê đó.»

Sử-gia bàn rằng : «Khi nước rút thì bờ bên mới hiện ra, gặp vậ cùng thì lòng tiết-nghĩa mới rõ rệt ; khi vô-sự và khi lâm-nạn, hoàn-cảnh mà lòng người thường thay đổi, mới biết những kẻ mồm mép sớt sáng không bằng người lão-thực mà chuyên-nhất. Hai lần đánh lui quân Nguyễn, trên non lợi biển, gỏi giảo nằm sưng, thật là công-lao to lớn của chư-thần, yêu người mà yêu lấy cả chim quạ đậu nóc nhà, quen mặt nhớ tên gặp ở đường cũng ăn-cần thăm hỏi, có tình chú bực thân yêu nhau. Vua Nhân-Tông như thế thực là khoan hậu.»

(Việt-Tử-Sieu-Án)

Qua những tài-liệu trên, chúng ta ngày nay đủ thấy cái không-khí văn-hóa đầu Trần, cái mối tương-quan mật-thiết giữa giới lãnh-đạo chỉ-huy với giới bị lãnh-đạo tức nhân-dân.

Trở lại khi phách của thời-đại, chúng ta không thể quên được thái-độ kháng-khái oanh-liệt lịch-sử của Trần-Bình-Trọng, con cháu Lê-Đại-Hành, làm quan với nhà Trần, phong Bảo-Nghĩa-Vương. Khi đánh nhau với quân Nguyễn ở bãi Đà-Mạc thua, bị bắt. Quân-giặc hỏi quốc-sự, ông không trả lời. Chúng nói : «Có muốn làm Vương đất Bắc không ? » Ông quát to : «Thà làm quỉ nước Nam, không thèm làm Vương đất Bắc» rồi bị chúng giết. Vua được tin thương xót quá.

(Việt-Sử-Tiểu-Án, Toàn-thư q. 5, từ 47 a cũng có ghi)

Lại như khi-phách của Trần-Khánh-Dur và Trần-Quốc-Toàn ở hội-nghe Bình-Tham (Bản-Tham, Bắc-Ninh, tháng 10 năm Nhâm-ngọ, 1282) Sử chép :

« Cũ Trần-Khánh-Dur làm Phó-Đô-Tướng-Quân. Trước kia quân Nguyên sang xâm nước ta, Khánh-Dur thừa lúc bất ngờ tập-kích. Thượng-Hoàng (Thánh-Tông) khen là người có trí và thao-lược phong làm Thiên-tu-nghĩa-dũng (nguyên là Nhân-Huệ-Vương). Sau vì tư-thông với Thiên-Thụy Công-Chúa, là người đã bừa gả cho con Quốc-Tuấn là Hưng-vô Vương-Nghiễn. Vua sợ mất lòng Quốc-Tuấn, sai đánh trượng, nhưng lại tiếc người có tài, ngầm bảo đừng đánh chết. Vì tội ấy Khánh-Dur bị mất tước, lui về ở Chí-Linh, làm nghề bán than. Khi ấy Vua đi Bình-Tham, hội bách-quan bàn định kế-sách đánh Nguyên hay là giữ. Hốt nhiên có thuyền lớn chở củi gỗ, nhân được nước thủy-triều lui và gió to, đi qua Bình-Tham, chủ thuyền đội nón có mực áo ngân, Vua chỉ mà nói : « Người kia có phải Nhân-Huệ-Vương không ? Sai quân lính chạy theo gọi lại : « Vua triệu người ! » Khánh-Dur đáp : « Ông già bán than, có việc gì mà triệu ? » Vua bảo : « Quả thật Nhân-Huệ rồi, người thường tất không dám nói thế. » Khi đến trước vua, Khánh-Dur vẫn mặc đồ ngắn đến yết-kiến. Vua thấy bảo : « Nam nhi lạc phách đến thế kia a ? » Bèn cởi áo ra cho, cùng bàn việc binh, nhiều điều hợp ý nên cử giữ chức trên.

Hoài-Văn-Hầu Quốc-Toàn cũng ở trong đoàn hộ giá, vì còn trẻ tuổi không được dự nghị, lấy làm tủi thẹn, tay đương cầm quả cam bóp bẹp lúc nào không biết, lúc về nhà bóc-suất hơn nghìn gia-thuộc, sắm sửa chiến-thuyền và binh-khi kéo cờ to để sáu chữ « Phá cường-dịch báo hoàng-ân », thân-hành đi trước quân-si, mỗi khi đối trận giặc không ai dám đương đầu, đến khi mất, Vua tiếc, tự làm bài văn tế ông. »

(theo Việt-Sử Tiêu-Án)

Đủ thấy si-khi đương thời cũng là tinh-thần « tri nhân thiên nhậm » của nhà Vua biết người biết của.

Ngoài Hội-nghe Bách-quan ở Bình-Tham, nhà Vua cũng trọng tinh-thần dân-chủ, biết san-xẻ trách-nhiệm cho toàn-dân, cho nên mở rộng hội-nghe Bách-quan thành hội-nghe toàn-quốc ở Diên-Hồng. Sử chép :

« Nguyên-đế sai Thái-tử trấn Nam-thổ là Thoát-Hoan, cùng Bình-chương A-Thích và A-Lý-Hải-Nha lĩnh quân nói thác là mượn đường đánh Chiêm-Thành, chia ra làm tám đường xâm-nhập vào nước ta. Thượng-Hoàng Trần-Thánh-Tông

hiệu-triệu phụ-lão trong nước hội-hợp ở Diên-Hồng (tháng 12 năm Giáp-Thân 1284). Vua thiết tiệc khoản-đãi phụ-lão xong, vấn-kế hàng hay chiến-quân Nguyên. Thầy đều nói : Chiến ! muôn người cùng nói như thốt ra ở một miệng. (Chiến ! vạn nhân đồng từ như xuất nhất khẩu.)

(Toàn-thư q.5, tờ 44)

Đây là cái chính-sách khắt-ngôn thời xưa, tôn-trọng dân-y trước đại-sự Quốc-gia tồn vong, vì tin-ngưỡng chính-trị dân-bản thời xưa nặng màu sắc tôn-giáo coi ý-dân như ý-trời (dân-y tức thiên-y). Và lại cũng đề làm phần-khởi lòng dân mà san-xẻ trách-nhiệm theo như tinh-thần dân-chủ ngày nay vậy. Nhà sử-gia bàn về cái tinh-thần dân-chủ trong cuộc tranh-đấu chống xâm-lăng của nhà Trần như sau :

« Mỗi lần có tin báo quân Nguyên cướp thì tất là nhà Vua thân-thành ra ngoài trông coi quân, khi đi đông, khi đi tây, không đi nhất định đường nào-khi ở trên bộ, khi ở thủy không đóng nhất định ở đâu, đó không phải là nhát, mà là vì Vua ở bên ngoài thì để hiệu-triệu thiên-hạ, cõ-lệ lòng hăng-hái của quân-si. Chủ-tướng thì tiện việc tâu xin mệnh-lệnh, ba quân vui lòng xông-pha, đánh, tráng đều là binh của nước, của nhà giữu là của nước, có cơ-hội nào thì cõ-động quân-si xông vào trước, gặp tình-thế không may thì tùy-tiện mà chống-giữ. Khi tiến quân thì lanh như chớp loáng, khi lui về thì như rồng rắn ăn-thân, giặc không biết đâu mà lường được. Nếu chỉ nấp giữ trong thành, thì địch coi đó là sào-huyệt chúng sẽ chặn đường không cho vận lương đến, và giữ viện binh không vào được, đến nỗi hết lương-thực cũng chẳng nguy hiểm sao ? Có tin giặc đến mà Vua lập tức đi ra ngoài, đó là kỳ kế, liệu sức giặc mà tính cách đánh của nhà Trần.

(Việt-Sử Tiêu-Án)

Đây còn hơn là một chiến-thuật, đây là cả một tinh-thần Quốc-gia mà lòng ái-quốc bắt nguồn từ tinh gia-tộc thân-thuộc ra vậy. Nhà Vua chẳng tự xưng là quốc-gia đối với nhân-dân, là quan-gia đối với Thượng-Hoàng phụ-vương đấy ư ? Vì thế mà bầu không-khí trong nước như không-khí gia-đình nặng về tinh-thần hơn là quyền-lợi. Do đấy mà mỗi một người dân là một chiến-si, coi việc nước như việc chung, tự-động xả thân cứu nước mà ý-thức dân-tộc mới biểu-lộ một cách hùng-mạnh được như thế vậy.

Trong hàng các danh-tướng văn-võ kiêm-toàn thời ấy, thì tiêu-biểu nhất là đức Trần-Hưng-Đạo đã kết-tính tất cả đức-tính của một vị anh-hùng dân-tộc, nào

lòng tự-tín, nào tài thao-lược, nào tinh-thần vì nước quên nhà, chí công vô tư, nào đức-độ đối với quân-sĩ, tình hữu-ái đối với anh-em, tình cha con trong quân đội. Thật là một bậc anh-tài « kinh bang tế thế ». Ngài là người họ tông-thất rất thân của nhà Trần, được phong làm Quốc-Công khi có giặc Mông-Cổ xâm-lược. Vua Thánh-Tông khi thấy thế giặc đang mạnh như nước lũ đổ xuống lãnh thổ Bắc-Việt nhỏ bé, có hỏi thử Quốc-Công Hưng-Đạo : « Thế giặc như vậy, hay là ta hãy hàng ? » Hưng-Đạo lại nhắc lại tinh-thần Trần-Thủ-Đệ trước kia mà đáp : « Chặt đầu thần trước rồi hãy nói chuyện đầu hàng ». Sử chép :

« Quốc-Tuấn là con An-Sinh-Vương (Trần-Liễu, anh ruột Trần-Thái-Tông). Khi mới sinh thầy tướng thấy nói ngày sau có thể kinh-bang tế-thế. Đến khi lớn dung-mạo khôi-ngô, thông-minh hơn người, học rộng các sách cổ tài văn-võ. An-Sinh-Vương trước kia vẫn ấp-ủ mối hiềm-khích đối với em là Trần-Thái-Tông (vì đã cướp vợ mình), tìm cầu võ-sư giỏi để dạy Quốc-Tuấn. Khi An-Sinh-Vương lâm chung (41 tuổi) có cầm tay Quốc-Tuấn di-chức rằng : « May không vì ta lấy được thiên-hạ thì ta chết đi, ở dưới đất không nhắm được mắt ! » Quốc-Tuấn để bụng câu nói ấy nhưng không cho là phải. Đến khi trong nước bị giặc cướp, binh-quyền ở cả tay mình, mới đem lời di-chức trên ra hỏi gia-nô là Gã-Tướng, Yết-Kiều thì cả hai đều nói : « Đại-Vương mà đã phú quí rồi, còn chúng tôi đến già thế vẫn làm gia-nô, không muốn làm quan không trung hiếu. Đại-Vương mà làm thế chỉ được phú-quí một thời mà tên tuổi xấu, xa để lại muôn đời. » Quốc-Tuấn cảm-động đến chảy nước mắt. Một hôm đem hỏi con mình là Hưng-Võ-Vương : « Người xưa giàu có thiên-hạ để để lại cho con cháu, con nghĩ thế nào ? » Võ-Vương thưa : « Nếu như thiên-hạ ở tay họ khác cũng còn chừa nên, huống chi cùng họ ? » Quốc-Tuấn t ong lòng lấy làm phải lắm. Lại một hôm khác đem câu hỏi ấy hỏi con thứ là Hưng-Nhượng-Vương Quốc-Tảng. Quốc-Tảng vội bước ra thưa : « Vua Tống-Thái-Tổ là một ông làm ruộng mà thừa thời-cơ vận tốt mà lấy được thiên-hạ. » Quốc-Tuấn rút kiếm hỏi tội : « Kẻ loạn-thần do đưa con bất-hiếu mà ra » (loạn thần xuất ư bất hiếu tử) toan giết đi. Hưng-Võ sấn đến can khóc chịu tội, Quốc-Tuấn mới nguôi. Đến lúc gần chết gọi Hưng-Võ bảo : « Sau khi ta chết rồi, vào áo quan xong mới cho Quốc-Tảng vào lễ. » Mùa thu tháng tám năm Canh-tí (1300), Hưng-Đạo-Đại-Vương Trần-Quốc-Tuấn mất ở Vạn-Kiếp, để tể-tướng Thái-Sư-Thượng-Phụ Thượng-Quốc-Công Nhân-Võ Hưng-Đạo-Đại-Vương. Vua Thánh-Tông làm bài văn bia sinh-tử của ông, coi ông là Thượng-Pou. Lại thêm vào Thượng-Quốc-Công vì có công-huân lớn, được tự-

tiện cho ai trước-vị gì cũng được, cho rồi sau sẽ tâu. Nhưng ông giữ phận người bày tôi, không từng cho một ai chức trước. Khi có giặc Hồ xâm-lược, Quốc-Tuấn bảo nhà giàu phát thóc cho quân-sĩ, mà chỉ ban cho trước lang-tướng giả chứ không dám cho chức lang-tướng thật còn đợi tâu rồi mới cho. Đủ tỏ ông cần-thủ thần-tiết như thế đấy. Lại thường viết hịch để khuyến-khích quân-sĩ bỏ-hạ diễn gương Kỳ-Tín thay chết cho Hán-Cao, Do-Vu lấy lưng đỡ đao để che cho Vua Sở, mục-dịch làm thế để dạy đạo hết lòng trung tín vậy. Khi sắp chết, dặn lại con hòa-táng, đem tro tàn chôn ở trong vườn An-Lạc, lấp đất bằng, trồng cây lên như cũ, để cho không ai biết ở đâu, chỉ mong sớm tiêu-hủy hài-cốt. Bởi vì hai lần quân Nguyên bị ngài đánh bại, nên lo về sau cái họa bị phát quật, đấy là sự lo xa như thế. Ngài còn có công vì nước tiến-cử hiền-năng như Giã-Tướng, Yết-Kiều đều là gia-thần của mình, có công bắt được Toa-Đô, Ô-Mã-Nhi. Những danh-tướng danh-thần như Phạm-Ngư-Lão, Trần-Thời-Kiến, Trương-Hán-Siêu, Phạm-Lãm, Trịnh-Dũ, Ngô-Si-Thường, Nguyễn-Thế-Trực, thầy là môn-khách của nhà Ngài ra, đều lấy văn-chương chính-sự nổi tiếng đương thời Bởi vì Ngài có tư-bầm về mưu-lược, hùng-võ mà một lòng trung-nghĩa vậy. Xem như Thánh-Tông hỏi Quốc-Tuấn : « Thế giặc như thế này, ta nên hàng vậy. » Quốc-Tuấn thưa : « Trước hãy chém đầu thần đã rồi sau hãy hàng ! » Cho nên khoảng năm Trung-Hưng (1235-1293) mới có cái công lừng-lẫy, tiếng vang sang nước giặc, mỗi lần nói đến không dám xưng tên chỉ gọi là An-Nam Hưng-Đạo-Vương mà thôi. Sau khi Ngài mất rồi, dân châu huyện Lạng-Giang còn cầu đảo chữa bệnh, đến nay hàng năm trong nước có giặc, người ta đến tế ở đền Ngài, nghe trong hộp tiếng kiếm kêu ắt là đại-thắng.

(còn tiếp)

Nguyên tác : **ÂM BĂNG TỬ**

Phiên dịch : **HẢI ÂU TỬ**

luận về tôn chỉ giáo dục

Người ta khác với giống vật ở chỗ nào ?

Thưa : Khác ở điểm loài vật cũng có động lực, nhưng toàn là động lực vô ý thức. Thế nào là động lực vô ý thức ?

Nghĩa là không biết phân phải quấy, không tự chủ được việc làm.

Còn có ý thức là biết suy xét việc đáng làm mới làm. Nghĩa là tự chủ được năng lực hành động của mình.

Xem như cỏ cây kia sinh ra, thân cây có thể để hút mầu mỡ, lá có tia có gân để thu nạp không khí, nhưng sự hút mầu mỡ hấp nạp không khí kia chẳng qua do sinh lý thiên nhiên mà có. Chính ra giống thực vật kia làm gì biết : Phải như thế này, không nên thế kia, nghĩa là lập một mục đích duy nhất (Danh từ sinh lý đây có nghĩa là : Nguồn sống và sinh sản của thể chất người và vật.) Người Nhật dịch tất là sinh lý. Rồi đến các động vật biết chút ít như đói thì ăn, no thì nghỉ. Khi cái gì cần mà hiếm thì tranh nhau, ý thức hơn cỏ cây một chút, nghĩa là cũng biết đại lược sơ sai (phải nên thế này không nên thế khác). Nhưng mục đích tại sao phải thế này không nên thế kia, thì loài động vật chưa nghĩ ra. Tình trạng ý thức thô sơ này, giống người đã man, hạ đẳng đều mắc phải.

Như vậy ta có thể nói : động lực của thực vật do nội giới thiên nhiên mà có, còn động lực của loài động vật và giống người đã man hạ đẳng là do sự khao khát bên trong và kích thích bên ngoài phối hợp mà nên. Nhưng cả hai đều không biết tại sao !

Còn người ta khác hẳn với hai giới kể trên là có lý tưởng có năng lực, biết tự chủ để cầu tiến. Máy đặc chất trên gọi chung là Tôn chỉ. Tôn chỉ có hay không, mạnh hay yếu, lớn hay nhỏ. Đó là tỷ lệ để so sánh giữa văn minh và dã man. Ví dụ : Người đã man khi dựng nhà, bên trái lập dăm ba viên ngói, bên phải xây vài viên gạch, viên đá. Bữa nay dựng vài cái cây, bữa một lợp vài hàng

lá, cốt có chỗ trú nắng. Dựng mưa là được, không cần đề ý đến căn nhà của mình thô sơ hay dơ dáy. . .

Người văn minh trái lại, nếu muốn dựng nhà phải vẽ sơ đồ, dự toán xem hết bao-nhiêu gỗ đá, bao công thợ, tính kỹ trong bụng rồi mới làm.

Cũng như người đã man trị nước, đều theo tập quán cũ, không chịu lo nghĩ sửa đổi, khi gặp một hiện tượng gì mới là bàng hoàng hoảng hốt, rồi gặp sao hay vậy, việc tới mới tính.

Người văn minh trông coi việc nước, trước hết phải định quốc thể, dựng Hiến Pháp hoặc theo Chuyên chế hoặc Cộng Hòa, nêu rõ tiêu chuẩn rồi nhất cử nhất động đều theo đúng tiêu chuẩn mà làm. Đó các mục trên tóm lại là Tôn chỉ. Do có Tôn chỉ rồi sự kết quả mới hoàn thành mỹ mãn.

Ồi ! Người tầm mưa gọi gió ở ngoài đồng kia để cấy trồng với tôn chỉ chính là mưu sống. Người bóp óc khổ miêng ngồi lì bên cửa sổ kia với mấy cuốn sách, tôn chỉ của họ là gì ? Là cầu học hay nghiên cứu

Chiến binh xông pha máu sắt ngoài cương tràng kia, với tôn chỉ gì ? Dành lợi quyền cho Quốc-gia.

Vì vậy ta có thể nói : Học không có tôn chỉ thì học nhiều cũng vô ích. Vì có tôn chỉ mới có hi vọng, có hi vọng mới có tương lai.

Người có đầu óc suy xét, ai mà không nói : Tương lai ta phải thế này, phải thế kia. Đó câu nói trên là đầu mối khởi ra tôn chỉ đó.

Có người nói : Ta phải lo cho tương lai thế này thế khác. Câu nói đó là sự phát khởi ra tôn chỉ hay sáng lập của tôn chỉ.

Càng văn minh bao nhiêu, tương lai và hi vọng càng to tát bấy nhiêu. Nên giáo dục hay, chế độ hợp dân tâm. chỉ ở các nước văn minh mới có, còn như các quốc gia ở trình độ bán khai hay dã man làm gì có !

Tại sao vậy ? Vì giáo dục là hiệu quả thuận tụy ở tương lai mà hiện tại không thấy ai nhìn thấy.

Các việc khác không có tôn chỉ, do cầu thủ gặp sao hay vậy mà rồi cũng đời khi có việc thành tựu, còn như nên giáo dục mà sai một li là đi một dặm, tại sao kỳ vậy ?

Thưa : Tôn chỉ là hạt giống của tương lai, nếu nay ta không gieo hạt giống thì ngày sau làm gì có cây có mầm, có ngành có ngọn, có hoa có trái. Đó một tỉ dụ không ai chối cãi được.

Nền giáo dục của một quốc gia, và sự giáo dục của một cá nhân, lý do cũng tương đương như nhau.

Các bậc cha anh muốn dạy cho con em có tương lai là một kẻ sĩ, một người làm ruộng, một người thợ, hay một nhà buôn, đều phải định hướng cho chúng rồi sau mới dạy nghề. Đừng có làm sai hướng như: Đứa muốn làm thợ thừng lại bắt nó làm thợ rèn v.v...

Quốc gia cũng vậy, Giáo dục công lập là lo làm sao cho dân chúng có một nét đặc sắc để biết cùng nhau kết đoàn thể, rồi tự lập mà cạnh tranh trong thời buổi "khôn sống ngu thua" này.

Song nếu muốn đạt mục đích ta không nên "vơ bèo vạt tép" nay học sinh ngữ này mai học sinh ngữ khác. Ôm đồm quá thành ra rút cuộc không thành tựu, vì tương trình hỗn tạp.

Vì vậy mà người đề tâm chí đến vấn đề giáo dục, đều phải nhận rõ giới hạn và học thuyết của hai chữ giáo dục.

Trước hết phải xây dựng cho quốc dân một nền học căn bản phổ thông, rồi sau lựa xét những cái hay của năm châu đem pha trộn với những đặc tính của dân tộc mình. Như vậy, tôn chỉ có thể phát khởi và tự lập.

Trung-quốc ta, sau khi tai nạn năm Giáp ngọ, rồi quốc dân mới bàn đến giáo dục. Đến năm Canh tý, hai tiếng giáo dục mới được nhắc nhở khắp nơi, từ triều đình đến thôn dã. Đó cũng là triệu chứng tiến triển lần lần.

Nhưng người xướng xuất ra luận thuyết, cũng như người chịu trách nhiệm về giáo dục đã mấy ai định được nghĩa chưa?

Ta phải quan niệm rằng: Nước Anh có giáo dục của nước Anh, nước Đức có giáo dục của nước Đức, nước Nhật có giáo dục của nước Nhật v.v... Thì tất nhiên Trung Quốc phải có giáo dục của Trung Quốc.

Gần đây, Triều đình cũng như dân chúng thấy học chế của Âu, Mỹ và Nhật bõn tiến triển, ai cũng cho là hay là tài, xô nhau bắt chước. Tác-phong này có khác chi chim anh vũ nghe người nói rồi học nói theo. Tụi trẻ nít thấy người lớn nhậu nhẹt, cũng bắt chước bày ly bày muỗng.

Xét sự việc trên, cái mà người ta kêu là Giáo dục hiện nay, quả không có tác động ý thức tư tưởng tự chủ để hướng dẫn quốc dân thì làm sao lập được sự nghiệp "Giáo dục chuyên hữu" như các nước văn minh.

Thế nào chẳng có người phản đối: "Giáo dục của chúng tôi là bồi thêm tài mở thêm chí cho dân" sao lại kêu là không có tôn chỉ?

Thưa đúng! Tôn chỉ của các ngài có đấy, nhưng cái tôn chỉ ấy có hiệu quả đưa quốc dân theo đúng với trào lưu của thế-giới văn minh hiện nay không? Nếu không đúng với trào lưu thì "Bồi bổ tài năng cho tụi Hán gian, dạy khôn ngoan cho tụi nô lệ." Ai dám bảo là người dạy không có tôn chỉ, Nhưng tôn chỉ đó không rèn luyện cho quốc dân có anh hùng tính, tự lập chí. Có khác chi câu chuyện "Anh chạy 50 bước cười anh chạy một trăm bước không?"

Trước đây ta có qua Nhật, vào viếng một trường học của sứ quán Trung quốc lập ra cho trẻ em Hoa kiều học, ở cửa trường có đôi câu đối của vị sứ thần tiền nhiệm là Lý kinh Phương đề:

"Tư đường bồi phiên dịch căn cơ thịnh tự ngã thủy.

Nhi đẳng thụ Triều đình giáo dưỡng tiền ti nhân ưu."

Có nghĩa là: Trường này lấy phiên dịch làm căn bản khởi thủy tự ta, Các người chịu ơn giáo dưỡng của triều đình phải so sánh hơn thua với người. Ôi! Câu lên trên đáng làm đại biểu cho tinh thần giáo dục ở Trung quốc: ta. Nếu bỏ mấy cuốn sách phiên dịch ra, thì nền học vấn của ta vẫn trống trơn, gác câu chuyện thăng quan phát tài ra thì tư tưởng vẫn rỗng tuếch.

Đấy tư tưởng giáo dục đó, có thể tạo được kết quả chẳng? Trung quốc có trường học Công lập hơn 30 năm rồi, mà tinh thần sĩ phu cũng như sĩ khí vẫn hủ bại như ngày nay. Đúng là: "Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu".

Đọc đến đây thế nào cũng có người cãi: "Giáo dục tân trào đâu có hư, đâu có dở. Nay nhè: dạy cho học sinh về cách trí, vật lý, địa lý, lịch sử rồi cả về chính trị cũng lý tài nữa, mà chế là dở ư?"

Ta đáp: Như thế chỉ có thể tạm gọi là học khoa tiến bộ. Còn rỏi lối dạy đó là tôn chỉ giáo dục tiến bộ ta không tin.

Vì trong nước mà số học vấn trí thức tăng bao nhiêu, thì số Hán gian nô lệ tăng bấy nhiêu, như thế thì thà không có còn hơn có.

Ta dám lớn tiếng nói một cách vô đoán: Tôn chỉ của các ông không phải là tôn chỉ. Vì ý nghĩa của giáo dục là phải nuôi dưỡng cho quốc dân có một tinh

chất đặc sắc : Đoàn kết thành đoàn thể tự lập để cạnh tranh sống còn với liệt cường, chứ không phải để rèn luyện tài trí cho một số người.

Ai rõ được ý nghĩa trên đây nên cửng ta bàn về giáo dục. Ta xin định nghĩa tôn chỉ giáo dục cho quốc dân, phỏng theo thành ý của các nước ngoài để quốc dân lựa chọn :

Thời xưa : Nhã điền, Tư ba đạt, và gia tô giáo.

Thời nay : Anh cát Lợi, Đức, Ý và Nhật bản.

Quốc dân nên tham khảo sự giáo dục của người ta rồi chọn lọc lấy cái tinh hoa mà bồi đắp cho nền giáo dục Trung Hoa hiện nay.

CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC CỦA NHÀ ĐIỀN

Nhã điền là một quốc gia "Thị Phủ" của cở Hi Lạp, mà cũng là nước khai sinh ra nền dân chính.

Người dân ở các Thị chính đều có quyền tham chính. Vì thế nên tôn chỉ giáo dục của họ : Xây dựng tư cách người công dân ở thị trấn, huấn luyện cho biết xét đoán mọi việc và khuyến khích giữ lấy tinh thần tự do.

Người dân sở dĩ có tinh thần cao thượng, có phẩm cách khiến người ngoài trọng vọng là do hấp thụ hai điều đã nói trên trong tinh hoa tôn chỉ giáo dục của họ.

Trường tư thực, công lập trong nước được lập nên như rừng, mà chú trọng nhất là phổ biến môn triết học. Vì thế nên người dân Nhã điền đều có đặc tính : Trọng danh dự khinh tiền tài. Người nào chủ trương lấy học vấn làm vấn đề mưu sinh đều bị đời khinh bỉ.

Nước Nhã điền lại có một nền Hành chính lập pháp hoàn toàn thiện mỹ từ thượng cở. Vì vậy mà các nước tân tiến hiện nay đều phỏng theo chế độ của nước đó.

CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC CỦA TƯ BA ĐẠT

Tư ba đạt cũng là một quốc gia trong lãnh thổ Hy Lạp, đối diện với Nhà điền. Nước này là một quốc gia đúng chính thể "Quí tộc chuyên chế" có danh tiếng. Thời trung cở một nhà đại lập pháp "Lại khách cách sĩ" đặt ra tôn chỉ : muốn cho Tư Ba Đạt là một nước mạnh nhất ở Hy Lạp, ông chủ trương toàn quốc thành một đội quân. Phàm con em trong nước đều là con em của quốc gia,

cha mẹ không có quyền nhận làm của riêng. Trẻ bảy tuổi bắt buộc phải vô học trường công lập, sự nuôi nấng dạy dỗ đều do chính phủ chịu trách nhiệm. Đó là áp dụng chính thể chuyên chế để bắt buộc dân phụ tùng người trên và kính trọng luật pháp.

Khi đã ngoài 40 tuổi, người dân cũng chưa hẳn được tự do hoàn toàn. Cả nước đều chuộng tinh thần thượng võ, nên giáo dục chuyên về thao luyện thân thể, để ai nấy đều có thân hình vạm vỡ khỏe mạnh. Nếu người nào phạm lỗi, bắt nạt ngay trước mặt các vị trưởng lão để chịu đòn bằng roi vọt.

Kỷ luật nghiêm như vậy, cả nước tựa hồ một trại quân, mà mục tiêu duy nhất là yêu nước được luôn luôn nhắc nhở dạy bảo.

Theo chế độ giáo dục của Tư Ba Đạt có hai tôn chỉ là thượng võ và yêu nước. Do đó mà họ giữ được vai "Mình chủ" và "Hùng trưởng" với các nước.

CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC CỦA GIA TÔ GIÁO

Giáo dục của Gia Tô giáo không phải là một chế độ của một quốc gia Song về Tôn chỉ kiên nhẫn, vị đại, các quốc gia nên oắt chước.

Nhờ ở tôn chỉ Giáo dục Gia Tô mà văn minh từ đời Trung cổ phát huy và cũng nhờ đó mà nền văn minh vô biên hiện nay được khoáng đạt. Vì vậy khi bàn về tôn chỉ giáo dục không thể bỏ qua tôn chỉ của Gia tô giáo.

Nền giáo dục của Gia tô giáo không phải là nền học chế cố hữu, cũng không phải là nền giáo thụ tài liệu cố hữu. Nhưng nói về đặc sắc thì Gia tô giáo có nhiều lý tưởng đáng làm gương cho nền mở phạm giáo dục.

Tôn chỉ của họ là nghiêm luật pháp học đường mà ai cũng phải tôn trọng quyền tự do của mình để biết trọng tự do của người khác, có mấy đặc điểm đáng chú trọng sau :

Thành thực với niềm tin.

Tự giết mình để hoàn thành nhân nghĩa.

Chịu nhẫn nhục, bền bỉ chịu đựng đắng cay.

Thời Trung cổ giáo hội chưa có học hiệu, thế mà rồi do tôn chỉ trên càng ngày càng sáng lạng hơn. Hiện nay các trường học Gia tô giáo đầy rẫy các nơi, mà tài tình là kết nạp được bao nhiêu người khác nòi giống quốc tịch, thành một đoàn

thế mà từ xưa đến nay chưa từng thấy. Quyền thế của họ ngang với quốc gia và có khi hơn là khác.

GIAO DỤC ANH CÁT LỢI

Giống Anglo Saxon hiện nay là một dân tộc có vinh dự nhất hoàn cầu. Tôn chỉ giáo dục của họ là nuôi cho dân có tinh thần hoạt bát tiến bộ, biết quý tự do, tôn trọng độc lập, rèn đức đức tính cao thượng, luyện đức thể phách cứng rắn (Họ biết chọn lọc những cái hay của nền giáo dục Nhà hiền, Tư Ba đạt).

Cá: trường học ở Anh, người ta chú trọng đặc biệt là đức dục và thể dục còn như trí dục chỉ là phụ. Nếu nói về học khoa phần thịnh, trình độ học cao thì nước Anh đối với các nước cơ hồ như bị thụt lùi.

Thế mà nước ấy lại có những nhà học giả vĩ đại, những chính trị gia đại tài. Tại sao vậy? Vì ưu điểm của nền giáo dục là tinh thần chứ không ở hình chất. Người Anh không quan niệm con trai con gái là phụ thuộc của riêng mà coi đó là phần tử quốc gia, nên dù ở gia đình hay ở học đường, đều lấy mục đích dạy cho chúng quan niệm về quyền lợi nghĩa vụ để chúng biết tự quý tự trọng. Trường trình học toàn là môn thực học để khi đến tuổi chúng biết tự lập không ỷ lại ở người khác.

Tuy tuổi còn nhỏ, thanh thiếu niên Anh đã được học làm công nợ việc kia để có năng lực tự trị, rồi có bị xa cha mẹ vắng thầy giáo, chúng không nhiệm phải các phong trào xấu. Do đó mà người dân Anh Mỹ ai cũng có thường thức, có thực lực, chứ không phải nhờ có một người anh hùng nào đó mà nước được vẻ vang.

Cũng do đó sáu châu năm đại dương, trên đại lục ngoài hòn đảo bơ vơ không đâu là không có vết chân người Anglo Saxon.

Đến đâu họ cũng chiến thắng là nhờ ở tôn chỉ giáo dục dạy họ có tinh thần tự trị độc lập từ nhỏ. Chuyện không phải là ngẫu nhiên.

Hiện nay ai nghĩ đến tiến độ Trung Quốc, đều chú trọng phải duy tân nền giáo dục. Người ở thôn dã cũng đều hồ hào cải cách giáo dục.

Luồng dư luận ý hội nổi đã năm mấy rồi, thực tế chưa đi đến đâu. Đó là lỗi của người thừa hành bất lực hay chính phủ không cải tổ.

Tiếc rằng bị nhân không phải là nhà giáo dục chuyên môn, nên không thể trình bày được rõ khúc triết, song có một vài ý kiến nông cạn trên, mạo muội viết ra đây để quốc dân cùng suy xét, và mong các nhà học rộng tài cao cải tổ cho kịp thời.

Gần đây các chiếu chỉ của Triều đình và lời trần tấu của các Đốc phủ đều nhắc đến việc lập trường tiểu học ở châu huyện, trung học ở các phủ quận, đại học ở Kinh sư. Mà rồi thời gian qua đi, người ta không thấy kiên thiết, rồi hào nháng bề ngoài là dựng lên một vài tỉnh, mấy trường đại học.

Theo ngụ ý, nếu tổ chức như thế thì 10 năm nữa nền giáo dục của Trung quốc cũng không thành hiệu được vì:

Học cũng như đi lên lầu cao, ai cũng phải bước từ dưới rồi leo lên, người nào không chịu tuân tự đi từng bậc một mà nhảy lên cao ngay sẽ không đi tới đích mà còn bị què chân gãy tay là khác.

Không rời đầu xa, xin đem việc lưu học sinh của ta ở Nhật bản làm dẫn chứng. Du học sinh Trung quốc ta sang du học Nhật bản ai nấy đều sốt sắng nhảy vô các trường Cao Đẳng để học về Kinh tế và chính trị.

Song vì nền họ: phổ thông không đào thành ra vào lớp, không hiểu được bài vở. Khi nghe giảng, ù ù cạc cạc như vịt nghe sấm.

Nếu các người ấy biết tự lượng lui xuống học ở Trung học để tương đương với sức học mình đã có, thì may ra sau này sự học sẽ có kết quả. Còn như miễn cưỡng theo ngành đại học, khi mãn khóa dù có ôm mảnh bằng về nước cũng không làm được việc gì, ngoài mấy việc như thư ký hay đốc công. Người có chí vượt trùng dương, tưởng chí khí học thức phải trệ đến mức nào, ngờ đâu cũng lại khổ nạn như vậy. Thì trách gì bọn Hàn lâm, lại tào cẩu tử hiện ở trong nước là ngu. Những hạng trên mà giao cho nhiệm vụ giữ về Đại học, thì có khác nào dắt lừa trẻ mới chập chững biết đi men thành giường chạy đua với người lớn.

Trước thế kỷ thứ 18, ngành tiểu học ở các nước chưa được chỉnh đốn hoàn bị; nhưng từ đầu thế kỷ thứ 19, các nhà chính trị của họ đều để ý ngành tiểu học trong nước là cần thiết.

Xem như câu nói của danh tướng nước Đức khi ông chiến thắng hải quân. Ông chỉ vào lũ trẻ trong lớp tiểu học mà rằng: « Không phải công của tôi, chính là nhờ sức của tụi em nhỏ này ».

Lời nói xét ra thiệt là chí lý. Vậy thì Trung quốc ta chính phủ muốn chấn hưng việc học, chính phủ phải lấy quyền lực của mình đề cương bách cho dân chúng có một nền học phổ thông, rồi hãy tính đến các ngành khác.

*

Thời gian mà Lương nhiệm công viết cuốn "Âm bằng văn tập" đề cử võ quốc dân Trung quốc về việc học, thì ở Việt Nam ta cũng có nhiều nhà liệt sĩ hờ hào cải cách giáo dục.

Trong các vị liệt sĩ hay hiền triết đó, có một vài vị vì hoàn cảnh phải hợp tác với xâm lược, nhưng hành động vẫn một lòng yêu nước thương dân. Đơn cử như cụ Phan quang Sán (người làng Vẽ, Bắc Việt).

Trong cuốn Ấu học Hán tự tân thư cụ trước tác có những câu: Thực đi đủ cơ Học đi đủ ngu, Bất học diện tường, Vi dụng vi nô (Ăn để khỏi đói, học để khỏi ngu. Người không học như úp mặt vào tường. Trọn đời làm kẻ ăn người ở).

Sau cụ diễn tiếp:

Nhân tiểu ngô quốc ngu

Người cười ta học ngu

Thân quý ngô quốc quý

Ta xấu nước cũng xấu

Nhân tiểu ngô quốc xỉ

Người cười nước ta ngu

Quốc xỉ ngô thân xỉ

Nước tủi ta cũng hổ

Rồi cụ đề cao anh hùng tính của dân tộc như

Ngô tộc bản phi di:

Họ ta đâu phải mọi

Ngô chủng bản phi ti

Giống ta đâu phải hèn

Văn phong loát Trung quốc

Văn hóa va g Trung quốc:

Võ lược khai Biên thúy

Võ lược mở cõi bờ

Chi Lăng tâu Tống binh

Chi lăng đuổi quân Tống

Bạch đằng phá Nguyên sư

Bạch đằng đánh quân Nguyên

Lê Tò Trần Hưng Đạo

Vua Lê, Đức Trần Hưng Đạo

Hách bách thành danh thúy

Rờ rờ tiếng tăm treo.

Những lời viết cách đây sáu bảy mươi năm, mà rồi đọc lên vẫn thấy hợp tình hợp lý. Mong rằng quý độc giả sẽ cho vào mục "ôn cố tri tân" hay "khởi lộ hương cũ" trong thời khoa học đã lên đến cung trăng, và vũ khí đã tạo được liên lạc địa hỏa tiễn kể ra cũng chưa gọi là thừa.

học thuyết không-mạnh*

VẤN ĐỀ VĂN MINH KHOA HỌC CÙNG
VẤN ĐỀ NHÂN LOẠI GẦN ĐÂY

Nhận thấy rằng: từ thủa phát triển, khoa-học tiến bộ, nhân-loại bay lên cung trăng, đã gây ra vẻ đẹp tốt đẹp mà trước nay chưa làm được, đã dựng nên một kỷ nguyên mới về văn minh trên thế giới. Thực vậy, kết quả về khoa học gần đây, đủ khiến cho nhân loại tự hào. Đứng về phương-diện vật chất, mà người ta được hưởng thụ về phương-diện thoải mái, thì được đấy; nhưng nói rằng nhờ có khoa học mà người ta được nhiều hạnh phúc, và an ninh, thì sự thực không hẳn như thế. Gần đây, nhân loại lại vì khoa học cạnh tranh, thành ra đánh nhau về vật chất, mà tăng thêm nhiều vấn đề. Mấy vấn đề lớn trên thế giới này, tóm tắt hãy chia ra làm ba như sau:

1) *Vấn đề dân tộc*: Những thù hận của dân tộc, sự kỳ thị về màu da, chưa tiêu diệt hết, càng diễn ra lại càng kịch liệt, càng điều đình lại càng sâu nặng thêm; việc xung đột về màu da, trắng đen nước Mỹ, gây nên điều chẳng yên lớn trong nội bộ, lấy màu sắc so với dân tộc Á-Lạp Bá ở bốn phía, thì hận thù sâu như bề thế phải tiêu diệt đối phương mới thôi; mà dân tộc Đại-Hàn, dân tộc Việt-Nam, dân tộc Đức-Quốc, đến đời ta bây giờ, đã có cái văn hoá sáng sủa, tốt đẹp, từ năm nghìn năm của dân tộc Trung Hoa, nhân vì âm mưu kêu gọi ly-gián của quốc tế mà chia rẽ lẫn đôi, rồi chính, tà, phải, trái, cùng nhau đối lập mà đấu tranh chẳng thôi.

2) *Vấn đề quốc tế*: Trong khoảng quốc tế lại cũng tập đoàn đối lập, chiến tranh nóng, chiến tranh lạnh, súng đạn máu lửa chẳng ngừng, đến nỗi suốt này giằng hoà bình, mà hoà bình chẳng thấy được; trái lại, thỉnh thoảng, mắt thấy cuộc đại chiến khốc hại uy hiếp người. Cái đạo lý về chính trị, chỉ ở chỗ người

* Bài trích dịch trong cuốn *Không học Nguyễn-trinh*.

muốn thì ta hứa hẹn, đem lòng công queo mà tranh đấu với nhau; cái công dụng về khoa học không được hoàn toàn làm cái nguồn lợi gây dựng hạnh phúc cho loài người; trái lại, phần lớn dùng làm chiến tranh sát địch, dùng làm vũ khí khủng bố để hại người, hại mình, tổng kê, hai lần thế giới đại chiến, thì số người tử vong đã hơn số tử vong về chiến tranh từ trước; than ôi, từ khi có sinh dân đến nay, loài người vì tai hại tự nhiên mà giảm bớt tính mạng, chưa có bao giờ lại thảm hại to lớn như cái họa chiến tranh, cho nên nói rằng: chính cái bản thân của nhân loại, lại làm hại loài người rất nhiều.

3) Vấn đề nhân sinh: Đến như cái tâm cảnh cùng sinh hoạt của cá nhân, thì sự biến đổi rất mạnh, đối với thời đại xưa, cái trào lưu về công-nghiệp xã-hội khiến cho người ta đi tìm lấy sự đầy đủ về vật chất, mà đi tìm lấy hiệu-quả nhanh chóng về sự tranh dành, đến nỗi ngày đêm bồn bả, tự mình chẳng thôi, người ta hầu như thân thể giống như máy móc, không hay sai vật mà bị vật sai khiến, vì thế, sinh hoạt của họ bị khô héo, sinh thân thì khổ buồn, sự kích thích càng lớn, càng mới, càng mạnh, làm cho tinh thần tê liệt, sự quan hệ người với người, càng xô đẩy vào chỗ thế lợi lãnh đạm, phần nhiều sự quan hệ hầu như gây dựng trên điều lợi hại, khi càng có lợi thì càng hợp với nhau, khi lợi khác nhau thì chia rẽ; không có một chút tình nghĩa nào cả; vì thù thân thiết nhau như tay chân, mà nhân tranh chấp nhau về gia tài, thì cũng đến giáo mác đánh nhau; rồi thân yêu nhau như vợ chồng, mà nhân duyên có về tiền tài, cũng lìa bỏ chia rẽ nhau. Nguyên cớ là trong cái sinh hoạt người đời nay, thì vật dục nhiều mà tính linh khô kiệt, đạo đức truy lạc mà tội ác tăng thêm, có nhiều việc trái lẽ trời, hại đạo người gần mấy năm đây, chỗ nào cũng có, có mãi không hết; nhân đây, ta có thể nói rằng: trong vấn đề thế giới ngày nay, lớn thì việc quốc gia dân tộc, nhỏ thì sinh hoạt cá nhân, đều chưa được giải quyết viên mãn, loài người đã rơi vào thống khổ cực đoan, mà không hay tự cứu được.

HỌC THUYẾT KHÔNG-MẠNH LÀ LIẾU THUỘC HAY ĐỀ CỨU ĐỜI

Nhưng ngày nay, loài người đau khổ thì gốc rễ là thế nào? Chúng ta xét càng đến gốc, thì nó ở hai chữ « riêng tư ». Bởi ở đời gần đây, cái chủ nghĩa tư bản đế quốc là chữ « tư » và chữ « lợi ». Rồi lại nhân sự phản-động của duy-vật chủ nghĩa của Cộng sản đem đến, khiến cho thế giới tranh dành chẳng thôi mà rối loạn khổ yên. Khi chúng ta tiến lên một bước mà truy-cứu vấn đề, thì chúng ta thấy rằng: người đời theo một học-thuyết làm tư tưởng lãnh đạo, học thuyết ấy là: Lấy nhân nghĩa làm nơi xuất phát, lấy tính tình con người làm nơi trung tâm, lấy

điều rất công làm chung kết, để cho loài người đã mất hết thầy, sẽ được hạnh phúc và yên vui, vậy cái tư tưởng lấy việc cứu đời làm công lớn, lấy việc vì dân làm lợi lớn, là tư tưởng Không-Mạnh, chưa được người đời tiếp nhận, mà cái mục phiêu « thiên hạ là của chung, thế giới đến đại-đồng » thì chúng ta cũng chưa hoàn thành, cho nên ngày nay có rối loạn, mà đau khổ thảm thiết.

QUAN NIỆM VỀ CÔNG LỢI, TRONG HỌC THUYẾT KHÔNG-MẠNH

Học có người hỏi rằng: ở thiên Tử-Hãn Sách Luận-Ngũ có chép rằng: Đức Không-Tử ít nói về lợi, về mạng, về điều nhân, ở thiên Lý-Nhân, còn nói rằng: «Người quân tử biết rõ rằng về điều nghĩa, kẻ tiểu nhân biết rõ ràng về điều lợi, ở thiên Tận-Tâm Thượng, thầy Mạnh-Tử nói: «Gà gáy đã thức dậy, chăm chăm làm điều lợi, là lũ của anh Chích là thế nào? lủ ta, liệu có thể lấy học thuyết Không-Mạnh mà vượt trên cái tư tưởng công lợi được ư?»

Có người nói: Đức Không thầy Mạnh chỉ nói nhân nghĩa suông mà thôi! lo người đã sớm hiểu lầm sự phát triển khoa học tự nhiên ở Trung-quốc, đâu từng ngó đến vấn đề kinh tế thực lợi.

Lại có người nói: hiện nay là thời đại nào? Lại còn đem câu truyện cổ hủ về thuyết Không-Mạnh ra mà nói.

Ta cho rằng thuyết Không-Mạnh thì không thể chê được. Chỉ thấy những kẻ không biết lượng, mới hay chê. Thực vậy! cái khoa học của lủ ta là lạc hậu, quốc-gia của lủ ta là nghèo nàn, thì không thể nghi ngờ gì đến thuyết Không Mạnh, không thể nói rằng: thuyết Không-Mạnh chỉ bàn nhân nghĩa đạo đức suông mà thôi, mà không tôn trọng cái thực lợi của dân sinh.

THUYẾT KHÔNG-MẠNH ĐỀU KHÔNG PHẢI CHĂNG BÀN ĐỀN CÔNG LỢI, MÀ LÀ NGĂN CẢN CÁI LỢI BẤT NGHĨA

Trước tiên chúng ta phải phân biệt rằng: thuyết Không-Mạnh đều không phải thuyết không nói đến lợi, trong sách Luận-ngũ, trong hơn ba trăm chương, nói đến điều lợi có hơn bốn mươi chương; như số ấy, không thể bảo rằng không nhiều. Còn bày thiên trong sách Mạnh Tử, lời biện-bạch làm cho sáng tỏ, thế nào là nghĩa-lợi lại là cái chủ yếu trong nội dung; chỉ có điều rằng: Đức Không, thầy Mạnh đối với tư lợi làm hại cho công lợi, cái lợi gần làm hại cho cái lợi xa, đến

cả cái lợi nhỏ làm hại cho cái lợi lớn, thời tuyệt không dung túng chút nào. Cho nên nói rằng: thấy điều lợi phải nghĩ đến điều nghĩa (Thiên Hiến-Văn), thấy sự được thì nghĩ đến điều nghĩa (lời thầy Tử-Trương trong thiên Tử Trương); lại nói kẻ có lòng nhân thì lấy của để làm cho thân mình phát đạt, kẻ bất-nhân thì lấy thân mình để làm cho của được phát đạt (chương thứ mười trong sách Đại Học); chính như thế là nhân cái lợi mà phải phối-hợp với điều nghĩa, cầu sự được cho hợp với lẽ phải, nói được rõ ràng.

Sở dĩ nói rằng: nếu giàu có mà cầu được, thời dù làm kẻ si cầm cái roi đánh ngựa, ta cũng dám làm, bằng như không thể cầu được, thời tùy ta muốn làm gì thì làm (Thiên Thuật Nhi). Thầy Mạnh-Tử lại đem cái ý tứ ấy của đức Khổng-Tử mà phát huy thêm một bậc, nói rằng: nếu không phải đạo, thời dù một bầu cơm, cũng không nhận của người cho, nếu hợp với đạo, thời như trường hợp vua Thuấn nhận cả thiên-hạ của vua Nghiêu, cũng chẳng lấy làm quá (Thiên Đấng Văn-Công Hạ).

Ngày nay, người đời chẳng phân biệt thế nào là nghĩa, thế nào là lợi, đến nỗi thấy lợi thì quên nghĩa, đến nỗi người người đều theo đuổi lợi riêng, không chọn thủ đoạn. Xem xã-hội ngày nay, việc học thì chẳng bàn đến lối mới lối cũ, nếu kiếm được nhiều tiền, thì nó trở nên môn học hăng say, nghề nghiệp không cần phân biệt nghề trong sạch, nghề dơ bẩn, nếu gặp cái nạn cũng tưng tưng thời bị coi khinh rẻ, theo tập tục, người ta chê nghèo khổ mà không chê đi thối, theo cuộc tình đời, người ta trọng tiền của mà không trọng đức độ, cho nên lòng người bại hoại, phong tục kiêu bại, đức Khổng-Tử ít nói đến điều lợi, há chẳng phải ư?

TRUY TÌM ĐỀN CÁI LỢI HỢP NGHĨA

Trên sự thực thì thuyết Khổng Mạnh chỉ là phản đối cái tư lợi có hại cho điều nghĩa, mà truy tìm cái lợi ích chính đáng của cá nhân, thì phát biểu ý kiến tán thành. Sở dĩ nói rằng: Khi nước mình có đạo hay, mà chịu nghèo và hèn thì đáng xấu hổ. (Thiên Thái-Bá) là nhân cái lợi ích chính đáng của cá nhân mà truy tìm đấy, đấy cũng là sự thực hiện việc giàu có tiền của cho xã hội, ở lúc nước mình có đạo hay; bằng như chẳng chịu gắng sức làm hết cái bổ phận của mình mà tự cho mình là thanh cao, như thế thì chẳng được kể làm kẻ liêm si, đó thầy Mạnh-Tử có một đoạn phê bình, khôn khéo như thế.

Thầy Van-Chương nói rằng: Ông Trần-Trọng-Tử há chẳng thực là kẻ liêm si ư? ở đất Lăng, ba ngày chẳng ăn, tai không nghe thấy gì, mắt không trông thấy

gì. Trên giường cỏ cây đào, sâu ăn quả hết quả nữa, nếm khúm đi, ăn ba lần quả đào rồi tai mới nghe được, mắt mới thấy được; thầy Mạnh-Tử nói rằng: như kẻ si ở nước Tề, ta phải lấy ông Trọng-Tử làm tay giời, tuy thế, ông Trọng-Tử đâu đã được là liêm. Làm cho đầy đủ cái tiết tháo của ông Trọng-Tử, thời phải làm con giun đất mới được (Thiên Đấng Văn-Công Hạ).

Đó là ông Trọng-Tử ở thời buổi, có thể không bị cùng khổ, nhưng ông rệ theo thời xưa, mà chẳng biến hoá, chưa hay quyền nghi đến nỗi đi vào trong cảnh khổ cùng (nói rõ ở thiên Đấng Văn Công Hạ sách Mạnh Tử). Thầy Mạnh-Tử nhân ông Trần Trọng-Tử có tính kiêu cách thái quá, cho nên phải phê bình cái tiết tháo của ông ta, sợ rằng sau khi đã biến thành con giun, con sâu, dưới đất (ăn cái mầu đất ở trên, uống nước suối ở dưới) không phải phí hơi sức chút nào, thì mới giữ vững được.

BÀI TRỪ NGHÈO KHÒN, ĐAU KHỔ, CÙNG SÁNG TẠO HẠNH PHÚC

Đức Khổng thầy Mạnh không phải chỉ là người đi tìm cái quyền lợi hợp lý, các ngài còn cực lực bài trừ cái nghèo đau khổ khốn, cho nên đức Khổng-Tử nói rằng: Nghèo mà không oán là khó (Thiên Hiến-Văn). Thiên Lễ-Vận trong sách Lễ-Ký có nói rằng việc ăn uống, trai gái là cái lòng muốn lớn lao của người còn ở đấy; chết, mất đi, nghèo khổ, là cái hoạ-hoạn lớn của người còn ở đấy; nhân đó đối với cái đức lòng chính đáng, nên cho được đầy đủ, còn như đối với cái nhu cầu không chính đáng thì cần phải tiết chế; cho nên ông Tuân-Tử nói rằng: Nuôi cái lòng muốn của người, cung cấp cái nhu cầu của người, khiến cho lòng muốn không làm cho con người cùng khổ, hay con người không phải vì lòng muốn mà bị khuất phục, hai điều ấy cùng gìn-giữ nhau mà lớn lên, đó, điều lễ bởi đó mà nảy ra (Thiên Tuân-Tử Lễ Luận).

Nhưng mà cái thái độ trị thế của nhà nho là nhiệt thành và tích cực. Đức Khổng thầy Mạnh nói về lợi thì tuyệt nhiên chẳng có câu chấp, và ngăn hạn ở cái lợi nhỏ, chỉ có ích cho một số ít người, mà bao giờ cũng truy tìm cái lợi lớn, có ích cho cộng chúng; cho nên đức Khổng-Tử nói rằng: "Không thấy cái lợi nhỏ, ... thấy lợi nhỏ thì việc lớn chẳng thành." (Thiên Tử Lộ). Kinh Chu Dịch nói: Đạo kiến, trước là hay lấy cái đẹp cái lợi để mà làm lợi cho thiên hạ, lợi là sự hòa hợp của điều nghĩa vậy, hay là làm điều nghĩa mà đã hòa hợp cùng nhau vậy. Đức Khổng-Tử, đối với người nào hay làm hết khả năng của mình, để gây dựng hạnh phúc cho đại chúng, thì ngài đều suy tôn đặc biệt, thí dụ, như ngài nói: như Vua

Vũ thì ta không chẻ vào đầu được, về cung-điện nhà cửa là chỗ để dành riêng cho ngài ở, thì ngài làm bé làm thấp thôi, nhưng đối với việc trị thủy là việc khai thông cái ngòi, cái lạch, thì ngài làm hết sức mình, như vua Vũ thì ta không chẻ vào đầu được (Thiên Thái-Bá). Ngài lại nói: Lớn vậy thay làm vua như vua Nghiêu, cái thành công của ngài thì cao cả vậy, rực rỡ vậy, có văn chương (Thiên Thái-Bá).

Đức Không-Tử, thầy Mạnh-Tử chẳng nói việc ông Hoàn Công, chỉ là đức Không-Tử đối với ông Quản-Trọng, là người có công lớn với dân tộc Hoa-Hạ, thì ngài lấy việc nhân-đức rất cao mà khen ông Quản-Trọng. Ngài nói rằng ông Quản-Trọng làm tướng cho ông Hoàn-Công, thì làm bá chủ được các nước chư hầu, thống nhất được thiên hạ, dân đến bây giờ còn chịu cái ơn ấy; nếu không có ông Quản-Trọng, thì ta phải gióc tóc để vật áo bên tả vậy (Thiên Hiến Văn); đến như bản thân đức Không-Tử, thì nhưt sinh ngài là đáng kính sợ, suốt đời ngài chỉ hành đạo cứu đời, đó chính là cái hoài bão về công lớn, và lợi ích lớn.

Thầy Mạnh-Tử nối theo cái tư tưởng của đức Không-Tử, đối với cái lợi lớn, giúp nhiều cho sự sinh sống của dân, thì thầy hết sức suy tôn, yêu chuộng. Thầy nói rằng: thiên-hạ có đắm đuối, cũng như mình làm cho họ bị đắm đuối; ông Tác nghĩ rằng: thiên-hạ có người bị đói, cũng như mình làm cho họ bị đói, cho nên các ông lo việc gấp như thế (Ly-Lâu Hạ). Lại nói rằng: ông Y-Doãn nghĩ rằng trong thiên hạ có người thất-phụ thất-phụ nào không được nhờ cái ơn vua Nghiêu vua Thuấn, thì cũng như mình đem họ rơi vào trong cái ngòi cái lạch đó, các ông sợ tự nhận lấy cái trọng trách đối với việc thiên-hạ đến như thế (Vạn-Chương-Thượng).

Mọi thứ hoài bão "người ta bị đắm đuối là tự mình làm cho họ đắm đuối, người ta đói là tự mình làm cho họ đói, đi đến chỗ thiên hạ tự bình trị", chính là sự chí-công vô-tư của nhà nho, là sự biểu hiện rất cao cả về sự vì dân mà làm lợi lớn.

CHÍNH SÁCH KINH TÀI CỦA ĐỨC KHÔNG-TỬ THẦY MẠNH-TỬ

Thái độ Không-Mạnh, đối với cái lợi, Không những bài trừ cái tư lợi có hại cho đại chúng, mà để xướng cái công lợi thực có lợi cho dân; vậy đã để ra cái biện pháp làm cho nước giàu dân đủ vật chất; cấp.

1) Tìm cái giàu và phương pháp tìm cái giàu.

Việc đầu tiên là đức Không thầy Mạnh tìm cái sinh hoạt giàu đủ cho nhân dân làm cốt yếu, cho nên Đức Không-Tử nói rằng: Đủ ăn, đủ quần và dân tin nhiệm mình (Thiên Nhân-Uyên). Ngài lại nói: Việc cấp bách trong nền chính trị, không gì lớn hơn là khiến cho dân giàu và sống lâu (cuốn thứ ba sách Không Tử Gia Ngữ). Lại có một lần, đức Không-Tử đến nước Vệ, lúc đi, thấy bên đường người nước Vệ đông vui thì ngài nói "đông người vậy thay"! Thầy Nhiễm Hữu là người đánh xe hầu hồ tiếp rằng: «Người đã đông rồi, còn phải thêm gì nữa?» Đức Không-Tử bèn đáp rằng: «Phải làm cho họ giàu có» (Thiên Tử Lộ). Thiên Vương-chế sách Lễ-Kỷ nói rằng: Nước nào không có của chứa cho đủ chứa năm, thì gọi là "chẳng đủ, không có của chứa cho sáu năm, thì gọi là "cấp bách", không có của chứa đủ cho ba năm, thì nước ấy không phải là nước; điều ấy đều là chủ trương lý tài để mà trị dân phải lấy việc làm giàu cho dân làm chính sách đầu.

Thầy Mạnh-Tử nhận rằng: điều cốt yếu về việc trị nước thì lấy việc làm giàu cho dân làm đầu, như thế trăm họ tự nhiên đều theo về điều nhân, cho nên thầy nói rằng: Giản dị hoá việc ruộng nương, thuế khoá thì lấy nhẹ, thì dân có thể giàu có được; ăn tiêu đúng thời hạn, xử dụng hợp với lễ nghi, thời tiền của dùng chẳng hết. Người dân không có nước lửa thì không sinh sống được, hôm tối, gõ cửa người ta xin nước lửa, ai ai cũng cho, là vì ai ai cũng có đầy đủ, đáng thành-nhân trị thiên-hạ, làm cho thóc lúa đầy đủ, như nước lửa, thì người dân đều nó lòng nhân cả (Thiên Tận Tâm thượng).

Đến như phép làm cho dân giàu có, thì đức Không-Tử lấy việc "sai khiến dân chúng, đúng thời tiết làm cốt yếu" (Thiên Học-Nhi). Nhân cái lợi của dân mà làm cho họ được lợi (Thiên Nghiêu-Viết), còn như cái phép lớn làm ra tiền của thì làm ra nhiều, ăn tiêu ít, làm ra nhanh, tiêu dùng chậm (chương thứ mười Truyện Đại Học). Thầy Mạnh-Tử đối với cách làm cho dân giàu, lại có chính sách tương tợ như sau.

Đầu tiên, lấy việc vì dân chế ra tiền của làm trọng. Thầy nói rằng: Không có hằng sản mà có hằng tâm thời chỉ có kẻ sĩ mới hay được như thế. Còn như dốt, thời không có hằng sản, là nhân đó không có hằng tâm, thì phỏng táng bữa thì thiên tà xa xỉ, không có cái gì là chẳng làm, đến khi bị hãm vào tội lỗi, thời bị họ vào hình phạt, ấy là làm hại dân vậy; người có lòng nhân ở ngôi trên,

có bao giờ làm hại dân đâu ! (Thiên Lương-Huệ-Vương Thượng). Thầy lại đề ra tiêu chuẩn về cái cần thiết làm ra tiền của. Thầy nói « Cho nên ông vua sáng suốt làm ra tiền của cho dân, ắt phải khiến cho người dân có đủ phụng sự cha mẹ ở trên, nuôi vợ con ở dưới, năm được mùa thì mọi người no ấm, năm mất mùa, thì khỏi chết chóc (Thiên Lương-Huệ-Vương Thượng).

Đến như cách biện bạch về việc làm ra tiền của thì thầy Mạnh Tử nói: Cái nhà có năm mẫu, trồng dâu, thì người năm mươi tuổi có thể mặc áo lụa, việc nuôi gà, chó, heo lớn, heo nhỏ, không bị mất thời giờ, thời bảy mươi tuổi có thể được ăn thịt; nhà có trăm mẫu ruộng, không bị cướp mất thời tiết thì nhà có mấy miệng ăn, có thể không bị đói, ông già bảy mươi, mặc áo lụa, ăn thịt, kẻ lê dân không đói rét, mà chẳng thịnh vượng thì chưa có như thế bao giờ. Thầy lại nói « Không làm trái thời tiết làm ruộng, thời thức ăn chẳng hết, chài lưới không đem vào ao chuôm thời cá tôm ăn chẳng hết; búa rìu tùy từng lúc mới vào rừng núi, thời cây cối cũng chẳng hết; thóc gạo cá tôm dùng chẳng hết, cây cối dùng chẳng hết, thế là khiến dân nuôi kẻ sống, chôn người chết, không có gì ân hận, là việc đầu tiên của Vương đạo vậy (Thiên Lương-Huệ-Vương Thượng).

Những biện pháp dựng ra của, giếng lúa, giếng dầu, nuôi chim, sức vật nuôi cá, và giữ gìn rừng rú đều là chính sách hay về việc phát triển quốc kế dân sinh, chính là biện pháp tốt đẹp làm cho dân giàu và đầy đủ. Thầy Mạnh-Tử ở vào thời-dại thuế-khoá nặng-nặng dữ-tợn mà hay đề xướng ra được biện-pháp thoai-dáng tốt lành như thế, thực là điều khó có ai hay được như thế, mà ta lấy làm qui hoá.

a) Tìm sự đồng đều và phương pháp tìm sự đồng đều

Thuyết Khổng-Mạnh trên mặt kinh tế, chẳng phải chỉ cốt khiến cho nhân dân giàu có đầy đủ; lại cốt tiến một bước nữa là cần cho đồng đều. Nhân làm cái nghĩa tìm sự đồng đều thì một phương diện, cố nhiên là phải khiến cho trăm họ phải chịu đóng thuế cho chính phủ được sự đồng đều, rồi phương diện khác thì tiền của của bực quý tộc với tiền của của binh dân, phải được đồng đều; điều khiến trú liệu thế nào cho cái lời kiếm được của mọi người, dần dần đi đến chỗ công bằng rồi sau, những hạng đại gia trên đường sinh hoạt, mới có sự hưởng thụ bình đẳng. Thiên Cao-Dao-Mô trong kinh Thư nói rằng: Kẻ có người không, gắng sức thay đổi tiền của chỗ ở cho nhau. Xét rằng kẻ có người không thay đổi tiền của cho nhau, tức là mua bán tích trữ đó vậy; đó là cái tư

tưởng làm cho hóa vật lưu thông, để quân bình hóa tiền của lợi lộc. Đức Khổng Tử nhận thấy rằng: Người quân tử giúp đỡ kẻ bị cấp bách, mà chẳng làm giàu thêm cho kẻ đã giàu rồi (Thiên Ưng-Dã); đó là cái chủ trương làm cho quân bình tiền của và giàu có, mà đức Khổng-Tử nói rằng: Tôi nghe nói kẻ có nước có nhà, thì chẳng lo ít, mà lo chẳng đều, chẳng lo nghèo mà lo chẳng yên, vì rằng đều thì không nghèo, hòa thì không ít, yên thì không nghiêng đổ (thiên Quý Thỉ), đó là cái ý kiến cao sâu, để giải thích về việc làm cho quân bình tiền của để mà trị nước, đó là cái học-thuyết quân bình để chấm dứt sự sai biệt giàu nghèo, cách nhau xa quá; nó chi phối đến tư tưởng kinh tế từ hai nghìn năm trăm năm ở nước Trung Quốc. Cái lý học về kinh tế bình đẳng trong chủ nghĩa dân sinh của ông Tưởng Giới Thạch chính là đã thừa hưởng ý kiến ở đây.

Đến như phương pháp tìm sự đồng đều, đức Khổng-Tử thầy Mạnh-Tử, trước tiên phân đối sự đánh thuế nặng và chưa góp tiền nông thuế má, chẳng khiến cho tiền của giàu có tập trung trong tay một số ít người. Lê như sách Đại Học nói: Nhà nào có trăm cỗ xe, thì chẳng nuôi người bảy tôi thích chưa góp tiền thuế má; đành rằng có người bảy tôi ăn trộm, còn hơn có người bảy tôi chưa góp tiền thuế má (truyện Chương thứ mười) Lại nói: Cai trị nước nhà mà chăm việc làm tiền của, ắt từ kẻ tiểu nhân vậy (truyện Chương thứ mười); lại như họ Quý đã thường giàu hơn ông Chu Công; thầy Nhiễm Cầu làm gia thần họ Quý, không biết ngăn chặn lại, lại còn thay họ Quý chưa góp thuế má, giúp ích thêm. Đức Khổng Tử nói không chút khách khí (nhún nhường) nào, rằng: Ông Nhiễm Cầu không phải là đồ đệ của ta; các em học trò có thể nói rõ tội ta mà trừng trị (thiên Tiên Tiến). Thầy Mạnh Tử đối với việc đánh thuế ngang, thu thuế nặng, thì thầy công kích lại càng triệt để, lệ như: khi nói chuyện với ông Công-Minh-Nghi, thì thầy nói rằng: « Bắp có thật béo, dân có sắc đỏ, đồng ruộng có người chết đói, ấy là đem loài thú vật cho nó ăn thịt người (thiên Đằng Văn Công Hạ). Ngày nay, kẻ thờ vua thì nói rằng: Tôi hay vì vua mở mang ruộng đất, làm đầy kho. Ngày nay bảo đó là bày tôi lành, thì đời xưa bảo đó là giặc của dân vậy. Vua chẳng noi theo đạo, chẳng đề chí đến điều nhân, mà tìm cách làm giàu cho vua, ấy là làm giàu cho chúa Kiệt vậy (thiên Cáo Tử hạ). Lấy câu « đem loài thú cho ăn thịt người. » là giặc của dân vậy » làm giàu cho chúa Kiệt » mà thí dụ với việc chưa góp thuế má nặng nề, ấy là lời rất nghiêm chỉnh, là câu trách móc rất mực xứng đáng.

Thứ đến việc dấu cái giàu có ở nơi dân chúng; lệ như việc: Vua Ai

Công hỏi thầy Hữu Nhược rằng: « Năm đói đúng chẳng đủ thì làm thế nào ? »
 Thầy Hữu Nhược thưa rằng: Sao không làm phép triệt ? (thuế ruộng đời nhà Chu). Vua Ai Công nói rằng: Ta còn chẳng đủ, thì theo phép triệt sao được ?
 Thầy thưa rằng: Trăm họ đầy đủ, thì đối với ai mà bảo rằng chẳng đủ ? trăm họ không đầy đủ, thì vua còn đầy đủ với ai ? (thiên Nhan Uyên); người dân đều đầy đủ cả, thì thuế của chính phủ thu sẽ đến với mình như nguồn nước chảy, vì như dân cùng của hết, thì dù chính phủ có dùng hết biện pháp trích nã cay nghiệt, thì mình cũng chẳng từng đầy đủ được. Nhà Nho chủ trương đánh nhẹ thuế má, phản đối việc chừa góp tiền thuế má, cái tên tuy chẳng giống nhau, mà cái nghĩa làm cho cái lợi được đồng đều thì là một.

Thứ nhì là chủ trương đã phá lũng đoạn, nhân vì việc tiền của giàu có, thao túng ở trong tay một số ít người, chỉ cung cấp cho một số người xa xỉ được hưởng dụng; đó là sự bất bình rất lớn; đó là điều chướng ngại cho sự tìm kiếm cái đồng đều; nên cần đã phá mọi thứ hiện tượng ấy. Cho nên thầy Mạnh Tử nói rằng: Như người ta, ai chẳng muốn giàu sang, mà trong cái giàu sang, riêng có sự lũng đoạn thì không được. Người xưa đặt ra cái chợ, là lấy cái có đối với cái không, có quan hữu ty cai quản về việc ấy; rồi có kẻ trượng phu hèn hạ, đem thi hành việc lũng đoạn, nhìn sang tả hữu mà vơ vét cái lợi trong chợ; ai ai cũng cho là hèn hạ (thiên Công-Tôn-Sửu hạ).

Thứ đến việc giới hạn đất đai. Nhân vì đất đai là người mẹ sinh sản ra của cải, vậy nên cái nguồn gốc của cái giàu có cốt phải để cho trăm họ cùng nhờ đó mà sống còn; nên theo cái vấn đề đất đai mà ra tay giải quyết. Cho nên thầy Mạnh-Tử nói rằng: Cái chính sách nhân từ phải thi hành từ việc giới hạn đất đai trước. Giới hạn đất đai không chính đáng thì ruộng đất chẳng đều nhau, thóc lúa chẳng công bằng, cho nên ông vua bạo ngược, quan lại tham ô, hay lấy việc giới hạn làm khinh nhờn. Khi giới hạn đã chính đáng thì việc chia ruộng đất cấp lợi lộc, có thể ngồi đấy mà định được (Thiên Đãng-Văn-Công Thương).

Cái chủ trương giới hạn đất đai, chia ruộng cấp lợi lộc ấy, là biện pháp rất tốt về việc giải quyết đất đai chẳng đều, để trừ bỏ việc giàu nghèo cách xa nhau quá. Đó là nguồn gốc tư tưởng của vị Quốc-trưởng về việc chia địa quyền cho công bình.

Bởi sự bàn thuật ở trên, thì chúng ta biết đạo Khổng Mạnh, đối với lẽ học kinh-tế như thế nào! Tuy thế, không có làm thành hệ thống mà chính đượ lại

việc nghiên cứu, nên không có điều nào nói nhiều về nền kinh tế rôm rà; chỉ tại trong cái học-thuyết ấy, đều là chỗ quan thiết đến dân sinh, đến thực lợi, cái chủ trương làm cho bình quân, tiền của giàu có, tiết chế việc mở mang chi nhánh, phản đối việc lũng đoạn, chừa góp thuế má, thu thuế nặng nề; làm khổ nhân dân, những việc đó, đều là chính sách tốt lành để cải cách xã hội, bỏ cứu nền tài chính bằng kinh tế trong thời nay. Nhân đây, lữ ta nói rằng: Đức Khổng thầy Mạnh không phải chỉ bàn suông về nhân nghĩa mà chẳng trọng công lợi. Các ngài chỉ lấy nhân nghĩa làm đầu rồi sau mới đến công lợi, ấy là đem nhân nghĩa mà đề lên trên công lợi vậy.

hậu phả ký

Đây là thiên « Hậu Phả Ký », thứ hai trong cuộc đời làm gia phả của tôi. Thiên Hậu Phả Ký thứ nhất thuật lại công cuộc làm gia phả của dòng họ tôi, được viết cách đây vừa đúng 7 năm, trong đó bằng bạc những kỷ niệm vui buồn của một người trưởng tộc với những đêm dài dầy lo sợ chợt nghe thấy tiếng bước chân xầm xập của cảnh sát công an xông vào các tư gia để ruộng xét bắt bỏ những người bị tình nghi là chống đối chính phủ. Tôi quên làm sao được những ngày cuối năm 1963 giây phút hồi hộp lúc ngồi trên xe cyclo với cả dòng gia phả in ronéo bọc kín khi tôi vượt qua trước mặt hàng dẫy lính cảnh sát, công an, mặt vụ và quân đội đứng đông đặc ở hai bên lề đường để khám xét những kẻ qua lại. Những lúc ấy tôi tưởng chừng như nghẹt thở. Mắt tôi chớp chớp nhìn ngó láo liên những người dầy uy quyền với súng ống cùng mình chả khác nào chú khỉ bị người ta đánh lừa cho ăn phải ớt!

Chắc các độc giả chưa quên cảnh hãi hùng thời Phật giáo đấu tranh. Có thể nói năm ấy là năm lo sợ nhất trong đời làm phả của tôi. Mỗi lúc đang in gia phả cho họ mà nghe thấy tiếng người nhón nháo gọi nhau: « Đây! Đây! mau! Lính đến xét nhà » thì tôi luynh quynh gọi vợ con trở vội ôm phụ với tít nào máy in, máy chữ, giấy in gia phả đem giấu vội ra sau hèm hay nhét vội xuống góc bếp gầm giường rồi lấy đồ che đậy lên trên. Tới lúc lính đi khỏi tôi mới nhận thấy là hành động vừa qua của tôi là ngu dại, vì làm như thế thì có khác nào « Lay ông tôi ư bị này », nhưng có lẽ tổ tiên nhà tôi linh thiêng cho nên suốt thời gian tôi làm gia phả cho họ nhà tôi không hề bị xét hỏi lần nào. Trước sự khủng bố gắt gao đó, dân chúng ngày đêm cứ nơm nớp như cá nằm trên thớt. Nhưng điều mà tôi sợ nhất là chẳng may những thi liệu gia phả của họ tôi lọt vào tay họ thì không những ổng công tôi làm mấy năm trời mà có khi còn bị tai vạ nữa là khác, vì hồi ấy đã có lệnh cấm ngặt không ai được in hoặc tàng trữ những thi liệu in ronéo, nhà nào có máy chữ hay máy in tay đều phải khai báo.

Nhắc tới đoạn trường làm gia phả cho họ tôi thì thật không sao nói hết được những chuyện vui buồn tủi cực, những nông nỗi khó khăn cực nhọc cả tinh thần lẫn thể xác. Khó khăn từ sự bất đồng ý kiến của cả hàng trăm người, còn sự vất vả thì vô cùng. Hàng ngày, sau giờ tan sở, tôi lại thui thủi một mình đạp chiếc xe đạp cũ kỹ với một cuốn sổ Agenda, tôi đi khắp các nhà trong họ để ghi chép tên, tuổi từ đứa trẻ mới sinh được vài tháng đến người già bảy tám mươi tuổi, chép cả những người ở lại hay những người đã chết trước khi tôi ra chào đời đến cả mấy chục năm cùng với tất cả những chuyện gì liên quan đến gia phả. Cái khó là họ tôi đã đông lại ở tận các khắp nơi: Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Phú Thọ, Thị Nghè... chưa kể tới những người ở lại ngoài Bắc hay ở ngoài Quốc. Tuy họ tôi không to, không hiền hách như bao dòng họ đã từng lấy lừng hiền hách một thời như Lê-Hoan, Hoàng-Cao-Khải, Hoàng-Trọng-Điện... (mặc dầu họ tôi cũng có vài ông Tuấn, ông Án) nhưng tôi vẫn lấy làm hãnh diện và vinh dự hơn các họ khác ở chỗ họ tôi rất « đa định ». Thật vậy, họ tôi niều người nhiều việc nên gia phả của họ tôi dầy cộm. Không nói tới việc nào khác, chỉ nội chép việc họ đi tản cư, kháng chiến, rồi hồi cư, rồi lại đi cư với bầu đàn thê tử rủ nhau leo lên phi cơ hoặc bước xuống tàu há mồm để đất dứ nhau vào Nam cũng đã chiếm tới khoảng vài trăm trang. Thêm vào đó là việc chia gia phả thành từng chi, từng ngành, mục viết về ngành nội ngành ngoại họ xa họ gần, việc sắp xếp ngành trong ngành ngoài sao cho thuận, mục phả ký kỷ sự của các ông bà tổ chép ra sao, thuật tiêu dẫn tiêu sử của các con cháu đương thời ra sao, nhất nhất đều phải ghi chép phải mình. Ngoài ra còn nhiều mục linh tinh khác nữa cũng cần phải chép cho đầy đủ: việc từ đường mồ mả giỗ tết, phần làng mạc phong tục quê quán ở cuối phả cũng phải đi dò hỏi trong họ ngoài làng cả mấy tháng trời. Nói tóm lại thì hàng trăm ngàn sự việc ngày đêm không ngừng quay cuồng đảo lộn trong tâm trí tôi suốt thời gian soạn phả. Riêng về việc viết kỷ sự của các nhà cũng gặp nhiều chuyện rắc rối, chẳng hạn như có một cụ trong họ cứ khẳng khăng không chịu cho tôi biên tên bà con gái vào gia phả, chỉ vì ngôi thứ của bà ấy không được minh bạch. Có người thì muốn dấu cả nhiệm sở chức vụ hoặc nhất định từ chối không cho ghi lại di vãng của mình mặc dầu di vãng ấy không có gì đáng chê trách cả. Đến việc in gia phả cũng khó khăn tôi phải chạy ngược chạy xuôi, bán đến cả sách báo mới đủ tiền in gia phả. Họ tôi dự biết sự khó khăn đó nhưng cũng không nói năng ngó ngang gì tới và coi như đó là bổn phận của người trưởng tộc. Tuy vậy, thỉnh thoảng trong họ cũng có một vài cụ buồn mồm khen: « Gớm, anh trưởng chịu khó quá! Thế nào tổ cũng phủ hộ!». Những lúc ấy tôi chỉ thầm mong các cụ hỏi:

« Thế nào anh trưởng? Có thiếu tiền nong, gì không? Đày anh cầm đồ lấy vài trăm. Về phần vợ con tôi, mỗi lúc thấy tôi ở đâu về mặt mũi bơ phờ, quần áo xơ xếch thì thoáng ngó tôi rồi mẹ con nó quay ra cười nói với nhau: « Cho thế bố mày mới sướng! Làm phả nửa đi!». Thiên Hậu phả ký đó, với bao công phu biên soạn, với tháng năm dài suy tư chần chọc, với nỗi lo âu nhọc nhằn chán nản... tất cả nỗi vinh nhục của một người trưởng tộc làm phả cho dòng họ đều được tôi ghi chép thật tỉ mỉ vào gia phả riêng của các con tôi để sau này con cháu tôi xem cho biết. Nhưng đó là việc riêng của dòng họ tôi nên tôi cũng không tiện thuật ra đây làm chi.

Trong thiên Hậu phả ký thứ hai này, tôi chỉ muốn dành để nói riêng về công việc làm gia phả cho con cháu quốc dân. Điều tôi tha thiết cầu mong nơi đây là xin độc giả đừng ai chế cười chỉ trích tôi là quá kiêu ngạo và tự phụ khi tôi nói ra câu đó. Tôi dùng chữ « Quốc Dân » đây là chỉ muốn giải bày tấm lòng chí thành chí thiết của một người lúc nào cũng mong cho con cháu của những người cùng máu da sắc mầu với mình nếu còn đôi chút ai hoài đến tổ tiên gốc rễ thì nên tìm lại cái di vãng xa xưa ấy cho con cháu mình. Đó cũng là điều thành khẩn của tôi khi đặt bút viết những dòng này. Và nếu việc làm nhỏ bé của tôi giúp cho con cháu đồng bào tìm lại được trong quá vãng những hình ảnh tổ tiên đã khuất đọng từ bao nhiêu đời thì đó cũng chính là đồng bào đã giúp lại tôi trả được món nợ tình thần đối với xã hội vậy.

Trong việc làm gia phả cho con cháu đồng bào, tôi cũng phải suy tư lo lắng. Cũng vui buồn hồi hộp. Lo lắng vì những điều tôi sắp đem ra công bố liệu có đúng không và có giúp ích cho đồng bào được chút nào không? Đó là những điều tôi chờ mong với những phút giây hồi hộp nhất trong đời, vì thứ thật là làm công việc này tôi đã bằng bột và liệu linh hết sức khi tự mình đưa thân ra gánh vác lấy cái trách vụ quá nặng nề mà ngay đến các vị thức giả muốn làm cũng còn phải đắn đo đề dặt, huống hồ một người kiến thức nông cạn như tôi dám thảy tài ý sức gánh vác lấy một mình. Vì thế cho nên từ lúc gửi tác phẩm đi dự thi và trao nó đến tay các vị khoa bảng lão thành thì tôi ngày đêm lo sợ hồi hộp, còn hồi hộp hơn cả lúc vợ chồng tôi địu con nằm chặt tay nhau cùng với đoàn người âm thầm đi trong đêm tối vượt qua đường số 5 để chạy trốn bóng giặc lên Liên khu 3. Mãi tới khi tôi biết tôi được giải khuyến khích và sau khi đã được các bậc tân cựu thức giả ngợi khen nồng nhiệt và nhất là qua sự phê bình nhận định của người chấm giải cũng như của báo chí thì lúc ấy tôi mới trút bỏ được mối lo canh cánh bên lòng.

Chắc cũng có độc giả muốn biết ngay nguyên nhân nào đã thúc đẩy tôi vùi đầu vào công việc khó khăn tẻ nhạt này? Kể ra thì cũng tầm thường thôi. Nguyên nhân đó thoát tiên bắt nguồn từ một cảm xúc tình cờ. Năm 1961, tôi còn nhớ rõ, đó là buổi chiều ngày 18 tháng giêng, một buổi chiều mà tâm trí con người hầu như hãy còn hoang mang giao động sau cái dư vị của cuộc đảo chính hụt ngày 11/11/1960. Khoảng 4 giờ rưỡi chiều hôm ấy, tôi đang ngồi chờ chính hụt ngày 11/11/1960. Khoảng 4 giờ rưỡi chiều hôm ấy, tôi đang ngồi ngoài đường ngắm các khách bộ hành và xe cộ chạy ngang qua công trường Chiếu-Si. Buồn tình tôi cầm bút chì vẽ nguệch ngoạc những nét ngang dọc trên mặt giấy, đầu óc thì triền miên trong những biển cổ vừa xảy ra trước đó vài tháng. Tôi suy nghĩ lang bang hết chuyện này tới chuyện khác. Tôi nghĩ tới những kẻ chẳng may vừa mới chết sau biển cổ trong đó có những gia đình bất hạnh có cha, chồng, con, em tử chiến vì cuộc bao vây dinh Độc lập. Tự nhiên trong đầu óc tôi chợt nảy ra một ý tưởng kỳ lạ: « Nếu mai kia lại thêm nhiều biển cổ khác. Và cảnh loạn ly thời bốn nhăm (1945) lại tuần tự diễn ra trước mắt tôi: dân chúng tản mác mỗi người một phương. Cảnh đoàn tụ gia đình không còn nữa. Rồi những đoàn người lữ lượt tản cư, rồi từng đoàn người di cư dạt nhau nối tiếp ngày đêm trên khắp nẻo đường đất nước. Họ hàng tôi cũng sẽ phiêu dạt mỗi người một ngã, không còn quây quần bên nhau như trước nữa. Ờ, lúc đó làm sao quy tụ được họ hàng con cháu? Làm sao biết ai sống ai chết, ai còn ai mất đây? Thế là trong đầu tôi, ý tưởng biên soạn một cuốn phả đột nhiên xuất hiện và cái ý tưởng họ hàng xa tan còn mất cứ lờn vờn trong đầu óc tôi kể từ buổi chiều hôm đó. Tôi đem ý kiến ấy ra bàn với ông chú và vài cụ trong họ thì mọi người đều tán thành và giục tôi tiến hành gấp. Ấy đó, lịch sử lập phả cho họ tôi chỉ có vậy. Và tôi say sưa biên chép, đáng là tôi đang làm cái công việc của một kẻ « Đập cở kính ra tìm lấy bóng, xếp tàn y dành lại chút hơi » (Không biết câu thơ đó có đúng không, vì lâu ngày quá tôi không còn nhớ rõ nữa). Chiều chiều, sau khi tan sở tôi đạp xe đi khắp các nhà để biên chép tên tuổi. Sau gần 3 năm vất vả ồm lên ồm xuống tôi mới hoàn thành được cho họ tôi bộ « Ngụy-An-Tộc Thế-Phả ».

Trên đây là tóm tắt công việc tôi làm gia phả cho họ tôi mà tôi đã kể lại đây để trong thiên « Hậu Phả Ký » thứ nhất. Tôi nghĩ ở đời có những chuyện tình cờ hết lạ lùng ít ai ngờ tới như việc tôi làm gia phả cho con cháu đồng bào đây, thì nó cũng chỉ là một chuyện tình cờ do mấy người bạn quen biết khẩn khoản dặn dò tôi: « Anh nghĩ đừng tôi cái mẩu thật dễ dãi nhé! ». Thế là chỉ một câu nói giản dị của bạn tôi mà đưa đẩy tôi đến việc soạn cuốn « Gia phả Khảo luận và Thực hành »

như ngày nay. Chính ra thì quốc dân có bắt tôi làm đầu! Chẳng qua chỉ do sự đòi hỏi của một số đồng bào và bạn bè quen biết cũng tha thiết đến từ tiền nguồn gốc như tôi mà khiến sui tôi làm trọn vẹn được công cuộc này. Một người bạn thân bảo tôi đã mở một kỹ nguyên mới cho ngành phá học Việt Nam. Tôi không dám nhận lời khen ấy mà chỉ mong sao giúp đồng bào có chút tài liệu để làm gia phả mà thôi. Làm xong cuốn biên khảo gia phả này tôi cũng có đôi chút tự hào ở chỗ con đông lại thiếu thốn đủ mọi bề và bị phiền hà đủ mọi chuyện mà tôi vẫn thân nhiên thu mình giữa chiếc divan tối ngày buông màn xum xụp như gái để kiêng gió để ngày đêm biên biên, chép chép thì tôi quả là một cái quái thai của thời đại! Hơn nữa, giữa một xã hội mà trong đó ngày đêm nổi lên liên miên muôn vàn tiếng náo động ầm ầm của xe cộ, của máy bay, pháo kích, của tiếng trẻ con la hét hòa lẫn với tiếng người lớn cãi nhau ầm ỹ vì rượu chè cờ bạc, của cái lối xóm tối ngày mở radio tivi không biết mệt và của những kẻ quá thừa thãi tiền bạc tới nác cũng ca hát vũ nhạc đến một hai giờ khuya, vâng, ở trong một khung cảnh hỗn loạn đến như thế mà tôi vẫn bình tĩnh ngồi thảo được hàng chục trang phả.

Tiền đây tôi cũng cần nói qua phản ứng của vợ con bè bạn. Khi thấy tôi ầm xong gia phả cho họ thì mẹ con nó mừng lắm. Không phải mừng vì có một người chồng người cha biết nghĩ đến tổ tiên dòng họ, hay vì hạnh diện có người cha người chồng « gương mẫu nhất trong họ », mà thật ra thì mẹ con nó mừng vì từ đây không còn cảnh « cơm chực canh chờ » không còn « tối ngày chỉ hùng hục vào phả chẳng thiết gì đến vợ con! » Nhất là lũ nhỏ thì lại càng thích lắm vì thường ngày chúng bị tôi cấm đoán mỗi khi chúng nó đùa ầm ỹ. Chúng thì thào với nhau : « A ! Cậu hết làm phả rồi ! Từ nay tha hồ đùa ». Con vợ tôi cũng chắc mắt phen này sẽ được ngủ thẳng giấc đêm đêm không còn phải giật mình thức dậy vì tiếng đánh máy lớp lớp bộp bộp như bắp rang của tôi nữa. Chính tôi cũng tin chắc từ đây không còn bận bịu về công việc ấy nữa, một công việc đã chiếm của tôi gần 3 năm trời còn làm cho tôi hao tổn khá nhiều tâm sức và ngay bầu không khí vui vẻ trong gia đình cũng vì thế mà giảm đi. Nhưng chỉ vì sự đòi hỏi của bạn bè tôi lại phải miệt trí một phen nữa. Thế rồi một hôm, vợ con tôi thấy tôi ầm về là là một đồng tài liệu và sau khi biết rõ ý định thì vợ tôi thở dài thườn thượt : « Lại phả nữa ! Biết bao giờ mới hết phả với phở. » Một hôm đứa con lớn nói với tôi : « Con thấy ngoài phả ra, cậu chả để ý tới việc gì cả ». Vợ tôi chép miệng : « Cậu mày thì còn để ý cái gì. Chẳng gì bằng phả ! Đó, không tin thì trời sập ngay bây giờ xem cậu mày có cầu không? »

Lời trách móc của mẹ con nó không phải là vô lý. Nói của đáng tội, đã 3 năm nay, từ ngày tôi bắt tay vào làm phả tôi chẳng còn thì giờ đâu để chuyện trò với vợ với con và việc làm của tôi cũng chẳng đem lại cho vợ con tôi chút lợi lộc nào. Trước kia, thỉnh thoảng tôi còn dẫn lũ trẻ đi đây đi đó, song từ ngày chót mang lấy nghiệp phả vào thân thì các con tôi cũng thiệt nhiều. Mấy năm trước vào những ngày nghỉ, tôi thường đưa chúng đi ăn phở, ăn bún ốc rồi dẫn chúng ra xa lộ, nếu không thì cha con lại dắt tay nhau dạo quanh sở thú hoặc ra bờ sông xem cầu cá. Nói lạ gì, đôi hồi chợt nghĩ tới mẹ con nó tôi cũng thấy lòng bứt dứt vì quá mãi mê việc làm phả mà bỏ bê cả việc nhà cửa chẳng ngó ngàng vì tới mẹ con nó. Những đêm nằm thao thức không ngủ được tôi cũng thấy lương tâm cắn dứt. Tôi nghĩ bụng : « Công chuyện này nhất định không làm gì nữa, mình sẽ dành thì giờ để chăm sóc mẹ con nó mới được ! Và tôi nhủ thầm : « Các con yêu quý của bố ơi ! Bố hối hận lắm ! Bố xin hứa với các con là xong xuôi bố sẽ đưa các con đi chơi Gò Vấp này, Thủ Đức này, Cát Lái này. Các con có thích nem Thủ Đức không ? Bố sẽ cho các con ăn thả cửa... »

Tôi cũng có nhiều bạn tốt. Nhưng trong số bạn thân, có vài người không tán thành việc làm của tôi mấy nên hễ gặp dịp là họ lại công kích tôi kịch liệt. Chẳng hạn như nghe tôi nói chuyện sự ích lợi của gia phả thì họ nói móc : « Họ ông to thì ông mới cần phả cho con cháu ông đọc, chứ họ nhà người ta ông to đi đạp xích lô, bà to đi ở dợ thì chép phả làm chó gì ». Nhiều lần tôi đã tìm hết cách mà cũng không sao đánh đờ được cái thành kiến « Họ to họ nhỏ » đã ăn sâu trong đầu óc các bạn tôi. Nếu mỗi khi tôi nêu một vài người hay vài sự việc để cố gắng thuyết phục thì lại chỉ được thêm sự thất bại với những lời lẽ còn cay độc hơn : « Vâng, tôi biết ! Nhưng nếu con cháu Trịch Kiếm Đào Duy Từ cứ tiếp tục trộm gà hát bội thì sức lắm mà con cháu chúng nó có gia phả. Ông nên biết số di chúng nó xấu mà vẫn được nổi danh là nhờ sau làm nên. Thời xin ông hãy dẹp vấn đề nguồn gốc tổ tiên của ông lại. » « Qua nhiều lần tranh luận một cách củi cưa như thế tôi vẫn không thuyết phục nổi bạn tôi. Sau tôi đành lý luận làm cầm một mình như thế này : Thời thì mỗi người một ý thích. Cứ coi như hai chúng tôi cùng đứng xem một đàn gà trong đó có cả thứ gà : hoa mơ, mã tía, mã chuôi, mã linh... và cũng đủ loại gà : gà di, gà ác, gà châu, gà ta, gà tre, gà ngốc... Bạn tôi thì quan niệm giống gà qua màu sắc, còn tôi lại chú trọng tới giống loại. quan điểm đôi bên cách biệt nhau như thế thì có bao giờ ý kiến giống nhau được. Hời ôi ! Đôi thời với phở. »

người vốn sẵn có thành kiến. "Họ to họ nhỏ" như mấy bạn tôi đây, luôn luôn với luận điệu phủ nhận giá trị tinh thần của gia phả, chỉ biết định giá trị con người qua đẳng cấp và cũng chỉ biết nhận xét lịch sử người gốc tổ tiên qua lòng già lỏng chó thì tôi còn biết thuyết phục cách nào đây? Thâm tâm tôi không giận các bạn đó, tôi cũng không chê trách sự nhận xét một chiều ấy, song mỗi lần nghĩ tới tương lai con cháu họ thì không biết vì đâu tôi bỗng thấy dâng lên tận đáy lòng một nỗi buồn man mác.

Tôi cũng có một anh bạn trẻ thích cá ngựa, trong nhà anh có nuôi ngựa đua. Và cả gà trại nữa. Ngồi mà nghe anh nói chuyện về các giống gà và ngựa thì ai cũng phải mê. Một hôm vừa thấy tôi lên lầu (vì anh bạn làm ở tầng lầu trên) anh giờ cao tờ báo bàn về ngựa đua nói đùa: «Bác tưởng chỉ bác mới có gia phả sao? Ngựa cũng có phả đấy nè!» Câu nói đùa của anh bạn trẻ làm cho tôi chợt nhớ đến một câu chuyện ở trong cuốn «La Généalogie» của Pierre Durye. Tác giả kể lại rằng người dân quê Pháp biết rất rành rọt lai lịch từng con vật họ nuôi, con bò này sinh ngày tháng nào, con ngựa kia gốc Anh hay gốc Pháp và ông tổ sinh ra nó là đời thứ mấy, song khi tác giả hỏi đến năm sinh của con cái anh ta thì anh ta không biết một chút gì và bảo cái đó chỉ cần thiết đối với loài vật thôi!

Người tây phương vẫn minh tiến bộ đến như thế mà còn chần chừ mãi vẫn để đồng dõi nguồn gốc hướng hồ là các bạn tôi, và cũng như bạn tôi, người tây phương cũng rất chú trọng tới đẳng cấp. Trong cuốn «La Généalogie» tôi thấy đây rầy những chuyện «Họ to họ nhỏ», những dòng họ để vương quyền quý nhất châu Âu. Tôi xin tạm kể mấy tác phẩm: cuốn «Tự diễn các dòng họ quý phái» của Gustave, cuốn «Bách khoa toàn thư nói về các Hoàng gia trên thế giới» của Sirjean, «Gia phả của Hoàng Đế Phi châu, Ả Rập, Thổ nhĩ kỳ...» của Stokvis và Polder, «Gia phả của 67 nhà quý phái đại gia» của Delusignan v.v... Có điều họ không làm gia phả giản dị như người mình hoặc chỉ thu hẹp trong phạm vi gia đình gia tộc như gia phả của ta. Người mình làm gia phả thì cốt biên tên tuổi mở mà giở tết với mục đích báo bạn tôn tổ truy viễn chứ họ thì khảo cứu kỹ lưỡng. Tôi xin thú thật lúc đầu tôi rất thích thú vì khám phá thêm được nhiều điều mới lạ trong ngành phả học của tây phương, nhưng sau đó hết thì tôi cũng thấy là lối làm phả gần như khảo cứu ấy chỉ hợp với họ chứ không hợp với dân tộc Việt-Nam Chẳng hạn như truy cứu nguồn gốc một cá nhân mà truy cứu cả đến gốc rễ của mấy trăm dòng họ bên nhà vợ, chép cả con riêng của vợ và ghi cả các chứng bệnh di truyền của từng ông bà tổ v.v... (Tất cả những điều khác

biệt của gia phả tây phương tôi đã trình bày phân tách rõ ràng trong mục «Quan niệm giữa Đông và Tây trong vấn đề lập phả» ở chương thứ tư). Trong thiên Hậu phả ký này tôi chỉ nói về công việc tôi đã làm mà thôi.

★

Về việc nghiên cứu một mẫu gia phả, nói thì dễ nhưng tới lúc bắt tay vào việc mới thấy là khó, còn khó hơn lúc tôi soạn bộ gia phả cho họ tôi nhiều. Làm phả cho họ, tôi chỉ cần chép đúng tên tuổi và ghi lại trung thực những gì xảy ra trong họ tôi trong khoảng bốn chục năm về trước. Gia di lại có sẵn tài liệu đem từ ngoài Bắc vào, hoặc giả gặp việc gì nghi ngờ thì đã có đồng đủ các ông bà trong họ tôi để hỏi han truy cứu. Đẳng này, tài liệu đã quá khan hiếm, điều nào không biết chỉ trông cậy vào mở sách vở thu thập được chứ không biết hỏi ai nữa. Hơn nữa, việc mượn gia phả của các tư gia cũng rất khó vì không ai muốn lộ liễu dòng họ tên tuổi nhà mình. Song cái trở ngại trước nhất mà tôi vấp phải là tôi chưa hề làm việc biên khảo về gia phả, một vấn đề rất mới mẻ đối với tôi. Cái khó thứ hai là không phải chỉ đưa ra một mẫu gia phả vu vơ nào đó để ai muốn làm sao thì làm, mà trước hết phải làm thế nào để người ta hiểu rõ sự ích lợi của vấn đề được nêu ra, phải đưa mọi người tới chỗ tìm hiểu ý nghĩa ích lợi của việc làm phả để mọi người thấy đó là một điều cần thiết gần như bắt buộc nếu mọi người muốn hiểu rõ về nguồn gốc gia đình mình, và có hiểu được tầm quan trọng của gia phả đối với bản thân dòng họ gia đình gia tộc thì mọi người mới chú ý đến gia phả. Nhưng làm thế nào để nói ra được những điều âm thầm u ẩn ấy? Làm thế nào để mọi nhà hiểu được mối quan tâm cũng như mục đích của cá nhân trong vấn đề lập phả? Một hôm tôi lên tìm gặp ông bác họ về bên ngoại của mẹ tôi để đưa ông coi qua cái «plan» tôi mới thảo xong và nhân tiện giải bày với ông sự thể khó khăn ra sao thì ông khuyến khích: «Cháu nghĩ vậy là làm! Không bằng người mà làm được hơn người mới hay mới lạ. Bác thấy nhiều người có bằng cấp khoa bảng mà suốt đời có làm được cái gì đâu. Cháu nên biết học được cái thông suốt đạo trời đạo đất đã là khó rồi, song mang cái thông suốt của mình ra giúp ích cho nhân quần xã hội, hỏi được mấy người? Ngay đến các văn gia thi sĩ nổi danh với đời mấy người có cỡ nhân tiến sĩ. Hồi trước ở Hà nội bác có quen một ông có bằng tiến sĩ văn chương. Hỏi điều gì ông ta cũng biết bất kỳ là cỡ là kim, nhắc tới đoạn văn sách nào ông ta đọc lên vanh vách, vậy mà cả ngày chỉ nói chuyện tầm phào bác chả thấy ông ta viết lách gì bao giờ. Cháu nghe bác, đứng đắn lòng, việc cháu làm sẽ có ích về sau».

Sau khi tính toán tôi quyết định một mặt thu thập tài liệu cùng đi tìm gặp các bậc lão thành như các cụ Á-Nam Trần-Tuấn-khai, Phan-Khoang, Lê-Ngọc-Trụ..., đề hồi thăm chi tiết, mặt khác viết thư xin tài liệu ngoại quốc. Tôi gửi thư đi tám nước: Pháp, Trung-Hoa, Ấn-Độ, Nhật-Bản, Thái-Lan, Đại-Hàn, Miến-Điện, Phi-Luật-Tân. Chờ đến nửa năm mới có 3 nước gửi cho tài liệu là Pháp, Miến-Điện và Phi-Luật-Tân.

Sau đó tôi lại đi mượn thêm được hai bộ gia phả, một của họ Dương, một của họ Bùi. Thế là cộng với cuốn Thế gia Trịnh Kiểm và bộ Nguyễn-Tộc Thế-Phả, tôi có tất cả bốn bộ gia phả trong tay. Ngoài ra, hàng ngày tôi còn tới các thư viện và tiệm sách, gặp điều gì liên quan tới gia phả tôi đều ghi chép. Đến đây, cần ghi nhận một sự việc: ông Trần-Văn-Anh, hiện làm việc tại Viện Khảo cổ Sài Gòn, đã hết sức giúp đỡ tôi trong công cuộc này, mặc dầu giữa ông và tôi chưa hề quen biết nhau bao giờ. Tôi cũng đi tìm gặp cả các vị trụ trì ở các đình chùa, nghĩa trang, các ông già bà cả, các gia đình Trung, Nam, Bắc để thu lượm hết thảy mọi ý kiến cần thiết cho việc biên khảo. Khi tài liệu tạm đủ tôi bắt đầu biên soạn. Thoạt đầu tôi tính đề là "Văn đề gia phả đối với dân tộc Việt Nam", hoặc "Gia phả Việt Nam đi về đâu?" hay "Luận về gia phả". Nhưng sau suy đi nghĩ lại tôi quyết định cứ đề là "Gia-Phả" rồi tùy ai muốn hiểu sao thì hiểu. Về nội dung sách, tôi tạm chia ra làm 6 chương: bốn chương đầu nói tổng quát về nguồn gốc gia phả Đông và Tây, mục đích và ích lợi của gia phả cùng thể thức và nội dung cuốn gia phả cổ xưa, sự phát triển và phương pháp tạo dựng ngành phả học tây phương, so sánh và phân tách quan niệm gia phả của Đông và Tây. Còn hai chương chót, chương thứ năm và chương thứ sáu thì tôi dành vào việc dẫn giải cách thực hành kèm với các mẫu gia phả đã được tôi nghiên cứu kỹ lưỡng dựa vào các cuốn phả xưa và nay. Ở cuối sách, tôi đề thêm phần phụ khảo phong thổ làng mạc của mấy họ di cư, với phần phụ lục chép ít văn khấn thông dụng. Sở dĩ tôi đề thêm phần văn khấn này là vì tôi nhận thấy trong các gia đình Việt Nam, việc lễ bái thường do nơi các bà (trừ các ngày kỵ tổ tiên), mà các bà thì số đông bầy đờ lẽ ra rồi chỉ vài chữ ít người biết khấn.

Trong 6 chương vừa kể trên thì có chương thứ tư so sánh 2 quan niệm làm phả của Âu châu và Á đông và chương thứ năm bàn về vấn đề canh tân ngành gia phả Việt Nam là khó nhất. Tôi xin nói qua về 2 chương này. Cái khó của chương thứ tư là làm thế nào để ngành gia phả Đông và Tây dung hòa được với nhau? Qua các tài liệu tham khảo, tôi nhận định rằng ngành phả học Âu châu tiến

bộ vượt bậc. Nội một điểm họ vận dụng mọi ngành học vào gia phả như khoa học, nhân chủng học, y học, xã hội học, di truyền, triết học, bút tướng, v. v... cũng đủ biết ngành phả học của họ hơn hẳn Việt Nam rồi. Thật vậy, con người trong gia phả tây phương được nghiên cứu thật tỉ mỉ và rất khoa học. Tuy nhiên, sự tiến bộ vượt bậc ấy, một sự tiến bộ gần như máy móc ấy lại không thể nào đem áp dụng vào gia phả Việt Nam được. Vì gia phả Việt Nam thì hướng về dòng dõi và thờ cúng tổ tiên, nó là biểu tượng của một nền văn minh Á đông nặng về tinh thần đạo đức, còn ngành phả học Tây phương thì lại đi theo một chiều hướng khác thiên về khoa học và khảo cứu nhiều hơn. Nếu so sánh về đường lối và quan niệm, chỉ riêng trong địa hạt gia phả thôi, thì Đông và Tây khó lòng mà gặp nhau được. Nhưng tôi lại nghĩ rằng gia phả Việt Nam đang còn ở trong tình trạng phôi thai, mặc dầu nó đã có từ lâu (1026), vậy cũng nên bắt chước tây phương soạn thêm thật nhiều sách giáo khoa về lý thuyết và thực hành để phát huy và bành trướng ngành gia phả Việt nam trong quảng đại quần chúng chứ không nên bỏ thủ hẹp mãi ở trong phạm vi gia đình gia tộc như trước nữa.

Về chương thứ năm, chủ ý của tôi là cần làm sao nghiên cứu một mẫu gia phả thông dụng cho hết thảy mọi nhà, mọi tầng lớp, nhưng nó cũng phải sát với thực tế và phù hợp với tình trạng đất nước. Theo ý tôi thì GIA PHẢ NGÀY NAY KHÔNG NÊN GỒ BÓ THEO LỀ LỜI CŨ MÀ PHẢI ĐƯỢC XÂY DỰNG THEO MỘT QUAN NIỆM MỚI, VỚI ĐẦY ĐỦ PHẦN LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG, LÀNG MẠC, PHONG TỤC TẬP QUÁN VÀ NGÀNH NGOẠI NỮ (Ngành ngoại tức là con gái). Tôi muốn mẫu gia phả ấy phải được canh tân cải đổi sao cho thật hoàn toàn mới mẻ, trong cuốn gia phả ngày nay, ngoài phần chính phả ngoại phả cũng cần thêm các biến cố lịch sử liên quan đến các người nói trong gia phả. Riêng phần quê quán làng mạc của những dòng họ di cư thì phải coi như là một điều cần thiết và bắt buộc. Nhưng nghiên cứu một mẫu gia phả theo một quan niệm mới như thế, soạn một cuốn gia phả với một nội dung phong phú như thế thật là vô cùng khó khăn đối với tôi. Tuy vậy tôi vẫn cố gắng. Tôi đọc thật kỹ từng tiết mục trong các cuốn phả của họ Trịnh, họ Dương, họ Bùi và của họ tôi, không bỏ sót qua một chi tiết nào. Nếu có một người lạ bắt thăm đến mà thấy tôi đang ngồi ở trong màn - tôi phải buông màn ngay đêm vì sợ muỗi đốt - với từng chồng sách, với những cuốn phả để trước mặt và xung quanh thì người ấy có thể hiểu làm là tôi đang nghiên cứu từ vi bác dịch! Thật là chán nản khi cứ phải đọc đi đọc lại những cột tên tuổi tràng giang

đại hải ấy, nó cũng chán như khi xưa lúc tôi phải ngồi đọc những tài liệu nói về chủ nghĩa xã hội của bác và đảng. Hồi Việt minh mới cướp chính quyền, cách đây hơn hai chục năm, vì sự cặc cán bộ của bác và đảng phê bình là nặng đầu óc tiêu tư sản nên tới ngày tôi phải ôm lấy những cuốn sách giáo điều Ăng-ghen, Các-mác. Tôi đọc đến độ buồn ngủ song có hiểu gì đâu. Nhưng tôi vẫn phải đọc, vì xung quanh tôi mọi người cũng đang đọc. Hà hà ! . . . thâm tâm các anh chị cán bộ là muốn tôi trở nên một người cán bộ gương mẫu để đứng ra lãnh đạo quần chúng, song khốn nỗi một người yếu đuối nói năng chậm chạp như tôi, thì làm sao có đầy đủ tác phong của một người cán bộ lãnh đạo được.

Thật là vô cùng bối rối khi tôi phải làm một vòng nhận định so sánh và đối chiếu các cuốn gia phả ấy để tìm lấy một mẫu mực nhất định. Bởi lẽ mỗi họ chép theo một lối riêng không họ nào giống họ nào. Tôi hãy lấy một ví dụ : trong gia phả thì mục tộc hệ được coi là quan trọng hơn cả. Tuy chỉ là mục chép tên tuổi, song họ Dương và họ Bùi lại lập dòng họ theo hệ thống ngang lý hàng thức bá làm tiêu chuẩn. Về ngôi thứ trong gia tộc cũng vậy : trước đi với trước, thứ đi với thứ, cứ hết một đời ngang vai của chi này lại tiếp một đời ngang vai của chi khác, mặc dầu đôi khi cũng có chuyển sang hệ thống dọc về các đời gần. Gia phả họ Trịnh và của các cụ tôi để lại thì hoàn toàn đi theo hệ thống dọc : chép ngành nào dứt hẳn ngành ấy, tức là chép hết chi trưởng mới tiếp sang chi thứ, nhưng gia phả họ Trịnh về mục tộc hệ lại chép xen kẽ với các mục thế kỷ kỷ sự chứ không sắp đặt riêng rẽ như các họ kia. Nói về công dụng thì chép theo lối nào cũng tiện cả. Hệ thống ngang thì dễ cho ta biết những người ngang vai với nhau, còn hệ thống dọc thì giúp ta tìm được ngay trọn vẹn một chi, một ngành, nhưng nếu họ hàng đông thì lối trên gây cho con cháu nhiều sự khó khăn bối rối. Vì có khi cha con ông cháu anh em cách nhau đến hàng năm sáu chục trang, còn lối thứ nhì thì tuy dễ tìm thấy anh em con cháu cùng một chi, nhưng nếu họ đông thì tìm các chi liên hệ hơi khó khăn. Trong mẫu gia phả, tôi dùng lối thứ hai cũng là lối của các cụ tôi, tức là chép tên tuổi theo hệ thống dọc, vì tôi nghĩ rằng những họ đông người cũng hiếm lắm.

Trên đây chỉ là một trong nhiều điểm dị biệt ở trong các gia phả xưa và nay và cũng chỉ mới là phần « Nguyên tắc » của gia phả. Còn một điều khá rắc rối nữa là nguyên tắc trong gia phả và việc xưng hô ngoài đời khác nhau rất xa. Thông thường trong gia phả bao giờ người ta cũng chép tuần tự từ trên xuống dưới, nghĩa là nói ông tổ một đời trước, rồi mới tới các ông tổ hai, ba, bốn,

năm đời sau. Nhưng thực tế thì không giống như vậy. Dân chúng quen miệng gọi kỵ nội là tổ năm đời, cụ nội là tổ bốn đời, ông nội là tổ ba đời v.v.. là vì theo thói quen họ tính như thế này : từ con lên đến kỵ nội là được 5 đời, từ con lên đến cụ nội là 4 đời, từ con lên đến ông nội là 3 đời và từ con lên đến cha là 2 đời, vì vậy nên họ mới quen gọi kỵ nội là ông tổ ngũ đại, cụ nội là ông tổ tứ đại, ông nội là ông tổ tam đại v.v.. Như vậy là theo thói quen, người ta kể con số lớn trước con số nhỏ sau. Nhưng theo gia phả thì như thế là sai, vì gia phả bao giờ cũng tính ông tổ một đời trước rồi mới kể tới các ông tổ hai, ba đời sau, nghĩa là trong khi gia phả coi ông tổ ngũ đại là ông tổ đứng vào hàng tổ đời thứ năm thì dân chúng lại coi ông tổ ngũ đại (tức là kỵ nội) là ông tổ lớn nhất vì ông này đứng ở trên hết. Sở dĩ có sự trái ngược này là vì gia phả tính theo chiều thuận tất đầu từ ông thủy tổ trở xuống, còn dân chúng thì lại tính theo chiều nghịch, bắt đầu từ người con tính ngược lên. Để giải quyết vấn đề khá rắc rối này và đồng thời để tiện cho mọi người, tôi nghĩ ra được 2 cách : một là lối « Thuận » tính theo như trong gia phả. Lối này áp dụng cho những họ nhớ hết được từ đầu. Hai là lối « Nghịch » tôi dựa theo vào thói quen của dân chúng mà nghĩ ra, để dành riêng cho những nhà chỉ nhớ được đến kỵ nội. Trong lúc nghiên cứu tôi lại khám phá thêm được một điều : dù lấy ông thủy tổ hay người con làm đơn vị và dù làm theo lối thuận hay lối nghịch nếu gia phả cứ được chép tiếp đời này qua đời khác thì sau 5 đời, tức là vào khoảng 150 năm sau thì cách này lại đưa nó trở về lối thứ nhất nói ở trên. Sở dĩ tôi ước lượng khoảng thời gian 150 năm là vì cứ tính đời họ lần qua đời kia thì trung bình 30 năm là một đời người. Sau đây là một ví dụ về cách tính theo lối nghịch : ông A chỉ nhớ được đến kỵ nội. Năm 1970 ông bắt đầu làm gia phả. Nếu sau đó con cháu ông A cứ chép gia phả tiếp tục cho đến 5 đời sau, thì tới năm 2120, nghĩa là qua chu kỳ 150 năm kỵ nội của ông A sẽ trở về ngôi vị của ông tổ đời thứ nhất (tổ nhất đại), cụ nội của ông sẽ là tổ đời thứ hai (tổ nhị đại), ông nội của ông sẽ là tổ đời thứ ba (tổ tam đại), cha của ông sẽ là tổ đời thứ tư (tổ tứ đại) và sau chót chính ông sẽ trở thành ông tổ đời thứ năm (tổ ngũ đại) của con cháu ông. Thế là qua 150 năm sau dòng họ con cháu ông A lại trở về lối thuận của gia phả.

Giải quyết xong mục tộc hệ thì lại gặp một khó khăn khác. Đó là tình trạng mọi gia đình đều không giống nhau. Bởi một lẽ không phải ai cũng nhớ hết được dòng họ từ đầu đến cuối và cũng không phải ai cũng đóng bà con họ hàng. Trong lúc tiếp xúc với một số đồng bào, tôi nhận thấy có gia đình chỉ nhớ đến kỵ nội, có nhà biết được cả ông nội, lại có người lưu lại : từ

nhỏ nên ông bà cha mẹ cũng không biết là ai. Bởi mỗi người mỗi nhà một hoàn cảnh khác nhau như thế cho nên tôi lại nghiên cứu tìm cách chia gia phả ra làm 2 loại : một loại biết đầy đủ dòng họ, và một loại chỉ biết đứt quãng hay là không biết gì. Tôi nghĩ ra 2 mẫu : một mẫu « Hợp Dụng » lấy ông thủy tổ làm đơn vị, dùng cho các gia đình đông đảo hoặc nhớ hết được từ đầu. Phương pháp Hợp Dụng rất hợp với những người thích viết nhiều và viết kỹ. Có thể nói đây là một phương pháp hoàn toàn và mới mẻ nhất từ xưa đến giờ vì nó đầy đủ tiết mục : dẫn nhập, lệ ngôn, phả ký, tộc hệ, kỷ, sự tiêu dẫn, biến cố với văn khấn giỗ tết từ đường hương hỏa cùng làng mạc quê quán v.v.,. Nhưng mẫu này phần nhiều chỉ hợp với những họ đông người, và trong họ có nhiều người kiến văn rộng rãi. Còn một mẫu là « Đơn Dụng » thì lấy người con làm đơn vị, dành riêng cho những người không mấy thông hiểu văn tự và lấy sự giản dị làm đầu. Lớp đồng bào này hầu hết thuộc giới bình dân, do đó phương pháp Đơn Dụng chỉ vẹn vẹn có 2 mục : mục phả ký với vài dòng tóm tắt tông tích dòng họ với mục tộc hệ, còn tất cả mọi chi tiết rắc rối khác đều lược bỏ đi hết. Vào năm 1967, tôi đã tặng mẫu này cho một số đồng bào để làm thử thì thấy kết quả rất mỹ mãn. Có người cho biết họ gửi mẫu đó về cả ngoài Trung cho bà con thì họ làm được ngay. Như vậy tôi cũng được chút an ủi. Với mẫu gia phả « Đơn Dụng » đó, nguyện vọng của tôi cũng như lòng mong mỏi của các đồng bào quen biết đã được mãn nguyện.

*

Công việc biên khảo của tôi bắt đầu từ tháng 3 năm 1967 mãi tới tháng 9 năm 1969 mới xong. Bản thảo dày hơn 300 trang đánh máy kèm bốn chục tấm hình và phi tiền ngót 35 ngàn, một số tiền quá lớn đối với một người quanh năm túng bần như tôi. Tôi say sưa triu mến ngắm nhìn cái tác phẩm đầu tay của tôi như một người cha ngắm nhìn đứa con đầu tiên của mình mới ra chào đời. Tôi phân vân tự hỏi : « Một bao công lao khó nhọc như thế này song không biết nó có giúp ích được phần nào trong công cuộc phục hồi ngành văn hóa cổ truyền của nước nhà không ? ». Dư luận của bạn bè xa gần đối với công việc tôi làm cũng nhiều lắm, khen chê đủ cả. Người chê thì cho tôi là làm cầm khi tôi mang vấn đề gia phả cũ rích ra nói chuyện ở giữa một xã hội đầy rẫy nạn phân hóa và sa đọa. Họ mỉa tôi : « Anh quả là một « phénomène », của thời đại ! một thứ con Rồng cháu Tiên ở mãi Thượng du Bắc Việt ! Tôi xin có lời khen anh ! ». Một ông bạn già bảo tôi : « Kể cũng công phu, nhưng tôi e đời nay ít ai để ý vì thiện họ

đang lo làm giàu và chạy áp phe, còn ai thì giờ đâu mà nghĩ tới tổ tiên dòng họ ». Chính ngay tôi cũng đã có lúc chán chường nghĩ như vậy. Tôi dự liệu là tác phẩm của tôi ra đời lúc này không có một chút nhân hòa địa lợi nào cả, hay nói như các cụ là « Sinh bất phùng thời » song giây phút chán chường ấy chỉ thoáng qua, vì khi bắt tay vào công việc này tôi đã tự ví mình như một người phu công chánh, chỉ biết trồng cây cho mát và đẹp thành phố, còn việc hưởng bóng mát là chuyện của khách bộ hành. Vì thế khách bộ hành không núp dưới bóng cây để tránh nắng lại phóng uest bừa bãi dưới gốc cây thì đó là ý thích của họ, tôi ngần cần làm sao được. Tôi có một người bạn tuy là chưa thân đến độ con cháu cần đến song hợp tính tình nhau nên có điều gì thắc mắc tôi thường tìm đến ông ta để tâm sự. Thấy tôi ngờ ý muốn dự thi giải văn chương, ông bạn trầm ngâm rồi nói : « Bác viết công phu lắm, song chắc gì mọi người để ý vì vấn đề đã quá xưa rồi. Và lại xã hội bây giờ là xã hội của áp lực và phe đảng. Tôi nói vậy thôi, bác cứ gửi thử xem sao, âu cũng là dịp tốt để mình biết rõ dư luận các giới ». Khi xem đến chỗ báo hiệu của con cái ông ta bảo tôi : « Tôi muốn bác sửa lại chỗ này cho nó nhẹ hơn chút nữa, viết như vậy e bác bị đả kích ». Tôi đáp : « Nếu chỉ trích mà có lợi cho mọi người thì dù có bị chỉ trích nặng tới đâu đối với tôi vẫn còn là nhẹ, song chỉ sự sách của tôi đã không hay không giúp ích gì cho ai cả mà cứ phải nhận lấy những lời khiển trách quá đáng thì như thế mới thật là điều xấu hổ cho tôi ».

Cuốn « Gia phả Khảo luận và Thực hành » này là một tác phẩm biên khảo đầu tay trong đời tôi và cũng là bước đầu tôi mạnh bạo bước chân vào lãnh vực này, vì tôi cảm thấy rằng nó là vấn đề số một của loài người, đứng trên cả lịch sử tiến bộ của nhân loại, nó có một tầm quan trọng rất lớn đối với hết thảy con dân nước Việt. Các bạn hãy thử nghĩ xem, không quan trọng làm sao được khi mà mọi người chỉ chăm chú vào việc nghiên cứu lịch sử văn chương triết lý mà quên bằng đi cái lịch sử quý báu nhất của con người là nguồn gốc gia đình gia tộc. Không quan tâm làm sao được khi mà sự sống của tất cả chúng ta đều bắt nguồn từ gia đình mà ra. Trong hết thảy chúng ta đây, ai dám nói là mình không có gia đình, ai dám cả quyết là mình không có tổ tiên dòng họ ? Riêng tôi thì tôi nghĩ rằng chúng ta chỉ nên hành diện vì chúng ta may mắn đã có một gia đình, nơi ử ấp nguồn sống của chúng ta từ thuở lọt lòng cho tới khi khôn lớn, hơn là chúng ta hành diện vì có dòng dõi cao quý. Nếu có hành diện thì chúng ta cũng chỉ nên hành diện là đã biết rõ tông tích ông là cha mẹ chúng ta mà thôi, vì mọi cá nhân chúng ta nằm trong cái tập thể rộng lớn này không phải từ

lở nề chui lên, mà tất cả đều có một nguồn gốc, một lai lịch hẳn hoi không phải chỉ bắt đầu từ ông bà cha mẹ chúng ta, cũng không phải bắt đầu từ sau cuộc Nam tiến, mà thực ra nó đã bắt đầu từ lâu lắm, từ năm ngàn năm trước khi mà giống nòi Lạc Việt mới chỉ là một bộ lạc bé nhỏ tụ tập quanh triền núi Ngũ Lĩnh. Trong vũ trụ có tới muôn giống muôn loài, nhưng tôi chỉ muốn nói đến loài người, một loài sinh vật đứng đầu muôn loài về nguồn gốc cũng như về cuộc sống mãnh liệt hào hùng của nó. Thật vậy, có sinh vật nào có một nguồn gốc huyền bí hơn là nguồn gốc con người không? Có sự tranh đấu nào cam go quyết liệt hơn sự tranh đấu cam go của con người không? Vậy có lẽ nào con người vẫn tự phụ là khôn hơn muôn vật lại chỉ đi khảo cứu vu vơ nguồn gốc của côn trùng cầm thú mà lãng quên đi việc truy tầm nguồn gốc của chính tổ tiên ông bà mình?

Thú thật với bạn đọc, từ khi soạn bộ gia phả cho dòng họ xong, tôi không hiểu có một sức mạnh huyền bí nào đã lôi cuốn thúc đẩy tâm linh tôi đến độ say mê trong việc truy tầm nguồn gốc con người. Tôi đã trầm ngâm bao ngày tháng vào việc tìm hiểu tông tích những người cùng máu da sắc mầu ở chung quanh tôi. Khởi đầu là ý tưởng say mê tìm nguồn gốc tổ tiên của dòng họ tôi, sau đó là đi tìm hiểu lai lịch của những người không quen biết. Những ngày nghỉ, tôi thường thơ thẩn đến các Viện Cổ nhĩ hay đứng ngắm hàng trăm bức ảnh người chết xếp hàng dãy trong các chùa chiền hay trước hàng ngàn ngôi mộ rải rác ở các nghĩa địa Mạc-Đình-Chi, Đê-thành, Bắc-Kỳ nghĩa-trang hay nghĩa địa An-Nhơn Gò-Vấp. Tôi đứng lặng hàng giờ nhìn lũ trẻ mồ côi chạy chơi trong sân mà lòng dạ bùi ngùi. Ôi! Những đứa trẻ đáng thương! Chúng đã bị mất gia phả ngay từ lúc mới vào đời! Mai đây, khi khôn lớn chúng chỉ còn hiểu lý lịch chúng qua vài hàng chữ ghi vẫn tít trong một cuốn sổ: "Bé trai (hoặc gái) nhất được ngày... gửi Viện Cổ nhĩ... đặt tên...". Tôi cũng đã đọc cô Năm Phỉ, ông Thịnh, ông Ty, tôi đã ngắm mộ anh em ông Diệm thấp lè tè không tên không tuổi cùng với hàng ngàn danh tinh vu vơ trên những dãy nhà mồ đủ hình đủ kiểu. Tôi đứng rất lâu và tần ngần đưa tay sờ mó những dòng chữ khắc tên tuổi của người chết đã phai mờ vì năm tháng. Có những cặp nhân tinh trẻ (hình như thê) đang dắt tay nhau nói cười vui vẻ chợt thấy tôi đứng chấp tay trầm ngâm trước ngôi mộ thì họ im bặt và vội vã bước thật nhanh để tôi về kính trọng sự đau khổ của tôi (vì làm tưởng tôi là thân nhân người quá cố). Trong khi đó tôi vẫn miên man với muôn ngàn ý nghĩ tiếc thương về di vãng xa xôi của người đã khuất bóng. Ôi! Những ngôi mộ, những vòng hoa, những khuôn mặt ngàn đời không quen biết, tron

bao nhiêu kẻ lúc chết vẫn không biết tông tích của mình. Tôi thương tiếc vẫn vơ những kẻ đang nằm đây, đang hiện diện trước mặt tôi đây nhưng thân xác đã vùi sâu trong lòng đất, những kẻ xấu số đang mỉm cười kiêu hãnh vì ngôi mộ đất tiền — có thể như thế được lắm chứ? — nhưng đã không bao giờ biết được cội rễ tiên tổ của mình. Tôi ngần ngại hồi tiếc thấy cho những kẻ tốt mồ mà bạc phước, vì không bao giờ biết rõ nguồn gốc của mình; họ đã vô tình đánh mất đi, trong cuộc sống huy hoàng rực rỡ trước kia, một kho tàng quý báu nhất đời của họ. Ôi, một sự vô tình đến độ đứng đưng lập tan biến cả một di vãng xa xưa nó tiềm tàng chứa đựng cơ man linal ảnh ông cha họ, và để giờ đây tất cả cuộc đời sa hoa lộng lẫy chỉ còn lại một ngôi nhà mồ đẹp đẽ nhưng quanh hiu trong đé sớm run chiều. Tôi thầm ước mong những kẻ xấu số đó dù sinh thời chẳng được hiển hách như Tần-Thủy-Hoàng, Hạng-Vô hay giàu sang như Vương Khải, Thạch-Sùng thì ít ra khi nhắm mắt lìa đời cũng được biết rõ gốc gác những người sinh ra mình. « Ai? » — « Những tổ tiên hiển lành hay tội lỗi nào đã truyền cho ta sự sống? ». Tự nhiên tôi thấy có bốn phận (tôi tự nghĩ vậy chứ nào có ai bắt buộc tôi đâu), tìm đủ mọi cách khơi lại cho hàng hàng lớp lớp con cháu của đồng bào tôi cái nguồn gốc quý báu mà họ đã đánh mất đi của con cháu họ. Vâng, tôi thấy tôi có bốn phận phải làm sống lại trong ký ức mọi người tất cả những gì bị mất bao chùm chung quanh tổ tiên họ, khơi lại cho con cháu họ tất cả cái di vãng xa xưa và làm nó hiện ra rõ ràng như chính cuộc sống của họ hôm nay. Tôi ngần ngại tiếc nuối cho những ai đang sống dầm ảm trong gia đình mà thực ra họ không biết một chút gì về gia đình của họ hoặc chỉ biết tổ tiên cụ kỵ ông bà họ một cách quá mơ hồ. Trong khi đắm mình vào việc xây cất một tòa lâu đài gia phả đồ sộ cho nước Việt ngày mai, tôi chợt khám phá ra một điều khá lạ lùng: con người bất cứ tốt xấu thiện ác, bất cứ ở vào hoàn cảnh nào đều có một ý nghĩ giống nhau là khi con người quá sung sướng hay quá đau khổ thì thường hay nghĩ đến ông bà cha mẹ nhiều nhất: « Ai? » — « Ai đã sinh ra ông bà cha mẹ ta? » — « Ông tổ của ta là ai, từ đâu phiêu dạt đến đây? ». Các bạn! Có bao giờ các bạn nghĩ như vậy không? Có bao giờ các bạn chợt thấy toát ra từ tâm tư bạn nỗi băn khoăn tha thiết sau những câu hỏi đó không? Nếu có, các bạn hãy cho con cháu các bạn vài dòng gia phả. Tôi tin những dòng chữ ấy còn quý hơn tất cả của cải mà các bạn để lại cho chúng.

Trong khi chờ đợi kết quả cuộc thi, ngày đêm tôi triền miên với những giấc mơ thật đẹp: khi sách in xong, tôi sẽ nhờ báo chí, các cơ quan đoàn thể, bọn bè cổ động thật xâu rộng việc làm gia phả trong quốc dân. Tôi sẽ gửi sách đi

khắp nơi, tới những chỗ có đồng Việt kiều cư ngụ nhất : Pháp, Thái-Lan, Mên, Lào... Phong trào làm gia phả sẽ lan rộng khắp trong và ngoài nước. Nước Việt Nam rồi đây sẽ có một kho tàng văn học về cùng phong phú. Và khi mọi người đã biết rõ là tất cả đều cùng chung một gốc TÒ thì cảnh chia rẽ Trung Nam Bắc không còn nữa. Không còn ai nhắc đến « Bắc-Kỳ cũ », « Bắc-Kỳ mới », không còn ai phân biệt « Chánh gốc miền Nam » với « Chánh gốc miền Trung » hay « Chánh gốc miền Ban-Mê-Thuột ». Cũng không còn « Nước Saigon » « Nước Hà Nội », « Nước Thừa-Thiên »... mà chỉ có một nước Việt-Nam duy nhất và một giống người Việt-Nam duy nhất thoát thai từ « GỐC HỒNG-BANG » mà thôi. Phải mất đi ! Mất hết đi, những danh từ chứa đầy mầm móng kỳ thị và chia rẽ. Ôi ! Những danh từ bỉ ổi ! Ta và đồng loại ta cảm thú mi ! Những giấc mơ đó thật ngắn ngủi, nhưng nó đẹp làm sao !

Ngày 12-01-1970 tuyên bố kết quả cuộc thi văn chương nhưng không thấy có tên tôi. Tôi tìm L.M. Thanh Lăng đề hỏi qua sự thể. Tôi nghĩ sách của tôi bị loại có lẽ một là bây giờ không ai cần tới gia phả, hai là văn chương không được xuất sắc, và ba là tác phẩm phạm nhiều khuyết điểm. Nhưng tôi nghĩ sai trật hết. L.M. Thanh Lăng cho tôi biết cuốn « Gia phả Khảo luận và Thực hành » rất có giá trị nên ông đề nghị sắp hạng cao, song tới lúc bỏ thăm kín thì nó được xếp hạng tư qua một hồi bàn cãi (cuốn của tôi đứng sau cuốn « Những hàng châu ngọc »). Ông bảo : « Cuốn kỹ hay lắm nên tôi đã đọc nhiều hơn các cuốn khác ». Tôi ngó lời cảm ơn và nói : « Dù tác phẩm của tôi bị 1 ại, nhưng cũng có một chút an ủi cho tôi là ít ra đã có một vị trong ban giám khảo biết đến sự ích lợi của cuốn sách ».

Ngày 02-02-1970 nhằm 26 Tết, tôi đến Văn phòng Nha báo chí để xin lại một bản thảo thì mới được biết là tôi được giải thưởng khuyến khích. Giải thưởng gồm có một tấm bằng và một huy chương bằng đồng. Cái bằng được cuộn tròn bỏ trong chiếc ống bao gấm đỏ thướt trông như ống quyển của các thầy khóa khi xưa. Ông Lan-Đình, Trưởng ban tổ chức (sau tôi mới biết là nhà văn) khi gặp tôi ông nói : « May quá, tôi trông ông mãi. Sau hôm tuyên bố kết quả, tôi cho kêu tên ông 2 lần trên tivi, lại cho người đi tìm ông mấy lượt để vào Dinh dự lễ trao giải thưởng của Tổng-Thống, song họ nói không biết ông Dã-Lan là ai cả ». Tôi mỉm cười nghĩ bụng : « Đến vậy tôi còn chả biết Dã-Lan là ai huống hồ là lối xóm ». Tuy chỉ là giải thưởng xứng nhưng trong bụng tôi cũng vui vì thấy việc làm của tôi có chút kết quả.

Liên tiếp trong mấy ngày giáp Tết, tôi phải chạy đôn chạy đáo để lo thanh toán gắp móa nợ « Gia phả ». Xin các độc giả chớ vội hiểu lầm. Tôi nói nợ đây là nợ vật chất chứ không phải món nợ « Tinh thần » như đã thuật ở đoạn trên. Đeo đẳng gần 3 năm vào công việc này, tôi tốn kém ngót ba mươi mưới lăm ngàn bạc. Đối với người ta món tiền này chỉ là « phù bụi », song đối với tôi thì nó to quá. Tôi lo khoản tiền này còn khó hơn là tìm lối đi lên trời ! Tôi đã đến mấy nhà xuất bản nài nỉ xin thế đưa con tinh thần độc nhất của tôi để giữ lại chút ít trả nợ, song tôi hoảng toàn thất vọng. Năm hết Tết đến tới nơi rồi không đảo đầu ra tiền, chán nản tôi la cà vào các tiệm sách xem sách cho khuây khỏa nỗi buồn. Tôi ngắm nhìn hàng dãy sách mới tinh và đủ loại được xếp ngay ngắn trên các kệ chạy dài. Có loại sách được trình bày một cách thật trang nhã kín đáo, có loại thì phô bày lòe loẹt nom vô duyên và trơ trẽn như các gái điếm lúc trẻ về già. Lẫn lộn trong đó, có loại thật hữu ích, song cũng có loại tôi nghĩ có lẽ không bao giờ đọc giả rời tôi, ngoại trừ mấy cuốn nạp bản cho Nhà-nước để rồi về năm chắt đi trong một xô kẹt nào của thư viện quốc gia. Tôi nghĩ bụng : « Nhưng dù sao thì chúng vẫn còn may mắn hơn cuốn biên khảo của mình, chúng còn được góp mặt với đời ». Tôi chợt nghĩ ra ý tưởng so sánh. Số phận cuốn « Gia phả Khảo luận và Thực hành » đem so với các cuốn sách kia nào có khác chi những bát đĩa ở trong một lò gốm. Cùng một lò, cùng một chất liệu, nhưng đến lúc ra lò thì có những chiếc may mắn được người ta dựng nước cúng hay hoa quả dâng thờ, lại có những chiếc được đem bày trong tủ chè tủ kính, có thứ thì được dùng vào việc làm thực hàng ngày, nhưng có những chiếc số phận khổ nạn hơn thì bị người ta dùng để dựng nước tiểu cho đàn bà hậu sản uống ! Hỡi ôi ! Cuốn Gia phả Biên khảo của tôi, đúng nó là chiếc bát dựng nước tiểu ! Xin các độc giả chớ vội cười. Tôi thật không dám có ý tưởng khôi hài đâu. Tôi chỉ nghĩ rằng phải chăng cái bát « biên khảo » của tôi đã mang sẵn ngay từ trong lò một định mạng hằm hiu ? Và phải chăng những cuốn sách đang nằm ngạo nghễ nơi kệ sách kia ra đời gặp vận đỏ nên chúng được đời nâng niu chiều chuộng ? Mà nói chi tới sách vở bát đĩa chỉ là những vật vô tri vô giác, ta hãy nhìn thẳng vào dòng đời đông đảo trước mặt. Trong xã hội hôm nay, thiếu gì những kẻ mới sinh ra đã được đời nâng niu săn sóc với đầy đủ tiện nghi của xã hội. Nhưng bên cạnh những cuộc đời ướp trên nhưng lụa, còn biết bao nhiêu cuộc đời đen tối và bất hạnh như cuốn biên khảo của tôi. Tôi đã thấy có từng lũ thanh niên con nhà giàu tới ngày chỉ rong chơi ngoài đường phố nhõn nhờ như những cánh bướm trong lúc đó có biết bao thanh niên khác trạc tuổi họ đang

ngày đêm xông pha ngoài mặt trận hy sinh cả cuộc đời thân xác để bảo vệ sự an nhàn cho lũ bướm. Ôi ! Những cánh bướm ! Những cánh bướm chỉ biết làm đẹp cho đời, nhưng chẳng bao giờ biết làm đẹp cho gia đình dòng họ, chẳng bao giờ biết làm đẹp cho nòi giống quê hương và cũng chẳng bao giờ thêm biết đến giống nào đã sinh ra chúng bướm...

★

Nỗi lo âu của tôi được tạm nguôi đi trong mấy ngày Tết với những buổi tiếp đón các ông bà trong họ tôi xuống lễ tề, với những buổi bảm dít con sản chiếc xe về lễ ọc ạch đi chúc tết mấy ông bà cao niên trong các Chi. Họ hàng tôi nghe tin tôi được giải của Tổng-Thống thì tới tấp xuống chơi, tiếng cười tiếng nói lao xao... Người nào cũng ngẫm nghĩa cái bằng và cái huy chương đồng to bằng miệng chiếc chén tổng với lời khen nồng nhiệt. Các ông bà hỏi tôi : « Thế anh Trường được Tổng-Thống cho bao nhiêu tiền ? ». Khi biết là giải thưởng khuyến khích thì ai nấy đều suýt soa : « Hòai của, giá cục đồng này là cục vàng thì có lẽ cũng đến hơn 1 lạng đấy ». Tôi chỉ chăm chăm mong họ hàng hỏi tôi một vài câu về công việc làm phả song câu chuyện chỉ xoay quanh vấn đề tiền bạc.

Thật thật với các bạn, đến lúc này tôi vẫn chưa xoay đâu ra mấy chục ngàn để thanh toán món nợ còn đọng lại trong năm. Tuy vậy tôi cũng tự an ủi là dầu chưa trang trải được món nợ gia phả, nhưng đã trả xong được món nợ tinh thần. Giờ đây thì kể như tôi đã thất bại hoàn toàn trong cuộc chạy đua, cả về trí lẫn về lực. Song ngược lại cũng nhờ sự thất bại ấy tôi được đổi lại một phần thưởng quá hậu với những lời khen ngợi và khích lệ nồng nàn của các vị tân cựu chức già như cụ Trần-Tuấn-Khải, cụ Phan Khoang, G.S. Trần-Ngọc-Ninh, G.S. Bửu-Cầm, L. M. Thanh-Lãng, nhà văn Tam Ích, v. ...

Trên đây tôi mới nói đến cảm tình của các học giả, sử gia, giáo sư, bác sĩ mà tôi may mắn được quen biết trong lúc làm phả. Nhưng cả đến những người tôi chưa hề quen biết đối với tôi cũng nhiệt tâm không kém. Tôi xin kể một trường hợp thật điển hình trong cuộc đời làm phả của tôi. Tôi không có ý đề cao câu chuyện mà chỉ muốn nói lên một trường hợp khá hy hữu ở trong cõi đời này ở trực và nhớ nhớt này mà thôi. Số là sau Tết, tôi lại thăm G.S. Ninh thì ông vui vẻ cho tôi biết ông đã nhờ tuần báo Con Ong đứng ra xuất bản và họ số sẵn nhận lời ngay. Tôi hơi ngạc nhiên. Bởi lẽ, một tờ báo với chủ trương là

cắt miếng cắt bút là chữ vung tứ mạt, một nhóm người vẫn bị đời chế là « Nôm na mách quẻ » nay lại đứng ra bảo trợ cho một công cuộc văn hóa nó chẳng phù hợp mấy với đường lối của tờ báo thì bảo ai mà chẳng phải hoài nghi. Nhưng đó lại là một sự thực hiển nhiên. Chỉ tiếc thay, « Ngày vui ngắn chẳng tày gang », niềm hy vọng đó mới loé lên trong lòng tôi chưa được bao lâu thì đã vụt tắt vì cái quyết định tăng giá giấy báo của Nhà nước. Qua giọng nói buồn bã trong giấy nói, ông Nguyễn-Văn-Minh, chủ nhiệm báo Con Ong cho biết việc xuất bản cuốn biên khảo gia phả của tôi có lẽ phải tạm hoãn lại và « không chừng đến cả tờ Con Ong cũng ngừng cử ti nốt ». Tôi nghĩ dù chưa giúp được tôi, song nghĩa cử vì dân vì nước của báo Con Ong nói chung và của hai ông Minh và Duyên Anh nói riêng đã khiến tôi suy nghĩ rất nhiều. Tôi nhận thấy là chung quanh tôi không thiếu gì người tốt luôn luôn sẵn sàng mang nhiệt tâm nhiệt huyết ra giúp ích cho đời. Thật là sau khi mừng hụt, tôi cảm thấy chưa bao giờ tôi chán nản đến thế. Số phận cuốn « Gia phả Khảo luận và Thực hành » của tôi quả là số phận của « Chiếc bát đựng nước tiểu cho đàn bà hậu sản » !

Hỡi ôi ! Với lòng mong đợi của các bạn bè thân hữu và của các đồng bào quen biết trông chờ cuốn sách của tôi sớm tới tay họ, thì việc đời nó lại như thế, tôi còn biết tính sao đây ? Thôi thì tội chỉ đành có nước xin tạ lỗi, tạ lỗi tất cả...

Cuối xuân Canh-Tuất 1970
Đ. LAN NGUYỄN - ĐỨC - DỤ

giác mộng kinh sư dưới mái chùa linh mục

(xem VHTS số 1-1970)

Thực vậy, theo những lời đồn đãi, truyền tụng rì rả, được nhắc đi, nhắc lại một cách kín đáo chung quanh bếp lửa hay mâm cơm gia đình, trong các quán xá hoặc ở nơi chợ búa, thì đảng cướp của Biện Nhạc không phải là một đảng cướp tầm thường, không phải là một bọn lục lâm đáng sợ hãi, thù ghét, nhưng là một tổ chức hào hiệp chỉ chiếm đoạt của nhà giàu để giúp đỡ kẻ nghèo khổ, hạ uy thế của bọn cường hào, ác bá để trả thù cho đám dân đen từng chịu cảnh bóc lột và chịu nhiều oan khuất. Hơn nữa, tổ chức này lại là một lực lượng có thực lực hẳn hoi từng dám công khai đương đầu với lực lượng của chính quyền, từng kiểm soát được những ba bốn huyện, và đã gây được một tiếng vang khá lớn với cuộc đưng độ quan trọng, ngay tại Qui-nhơn phủ, vào khoảng tháng năm năm Qui Mão, trong đó một viên quan thu thuế đã bị đâm chết, quân lính lớp thì bỏ mình tại trận, lớp thì vì quá khiếp đảm, tranh nhau tìm đường tẩu thoát. Cái chết của viên quan thu thuế và ngọn lửa bốc lên từ mô văn-thư, tài liệu của quan quân bỏ lại được quân Tây-Sơn đem đốt tại đình làng, không những đã tạo được một tiếng vang khá lớn mà còn gây được một xúc động có ảnh-hưởng tốt đối với đại-chúng khắp trong toàn cõi. Vì ít ra thì sự kiện này cũng thỏa mãn được phần nào cái ý-nguyện triệt-hạ uy-quyền thống trị của triều-đình họ Nguyễn, từng được ứ-ấp một cách tuyệt-vọng và lâu ngày chầy tháng trong lòng chúng dân. Cái ảnh-hưởng ấy càng lan xa tỏa rộng khi những tin đồn đãi còn cho biết sự đẩy khởi của quân Tây-Sơn không phải là chuyện "mò cò làm loạn" như lời chụp mũ của chánh-quyền, mà là một cuộc "kéo cờ khởi nghĩa" nhằm trừ gian-thần, hạ hôn-chúa và khương phục ngôi-vị cho Hoàng-tôn Dương, và người cầm đầu cuộc khởi- nghĩa này, Biện Nhạc, không phải là một con người tầm thường, không phải là một biện-lại chạy trốn

vào rừng vì sợ tù tội, nhưng là một trang hào kiệt xuất-loại, siêu-quần, được thần minh giao phó sứ-mạng cứu-độ nhân-dân ra khỏi cảnh điêu-linh cơ khổ, qua rất nhiều hiện tượng kỳ bí như chuyện trao kiếm thần ở núi An-đương, chuyện tắm biển đồng xuất hiện sáng chói vào lúc canh khuya, cũng trên đỉnh núi An-đương với sáu chữ "Tây-Sơn Nguyễn-Nhạc vi vương", chuyện Biện Nhạc được Thần minh kêu gọi v.v. (247)

Một đồn mười, mười đồn trăm, hình ảnh của Biện Nhạc chẳng bao lâu đã trở thành hình ảnh của một cứu tinh đối với đám lê dân cùng khổ đang căm hờn đến tột độ nền hà chính của triều đình và neo nhọc vì cảnh cơ hàn dai dẳng. Cái hình ảnh ấy không những chỉ hấp dẫn, quyến rũ vì được đội sáng đôi bóng cờ chính nghĩa, được viền bọc hào quang bởi những huyền thoại ly kỳ, mà còn vì lẽ nó có gì gần gũi, thâm thiết đối với đại chúng hơn là hình ảnh của bọn người cầm đầu giai tầng thống trị. Qua lương tri tất cả đều cảm thấy một mối liên hệ không khít giữa trang hào kiệt đưng cờ khởi nghĩa ở ấp Kiên-thành với cái khối thương sinh cơ cực, lầm than, có mệnh trong đó.

Cũng chính trong khi hy vọng đơm hoa trong lòng đại chúng, thì có rất nhiều tin cấp báo, từ xa bám theo vỏ ngựa truy phong, bay về kinh khuyết. Nhưng trong Vương phủ, tiếng hoan ca, nhã nhạc vẫn không gián đoạn, cảnh yến hội vẫn giữ nguyên mức độ vui nhộn, linh đình. Và, tại Đình Quốc phủ, quyền Cần họ Trương, mỗi khi phải tạm gác công việc mưu đồ tư lợi để nghe lời bẩm báo về những tin dữ khản trương, lại nổi cơn lôi đình, vỗ án quát tháo:

— Cấp báo! Cấp báo! Động chút gì cũng cấp báo, cũng cho là khản trương và làm nhốn nháo cả lên. Chỉ là những đồ giặc cỏ mà không dẹp nổi hay sao để phải phiên đến binh lực của Triều đình. Quả là một bọn vô dụng, bất tài. Cứ theo lệnh ta truyền cho bọn chúng phải tự liệu lấy, nếu không đàn áp nổi thì khó toàn tính mệnh với ta.

Nhưng rồi chẳng bao lâu, không khí yên vui của Đô thành phần vịnh, nghiêm lệ cũng bắt đầu chộn rộn không phải chỉ vì cảnh xác chết của người đói nằm lấm lóc đầy đường tại nhiều nơi ở vùng Thuận-hóa, cảnh người giết người vì miếng ăn, và người ăn thịt người thường xuyên tái diễn, mà còn vì những tin tức đồn dập về cái khí thế "trúc chẻ ngôi tan" của quân khởi nghĩa Tây-sơn.

(247) Những bước đầu của anh em Tây-sơn, GS Nguyễn-Phương (Đốt một cơ sở để làm trường) Đại học số 26 tháng 4, 1962. Tr. 335. — Việt sử: xứ Đàng Trong (Đuật-tôn Nguyễn-Phước-Thuần, 1765-1776).

Dù hôn ám đến đâu trong cảnh loạn lạc, trăm mê đến đâu trong vũng lầy tài lợi, Duệ-tôn và Quốc-phó họ Trương cũng phải giết mình trước một sự trạng bất ngờ, ngoài sức tưởng tượng, nhất là khi được tin cấp báo phủ lý Qui-nhơn phủ bị đánh chiếm, tuần vũ Nguyễn Đắc Tuyên chạy dài, mai kho lúa ở Cấn-dương, Đạm-thủy bị cướp đoạt, Đốc-trung Đăng và Khâm-sai Lượng đi đào vì thượng nhưng rồi cũng không thoát khỏi tay địch, cả hai đều bị giết (248) và thậm hơn, cả họ Đăng đều bị tru di (249) một số quan lại ở các huyện từng có tiếng là độc ác, bị quân Tây-sơn lùng bắt đem về hành hạ, các tù phạm đều được phóng thích, Nguyễn-Nhạc lập cờ hiệu Tây-sơn, chia quân làm năm đồn và còn tiến chiếm cả tỉnh Phú-Yên, đốt dinh, lấy của (250) lại đánh tan cả đạo quân tiếp cứu từ Quảng-ngãi vào (251).

Trước tình thế ấy, triều đình Phú-xuân khó thể ngồi yên. Ba đạo thủy-quân liền được tung ra và bốn đạo lục-quân được lên đường tiến thảo dưới quyền điều khiển của *Chương-cơ* Nguyễn-cửu-Thống, Nguyễn-văn-Sách, *Tông-nhung* Tống-Sùng, *Tán-lý* Đỗ-văn-Hoàng, *Cai-cơ* Phan-Tiến, *Cai-đội* Nguyễn-Vệ. Nhưng thủy quân gồm ba chiến thuyền chưa kịp đến nơi thì hai chiếc đã bị đắm chìm, tan rã ngay giữa bể vì một cơn bão táp. Còn về mặt bộ, Sùng và Hoàng đều cùng từ trận. Tây-sơn thừa thắng, đánh chiếm Quảng-ngãi và đi phá phách nhiều nơi. (252)

Triều đình Phú-xuân càng xôn-xao, hốt hoảng. Chẳng những bọn quan lại bất tài, vì giới cầu cạnh, cúi lườn được hưởng đỉnh chung, tước lộc nay đắm ra

(248) *Dã sử* quyển 6.6b, *Lê kỷ* — *Chính biên liệt truyện* quyển 30, 1b (trích dẫn trong *Những bước đầu của anh em Tây-sơn*, Đại học số 26, tr.331).

(249) *Chính biên liệt truyện* quyển 37, 3a, *B.S.E.I.* tập L 5 1940, 75 (trích dẫn trong *Những bước đầu của anh em Tây-sơn*). Tr.337-339. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (trích dẫn trong *Việt sử xứ Đàng Trong*).

(250) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (trích dẫn trong *Việt sử xứ Đàng Trong* (D.đ-tôn Nguyễn-Phước-Thườn).

(251) *Những bước đầu của anh em Tây-sơn*, Cs Nguyễn-Phương (III.Đặt một cơ sở để bình trường), Đ.H.26 Tr.338.

(252) Thấy Qui-nhơn thất thủ, quan cai trị Quảng-ngãi, một đảng phi báo triều đình dâng khế cốt quân vào tiếp cứu kéo sự phong trào nổi dậy chống lại đến tỉnh nhà. Chính quan ra cầm quân, có 5 voi dự chiến. Quan gặp địch quân khi vào đến chùng núi tỉnh Qui-nhơn. Cuộc xung đột xảy ra với sự thiệt hại nặng nề và phía quân Quảng-ngãi. Quan Bộ phi ngựa lâu thoát. Tây-sơn thừa được nhiều khí giới và voi.

lo sự cuồng cuồng, hoang mang, giao động mà ngay đến các tướng si, phần đông vì sống lâu ngày trong cảnh an nhàn, vô sự chẳng còn biết mùi vị trận mạc là gì, nên chỉ mới nghe nói đến cái khí thế dũng mãnh của địch quân cũng đã mất hết tinh-thần, và khi được chỉ định đi đánh dẹp là cố tìm đủ phương-thế để trốn tránh nghĩa-vụ. Mà phương thế hữu hiệu nhất lại vẫn là sự rút lốt vào cửa Quốc-phó họ Trương. Tuy đã biết rõ nguy cơ, hiểm họa gần kề, Quốc-phó Trương-Phước-Loan vẫn lại mờ mắt vì tài lợi, vẫn khư khư ôm giữ cái cao vọng 'địch-quốc phú-gia' và lợi dụng triết đề tâm lý 'tham-sinh úy tử' của bọn người hèn nhất để hốt tiền, hốt của. Do đó mà ngay giữa lúc tình thế đã cực kỳ nghiêm trọng, lửa bỏng dầu sôi, địch quân mỗi ngày mỗi lần dạt và mỗi tiến tới gần hơn, thì ở chánh dinh Phú-xuân công việc điều binh khiển tướng, nhằm kịp thời đối phó vẫn nay lần, mai lữa, trì hoãn, trùng trùng; mà lý do chính là vì Quốc-phó luôn luôn thay đổi ý-kiến trong việc chỉ định các tướng si xông pha trận mạc. Dư luận Đàng-thành xôn xao hẳn lên vì cái không khí rộn-ràng, xao xuyến trong giới võ-quan. Xao xuyến vì tinh-thần úy-tử, rộn-ràng vì sự tranh đua chạy chọt, vận-dộng, và lần này không phải chạy chọt để được thăng quan, tiến chức, nhưng để cầu tránh được nhiệm vụ diệt địch, cứu nguy. Trong các tứ-quân, trà-dinh, và bất cứ ở đâu có đông người quân-tụ, cũng nghe chào-xáo, dị nghị về tình-trạng bất-công, thiên-vị trong việc chọn tướng, diêm-quân xuất trận. Tiếng oán than, nguyên rủa của các gia-dinh những kẻ vì cơ-thể hay không có đủ khả-năng rút lốt, bị đẩy ra chiến trường — thay cho bọn người đã được chỉ định nhưng lại sẵn bạc, vàng hay nhờ thân thế mạnh được sự yên thân — từ chỗ công lên, thăm vụng đã dám chuyễn thành khai, và dám công tá, binh si phải lên đường, phần đông vì đã mang sẵn một mối bất mãn, tru phần, nên làm gì còn có tinh thần chiến-dấu quyết-liệt, háng say, hay dù có chừng nứa thì cái tinh-thần ấy cũng phải suy giảm phần nào vì cái mặc cảm 'nguy binh' gây nên bởi sức tác-dụng của câu vè được truyền tụng khắp nơi trong dân-chúng, trên đường hành-quân : '*Bình triều, binh Quốc-phó, Bình Ó binh Hoàng tôn*'. Cho nên quân lính của Triều đình, trước cái thế dũng mãnh, ào ạt như nước thác, dữ dằn như cuồng phong của những đạo 'quân Ó', nhất là những đạo quân Ó dưới quyền điều khiển của bọn Tập-Dinh, Lý-Tài — đã hung hăng, lại có vẻ cổ quái như một đoàn âm binh với những chiếc khăn đỏ vấn đầu những tấm mình trần trụi và những đạo bùa kết bằng giấy vàng bạc bọc quanh trên cổ, những bộ mặt danh ác bưng bưng sát khí pha lẫn hơi men tay cầm khiến mây, đại đao (253) thì thực chẳng khác gì bày

(253) *Tây-sơn Tây Nam-lũ*, Cs Nguyễn-Phương (*Bước đầu*, Một trận năm 1775, Tạp chí Đại-học số 27, tháng 6, 1968 Tr. 435 — trích dẫn trong *Việt sử xứ Đàng Trong* (Đặng-tôn Nguyễn-Phước-Thườn).

chượt phải chạm trán với đàn mèo, lũ thỏ gặp chúa sơn lâm, do đó những tin chiến-bại càng được tới tấp bay về làm chấn-động cả một vùng Thượng đò, gây hoang mang cho cả triều-đình lẫn đám sĩ thứ Phú-xuân.

Một số công tặc, đại thần còn biết quan tâm đến đại cuộc không thể nào đành chịu khoanh tay ngồi nhìn, nên cùng ngầm ngầm liên kết để tìm phương sách cứu nguy.

Trong một cuộc họp mật, tất cả đã lên án gắt gao về hành vi tham lận của Quốc-phó ngay trong cơn quốc biến. *Ngoại-hữu Chương-đình Nguyễn-cửu-Pháp*, sau khi đã qui tất cả trách nhiệm về tình trạng triều chính thời nát và quân cơ bệ bối cho Quốc-phó Trương-phúc-Loan, đã yêu cầu cần phải có biện pháp loại trừ gian thần mới mong cứu vãn được nguy cơ đã quá ư trầm trọng. *Chương-đình Tống-Phước-Khuông* (254) cha của Thừa-thiên Cao-Hoàng-hậu sau này góp ý :

— Điều cần kíp là phải tranh thủ lại lòng dân, gây lại niềm phấn khởi cho tướng sĩ, giúp cho chúa thượng thoát khỏi vòng hôn ám để có đủ sáng suốt ban ân thi huệ, giữ vững mối giềng. Muốn được như thế thì điều trước tiên là phải loại trừ ra khỏi triều-đường tên quyền thần gian ác họ Trương.

Các vị trong hàng công tặc đều tán đồng ý kiến. Nhưng loại trừ được Quốc-phó hay triệt hạ được uy thế của ông ta thực không phải là chuyện dễ, vì Quốc-phó đã chiếm trọn lòng tin cậy của Duệ-tôn, đến độ dù là hạng công tặc, công thần được Duệ-tôn trọng nề cũng khó mong dùng lời lẽ để thuyết phục được vị chúa trẻ trung nhận rõ sự mê hoặc, lung lạc nguy hại của con người mà chúa đã định ninh tin tưởng là một trang lương đồng tận trung, tận lực trong việc khuông phò.

Một kế hoạch ly gián liền được đề ra và được ủy thác cho *Hàm-lâm Ngô-đình-Thứ* cùng *Tri-phủ Trần-Gia*. *Hàm-lâm* họ Ngô có nhiệm vụ soạn thảo một bức thư của Quốc-phó ngầm gợi cho Nguyễn-Nhạc, ước hẹn sẽ cưỡng bách Duệ-tôn đầu hàng khi quân Tây-sơn kéo đến Phú-xuân. *Tri-phủ Trần-Gia*, vì thường được ra vào dinh Quốc-phó, có nhiệm vụ dùng trộm ấn đóng vào thư rồi đem bỏ ngoài đường. Thuở đó có *Tham-mưu Tá*, thường châu hầu, túc trực về đêm trong

(254) *Tây-sơn lỵ Nam-hà*, Cs Nguyễn-Phương (Bước đầu, tr. 437; *Tây-sơn lỵ* thì họ *Trần*, Tr. 456).

Vương phủ và có lệ về nhà vào lúc tinh sương, Tá vốn không ưa gì Quốc-phó. Biết rõ điểm này, *tri-phủ Gia* tìm cách bỏ rơi phong thư ngay ở quãng đường gần nhà của Tá. Quả nhiên *Tham-mưu Tá* nhặt được, đem trình ngay với *Nội-tả Chương-cơ Nguyễn-phước-Văn*. Xem thư, *Nội-tả Chương-cơ* xiết bao kinh ngạc, liền đem trình lên chúa. Chẳng may, *Duệ-tôn* đã không nghi ngờ lại cho vởi Quốc-phó vào, trao thư rồi cười mà phán bảo :

— Có người nhặt được thư này dâng lên ta. Nhưng ta chắc đây chỉ là trò mạo cáo của bọn tiểu nhân, chẳng nghĩa lý gì.

Quốc-phó Trương-phúc-Loan mừng rỡ, tạ ân về sự sáng suốt và lòng tin nhiệm tuyệt đối của Chúa dành cho mình, nhưng lòng riêng rất đỗi căm tức, lo ngại, vì không ngờ trong triều lại có bọn người dám lập mưu để hãm hại mình. Khi đã biết thư do *Tham-mưu Tá* bắt được, đưa cho *Chương-cơ Nguyễn-phước-Văn* rồi Văn dâng cho Chúa, Quốc-phó định ninh chính *Tham-mưu Tá* là kẻ chủ mưu, liền hạ lệnh tống ngục rồi sai người giết chết. Lại vì oán giận *Nội-tả Chương-cơ Nguyễn-phước-Văn* về chuyện trình thư lên chúa, Quốc-phó quyết trả thù, bèn cũng làm giả mạo một bức thư của Nhạc gợi cho Văn hỏi dò về kết quả của vụ ly gián và bàn nhiều kế hoạch thông mưu, rồi ngầm khiến người đứng ra tố cáo *Chương-cơ Nguyễn-phước-Văn* làm phản. Quốc-phó đem thư lên trình chúa và khéo lựa lời tâu bày để *Duệ-tôn* tin là sự thực :

— Tâu Chúa thượng, lòng Trời còn tựa, vận số đại nghiệp còn vững, nên mưu gian của bọn tạo phản trước đây nhờ đức anh minh của Chúa thượng soi sáng đến tận nơi chấu úp*, đã thất bại và chính tôi cũng tránh được hậu quả chẳng lành. Và cũng nhờ vậy, tôi càng lưu tâm theo dõi, nên đã phát giác được các mưu cơ tiềm ẩn của chúng. Kế ly gián bất thành, *Nội-tả Chương-cơ Nguyễn-phước-Văn* lại được Nhạc ngầm ngầm liên lạc hầu bố trí nhiều mưu mô khác. Và đây là tang trạng xin trình lên chúa.

Duệ-tôn xem thư xong, cả giận, phán bảo :

— Chúng nó đã tìm kế ly gián ta với Quốc-phó, lại dám cả gan thông mưu với Nguyễn-Nhạc, tội trạng đã rõ ràng như vậy, Quốc-phó còn ngại gì mà không chiếu luyệt thi hành.

— Tâu Chúa thượng, dù sao *Nội-tả Chương-cơ* cũng là người trong công tặc nên xin để lượng trên quyết định. Và lại, việc mưu phản chắc hẳn không

phải chỉ một mình y, nên cần tâu sự việc lên để xin Chúa thượng cho tiến hành cuộc tra xét sâu rộng trong hàng công tặc, đại thần, để diệt trừ cho sạch mầm gian.

Duyệt-Tôn đồng ý. Quốc-phó định lợi dụng cơ-hội, thanh-toán tất cả những người từ lâu có ý chống đối, không chịu nghe theo bề phái của mình. Cùng với Chương-cơ Văn, người đáng đề ý nhất trong số này phải là Nguyễn-Phước-Dục, như đã nói ở phần trên. Chính Dục đã bị tố cáo và bị bắt giam vào dịp này. Nhưng trong lúc Quốc-phó đang còn bàn bạc với bọn đồng-sĩ, thì có người từ trong Vương phủ nhanh chân mật báo với Nội-tả Chương-cơ Nguyễn-Phước-Văn. Biết khó tránh được tai họa, Chương-cơ Văn đang đêm lên trốn, một mình một ngựa chạy về phía đông bắc. Hỡi tin, Quốc-phó liền sai Cai-đội Nguyễn-Phước-Hương đuổi theo truy nã, và hứa sẽ trọng thưởng nếu bắt được hoặc giết được Chương-cơ Văn.

Tuy đã chạy được khá xa, nhưng rồi thay cho số phận, khi đến bờ phá Hạc-hải — tức phá Tam-giang — vì đêm khuya nên chẳng có dò, Chương-cơ họ Nguyễn vừa định cho ngựa chạy theo hướng khác thì Cai-đội Hương đã đuổi kịp, lớn tiếng gọi Văn phải xuống ngựa nộp mình. Văn bảo :

— Tôi cùng anh là người trong công tặc, anh há vì tên gian thần mà hại tôi sao ?

— Nhưng ngươi mưu phản !

— Đó chỉ là một trò mạo-cáo của Trương-Tần-Cối. Trung-thành làm gì với một tên quyền thần gian ác như vậy để rước lấy cái nhục về sau.

Cai-đội Nguyễn-Phước-Hương vốn là tay chân tâm-phúc của Quốc-phó và biết rõ việc ba sát được Văn sẽ là một công-trạng rất lớn, nên bắt chấp tình thân thuộc, dùng đại đao chém xả vào người Chương-cơ họ Nguyễn. Liệu thế không địch nổi Chương-cơ Văn cho ngựa chạy nhào xuống phá rồi định lặn mà tìm đường tâu thoát. Nhưng Cai-đội Hương là một tay bơi lội có tài, liền nhảy xuống, đuổi theo, và chẳng mấy chốc đã tóm được Văn, dìm chết ngay giữa phá (255).

(255) Đ.N.N.T.C. Thừa-thiên phủ (tập trung) mục Nhân vật bản triều : Tổng-phước-Khuông. Tr. 39.

Chuyện này tuy được dấu kín nhem, nhưng rồi chẳng bao lâu cũng bị bại lộ. Cai-đội Hương nhân được thăng chức và được thưởng một số bạc vàng, vì quá vui mừng, đã tiết lộ cho người vợ biết công việc của mình đã làm. Mà ở đời còn có phương-thức quảng bá tin tức nào mau lẹ, nhanh chóng cho bằng lối bí-mật rỉ tai với phu-nhân trong chốn khuê-phòng kín đáo. Nên sau đó, không những chỉ trong hàng đại-thần, công-tặc mà đến cả chúng dân cũng biết rõ, lòng oán giận, căm thù Quốc-phó càng tăng thêm dữ dội.

Trước cái thế ngày càng nghiêm-trọng của tình-hình và những lời dị nghị, thán oán náo động khắp nơi, Duyệt-Tôn hầu như cũng bắt đầu nhận thức được nguy cơ và quan-tâm đến việc đối phó hiểm họa thay vì khoán trắng vào tay Quốc-phó. Theo lệnh Chúa, một đạo quân lớn được chỉnh-bị, chọn toàn những binh-sĩ khỏe mạnh và các tướng sùỵ đông-lực. Đạo quân này được đặt dưới quyền tiết-chế của Nguyễn-Phước-Hương. Có thể nhờ đó mà chuyện tiến-tháo lần này đã gây được một nhuệ-khí tốt đẹp cho quân sĩ, lại nhờ tài thao-lực của nhiều tay kiện-tướng — nổi bật trong số là Du-quận-công Nguyễn-cửu-Dật, từng được quân-sĩ sánh với Hàn-kỳ Phạm-Trọng-Yêm đời Tống, trải mười trận đều thắng cả mười — (256) nên quân Triều thắng lớn, quân Tây-son phải rút vào Quảng-Ngãi, rồi tiếp theo, vào mùa xuân năm Giáp-ngọ, quân triều lại tiến chiếm hai phần ba Qui-nhon-phủ. (257)

Nhưng rồi sau đó, lại có tin cấp báo trận thảm bại tại núi Bích kê — ở phía bắc huyện Phú-mỹ — vì phục binh của bọn Tập-Đình, Lý-Tài. Nguyễn-Phước-Hương tử trận. Quân triều tổn thất có tới một nghìn sáu trăm binh-sĩ, lại bị mất rất nhiều vũ-khí cùng một số voi. Chỉ trong bảy ngày, quân Tây-son lại tái chiếm tất cả những tỉnh họ vừa bị mất, lại tiến chiếm thêm từ Phú-Yên đến Bình-Thượn.

Những tin cấp báo này làm chấn động cả Đô thành Phú xuân. Duyệt-tôn cấp tốc mạng cho Nguyễn-Phước-Thăng đem quân tiếp viện. Nhưng khổ nỗi Thăng là hạng võ-quan thiếu hẳn khí-cốt, chưa giáp mặt địch đã sợ oai, đang đêm lên trốn quay về. Duyệt-tôn bèn chọn tướng khác, quân triều vẫn lại thất-bại nặng nề. Và đến tháng năm năm Giáp-ngọ, hai đạo quân cùng nhiều chiến thuyền lại

(256) Việt-sử : Xứ Đàng Trong (Duyệt-tôn, Nguyễn-phước-Thượn, 1765-1776).

(257) Thừa-thiên phủ (tập trung) mục Nhân vật bản triều, Nguyễn-cửu-Dật, tr. 33.

được ~~tiếp~~ vào Quảng nam. Chiến cuộc khai diễn gần Dinh Chàm, và lần này, quân Tây sơn đại bại (258). Nhưng trong lúc rút lui họ vẫn mang theo trên đường về rất nhiều chiến lợi phẩm : 82 khẩu đại bác, bốn mươi lăm thớt voi, rất nhiều khí giới, lương thực và mười hai chiếc thuyền chở đầy của cải. Ngoài ra họ còn đốt phá rất nhiều nhà cửa của bọn quan lại, đình Chúa và chín đền thờ trong vòng thành. (259)

Tuy nhiên, vào lúc Duệ-tôn nhận được tiếp báo về những thắng lợi này, thì cũng chính là lúc hiểm họa lại bắt đầu nhen nhúm lên từ phương Bắc. Vì cũng vào tháng năm, năm Giáp-ngọ, ở Bắc-hà, *Chương-phủ Đại-tư-đồ quốc lão Việp quận công* Hoàng-ngũ-Phước, đang nghỉ việc ở nhà, và *Tham-tụng đại-tư-đồ Xuân quận công*, đang đem được lệnh *Tinh-đô vương* Trịnh-Sâm triệu gấp vào triều bàn việc cơ mật. (260)

Vừa giáp mặt, *Tinh-đô vương* đã cho hai vị trọng thần biết rõ lý do của cuộc họp bất thần :

— Vừa rồi, *Trần-thủ* Nghệ-an đã đệ trình lên ta bản báo cáo của *Trử-vũ Bá* trình rõ về tình hình Thuận hóa. Nam-hà quả đang rối loạn, không phải chỉ vì quân Tây-sơn hoành hành, mà còn vì tình trạng cơ hoang, dân tình đã khổn đốn vì nạn đói lại oán hận vì những hành động gian ác tham tàn của quyền thần họ Trương, sự nhu nhược của *Duệ-tôn*. Ngay trong hàng triệu thần còn có khuyh hướng không phụ ngôi vị cho *Nguyễn-Phước-Dương*, truất phế *Nguyễn-Phước-Thuần*. Ta xét thấy đây là thời cơ để thấu gồm giang sơn vào một mối, các ông nghĩ sao ?

Việp quận công cùng *Xuân quận công* đều tỏ ý tán thành *Tinh-đô vương* cả mừng, bèn nói rõ hơn chủ ý :

— Chỉ vì thương dân, muốn tránh cái họa binh đao cho bách tính, nên cuộc hưu chiến giữa Nam-Bắc mới được phía ta duy trì cho đến ngày nay. Nhưng xét kỹ Nam-hà vẫn là đất đai của *Triều-đình* thì khi đã có cơ hội vừa xóa bỏ được

(258) *Tây-sơn lấy Nam-hà*, *Cs Nguyễn-Phương*, Tạp chí Đại-học số 27, tháng 6, 1962. Tr. 436.

(259) -nt- -nt- tr. 439.

(260) *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, tập 15, 1940, 80. Trích đều trong *Việt-sử lấy Nam-hà*, Tr. 440.

cương giới, thống nhất được linh thổ lại vừa giải phóng được nhân dân khỏi cảnh điêu linh, tưởng không nên bỏ lỡ. Và lại ngoài cái tình hình rất thuận lợi cho ta ở Nam-hà, còn có một yếu tố khác để nắm vững sự thành công, đó là khí thế của tướng sĩ ta đang lên cao vì những chiến thắng vừa thu đạt được ở *Trấn-ninh*, *Hưng-hóa* (261), nên cuộc Nam-phạt theo ý ta cần tiến hành ngay.

Bàn qua việc quân cơ, *Tinh-đô vương* chỉ định *Hoàng-ngũ-Phúc* làm đại tướng, cho điều động ba vạn quân gồm những tướng sĩ thủy binh, bộ binh thuộc ba mươi *Dinh* và các đạo *Thanh-hóa*, *Nghệ-an*. Theo giúp *Hoàng-ngũ-Phúc* còn có một số tướng tá có tài thao lược. (262)

Về phía Nam-hà, ở *Phú-xuân*, sau những ngày có tiếp báo thắng lợi chẳng bao lâu lại có tin cấp báo là quân Tây-sơn tái chiếm *Quảng-nam*, cửa Hàn, sáu thuyền đạn được bị địch tịch thu, và địch quân đang ráo riết phong tỏa về mặt kinh tế, cắt đứt các đường giao thông thủy, bộ giữa *Quảng-nam* với *Phú-xuân*. Những thuyền lúa của *Mạc thiên-Tứ* chở ra theo đường biển đã bị chặn đánh ngoài khơi *Qui-nhon-phủ*.

Đang lâm vào tình cảnh đối khó trầm trọng, được tin này *Phú-xuân* càng xôn xao, chộn rộn hẳn lên. *Duệ-tôn* kinh hoàng và thấy đã đến lúc phải thân chinh, bèn phong cho *Nguyễn-phước-Kinh* — công tử thứ bảy của *Võ-vương* — chức *Quyền-giám Quốc-sự* rồi tự mình chỉ huy một đạo quân, có *Hữu-chương-cơ Nguyễn-phước-Nghiêm* phụ tá, lên đường xuất chinh vào ngày hai mươi chín tháng bảy năm *Giáp-ngọ*. Những khi đoàn quân của chúa vừa ra đến cửa *Tư-Dung* — tức cửa *Tư-Hiền* — thì bỗng được tin quân *Trịnh* làm le kéo vào xâm tỉnh. *Duệ-tôn* liền trao quyền cầm quân cho *Tả-quân đại-đô-đốc Du-quận công Nguyễn-cửu-Dật* rồi cùng *Nguyễn-phước-Nghiêm* bèn bả quay về, cấp tốc hội hợp triều thần trừ nghị việc đối phó. (263)

(261) *Việt-sử* : xứ *Đàng Trong*, *Cs Phen-Khoang* (*Duệ-tôn Nguyễn-phước-Thuần*).

(262) Lúc bấy giờ chúa *Trịnh* đã dẹp yên được loạn *Hoàng-công-Chất* ở *Hưng-hóa* và *Lê-d-ly-Mật* ở *Trấn-ninh*.

(263) *Tây-sơn lấy Nam-hà*, *Cs Nguyễn-Phương* (II. *Tây-sơn* làm tôi họ *Trịnh*, tr. 443. Đại-học số 27 tháng 6, 1962). Các tướng sĩ được cử theo giúp *Phúc* là : *Phan-ia-Phiên*, *Uông-sĩ-Điện* làm tham biện, *Hoàng-phùng-Cơ*, *Hoàng-đình-Thần* làm thuộc tướng, *Hoàng-Lộ*, *Hoàng-đình-Bầu* giúp việc điều khiển. Về việc lương vận thì có *Nguyễn-đình-Điện* quản lĩnh lương trường ở *Mỹ-Lộc*, *Sơn-nam*, *Nguyễn-Thục* quản lĩnh lương trường ở *Hà-trung*, *Nghệ-an*; *Ngô-Đạo* quản lĩnh lương trường ở *Đồng-hới*, *Quảng-bình*.

Danh nghĩa do Hoàng-ngũ-Phúc nêu ra trông thư gởi cho biên tướng Nam-hà — theo đó Phúc chỉ vâng lệnh Tinh-đô-vương kéo quân vào Nam để giúp chúa Nguyễn diệt trừ Tây-sơn — không che đậy được cái manh tâm « buông câu nước đục » để thực hiện mộng xâm tính Nam hà, nên theo đề nghị của Triều-thần, việc cần kíp phải lo là tìm cách chặn đường quân địch ngay khi họ Hoàng còn trú đóng ở Hà-trung. Duệ-tôn nghe theo, bèn đặt Tống-hữu-Trường làm *thống-suất lưu-đồn* ở Quảng-binh và Nguyễn-phước Hiệp làm *trấn-thủ Bồ-chính*.

Đến tháng chín, Hoàng-ngũ-Phúc kéo quân vào Bắc Bộ-chính châu. Vì có tri phủ Trần-Giai, người trước kia từng tham dự vào việc làm mạo thư để hại Loan, vì sự việc bất thành, lại nhân vụ Loan sát hại Tham-mưu Tá và Nguyễn-Phước-Văn, lòng càng mang nặng một mối thâm thù, nên nhân dịp này tìm đến Hoàng-ngũ-Phúc tình nguyện việc chỉ đường, đưa lối. Nghe theo ý kiến của Giai, Hoàng-ngũ-Phúc quyết định vượt qua cương giới tiến vào Nam-hà, nên truyền cho Ngô-Đạo đóng quân ở làng Đại-đan, rồi thừa lúc đêm tối, Phúc đưa quân vượt Linh-giang và đóng ở làng Cao-lao. (264)

Được tin này, Duệ-tôn và Quốc-phó họ Trương càng thêm bối rối. Trong đám đình thần có người hiến kế tìm cách mua chuộc bọn Hoàng-ngũ-Phúc :

— Tình trạng binh bị của ta lúc này thực khó mà đối phó ngay với quân lực Bắc-hà. Phải có thời gian chuẩn bị. Vậy cần chọn sứ giả ra tận nơi, lấy cớ là vì thâm cảm thiện ý của Tinh-Đô-Vương và của họ Hoàng cùng sự khó nhọc của tướng sĩ, mở tiệc khoản đãi cực kỳ trọng hậu, lại dùng châu báu, quí kim mua chuộc, thuyết phục họ Hoàng kéo quân trở về Bắc, nếu xem chừng việc này khó thành, thì khéo liệu cách cầm chân Trịnh quân tại đấy càng lâu càng tốt, để triều đình có đủ thời giờ chuẩn bị.

Duệ-tôn bèn chọn *Cai-đội* Quý-Lộc và *Câu-đê* Kiêm Long để ủy thác sứ mạng này. Hai sứ giả được sử dụng một ngân khoản rất lớn trong chuyến đi này, không cần ngại tốn kém miễn là được việc thì thôi.

Quý-Lộc và Kiêm-Long phụng mạng ra đi và đã tỏ chức yến tiệc rất linh đình, trọng thể, nhưng không phải để thuyết phục mà để ngầm ngầm mời gọi Trịnh-quân tiến tới. Vì Duệ-tôn đã chọn lầm người, Lộc và Long vốn đã

(264) Tây-sơn lấy Nam-hà, Cs Nguyễn-Phượng (Một trận 1774, Tr. 441).

oán ghét tình trạng thối nát của triều đường từ lâu, nhất là oán ghét Quốc-phó họ Trương, nên cũng như Tri-phủ Giai, họ mnón nhờ sức Trịnh quân để trừ gian thần, hạ hồn chúa. Cả hai vốn không phải là người trong công-tộc, đại nghiệp của họ Nguyễn có mắt vào tay họ Trịnh, chuyện đó thực chẳng có gì đáng bàn khoăn, đau xót. Nhưng khác với Trần Giai, bọn Lộc và Long không trở mặt một cách công khai, chỉ khéo tìm cách để xúi giục bằng lối thác ý vào những lời bóng gió xa xôi.

Giữa tiệc vui, Hoàng-ngũ-Phúc đã ngỡ lời dụ dỗ với hai sứ giả :

— Ta rất hoan hỉ về việc Định-vương vì đã thông cảm thiện ý của ta nên mới có sự đãi ngộ trọng hậu như thế này. Nhưng cũng vì thế mà ta muốn biết rõ thực lực của Nam hà có đủ sức dẹp yên được loạn Tây-sơn hay không ? Liệu ta rút quân về có hại gì cho Định-vương chăng ? hay là ta cần phải tiến tới để hoàn thành sứ mạng yểm trợ ?

Quý-Lộc liếc nhìn Kiêm-long :

— Nhân huynh là hạng cao kiến hơn tôi xin hãy trình bày cùng Quận-công những lẽ thiệt hơn.

Kiêm Long vén tay áo, tự rót thêm rượu vào cốc của Hoàng-ngũ-Phúc, nhìn quanh đám tiệc, tỏ vẻ dè dặt :

— Quận công đã vì nghĩa lớn, không nề đàng xá xa xôi, sơn khê hiểm trở, kéo đại binh vào đây tất đã nắm rõ tình hình và cái thế của Nam-hà. Bọn chúng tôi là hạng bầy tôi thiên tài, thiên trí, vâng mệnh trên ra đây chỉ biết có bổn phận bày tỏ niềm tri ân của Chúa chúng tôi đối với Quận-công và cái ý chí của Chúa không muốn phiền hà đến quân lực của ngài quá dài ngày, chứ đâu dám lạm bàn đến những điều ngài vừa hạ vấn.

Nhưng nói xong trong giây lát, Kiêm-Long lại giả vờ quá chén, vui đùa, dùng đũa gõ nhẹ vào thành bát, ngâm câu :

— *Chung bất khẩu bất minh... Chung bất khẩu bất minh, lộ bất hành bất chí.* (265)

Hoàng-ngũ-Phúc lộ vẻ hân hoan, cười lớn.

(265) Tây-sơn lấy Nam-hà. Cs Nguyễn-Phượng (Tây-sơn làm tôi họ Trịnh. Quân Trịnh vào Nam-hà) có chép : Những người Duệ-tôn sai đi lại không thật lòng gì với Duệ-tôn. Lòng oán ghét sự thối nát của triều chúa Nguyễn đã choán tâm hồn họ, khiến họ đã phản bội một cách khôn khéo. Khi Ngũ-Phúc hỏi ý kiến họ về việc tiến thoái nên hư như thế nào, thì họ đáp với một câu tục ngữ : *Lộ bất hành bất chí, chung bất khẩu bất minh* (đường không đi không đến, chèo không đánh không lâu). Ngũ-Phúc biết rõ là họ mời mình tiến, nên lại sắp đặt lên đường. (Đại-học số 27, Tr. 445).

QUYÊN THÂN SA CƠ, PHỤ XUÂN ĐÔI CHỦ, ĐẠI NGHIỆP
CỦA HỌ NGUYỄN CAO CHUNG TRONG CẢNH ĐIỀU TÀN

Sau những cuộc yểm âm linh đình do Duệ-tôn cho các sứ giả âm cần khoản đãi, quân Trịnh thay vì rút lui về Bắc lại tiến vào Nam-hà. Lo ngại, *Trần thủ Bô chính đình* Nguyễn Phước Thiệp và *Kỷ lục* Bảo-Quang vội rút về Đồng-hới. Nhưng khi tướng Hoàng-đình-Thê đưa quân tới trước lũy Trấn ninh — tức *Lũy cũ Phú ninh* — bọn biên tướng và thú tướng Nam-hà liền mở cửa đầu hàng. Lũy này được đắp từ thời Thái-tôn — vào năm 1662 do Ngô quốc công Nguyễn-Hữu-Dật trông coi — (266) rất đời kiên cố. Trước đây đã mấy lần Trịnh quân đánh phá vẫn không làm gì khác hơn là rú nhau lẫn trốn. Cho hay tinh thần nhuệ khí khi đã mất thì thành cao, lũy dài cũng trở nên vô nghĩa. Từ ngày có cuộc phân tranh Nam Bắc đến nay, Trịnh quân đã biết bao phen muốn xâm tính Nam-hà, mà rồi lần nào cũng vậy, đánh phải ôm hận cuốn cờ, xếp trống rút lui, vì sức chế ngự vô cùng kiên cố của các lũy. *Linh-giang* hay *Thanh-hà* tuy rộng những một trăm bảy chục trượng, *thai bờ xa cách hiểm trở thiên nhiên*, gần cửa biển lại có *ba đảo rằm rộ* (267) vẫn chưa thấm vào đâu với sự hiểm trở của các lũy *Đông-hải Trấn-ninh*, *Trường-dục*, cái hiểm khó thể vượt mà chính người miền Bắc đã từng nói lên trong câu ca truyền tụng :

Hữu trí dưng hề
Khả quá Thanh-hà,
Tướng hừ u dục hề
Trường lũy bất khả qua (268)

(266) Đ.N.N.I.C. Tỉnh Quảng-Bình, mục Cờ-tích : Lũy cũ Phú-ninh (trước gọi là Trấn-ninh) Tr. 142.

(267) Đ.N.N.I.C. Tỉnh Quảng-bình, mục Sơn-xuyên : sông Linh-giang, Tr. 128. Sông này ở phía nam huyện Bình-chính 3 dặm, phía bắc thuộc huyện Bình-chính, phía nam thuộc huyện Bô-trạch. Còn có một tên nữa là Thanh-hà. Sông rộng 170 trượng, phát nguyên từ ba chỗ : một chỗ ở núi Thanh-lăng, địa giới huyện Hương-khê, tỉnh Hà-tĩnh, một chỗ từ nguồn Kìm-linh và một chỗ từ nguồn sơn An-niêu. Thủở Trịnh, Nguyễn phân tranh lũy sông này làm giới hạn để chia cương giới.

(268) Xem người Bắc có câu ca : Hữu trí dưng hề, khả quá Thanh-hà, tướng hừ u dục hề, trường lũy bất khả qua. (Người có trí dưng có thể qua sông Thanh-hà, (tức Linh-giang) tướng sẽ có cánh đi qua cũng không sợ que trường lũy dục).

Nhưng rồi đến nay, quân của Hoàng-ngũ-Phúc tuy không có cánh vẫn vượt qua trường lũy dễ dàng, và đến tháng mười một năm Giáp-ngo, họ Hoàng đã đóng quân ở làng Hồ-xá.

Được tin, Duệ-tôn rụng rời hoảng hốt, phần thì căm tức vì sự phản bội bất ngờ của hai tên sứ giả, phần lo nỗi không thể nào trở tay cho kịp. Và Đò thành Phú-xuân cũng thêm xôn xao, rúng động với cái không khí nặng nề, căng thẳng đầy âu lo, nghi kỵ và những mưu toan phản trắc ngấm ngấm. Hạng giàu có lo chôn dấu châu báu, bạc vàng. Hạng quyền quý phập phồng, hồi hộp, mất ngủ mất ăn vì cơn phong ba, bão táp bất ngờ — khó tránh được và đã gần kề — trên bề họa, chẳng những đe dọa đến địa vị, thân danh mà còn đe dọa đến cả sinh mạng nữa. Một số đông chẳng còn thiết tha gì đến công vụ, chỉ lo nghe ngóng, đón chường hướng gió để tiện việc bỏ buồm.

Nhưng người phải lo ngại, kinh hoàng trước nhất là Quốc-phó họ Trương. Không phải lo ngại vì đại cuộc, vì cảnh ngựa nghiêng của xã tắc, sơn hà, mà lo ngại cho chính bản thân, cho cái thế sa cơ, mặt lộ đã được báo hiệu bởi bài hịch của Hoàng-ngũ-Phúc vừa cho loan truyền từ Hồ-xá và đang được phổ biến khắp cõi, đang gây cả một trào xôn xao đầy hoan hi trong các tầng lớp chúng dân.

Lời lẽ đanh thép như riu phang, búa bõ của bài hịch và những tội trạng được nêu ra đã làm cho Quốc-phó họ Trương khiếp hải đến toát tháo mồ hôi. Dù ẩn mình trong biệt thự thâm nghiêm, tường cao, cổng kín ở Phần-dương, Quốc-phó vẫn hình dung được cái trào xao động của quần chúng từ thôn dã đến sơn khê một khi uất hận đã có cơ trào thoát, và vẫn nghe bên tai sang sang những lời đàn hặc dữ dằn :

«...Tả-tướng Trương-Phác Loạn là người đầu sao, tiêu khi, qui vức tả tâm, thân-thiết với hạng dân bà con gái, tử tế với bọn thao-thiết, xu cơ, tin dùng những kẻ gian nặc, hãm hại những người trung lương, tìm cách ly cựu, gián thân để cho đảng thêm mạnh, bày mưu chuyên quyền, nọp dâng lễ cho mình càng giàu, tự ý giết kẻ này lập kẻ khác, thật có tay, có chân mà chẳng khác gì sai lang,

chích thối về những điều cay việc độc, thật đời mủ mưng quẩn mà giống hệt như cùm thối, lấy thuế dân nặng như hút máu mủ, bớt lương binh như nhô răng, nhô móng. Cách cai trị nguy cấp như đốt cháy lông mày, các hình phạt thâm độc như chọc thủng mắt, xui dân oán hận, đảo lộn ngôi thứ, khiến quân Tây-sơn kết tụ bọn gian manh làm đồ đảng, đông như kiến, như ong...

Và viễn tượng của một sự thanh trừng thảm khốc không thể coi thường :

Muốn làm cho dân chúng sống lại, tôi mới vội đem binh sĩ đầy sinh lực vào đây để trước là giết cường thần... » (269)

(Còn nữa)

(269) Thực lục tiền biên, quyển 11, 25 ab (trích dẫn trong 'Tây-sơn lấy Nam-hà')
T.C. Đại-học số 27. Tr. 445, 446.

NGÔ NGỌC ĐỒNG

huỳnh-mẫn-đạt và huỳnh-thức-mại

(xin đọc VHTS số 4&5-1969)

PHẦN NHÌ

TUỒNG KIM-THẠCH KỶ DUYÊN

Tôi nay theo dư-luận đại-đa số quần chúng đều cho rằng tuồng KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN là một kiệt-tác của cụ Bùi-hữu-Nghĩa, vì tuồng này đã có xuất-bản 5 lần rồi, lần nào cũng đề cụ Bùi-hữu-Nghĩa là tác-giả.

Song từ trước đến nay, thì trong gia-đình có truyền lại rằng : chính đó là một tác-phẩm của ông Huỳnh-mẫn-Đạt.

Thật ra không phải là lời truyền vô cớ, vì con trai thứ chín của ông có cất trong tủ-sắt một nguyên bản bằng nôm và sau khi ông chết vào năm 1943, con cháu mới dựng lãnh bản chánh, đó là một « trân bảo ».

Bản tuồng này, tôi có nhờ anh Đoàn-quan-Tấn giới thiệu tôi với một người bạn là ông Minh-Tài Đặng-văn-Kỷ để nhờ dịch ra Việt ngữ. Tôi giao cho ông Minh-Tài bản nôm năm 1955. Ông dịch xong trong năm đó. Song vì nhiều chuyện tư và nhiều lý-do khác nên phải chờ trên mười năm sau mới xuất bản được.

Tôi xin nhờ ông lời cho ông Đặng-văn-Kỷ tự Minh-Tài. Ông sẽ trình cho độc giả cái chuyện này :

Những di-đồng về văn-chương của hai danh-nhơn :

Bùi-hữu-Nghĩa và Huỳnh-mẫn-Đạt trong một bản tuồng :

« KIM THẠCH KỶ DUYÊN »

Khoảng năm 1920 — 22, trong lúc bình-luận thi-vấn, tôi được nghe các thi hữu : Hoki-Nghĩa, Mạnh-Ty, Quốc-Biêu, Tuấn-Năng, Hà-Trí và Thuận-Đức

v.v... thường xưng tụng bốn tuồng « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN » của Bùi-hữu-Nghĩa văn-chương lưu-loát. Nhưng, chỉ tiếc một điều : chưa gánh hát nào đem nó trình diễn trên sân khấu, nên nó chưa được phổ biến.

Mãi đến năm 1953, tôi mới được thấy bốn tuồng « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN » của Bùi-hữu-Nghĩa lưu hành do « An-Giang Thơ-Xã » ở Châu-Độc đứng biên-soạn và xuất-bản.

Năm 1955, tôi lại được xem một bốn tuồng « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN » nữa, tác-giả bốn này là Huỳnh-mẫn-Đạt.

Theo lời ông NGŨ-NGỌC ĐỒNG, sở-hữu chủ của bốn tuồng này, nó là gia bảo của ông. Vì, đó là di cảo của ngoại-tổ ông, cụ Huỳnh-mẫn-Đạt.

Bốn tuồng này viết bằng mực tàu, trên tập giấy bạch lâu đời ; giấy bạch là thứ giấy bền nhất, thế mà, nó cũng gần mực rã, nhờ khéo giữ, nên nó mới còn nguyên vẹn. Nay ông Ngũ-ngọc-Đồng muốn nhờ tôi phiên dịch nó ra chữ quốc-ngữ để phổ biến. Bởi nguyên văn nó là quốc-âm (chữ nôm) thời này ít người đọc được.

Khi dịch xong, tôi nhận thấy cốt truyện giữa hai bốn tuồng giống nhau, về phần văn-chương, thấy có khác nhau một vài ở lớp « giáo đầu » hồi thứ nhất. Chỗ khu biệt nhất là những lời mở đầu ở bốn tuồng, đoạn văn của Bùi-hữu-Nghĩa thoát-ly cô-lệ : chẳng chúc tụng Quốc-thời, dân an...

— Riêng bốn của Huỳnh-mẫn-Đạt vẫn giữ cô lệ.

Mùa thu năm Kỷ-Hợi (1939), nhân lên xem đến thờ ông Đệi Hôn ở Bà-Điền, tỉnh cò, gặp ông Năm T., một nhà hán học, lúc thiếu thời có theo hát bộ làm kép văn, tôi mới hỏi : Thưa ông,

— Tại sao, bốn tuồng « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN » chẳng thấy gánh nào đem trình diễn ?

Ông hồi lại tôi :

— Phải bốn của Thủ-khoa Nghĩa hôn ? Tôi dạ, Phải.

Ông Năm tiếp :

— Hát bộ đem lên sân khấu diễn, ngoài việc lựa chọn tích tuồng, còn phải lựa chọn lời văn nữa. Trước hết, xem lớp giáo-đầu có gì cảm kỳ không ?

Nếu có, thì ông... « Nhưng » phải sửa đổi lại cho êm thuận, kẻo bị quở trách, phạt vạ. Theo ý ông, lớp giáo-đầu tuồng « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN » của Thủ-Khoa Nghĩa dùng điển-hiệu Thái-Tổ nhà Tống là cuộc lật đờ triều-đình, ai mà dám hát ?

Nhờ mấy lời này, tôi được biết thêm một ý-kiến, nên khi về nhà, lật hai bốn tuồng « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN » của hai danh-nghệ xem lại, thì quả y lời của ông Năm, nên tôi xin lược trích nó ra bằng lối đối chiếu để công-làm...

KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN

HỒI THỨ NHỨT

(lớp giáo đầu)

của BUI HUU NGHIA

Ngạn-Yêm viết :

Hương vầy đình Giáp

Mới gọi vườn xuân.

Tiền tế lừa dấm liểu vui mừng,

Sĩ biểu ngựa đường huê hớn hử.

Sanh gặp đời Tống-Tổ

Tôi hiểu tự Ngạn-Yêm,

Lên thang mây đã rạn cung thềm,

Vở cõi sấm ngựa vưng chiếu phượng.

(Như ta) Nhà nước đã thấy tài hữu dụng,

(Vả chẳng, như ta là làm dự khoa giáp, Nay lịch thiên-tử ngài thương ta ngài cho ta : Tề bá-lý, thiên đạo vinh-quí) mần ri nay là :

Non sông thêm rõ mặt phi thường.

Trước về bá tạ gia-đường,

Sau sẽ xuất-ưng dân xã.

HỒI THƯ NHỨT

(lớp giáo-dầu)

của HUỖNH MÃN-ĐẠT

Ngạn Am viết :

Trường trung long hiện,
 Thời ứng hà thanh.
 Trăm năm mừng hội thanh bình.
 Một mạch vun nên nhơn hậu.
 Sinh gặp đời Nguơn Hựu
 Tội biểu tự Ngạn-Am
 Lên thang mây đã tạt cang thềm
 Vở cõi sấm giữa vưng chiếu phụng.
 (Như ta) Nhà nước đã thấy tài hữu dụng
 (Nay lệnh sai ta ra Bồ-Thành tri huyện)
 Non sông thêm rõ mặt phi thường,
 Mừng kim-môn, phước trở lộng chương,
 (đã) Cùng Lâm-Thị gá duyên bốc-phụng (rồi này)
 Bữa diếp Trường-đình Tiên-Tông
 (ta có nói cùng Lâm-Viên-Ngoại)
 Lờn giao li-sở hoàn-hôn (ấy con)
 Sau đã đẹp đẻ phần con,
 Nay phải âu-lo việc nước (chớ)

Văn viết :

Sau sẽ xuất ơng dân xã,
 Cuộc đình hườn về lạ non sông,
 Nửa ngàn gặp hội văn long,
 Ướm tay chế cùm, suy lòng phách tiên.
 Hà-Nam đoái đã tận miền,
 Đây sấm tiểu mùa, chói hiển huê cưỡi.

(đến đây bắt qua Lâm-Vượng)

Lâm-Vượng viết :

Phú-hộ trẻ với đời,
 Lâm-Vượng khoe danh mĩ.
 (Như ta) Nhò hơi kém, nghiệp nên đồ-sộ,
 Kết dãi đồng bạn cũng hân hời.

Kim Ngọc viết : (thưa cha)

Phó li hỏi xin qua trước (còn)
 Thành thân rồi sẽ tính sau ;
 Miễn cho hoa-huyện chường đào,
 Rồi sẽ động phùng nhiên chắc.
 (cũng chẳng muộn chi mà)

Ngạn Am viết : (Dú-Đức, vậy con).

Hành trang chỉnh tặc,
 Gia quyến vầy đoàn ;
 Theo dòng là nhẹ tách thuyền lan,
 Nương bãi hạc (ta) mau gầy chèo quế (xong),

Văn viết :

Bãi hạc mau gầy chèo quế,
 Hội mây rồng phi chỉ nam nhĩ.

Tán viết :

Cứu trùng vô lộ tam xuân sắc,
 Vạn lý phong vân tứ mã đồ.

Văn viết :

Câu xe Tư-Mã còn đồ,

Ngựa xe chẳng phụ lúc về thành-đô.
 Năm mây trông đã mà mù,
 Hà-Nam hoa liễu nở đóa chào người.

Lâm-Vương viết :

Phú-hộ trẻ với đời,
 Lâm-Vương khoe danh mẽ (Như ta, nói cho phải)
 Nhờ hơi kềm, nghiệp nên đồ sợ,
 (còn mù ở nhà) Kết dải đồng bạn cũng hần hồi,
 Minh không trai nghĩ đã thiệt thòi,
 Sanh những gái càng thêm một nhục.
 Tố-Châu là gái út ;
 Ái-Châu ấy thứ hai.
 (Như con Tố-Châu) Thiệt-thủ đức-hạnh không sai,
 (sau nó có) Gặp gỡ lứa đôi mặc thích.
 (Còn như con Ái-Châu)
 Dung mạo tài tình rất lịch,
 (lại thêm) Cầm kỳ thi họa đều thông.
 (thời) Gái thuyền-quyên đương hãy kén chồng
 (Ai ngờ là may) Trai vẫn-vật, khiến xuôi gặp gỡ.

(Số là con ông Ngạn-Yêm, tên nó là thằng chi chi đây. À ! à ! tên nó là Kim-Ngọc, cái thằng mần răng mà)

Diện mạo phải trang tài-tử,
 (còn) Tư-dung nên đứng pho phong.
 Lại có tiếng thần đồng ;
 Ai cũng nhường văn hực (học)
 Nhờ giáo-thọ mở lời mai ước
 Cùng giải-nguyên kết nghĩa thông gia ;
 Minh không trai nghĩ đã thiệt thòi,

Sanh những gái (á) càng thêm một nhục. (đó thôi)
 (Số là tôi sanh hai đứa gái).
 Tố-Châu là gái út (còn)
 Ái-Châu thiệt thứ hai.
 (Như con nhỏ tôi) Thiệt thủ đức hạnh không sai,
 (đến sau nó) Gặp gỡ lứa đôi mặc thích.

(Con đó chẳng nói làm chi nữa, chớ như con gái lớn tôi là) :

Dung mạo tài tình rất lịch,
 (lại) Cầm kỳ thi họa đều thông
 (thời) Gái thuyền-quyên đương hãy kén chồng ;
 (Ai ngờ may là) Trai vẫn vật khéo xuôi kíp lứa.

(Số là, có con ông thủ-khoa, tên nó là thằng chi chi ? Ờ ! ờ ! phải Tên nó là thằng Kim-Ngọc. Cái thằng làm sao mà).

Diện mạo phải trang tài-tử (còn)
 Tư dung nên đứng nho phong ;
 Lại có tiếng thần đồng,
 Ai cũng nhường văn hực (học)

(Nó đã biết tôi thời giàu, nhưng mà tôi để làm sui với ông đồng sao ? số là) :

Nhờ giáo-thọ mở lời mai ước,
 (nên mới) Cùng Giải-nguyên kết nghĩa thông gia (có phải á).
 Giàu sang đã xứng sui gia,
 Tài sắc đã nên dâu rề (1)

Bài của bôn BUI-HỮU-NGHĨA

Trường đình bồi tấu mộ văn thư,
 Vạn lý sơn hà nhứt khứ lưu.

(1) Có lẽ người biên tập viết lầm chữ « con » ra « dâu » chẳng ?

*Đề liễu tri hơn ly biệt hận
Giang biên thủy nhựt vị hơn sầu.*

HỒI THỨ NHÌ (K.T.K.D.)

Giữa hai bên cũng có sai một tí

BÙI HỮU-NGHĨA

Vô-Hà viết :

(Khi trước là) Vì Kim-môn cô-độc,

Nên Hồng phất ban triển.

(Như bây giờ)

Học đương cần gặp hội thanh niên,

Bình mới khá lo về thận tật.

Giàn, sang, đã xứng sui gia.

Tài, sắc, lại nên con rể (nửa mà)

(Nay thời sai ông sui tôi làm Bồ Châu tri-huyện)

(cho nên) Bữa điệp qua đưa phó lý. (có quan giáo cùng tổng làng đủ hết)

Lời giao san sẽ thành thân.

Gần con đã nên thân, (mà)

Khen lão đã cốt phước (đi mụ).

Đoạn chót hồi thứ nhất bài thơ tứ-tuyệt Kim-Ngọc, Hữu-Quang ngâm,
đổi với bên của Bùi-hữu-Nghĩa khác mấy chữ :

Bài của bên HUỲNH-MÃN-ĐẠT

Trường đình bởi tửu mệ vẫn thâm,

Vạn lý quan-hà trọng khứ lưu.

Đề liễu tri hơn ly biệt hận,

Giang biên thủy nhựt bán hãm sầu.

HỒI THỨ NHÌ (K.T.K.D.)

Giữa hai bên cũng có sai một tí

HUỲNH MÃN-ĐẠT

Vô-Hà viết :

(Như thuở trước là) Vì kim-môn cô-độc,

(nên) Hồng phất (mới) ban triển.

(Chớ như bây giờ là công tử phải ái dưỡng tinh thần mới đặng).

Học đương cần (cho) kịp thuở thanh niên.

(huống chi) Bình mới khá (phải) tương cần ái-nhựt (mới đặng)

(HỒI THỨ BA giữa hai bên cũng có sai một tí)

Đối với vấn nói « dậm » trong mỗi câu nói « lời », ông Năm T. nói với chúng tôi là quan trọng. Nhờ nói dậm trong câu « nói lời », mà đoạn văn có liên tục hơi nói được tiếp nối hát chẳng mệt.

Trong bốn tường của Huỳnh-mãn-Đạt: lớp giáo đầu lối văn nói dậm, nói lời chúng tôi có đưa cho ông xem, thì ông nói :

— Lớp giáo-đầu và lối văn nói dậm, nói lời như vậy, nó có phần đúng với lẽ lối tường hát bộ. Có lẽ dễ hát.

Câu chuyện nghe sao, chép vậy, chúng tôi chẳng có ý-kiến riêng, về mặt văn học, cả hai bên tường đều có giá trị về sử-liệu sau này cho những nhà chuyên khoa khảo cứu văn học sử.

Lời kẻ dịch,

Minh-Tài

Đặng-Văn-Ký — 1960

Tiếp theo bài của ông Minh-Tài, tôi xin nêu một tài-liệu đặc biệt có thể chứng minh rằng : tác giả của tường « KIM THẠCH KỶ DUYÊN » đúng hơn là ông Huỳnh-mãn-Đạt.

Tại sao ?

Tôi có đọc rất kỹ hai bản và có so sánh. Có nhiều câu và lời khác nhau mặc dầu, nhưng nội-dung vẫn là một. Vì tài kém nên tôi khó mà lạm bàn về hình thức của hai tập tưởng này.

Song nếu đọc mấy bài thơ của ông Huỳnh-mẫn-Đạt, thì làm sao không thấy được cái tài của ông về thói quen dùng cách thức bóng bẩy trong văn thi ? Xin đọc mấy câu sau đây trích trong tưởng « KIM THẠCH KỶ-DUYÊN ».

Vô-Hà viết :

*Xin mẹ chờ nhiều ngày đeo thắm,
Liều như con trong tháng dứt nôi.
Giơ chơn một tời hóa mười lui,
Trơ mắt ba nhìn ra sáu giọt.*

Đó là khi Châu Thị (mẹ), Hữu-Quang (em) và Vô-Hà trong cái cảnh Vô-Hà từ già.

Và mấy câu sau :

Kim-Ngọc viết :

Xinh a !

*Tươi cao nguyệt rạng,
Gió lã sóng trang.*

(No) *Trăng thanh mặt nước rơi vàng,*

(Còn) *Sao tỏ áa trời nhận ngọc.*

Xin so với cảnh trời chiều hoặc bài thơ khác thì thấy rõ tài bóng bẩy của ông.

Lại nữa, trong cảnh cáo tội Ái-Châu, khi Kim-Ngọc cáo Ái-Châu tội thứ tư, trong tác-phẩm của Bùi-hữu-Nghĩa thì viết :

*Vạn ác dâm vi thủ,
Bá hạnh hiếu vi tiên*

.
.

*Quần-đạo vừa thơ-khuyết,
Viên-ngoại tới hạ thân*

Mi xúi cha chông mi :

*Phân biệt lễ quan dân,
Bì bạc tình qua cát.
Lễ trình nghi đơm phát,
Chấn môn hộ đón ngăn.
Bất hiếu thấy rõ ràng,
Thử thị tề tội dã.*

Nếu đoạn trên như vậy, thì mắt cần đổi trong văn ý. Còn trong bản của Huỳnh-mẫn-Đạt thì :

*Vạn ác dâm vi thủ,
Bá hạnh hiếu vi tiên.*

(mi có thấy phư-nhơn ta ?)

*Cầu cha quyết bản mình,
Nhờ vua thêm rạng tiết (Nào trời có phụ người ta ở mộ)*

(cha chông mi)

*Quần-đạo vừa thơ-khuyết,
Viên-ngoại tới hạ thân*

(mi lại biểu cha chông mi)

*Phân biệt lễ quan dân,
Bì bạc tình qua cát.
Bạc tình nghi đơm phát,
Chấn môn hộ đón ngăn.
Bất hiếu thấy rõ ràng,
Thử thị tề tội dã.*

Tôi đây tôi xin đặt câu hỏi :

Tại sao trong bản của Bùi-hữu-Nghĩa thiếu hai câu đó ?

Ngoài ra, những điều mà ông Đặng-văn-Ký đã nêu ra rồi, và tại sao nhiều khúc tuồng có trong nguyên bản của Huỳnh-mẫn-Đạt mà không có in trong bản của Bùi-hữu-Nghĩa cả mấy lần đã xuất bản từ 1895 tới ngày nay ?

Có thể giải đáp thắc mắc ấy như thế này :

« Hai ông hồi trước là anh em bạn thân và sau khi ông Bùi-hữu-Nghĩa bị cách chức ở Vinh-Long thì ông Huỳnh-mẫn-Đạt đứng bảo-lãnh bạn xưa đem về An-Giang Hà-Tiên. Khi đó, trước ngày trở về Bình-Thủy, có lẽ ông Bùi-hữu-Nghĩa mượn bản « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN » mà chép lại. Nên có thể nêu ra giả-định là ông sơ ý bỏ sót hai câu trên ; ngoài ra cũng có nhiều đoạn khác tự ông cúp bỏ.

Cắt bỏ được, chớ làm sao mà thêm vô nhiều câu, nhiều đoạn được ?

Tại như vậy, nên một là chiếu theo truyền-ngôn trong gia-đình, hai là hai bản tuồng tuy không khác nhau về nội-dung chớ hình-thức không giống nhau một trăm phần trăm, tôi phải kết-luận rằng : Tác-giả chánh của tuồng « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN » là Ông HUỖNH-MẮN-ĐẠT.

Mong ước ngày kia sẽ đến, có nhà văn nào, học cao có thể so sánh hai tác-phẩm này và « kêu án » thật sự ai là chánh tác-giả của tuồng « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN ».

★

Tôi xin chép theo sau đây trọn một đoạn tuồng « KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN » hát về khi Kim-Ngọc cáo-tội Ái-Châu :

HỒI THỨ III

Đoạn Cáo-tội Ái-Châu

Sau khi nghe Tiêu-Yến (nữ tì của Ái-Châu) khai những lời xưa của Ái-Châu, Kim-Ngọc suốt gươm toan chém Ái-Châu. Vô-Hà liền chạy vào can :

Vô-Hà viết : (khoan đã mà !)

Xin Tướng-công mở lượng

Tha phụ-nữ làm ơn

(nào) Dầu người lỗi trăm phần,

(xin) Vì tôi đang một thác (đà).

Kim-Ngọc viết :

(Con si xử bá đao cũng đáng)

Đã nên bầm nên xắt,

Ai mượn gián mượn can !

(Phải trước nghe lời phu-nhơn)

Nhược từng chằm bạn chi ngôn, (1)

(có phải à) Chung bảo khuê trung chi hối (rồi). (2)

Ái-Châu viết :

(Nếu) Tiện thiếp hữu hà đái tội, (3)

(thời) Tướng-công tu khả tở trần (đi)

Dầu trăm thác cũng ưng,

Xin một lời (cho) minh bạch. (tôi thác cũng ưng)

Kim-Ngọc viết :

(Nếu mi là) Nữ-ước biên bắc rửa như mi không sạch,

(còn) Trác non nam biện tội gả khôn cùng.

Đề vậy chẳng ưng lòng,

Kề ra cho rõ mặt.

(Mi muốn kè, ta kè cho mi nghe) :

Thấy mình ta bịnh tật,

(1) Lời nói vợ chồng bàn bạc với nhau.

(2) Kim-Ngọc muốn nói : nếu trước nghe lời phu-nhơn mà kết nghĩa vợ chồng với nó, thì ăn năn cả đời.

(3) Tiện thiếp hữu hà đái-tội. Tiện thiếp tôi, có tội chi ? Tiện thiếp : là tiếng người đàn bà tự xưng một cách khiêm nhường.

Bèn đem dạ canh di.
Viên-ngoại quyết từ kỳ,
Phu nhơn bèn đại giá.

Mi lại : Tác xảo ngôn khi ngã,
Rằng thủ tiết đầu hà.
Nhữ danh tiết thậm ma ? (1)
Thử thị nhữ tội dã.

(Nhơn thân đàn bà trình tiết làm trọng)

Nề viên trung độc xử, (2)
Dữ Lợi-thị tư hoan ? (3)
Chữ vị thú tiên gian, (4)
Thử thị nhữ tội dã.
Đã theo người làm vợ,
Phải trọn đạo bên chồng.

(mi thấy cha chồng mi với chồng mi tham tài hại dân)

Đã chẳng lời tấn gián nạp trung, (5)
Lại đem thói trợ kiệt vi ngược (6)
Thử thị tam tội dã.
Vận ác dâm vi thủ, (7)
Bá hạnh hiếu vi tiên (8)

(Mi có thấy phu-nhơn ta ?)

Cứu cha quyết bản mình,

- (1) Cái danh-tiết mảy bao nhiêu ?
(2) Nề viên trung độc xử : Người ở một mình trong vườn.
(3) Dữ Lợi-thị tư hoan : Cùng với họ Lợi (Ái-Lang) tư thông.
(4) Vị thú tiên gian : Đan với nhau trước khi cưới hỏi.
(5) Tấn gián nạp trung : dưng lời can gián.
(6) Trợ kiệt vi ngược : giúp.
(7) Vận ác dâm vi thủ : Muốn tội ác có tội dâm là nhứt.
(8) Bá hạnh hiếu vi tiên : Trăm nét tốt, hiếu là đầu cả.

Nhờ vua thêm rạng tiết (Nào trời có phụ người ta ở mộ)
(cha chồng mi) Quán-đạo vừa thư quyết, (1)

Viên-Ngoại tới hạ thân (2)

(Mi lại biểu cha chồng mi) :

Phân biệt lễ quan dâm,
Bì bạc tình qua cát. (3)
Bạc trình nghi đem phát,
Chỗn môn hộ đốn ngăn. (4)
Bất hiểu thấy rõ ràng.
Thử thị tứ tội dã.

(Mi cùng Ái-Lang đã hay) :

Tuy tiền gian hậu thủ (thời mặc lòng chó)
Cũng nghĩa trọng tình thâm (mà)

(Chồng mi) Bị tội tại ngục giam,

(Mi lại) : Tư gian cùng hạ tiện (5)

Quen theo người đã chiến, (6)
Chẳng nhớ nghĩa đồng khâm. (7)
Quả vọng nghĩa tham dâm,
Thử thị ngũ tội dã.

(Mi lại) : Thừa nhơn lai trốn phạm

- (1) Thư quyết : quyền trấn nhiệm chỗ thiếu người.
(2) Hạ thân : mừng người thân thuộc.
(3) Tình qua cát : Tình sui gia.
(4) Môn hộ : nhà cửa, cửa ngõ.
(5) Tư gian : gian dâm với người ta.
(6) Đã chiến : Đánh giặc ngoài đồng, nghĩa bóng gian dâm với nhau ở ngoài đồng. Tích : Bạch-Nguyệt-Hồ, vợ của Vô Tam-Tư (em Vô Hậu đời Đường) khi ra trận gặp Tiết-Giao là người đẹp trai, bèn dụ vào đồng rộng mà tư thông với nhau.
(7) Nghĩa đồng khâm : nghĩa vợ chồng, do câu sống đồng tịch đồng sàng, thắp đồng quách : Nghĩa vợ chồng khi còn sống cùng nằm một giường, một chiếc chiếu với nhau, khi chết: thời cũng tằm một cái chăn, liệm một cái quách.

Lý-hình hạ truy tang (1)

(Mi làm) : Đã điểm nhục môn lang, (2)

Lại du chiêu (cho) gia má (3)

(Thương hại cho Viên-ngoại) Tài sản dù đảng phá,

Phu phụ thủy phiêu lưu (4)

(Có phải) : Bần bạc lão thân sâu (5)

Thử thị lục tội đã.

(Làm người phải nhớ ơn nghĩa người ta) :

Mụ lão đã đâm về bán,

Địa-phương chẳng chịu mua (là người ta chê danh mi)

Phu nơn mới rước về,

(Lại đả mi bực trên) :

Thượng-tân thêm quá trọng (6)

(Phu nơn ta lại) Khiến bồn quan sủng dụng, (7)

Lòng toát hiệp ân cần.

(Mi lại gia những lời bất nghĩa cho người ta) :

Quả đả oán báo ân, (8)

Thử thị thất tội đã.

(Làm người phải biết thân mới đặng) :

(1) Lý hình hạ truy tang : lúc tra xét tiếm của tang.

(2) Điểm nhục môn lang : làm xấu hổ trong nhà cửa, họ hàng.

(3) Du chiêu cho gia má : khai gian cho cha mẹ.

(4) Phu phụ thủy phiêu lưu : vợ chồng phải trôi lênh, nghèo khổ lưu lạc.

(5) Bần bạc lão thân sâu : cha mẹ già cả mà bị cái sâu này không đáng, vì nghèo vô lý.

(6) Thượng tân : Khách quý.

(7) Khiến bồn quan sủng dụng : khiến ta thân làm vợ.

(8) Đả oán báo ân : Mày oán mà trả ơn.

Mình đã bồi mình thất ước,

Lẽ thời an phận thủ thường (mới phải) (1)

Lại đánh phần trao gương,

Dốc trên hoa gheo nguyệt.

(Nào ai màng chi mà hoa nguyệt nào) :

Nhân bao nhiêu danh tiết,

Đều theo bọt đồng-ru (rồi)

Nễ bất cố tâm tu (2)

Thử thị bát tội đã.

(Như Phu-nhơn ta) : Trước vì cha cứu nạn,

Sau vì chủ đại hôn (cũng là vì mi) (3)

(Sau về với ta) : Ngã tật bệnh bần cùng (4)

Vô hiềm tăng yếm bạc (chi hết)

(Mà mi lại) Gia nhân điều bạc ác,

Toan bề gánh cang thường (người ta đi). (5)

Nễ tán tận thiên lương, (6)

Thử thị cửu tội đã.

(Phu nơn ta đem mi về)

Đã đãi ngồi thượng khách,

Lại nhường vị phu nơn.

Dẫu có chút chẳng thờ ơ,

Tình cũng nên dấu điểm (Mới phải, huống chi là không)

(1) An phận thủ thường : giữ cái phận mình, mà ăn ở theo mực thường.

(2) Nễ bất cố tâm tu : Mi không kẻ xấu hổ gì cả.

(3) Đại hôn : thế hôn.

(4) Ngã tật bệnh bần cùng : ta tật bệnh và nghèo khổ.

(5) Bề gánh cang thường : chia rẽ vợ chồng người ta, phá tan gia đình.

(6) Nễ tán tận thiên lương : Mi mất hết cả tánh hiền lành của trời phú cho ý muốn coi Ai-Châu, là người rất độc ác.

Mi lại : *Viết chữ bày lời hung hiểm,
Đưa thơ khiến mỗ (thời) trần tru.
Nề kỹ độc thả ngu, (1).
Thử thị thập tội dã.*

(Ấy 1) *Mười tội đã kê cả,
Một đao xuống cho rời !*

(Kim-Ngọc giờ gươm chém Ái-Châu, Vô-Hà chạy lại đỡ can) :

Vô-Hà viết : (Xin Tướng-công đao hạ lưu nhưn dã)

Quân thỉnh khả soát lai, (2)

(chớ) *Hình bắt khả phục thực (3)*

(Như Tiều-thơ) : *Tội đã vng đến chực,*

(Nhưng mà) : *Tình chưa thỏa có ba.*

(Dã thượng-phương kiếm chẳng là) :

Vốn oai hù Hoàng-Gia (4), (ban cho Tướng Công đề mà) :

Răn tham ô quen lại (kìa chớ) (5)

(Ai đi) : *Đam trào đình danh khí, (6)*

(Mà) *Xử thoa phần nữ lưu ?*

(Có phải) *Cắt kê yên dụng nguư đao, (7)*

(Còn) *Xạ tước hà tu châu đạn ? (8)*

(Ấy là một điều chưa thỏa. Và Tướng Công với Tiều-thơ chẳng là người phối (9).

(1) Nề kỹ độc thả ngu : Mi đã độc ác lại ngu si.

(2) Xin chàng xét lại.

(3) Hình bắt khả phục thực : Nếu thành hình rồi, không chuộc lại đặng.

(4) Vốn oai-hù hoàng-gia : Bình-khí của vua ban.

(5) Răn tham ô quen-lại : quan lại tham nhũng, hà lạm, sâu một dân.

(6) Trào đình danh khí : binh khí quý trong của triều-đình.

(7) Cắt kê yên dụng nguư đao : Cắt cổ gà, nào ai mà dùng đao trâu bao giờ ?

(8) Xạ tước hà tu châu đạn : Bắn chim sẻ, ai đi dùng đạn làm bằng châu báu ?

(9) Người phối : nhưn duyên đầu.

Tội Tiều-thơ đã đáng,

(Còn) *Tình giải ngục (cũng) nên tha (1)*

Hướng chi *Tướng-Công từ thuở dặng khoa, (2)*

Thời *Viên-Ngoại (cũng) hết tình chiếu cố :*

Kinh-dinh ra Cung phủ, (3)

Là : *Vì duyên có tiều-thơ.*

Giận một việc tây tà,

Nỡ quên tình nhưn nghĩa (ấy là hai điều chưa thỏa)

(Lại khi tiều-thơ) : *Phiêu linh nơi quê, gại (4)*

(Tội) *Qui tập tại gia trung, (5)*

(Đến nay tiều-thơ lại) : *Phạm tội với Tướng-công,*

Có phải : Khởi oan vì tiện thiếp (chẳng) ? (6)

Miệng thế ai hầu xét nét.

Mình tôi (lại) chịu tiếng ghen tương.

Xin Tướng-công : *Dẫu trăm giận (cũng) nghiệm tương, (7)*

Ấy ba điều chưa thỏa (dó mà).

Kim-Ngọc viết : (Phu-nhơn ! hạ quan đề mỗ chẳng biết)

Hạ hạ-quan khắc bạc,

Vì dâm phụ (nó) hại chằm, (lắm mà) (8)

(1) Giải-ngục : đứng đầu trong ngục hôn phối. Đây ý nói nghĩ chút nhưn duyên đầu mà tha cho tiều-thơ.

(2) Dặng-khoa : thi đậu.

(3) Viên-ngoại cắt dinh cho Tướng-công ở là vì lý-do có Tiều-thơ dính dáng chuyện này.

(4) Phiêu linh : trôi lạc, lưu lạc.

(5) Qui tập lại gia-trung : Dem về nhà.

(6) Khởi oan vì tiện-thiếp : Khởi đầu cũng tại tôi.

(7) Nghiệm tương : suy nghĩ lại cho kỹ, cho rõ ràng.

(8) Hại chằm : Hại sâu, ý nói người rất độc ác, có thể làm hại người ta rất nhiều.

Thời phu-nhơn : *Thỉnh tự khả phóng tâm*. (1)

Đừng có cạn nói nữa : *Khủng hữu thương hòa khí* (nào) ! (2)

Vô-Hà viết :

(Tôi với ni nói chi không đặc điều, và tôi là xuất thân vi tiện !) (3).

Bại tích nay đã rõ thấy, (4)

Hoàng phong đầu đám đeo mang, (5)

Thưa : *Xin kiểm người đại-hộ chủ-trương*, (6)

Đề cho thiệp không môn thể bạn (7) (Tôi tụng kinh lạy Phật cho qua đời thời thôi).

Kim-Ngọc viết :

Á hay ! Phu-nhơn phân chi tiếng ấy ? Phu-nhơn không bán mình sao thấy phu-nhơn là hiểu, hạ quan không tật bệnh sao thấy là nghĩa ? Có phải à !)

Thanh tông có srong kiên mới hân, (8)

Còn : *Kinh thảo không gió bạo ai hồng* ? (9)

(1) Thỉnh tự khả phóng tâm : Xin chớ có lo ngại.

(2) Khủng hữu thương hòa khí : Sợ làm tổn thương cái hòa khí trong nhà. Hòa khí là cái không khí êm đềm hòa thuận.

(3) Vi-tiện : nghèo hèn, hèn mọn.

(4) Bại-tích : Tổng tích đã bại lộ ra rồi. Vô-Hà nói : tôi xuất thân nơi nhà hèn mọn.

(5) Hoàng phong : là chức trước nhà vua phong cho.

(6) Người coi sóc, làm chủ trong gia đình.

(7) Không môn thể bạn : Làm bạn với cửa không. Không môn là nhà Phật, nghĩa là xin đi tu.

(8) Cây tông có tính nại hàn ; đến mùa đông tuyết lạnh, loại cây khác rụng lá, chỉ có cây tông vẫn xanh tốt như thường, nên có câu : * Srong tuyết tri tông bá chi tâm : có srong tuyết giáng xuống mới biết cái tâm của cây tông, cây bá ; nghĩa bóng, ý nói có hoàn nạn mới biết lòng người.

(9) Kinh-thảo : cây cỏ cứng.

Rất đời là : *Tử-Tư xưa* (còn) *khuyết tiết du Ngô-Trung* (1).

Hàn-Tin trước (cũng) *nhục thân du khóa hạ* (thay) (2)

Đến sau : *Lúc vang danh Hoa hạ* (3)

Có phải : *Thêm rõ tiết ngàn thu* (chẳng) ?

Huống chi phu-nhơn : *Tuy không nên Vương, Tạ phong lưu*, (thời mặc lòng) (4)

Chớ : *Cũng có nếp Hiên, Kỳ thế đại*, (đó mà) ! (5)

(Thôi) Phu-nhơn xin thời hạ quan cho,

Nhưng mà đuổi hẳn đi mới đáng.

Phu-nhơn tua trở lại,

Bộ hạ khả vưng lời.

(Nghe lặn : giải hẳn giao cho địa phương quan rằng con nó là) :

Chẳng phải đồng (giống) *con người*,

(1) Khuyết tiết du Ngô-Trung : chịu nhục ở nước Ngô.

Tích : Ngũ-Viên, tự là Tử-Tư, con của Ngũ-Xa, đời Xuân-Thu, sau khi cha can vua Sơn-Bình-Vương bị vua diệt tộc, trốn khỏi bỏ Sở qua Ngô. Trong khi nghèo khổ phải ra chợ thổi ống tiêu xin ăn. Sau được vua Ngô là Hạp-Lư biết là người tài giỏi, bèn đem về phong làm Tướng-Quốc. Tử-Tư ra sức giúp nước Ngô cường thịnh, và cầm quân diệt Sở để trả thù. Đào mồ đánh thầy Bình-Vương phá nước Sở tan tành.

(2) Nhục thân du khóa hạ : chịu nhục lớn ở dưới trời, dưới háng.

Tích : Hàn-Tin, người đất Hoài-Am, vốn người ốm yếu, trời gà không chắt, nhưng có tài cao, cái lớn. Lúc còn thiếu thời, đi đầu công ưa mang gươm. Ngày kia gặp một đứa du-côn chặn đường ông và nói rằng : * Mi thường mang gươm, ta không biết để làm gì. Bây giờ ta không cho mi đi. Nếu mi anh hùng thì đâm ta một gươm, bằng không mi phải lòn qua trôn ta mà đi ». Hàn-Tin tự nghĩ : mình giết nó cũng được, nhưng mình là người có tài cao, chí lớn, há chịu lấy mạng mình mà đổi với một đứa du-côn. Nghĩ như nên Hàn-Tin chịu nhục mọp xuống, chun ngang qua háng tên du-côn. Vì nhờ đức tính biết tủy thời nhân nhện, nên sau Hàn-Tin ra giúp Hán Cao-Tổ (Luu-Bang) làm tới chức Nguyên-Soái, đánh tan Sở Bá-Vương Hạng-Võ.

(3) Hoa-Hạ : Huê-hạ là tên nước Trung-Hoa thời cổ. Chữ Hạ có nghĩa là khắp trong nước.

(4) Họ Vương (Vương Đạo), họ Tạ (Tạ-Huyền) là hai họ sang giàu, phong lưu đời Tấn.

(5) Hiên, Kỳ thế đại : Hiên là Hiên-Viên tức là vua Huỳnh-Đế ; Kỳ là Kỳ-Đế Hiên-Viên và Kỳ-Bá là hai ông tổ nghề y.

Hiên Kỳ thế đại ý là đồng đời thầy thuốc hay.

(chó) Cho ở nơi trung cảnh (đ).

Vô-Hà viết :

(Ôi, cô ôi !) *Phiến thời nan hội diện, (1)*
Thiên lý bất thăng tình. (2)
Ngó một nhà đẹp phận hoàng-anh. (3)
Hay hai ngã phân nhau Nam Bắc! (Cô, cô ôi !)

Kim-Ngọc viết :

Thôi, phò phu-nhơn vô, quân ! đuổi hẳn ra. Hạ v v...

Ái-Châu viết : (Ôi !) *Bao dung vông cực, vông cực ! (4)*

Tu ủy hà cùng, hà cùng ! (5)

Rày đời biết đặng lòng.

Thời lại không thấy mặt !

(Như thân tôi chứ chứ) : *Lận đận gói bồng phiêu bạc,*

Linh-đỉnh chiếc bá lơ làng : (6)

Gót từ giã màn loan,

Mặt trông chừng dấu thỏ.

(1) Phiến thời nan hội diện : lát nữa (biệt nhau rồi) thời khó mà gặp mặt nhau nữa.

(2) Thiên-lý bất thăng tình : Rồi đây xa cách nhau ngàn dặm nhưng tình thương nhớ chi xiết nổi.

(3) Nga-Hoàng và Nữ-Anh là hai người con gái vua Nghiêu đồng gả hết cho vua Thuần cả hai rất hòa thuận nhau. Câu này ý nói ngó là hai người được cùng thờ Kim-Ngọc

(4) Bao dung vông cực, vông cực = Độ lượng rộng lớn vô cùng.

(5) Tu ủy hà cùng : xấu hổ vô cùng.

(6) Chiếc bá : Kinh Thi, chương bội phong, thơ bách châu : phẩm bị bách châu, điệp phẩm ký lưu : linh đỉnh chiếc thuyền gỗ bách, ai ơi giữa giòng giòng. (Nguyễn-khắc-Hiếu dịch).

Đây là bài thơ của người đàn bà không được lòng với chồng nên tự vì mình ghe cái thuyền gỗ bách trôi dạt ở giữa sông không chỗ đậu; về sau dùng chữ bách để chỉ thân phận người đàn bà phiêu lạc, không chỗ nương dựa phải chịu nhiều điều vất vả khổ sở.

Văn viết : *Màn loan trông chừng dấu thỏ,*

Thần bao nài dầy gió dạn sương.

(A thôi, chốn ấy chẳng đành, ta đành chốn khác)

Còn xuân, còn lúc tình tang,

Không nơi Tống-Ngọc, cũng phường Sở-Khanh (1)

Lao-xao kia yến, nọ anh, (a)

Xa xa ló thấy lầu xanh một tòa (3)

Tôi đây đoạn cáo tội Ái-Châu chấm dứt và nàng tuy là :

Dung mạo tài-tình rất lịch,

Cằm kỳ thi họa đều thông

Với : *Kiểu diễm Tây-Thi khó ví,*

Thông minh Đạo-Uần chi hơn.

Song vì : *Số mạng không tròn nên phận không vuông.*

(Nên xuống đường đi bước nhứt vào cái đời khốn khổ của nàng)

Sau khi kết thúc bài này, tôi xin nêu thêm lời của ông Nguyễn Liên-Phong, tác-giả sách «**ĐIỀU CỒ HÀ KIM THI TẬP**», nói rằng : «**T** gái (Huỳnh-Mãn Đạt) an phận dưỡng nhàn, không mang tiếng chi cả; hình trạng khôi ngô, «**t**ánh nét hiền lành, hay làm thơ quốc-âm tao nhã thiệp liệp lắm.

«**T**ại vậy nên **NHẤT TÂM** mới viết thêm : «**N**gài... không mang tiếng «**chi cả**» cũng đủ làm cho thế hệ chúng ta ngày nay mến được. Thật thế, trong «**b**uổi quân Pháp đến chiếm đóng, tân cựu giao thời, có biết bao người tha cam «**t**uần-tiết, hoặc giữ lòng trong sạch mà lui về nơi ở ẩn, thì cũng có lắm kẻ quên «**n**ói, buồn dân bán nước. Nếu hạng người kẻ sau đáng kính, đáng bi thì cố «**n**hiên chúng ta phải mến những ai giữ vững được tiết cao, lòng sạch.

(1) Tống-Ngọc, người nước Sở, đời Chiến-quốc, rất đẹp trai và có tánh trăng hoa. Tống-Ngọc có làm bài phú Cao-đường nói về việc trai gái hiệp loan với nhau.

Sở Khanh cũng là đẹp trai và ưa trăng hoa.

(a) Yến anh (oanh) : chim én và chim oanh, hai thứ chim tượng trưng cảnh vật mùa xuân ; vì người ta ví cảnh vật mùa xuân với hoa liễu, mà hoa liễu lại chỉ người kỹ-nữ, nên yến anh cũng dùng để chỉ người kỹ-nữ.

(3) Lầu xanh do chữ thanh lâu : chỗ người kỹ-nữ ở.

Ta cũng nên chép theo đây bài thơ của ông Nguyễn-Liên-Phong diếu cụ Huỳnh Mãn-Đạt :

Ông Huỳnh-Mãn-Đạt ở Kiên Giang, (1)
 Tác lớn về hưu phận chúng nhân.
 Cơm áo ấm no ơn cố chúa,
 Đất rau ăn ở ngời tân bang.
 Văn-minh dài bước lên cao rặng,
 Chúng tri mẹ còng chóng mở mang.
 Chấn suốt hồn linh còn phượng-phất,
 Hộ phò mỗi cả mi giếng an.

HUỲNH-THỨC-MẠI

Tới ngày nay trong giới tri-thức, nhà văn, chưa ai nghe và nói tới tên ông Huỳnh-Thức-Mại. Có lẽ là tại nước nhà bị sống trong đời Pháp thuộc, nên văn quốc-gia bị đê nén, vì ông sanh năm 1854 ở Cholon và chết năm 1943 tại Rạch Giá.

Ông là con thứ chín của ông Huỳnh-Mãn-Đạt; cũng là một nhà nho uyên thâm. Học trò của cha và bạn học với ông Trần-Chánh (2) tục kêu là ông Nhiều Chánh. Đây cũng là trong một gia-đình, vì ông Trần-Chánh là anh rể của ông Huỳnh-Thức-Mại.

Tuy ông Mại không thi đỗ, nhưng về thi phú, ông cũng được vài phần coi gương ý tứ của cha để lại.

Xin lược liệt những bài thơ của ông sau đây :

I. MỪNG QUAN PHỦ HÀM TRƯƠNG-HOÀNG-PHÁT

Tri phủ quan cho động phẩm hàm,
 Cũng bằng Thái-thủ chức An-nam.

(1) Nay, ở Văn-Xương-Các (Miếu Văn-Thánh) ở Vĩnh-Long có bài vị thờ cụ Huỳnh.

(2) Khi ông Huỳnh-Mãn-Đạt chết (1883), ông Trần-Chánh vì tình con rể và học trò có làm một bài văn điếu.

Nghe nói lại, thì khi có ông ráng hết sức mà viết. Nhưng văn điếu ấy đã bị thất lạc. Rất đáng tiếc!

Sang giàu đã đủ người như Nguyễn,
 Bằng lộc dầu không dạ cũng cam.
 Nam-tự văn-chương đã lão luyện,
 Tây-thơ văn-mẹo mới lam-nham.
 Thông minh nam-tử ai bì kịp,
 Chủ quận chần dấn việc khả kham.

II. HẠ CẢM TÁC

Lần-thần xuân qua lại đến hè,
 Thiếu-quang tắt bóng lệ kia be.
 Tiễn sen liêng cánh màu xanh lét,
 Tường lựu đom bông đỏ lập lòe.
 Ngồi rưng uểng oang vang tiếng ếch,
 Trên nhành inh ỏi trỗi đờn ve.
 Nông-gia khai xír lo cây cấy.
 Dạ đợc năm canh tiếng vắng hoe.

III. XUÂN CẢM TÁC

Liệt năm, rồi lại một năm qua,
 Nhớ tới gia đình hồ phận ta.
 Giúp nước đã không tài bất loạn,
 Trị nhà phải giữ chữ kiêu xa.
 Xuân vui hoa cỏ màu tươi tốt,
 Người thẹn râu mày dạ thiết ta.
 Chẳng biết lấy chi mừng tức bóng,
 Thơ ngâm rượu uống kiếng tình già.

IV. TRỜI CHIỀU ĐẠO BIÊN RẠCH GIÁ

Đạo biên thừa lương đổi khí không,
 Xa xem qui đợ khéo xây chông.

Nhọc công Bàn-cổ ra tay tạo,
Thích ý dương-kim đẹp mắt trông.
Năng chói trời chiều mây trải gấm,
Gió xao nước lớn sóng đem bông.
Loi-thoi bóng ác vừa qua nãi,
Mỗi cánh chim về đậu rìa lông.

Bài này đặt theo vận Từ-Thứ: Không, chông, trông, bông, lông. Tả cảnh
tiền Rạch-Giá, xa xa có hòn Rùa (cũng gọi là Hòn Tre).

V. XUÂN NHỰT HOÀI HỮU

Xuân về gió mát đượ hương mai,
Nhớ bạn vào ra bước chông dài.
Ngành mắt thợ vắn thêm bát ngát,
Chạnh lòng lương nguyệt không ngôi ngoài.
Lụa-Linh rượu uống thời nhiều khách,
Lý-Bạch thơ ngâm có mấy ai?
Ngàn dặm sông non khôn vờ gót,
Nôm na ít vận tả tình hoài.

VI. CHÔNG ĐỀ

Bạc phận nên chông đuổi lại xô,
Linh-dinh chiếc bá tằm thân cô,
Tiếng hư thiếp chịu lời phi-thị,
Tình thiệt ai tường sự hữu vô.
Lười mới hay tìm người vết-tích,
Mệnh lần chi khỏi tiếng dâ-ra-ô.
Cửa không thiếp nguyện qui-y Phật,
Kén vợ đâu ai mặc nhảy rô.

(Bài này cũng theo vận Từ-Thứ: Xò có vô ô số).

VII. THU NHỰT TỨC SU

Ngày qua tháng lại mông lo ta,
Phát đã rền tai nhận báo tha.
Đặc chỉ Tào Mang ca rền rảng,
Tráng hoài Tô-Tử nổng say mù.
Nước trong sóng dậy màu thêm đục,
Trăng tỏ mây che bóng phải lu.
Tam-Quốc Không-minh ba tấc lưỡi,
Đánh tan một lũ gọi quần nhu.

VIII. TẶNG ÔNG RÈ TỰC-HUYỀN

Đờn khúc cầu hoàng đẹp lỗ tai,
Khiến nên gái sắc gặp trai tài.
Nàng dâu niên-kỷ năm mươi mấy,
Chả rề đang nhan sáu chục ngoài.
Đôi góa vui vầy duyên cá nước,
Năm canh êm ấm giấc chương-đài.
Đủ đời như đũa lời xưa ví,
Mưa nắng nhờ nhau khỏi cậy ai.

chợ trời biên giới Việt-nam - cao-miên

Tính từ chỗ giáp ranh ba nước Việt—Miên—Lào thẳng xuống đến bờ vịnh Thái-Lan, ta thấy có tất cả 12 ngã đường vào lãnh thổ bạn. Đó là những đường chánh thức có tên đảng hoàng và biên giới có nơi bị bỏ hoang, có nơi có cơ quan chánh quyền trú đóng. Ngoài ra có vô số ngã khác không thể đếm vì không có đường lớn cho xe cộ thông thương, không có sông to cho tàu bè qua lại.



Diễn giới Việt Nam Cao-Miên

Vào cuối năm 1954, khi việc giao thương bị ngăn chặn vì quyền lợi đi diệt của hai quốc gia, giới buôn bán xoay qua lối chạy hàng lậu. Địa điểm trao đổi hàng hóa là các vùng giáp giới, nơi mà con buôn quen mắt với nhân viên chánh quyền hai bên, có thể qua đất bạn vài giờ rồi trở về không cần xin giấy tờ gì cả. Những nơi tụ họp như thế càng ngày càng thu hút nhiều « thân chủ » từ

nhóm nhỏ ngồi theo lề đường, bờ ruộng đến các hàng quán che tạm cạnh nhau hóa thành Chợ Trời.

Chợ Trời lợi cho ta thế nào, hại cho ta thế nào? Có nên dẹp hay để đồng bào buôn bán ở Chợ Trời? Đó là những câu hỏi của nhà cầm quyền đã nêu ra và bàn cãi sôi nổi, rồi cuộc Chợ Trời vẫn còn tồn tại mặc dầu bên cạnh những điều lợi có một ít điều hại nhỏ. Lợi cho ta là số hàng hóa tiêu thụ sang đất bạn rất đáng kể, nudi sống và làm giàu cho một số đồng bào ở vùng giáp giới. Chánh quyền địa phương thu thuế « ủng hộ » và thuế Thương-chánh tùy theo món hàng bán ra cũng như mua vào. Đó là một vú sữa cho các thân chủ thuộc nhiều giới : buôn bán, đổi bạc, xe đưa hành khách, xe chở hàng, khuôn vác, gồng gánh, bán thức ăn, làm môi giới, cờ bạc bịp và giầu hàng lậu dùm cho người khác. Một số Việt kiều hồi hương nhờ Chợ Trời làm nơi hò hẹn gặp thân nhân còn ở trên đất Miên và một ít người gả con hoặc cưới dâu ở Cao-Miên vào Chợ Trời làm nơi thiết tiệc tiễn hay rước tân nhân. Hại cho ta là vấn đề Việt Cộng mua đồ dùng ở Chợ Trời và bắt buộc đồng bào đóng thuế để bảo toàn sanh mạng và tài sản!

Tuy nhiên, đã có ai nêu câu hỏi : « có nên để Chợ Trời hay dẹp ? » thì người ta trình bày rằng dù có dẹp, có cấm đoán thế nào đi nữa dân chúng hai bên vẫn tìm đủ 1001 phương pháp trao đổi hàng hóa với nhau ở những địa điểm xa xôi dọc theo lằn ranh thì chánh quyền cũng không làm sao kiểm soát nổi. Thế nên đến ngày nay, dù không được nhìn nhận chánh thức trên giấy tờ, Chợ Trời vẫn « có mặt » trên thị trường và chiếm một địa vị không kém phần quan trọng.

Không phải trong 12 ngã đường biên cương đều có 12 ngôi Chợ Trời ; suốt lằn ranh chỉ có 4 nơi có chợ hẳn hoi trong đó có 2 chợ hoạt động mạnh nhất, ngoài ra còn 2 nơi khác, đồng bào mua bán theo xóm, trong nhà chứ không họp ngoài trời. Lý do có thể cho rằng vì địa thế, vì đường giao thông thuận tiện hay không.

Hai ngôi chợ lớn nhất là chợ ở biên giới Gò-Dầu-Hạ (Tây Ninh) — Bawet (Svay Rieng) trên quốc lộ số 1 và chợ Thường Phước thuộc quận Hồng-Ngự tỉnh Kiến-Phong đối diện với xã Prek Trapeang Phlău, quận PeamChor tỉnh PreyVeng trên bờ sông Cửu-Long.

Hải chợ vào bậc nhì là chợ ở biên giới Hà-Tiến — Kampot trên quốc lộ số 17 và chợ ở Tịnh-Biên thuộc tỉnh Châu Đốc đối diện với xã Panom Den, tỉnh Takeo trên quốc lộ số 2.

Hai chợ không có nơi họp nhất định là chợ Sở Thương nằm trên Kinh Sở Thương. Kinh này bắt nguồn trong Đổng Tháp-Mười chảy quanh trên đất Miên đi ngang chợ Hồng-Ngự đổ vào sông Cửu-Long ; và chợ Phước-Tân ở xã Phước-Tân, quận Phước-Ninh tỉnh Tây-Ninh đối diện với xã BosMon, quận RomDoul, tỉnh SvayRiêng.

Chợ họp từ sáng sớm đến trưa, không thể kéo dài đến chiều, tối vì vấn đề an ninh. Người mua hay bán phải tính giờ đi đến chợ và giờ trở về nhà. Không ai dám ở trễ hay ngủ lại vì có thể bị súng bắt ngờ. Nhìn trên toàn diện. Chợ Trời đều bán những loại hàng không có ở các chợ chánh thức ở Việt-Nam cũng như ở Cao-Miên. Người Việt bán hàng nội hóa như vải, hàng dệt ở Saigon, sà-bông, thuốc hút, đồ dùng làm bằng nhôm, rượu la-ve, dầu săng, rau cải Đàlat, các loại trái cây tùy theo mùa như măng cụt, xoài chín, chôm chôm v.v... và hàng của Nhật và Hoa-Kỳ do các Trung-tâm bán riêng biệt cho người Mỹ (PX) sản xuất ! Người Miên thân Cộng, chống Mỹ, ghét Việt-Nam mà rất thích xài đồ Mỹ và Việt-Nam. Người Miên bán hàng nội hóa như hàng lụa Mỹ A, đường thốt nốt, tiêu sọ, rau câu, đậu xanh, đậu nành, thuốc hút hiệu Ara, bò, heo, gà, lúa, gạo, cá hấp, cá khô, cá xấy, cá tươi, dếp Nhật, lạp xưởng, cam, me, lòng mứt (sa-bô-chê) và các loại hàng của Pháp và Trung Cộng như rượu mạnh, rượu ồi, nước suối, rượu Ngũ gia bì, các thứ thuốc bị cấm nhập cảng vào Việt-Nam, bình thủy đựng nước đá, nước nóng, chén đĩa bên Tàu, các loại dầu gió, dầu củ-là, đĩa sơn... Người Việt chống Cộng kịch liệt, ghét thực dân Pháp quá xá mà vẫn thích xài đồ Tàu, đồ Tây ! Nhưng tùy theo địa hình, mỗi chợ có một bộ mặt khác nhau, có những món hàng đặc biệt mà chợ khác không có, và ở vào tình trạng đặc biệt, có thể nói là lạ lùng.

Chợ Trời Hà-Tiên nhóm trên thửa ruộng ở cách trạm kiểm soát biên giới của ta lối một ngàn thước phía ra bờ biển. Đứng trên đường nhựa nhìn về tay trái, ta thấy rõ mồn một nhóm người xúm xít dưới ánh nắng chang chang và hai hàng người gồng gánh đi về hai phía nhờ đồng ruộng trống trơn. Vì việc đi chuyên xa xôi, điệu vợi từ Hà-Tiên đến Rạch-Giá và từ Rạch-Giá đến Saigon nên hàng hóa ở chợ này chỉ được đồng bào địa phương tiêu thụ mà thôi. Hơn nữa, từ thủ đô Nam-Vang đến biên giới ấy phải mất gần 200 cây số nên giới thương mại không ham dùng địa điểm quá xa xôi này làm nơi hoạt động. Món đặc biệt nhất của Chợ Trời Hà-Tiên là dưa hấu mà người Miên từ thường dân đến bậc Vua, Chúa đều ưa. Mỗi năm, Hoàng triều Cao-Miên sức cho các viên chức tỉnh Kampot sang

Hà-Tiên mua hàng xe dưa hấu nhất đem về Triều. Dưa hấu Hà-Tiên được liệt vào hạng trái cây ngự dụng ngang với xoài chín ở miền Tây mà Hoàng Hậu Miên thích ăn với xôi.

Chợ Trời Tịnh Biên nằm ở gần công biên giới sát bên lề đường phía bên đất ta. Từ chợ Châu-Độc ra chợ quận Tịnh Biên phải theo quốc lộ số 2, đến ngay bờ kinh Vinh-Tế, rẽ tay mặt vài chục thước là chợ, rẽ tay trái vài chục thước là bến đò. Vì lòng kinh không rộng lắm nên người ta dùng một chiếc đò duy nhất để giữa hai sọt giầy sắt cột hai bên bờ kinh ; đò đi chuyên bằng sào và bằng phu kéo theo hai sọt giầy ấy. Trạm kiểm soát của ta ở ngay bến đò, du khách trình giấy tờ xong tiếp tục theo quốc lộ gần 2000 thước mới đến biên giới chánh thức. Tại đây có cây công chắn ngang đường, bên cạnh có một đồn canh nhỏ của ta. Qua khỏi công là đất Miên. Người buôn bán họp nhau trên khoảng đất trống, không cất quán, che lều gì cả. Hàng hóa ở chợ này được đồng bào hoan nghinh ở những chợ quận trong tỉnh Châu-Độc, như Nhà Bàng, Tri-Tôn, và luôn cả tỉnh lỵ, lẫn xuống chợ Long-Xuyên và cổ nhiên chúng nó cũng đi lần đến các



Hàng hóa chở bằng xe đạp đến chợ trời

tỉnh miền Tây và Saigon như thường. Tại Chợ Trời này có vài món hàng đặc biệt: « Sách chữ Miên xuất bản ở Nam-Vang », và loại hàng sống: bò, cá, heo, gà.

Người Việt gốc Miên ở miền Nam Việt-Nam có hơn 600.000 người, họ học chữ Miên, viết chữ Miên mà ở Việt-Nam không có in sách Miên ngữ, bắt buộc họ phải mua lên lút ở Nam-Vang bằng cách nhờ bạn hàng ở Chợ Trời Tịnh-Biên. Dù chữ Miên không đặc dụng trong chánh giới, người Việt gốc Miên vẫn phải học để học Kinh Phật khi vào chùa tu. Kinh Phật viết bằng chữ Pali (Nam Phạn) cùng nét chữ như chữ Miên. Muốn học Phạn ngữ rất cần phải thông Miên ngữ mới dễ học. Vì tập quán bắt buộc, người Việt gốc Miên thà chịu cho con dốt chữ Việt chứ không thể bỏ chữ Miên, họ cho con vào chùa theo các lớp Miên ngữ dưới sự chỉ dạy của vị Sài giáo. Ngoài ra, họ còn nhờ Chợ Trời mua những bản nhạc mới do các nhạc sĩ Miên sáng tác, tiểu thuyết Miên ngữ, những loại sách bình luận, giảng giải Kinh Phật.

Bò ở trong tỉnh Takeo gáp giới tỉnh Châu-Độc có rất nhiều. Người Miên nuôi hàng đàn cả trăm con để ăn thịt. Thị trường tiêu thụ là Chợ Trời Trâu, Bò ở chân núi Sam, tỉnh Châu-Độc, mỗi tháng họp 3 ngày 10, 20 và 30. Nói thế không phải là bò đực bán công khai tại Chợ Trời như một món hàng hoặc được phép dắt sang biên giới trước mắt nhà cầm quyền. Người bán bò lùa lên vượt lần ranh, người mua xin ông Quận trưởng sở tại một giấy « Chứng Thư Nguyên Xứ » là hợp pháp.

Cá tươi ở Biên Hồ, sông rạch và ao đầm trong đất Miên có quanh năm, mua bao nhiêu cũng có. Người bán cũng lùa đưa sang Tịnh-Biên, người mua xin giấy chứng thư và đường hoàng chở về Saigon.

Heo và gà cũng vậy. Heo bên Miên rất nhiều cũng như gà. Các lái heo, gà ở Long-Xuyên, Châu-Độc chuyên mua loại ở « nước ngoài » hơn là đồ nội hóa, vì lẽ heo Miên vượt tuyến sang đất ta rồi không thể đem trở về được, còn heo Việt có thể kỳ kèo đòi giá cao.

Chợ Trời Thường Phước nằm trên đất Miên ở cách lần ranh lối 300 thước trong xã Prek Trapeang Phlăus quận Peam Chơi tỉnh Prey Veng. Đồng bào ta muốn vào chợ ấy phải đi từ chợ Hồng-Ngự, hoặc chợ Tân-Châu bằng đò máy đến chợ Quốc gia ở phía dưới biên giới 1.500 thước. Từ đó đến đất Miên không sự kiểm soát nào của hai bên. Tại trạm địa đầu Cao-Miên, gọi là trạm Gỏi Cá Cóc

(Kas Kos) đồng bào phải xin phép vào chợ, để thẻ căn-cước cho nhân viên giữ, khi về lấy lại.

Chợ này đứng vào bậc nhì trong lãnh thổ, sau chợ ở biên giới Gò Dầu Hạ. Hàng hóa được đồng bào ở các chợ Tân-Châu, Hồng-Ngự, Cao-Lãnh, Long-Xuyên, Châu-Độc tiêu thụ rất mạnh. Các loại cá và khô ở Biên Hồ đứng vào bậc nhất. Thứ đến là các thứ thuốc thuốc vào hàng Thánh dược của Trung Cộng như thuốc trị bệnh Unz thư (!), thuốc chích cho mau mập, thuốc trị bệnh phong tình mà sau một thời gian dùng thứ, người mua mới ngã ngựa ra, là do chú Ba ở Chợ Lớn bảo chế!

Món đặc biệt của chợ này là cây ván ở Cao Miên bán sang Việt-Nam do một trại cura máy mới thiết lập vào cuối năm 1966 phía trên chợ. Trước kia, đồng bào ở Tân-Châu, Hồng-Ngự phải xuống Saigon mua cây, ván chở về dùng, giá mỗi thước khối tại chỗ trong năm 1967 là 14.000đ. Người lập trại cura này cũng bán giá 14.000đ mà chở tận nhà! Thật là một điều oái oăm nhất trên thị trường giữa hai quốc gia. Đồng bào ở vùng giáp giới không cần phải về thủ đô mua cây nữa, tha hồ xài gỗ Cao Miên.

Chợ Trời Sở Thượng không có nơi họp nhất định, người mua, bán trao đổi hàng hóa tại những địa điểm quen thuộc, có hẹn hò trước với nhau. Từ chợ Hồng-Ngự, ngoài vàm kinh đi vào lối hơn 2.000 thước là hết phần đất của ta. Tại đây có cái đồn lấy tên xã là Cái Sách nằm trên khúc quanh của coa kinh. Từ đó trở đi là đất Miên, lần ranh nằm giữa lòng kinh, bên này của ta, bên kia của bạn. Hàng hóa di chuyển toàn bằng ghe, xuống có gắn máy hoặc chèo, bơi. Cứ vọt nhanh qua mặt kinh là sang... ngoài quốc rồi! Trên bờ có đường mòn dọc kinh nhưng không tiện cho xe đạp, xe lơi vì có nhiều cầu khỉ và không được an ninh. Những món hàng thông thường của Chợ Trời mà đồng bào ở Hồng-Ngự không tiện hoặc không muốn đi Chợ Thường Phước có thể đặt cho bạn hàng đem đến cho mình trên bờ kinh Sở Thượng. Ngoài ra, nhờ địa thế thuận tiện, đồng bào mua nhiều nhất là heo, gạo, đậu xanh, đậu nành, hạt sen khô, bắp và có khi mua lùa đem về xay nữa.

Heo bên Miên « ngồi » xuống qua mặt kinh là thành heo Việt, đồng bào cho lên xe hơi hoặc xuống tàu thủy đóng thuế xuất tỉnh đưa về Saigon. Gạo Miên hết trắng, không pha nhiều tấm, giá rẻ hơn gạo ta nên chiếm một địa vị khá quan



Thân chủ Việt mặc cả con heo đứng trong bao bố của thân chủ Miên.

biên giới có đủ loại xe qua lại suốt ngày. Bên Việt thì sự giao thông cũng dễ dàng qua hai chặng đường và một khoảng đi bộ. Hàng hóa chạy nhất ở chợ này là heo, gà và bò. Nhân lúc nhà cầm quyền Cao-Miên cấm đồng bào họ đi Chợ Trời Gò Dầu Hạ (vào đầu năm 1967) các tay lái heo, gà và bò chuyển sang Chợ Trời Phước-Tân một phần lớn. Những người mua ở Chợ Trời Gò Dầu Hạ cũng theo sang chỗ mới để nhận hàng. Chợ Trời Phước-Tân nhộn nhịp nhờ tình trạng ấy. Heo và gà do người nuôi cẩn thận, có chủ đáng hoàng, chỉ có bò thì đại đa số là sản phẩm « dốt nhảm » của kẻ khác. Và cũng giống số phận của đồng loại chúng ở các Chợ Trời Tịnh-Biên, Sở Thượng, kẻ con nào vượt tuyến được thì nhập tịch Việt ngay.

trọng ở thị trường Hồng-Ngự. Đậu nành, đậu xanh, hạt sen khô, bắp ở Cao-Miên sản xuất quá nhiều, thừa thải cung cấp cho đồng bào ta ở vùng giáp giới.

Chợ Trời Phước-Tân ở tại xã Phước-Tân, quận Phước-Ninh, tỉnh Tây-Ninh, cách tỉnh lỵ 19 cây số. Các thân chủ Chợ Trời không nhóm họp hằng ngày chỉ gặp nhau khi có hàng đặn trước. Đồng bào dùng xe lỏi hay xe lam đi 11 cây số đến bến đò Bến Sỏi, qua sông sang xe khác đến đồn Địa-phương-quân cách biên giới chánh thức 1.500 thước là hết. Từ đó ra lần ranh không có sự kiểm soát nữa và cũng không có đồn bót của ta cũng như bên Cao-Miên. Tuy nhiên, dân chúng hai miền quen mua bán với nhau nhờ sự giao thông thuận tiện. Bên Miên từ tỉnh lỵ Svay-Riêng đi thẳng đến Kompong Chhăk, quận lỵ của quận Romdoul và ra

Chợ Trời Gò Dầu-Hạ đứng vào hạng số 1, nằm cạnh quốc lộ số 1, dọc theo lần ranh xã An Thạnh, quận Gò-Dầu-Hạ, tỉnh Tây-Ninh, đối diện với xã Bavek quận Svay Teap tỉnh Svay Riêng. Chợ là 3 dãy nhà lá cất dính liền nhau không có vách, chia ra từng căn có sạp tre để bày hàng, bề dài hơn 200 thước, rộng 60 thước. Đây là nơi tập trung của tất cả loại hàng hóa không thể bán công khai giữa hai quốc gia từ thức ăn đến vật dụng nội hóa và ngoại quốc không thiếu một món nào. Người Việt có thể tìm đủ những gì mình muốn, người Miên cũng hái lòng khi vào chợ, cả đến Việt Cộng cũng nhờ Chợ Trời cung cấp các vật dụng cần thiết mà chúng khó thể mua ở các chợ địa phương. Chánh phủ Cao-Miên đánh thuế những món hàng cho bán trong Chợ Trời, và chúa quyền Tây-Ninh cũng đánh thuế những món hàng nhập cảnh.

Ngoài vấn đề thương mại mà Chợ Trời Gò-Dầu-Hạ đã nuôi sống hơn 2.000 gia đình đồng bào ở Tây-Ninh, một số Việt kiều và người Miên 2 tỉnh



Chợ Trời Gò-Dầu-Hạ nằm giữa cánh đồng dọc theo biên giới

SvayRiêng, chợ này còn là đất dựng võ của những tay tị nạn chính trị, là nơi hò hẹn của Việt kiều ở Cao-Miên với thân nhân ở Saigon, là nơi bày tiệc cưới hỏi, là nơi đòi bạc hai quốc gia, là nơi chuyên hàng lậu và cung cấp loại độc dược : của xa.

Phong trào tị nạn chánh trị bắt đầu từ ngày Cao-Miên được hoàn toàn độc lập và Việt-Nam Cộng-Hòa thứ 1 ra đời. Những ông làm chánh trị chống nhà Ngô, những ông tự xưng là chánh khách chạy sang Cao-Miên xin tị nạn theo quy chế ngoại giao. Quốc lộ số 1 và biên giới Gò-Dầu-Hạ là nơi rất thuận tiện cho cuộc thoát thân, mà Chợ Trời là cái bàn đạp dễ xử dụng nhất. Theo cái đà ấy, nhiều tay lưu manh, trộm cướp, giết hại, thụt két, làm áp-phe võ nợ hoặc giết tiền thiên hạ cũng theo ngã Chợ Trời qua trú ngụ ở đất bạn. Sau ngày Cách-Mạng 1-11-1969, những chánh khách thật sự chống chế độ cũ, trở về phụng sự chánh nghĩa, còn những kẻ có tội với xã-hội cổ nhiên không dám hồi hương. Chợ Trời Gò-Dầu-Hạ lại có dịp đón thêm nhiều nhân vật mới : nha traõ của ông Tổng, ông Cố, những kẻ có tội với Cách Mạng. Và cứ một lần thay đổi Chánh-phủ thì vùng biên cương có thêm nhiều tay lưu vong khăn gói trảy sang.

Dù ở thời nào, dưới chế độ nào, ở trong tình cảnh nào cũng vậy, khi ông hay bà nào bắt buộc phải lìa quê hương nước khác tất nhiên phải ôm hết gia tài, sự nghiệp theo mình để sống phè phỡn với ngoại nhân. Chứ nói gì đến thăng khố rách, áo ấm thì nó có đại gì đi tị nạn, thà vào Chi-Hòa nằm nghỉ còn có ba buổi cơm mỗi ngày. Năm được châu lý này các quan Cao-Miên ở trạm kiểm soát biên giới hết lòng lo liệu giấy tờ, thủ tục cho nạn nhân hết sức chu đáo để mở rộng hồ bao thu vào món nào, món nấy ra trở ! Quả thật là cơ hội ngàn năm một thuở, thời kỳ vàng son cho các quan cất nhà lầu, mua xe hơi, sắm vợ bé.

Một nhóm người Việt có thân nhân ở Nam-Vang và một số Việt kiều chưa có thẻ hồi hương thỉnh thoảng nhờ Chợ Trời Gò-Dầu-Hạ làm nơi hội ngộ. Xưa kia, dưới thời Pháp thuộc, người Việt đi Nam-Vang chỉ cần có thẻ căn cước gọi là Titre d'Identité mà thôi. Trong lúc Việt-Nam kháng chiến, người Việt sang Cao Miên phải có giấy chu lưu gọi là Titre de Circulation do Nha Công-An cấp và chiếu khán. Khi Việt-Nam thành lập chế độ Cộng-Hòa và Cao-Miên được Pháp giao trả nền độc lập, người qua lại phải có thẻ thông-hành nhập cảnh, gọi là Passport đóng theo công-pháp quốc-tế. Từ giữa năm 1965, Chánh phủ Việt-Nam Cộng Hòa có đặt Tòa Đại Diện ở Nam-Vang để lo lắng cho Việt kiều về

mọi mặt nên vấn đề xê dịch không có gì khó khăn. Đến khi mới bang giao tạm gián đoạn thì sự việc trở nên rắc rối vô cùng. Bên Việt, phái nam trong tuổi quân dịch không được xuất ngoại, nhất là sang Cao-Miên, một quốc gia tự xưng là Trung-lập mà thân Cộng. Ngay cả những người lớn tuổi cũng không được cấp giấy dễ dàng. Phái nữ được phép với điều kiện phải có người ở Saigon bảo đảm và thân nhân ở Cao-Miên nhìn nhận. Bên Miên, về thể thức hành-chánh cũng giống như bên Việt nhưng sự điều hành có vẻ rộng rãi hơn, nhất là đối với những người « biết điều » với quý quan. Sự kiện này đã thành một luật lệ không thể nào tẩy xóa được. Bởi vậy, Việt kiều muốn về quê thăm nhà phải tính trước số tiền phí đôn khất to kẹ. Trong số 400.000 Việt kiều có nhiều người có gia tài lớn, sự nghiệp to, công việc làm ăn trôi chảy trên đất bạn, hoặc có người vì tình thế bắt buộc muốn hưởng nhiều quyền lợi đã nhập quốc tịch Miên nên không thể trở về Việt-Nam dễ dàng, còn một số đồng phải rày xử Chùa Tháp vì nhiều lý do, người thì vì hoạt động chánh-trị không thể sống dưới bầu không khí rục rầu đỏ, người thì hưởng ứng lời kêu gọi của Chánh-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa về sống trong những khu Dinh-Điện, người thì bị Chánh-Phủ Cao-Miên trục xuất với những bằng cứ xác thực hay không có bằng cứ gì cả, người thì bị bắt buộc phải ra đi vì lệnh cấm 18 nghề, người thì chán cảnh qua lại khó khăn nên về quê ở luôn, người thì vì bị nhân viên công quyền làm tiền liên tục phải nặng bõng, nhẹ tếch. Do đấy, mấy năm rồi, một số Việt kiều còn ở Cao-Miên khó thể về Việt-Nam viếng thăm thân nhân, cũng như một số kiều bào đã hồi hương không thể trở lại Nam-Vang. Người ta nghĩ đến Chợ Trời và nhờ vùng đất quốc tế này làm một nơi hò hẹn, gặp gỡ nhau để trút hết những niềm thương, nỗi nhớ.

Tại chợ Gò-Dầu-Hạ có lệnh cấm không cho người ở ngoài tỉnh Tây-Ninh vào vùng biên giới nhưng đôi khi có vài trường hợp đặc biệt, đồng bào ở nơi khác được thông cảm cho đi vài giờ. Đó là những Việt kiều ở Cao-Miên đã về Saigon muốn gặp thân nhân còn trên kẹ. Nhân viên ở trạm kiểm soát có khi giữ thẻ căn cước, có khi ghi tên rồi cho vào chợ. Bên Miên, Việt kiều vào trạm trình giấy cư trú, nhân viên ghi vào sổ cần thận để đề phòng họ đi luôn về Việt-Nam. Thể thức làm xong, hai đoàn người vào các hàng quán tìm nhau, tay bắt mặt mừng, cười cười, nói nói. Có người òa lên khóc vì lâu ngày không gặp nhau. Trước ly rượu, chén trà họ kể lể những chuyện đã xảy ra trong thời gian xa cách, trao đổi quà cáp và hẹn hò cuộc gặp gỡ lần sau. Khi chợ gần tan, họ

mới ngồi nghỉ chia tay, mỗi đoàn người đi một ngã. Giữa cánh đồng ruộng, nhìn ngời Chợ Trời nằm dài theo lằn ranh giới chắn ngang hai nhóm người thân thích đang bị bắt buộc phải xa nhau, ta có cảm tưởng như chợ ấy là con sông Tương của Ngưu-Lang, Chức-Nữ vừa được bày ở thước bắt cầu.

Trước những tiếng khóc, tiếng cười của đồng bào qua nhiều tình cảnh khác nhau, Chợ Trời còn dự kiến một đám cưới, đám gái ở chợ Gò-Dầu-Hạ, đám trai ở Nam-Vang. Lễ đưa dâu cử hành tại chợ Gò-Dầu-Hạ không có chú rề, không có người nào của đám trai. Đàng giờ tốt, người ta đưa cô dâu ra Chợ Trời. Tại đây, đám trai túc trực sẵn với chú rề sau khi đã điều đình với chánh quyền địa phương Cao-Miền. Một tiệc trà thân mật khoản đãi thân nhơn hai họ ngay trong hàng cơm, trước mắt những người mua bán. Tiếng cười nói vang vang, lời chúc tụng bay bướm và tiếng khóc thút thít của bà mẹ và mấy chị em cô dâu gây một cảnh náo nhiệt tưng bừng giữa Chợ Trời. Tiệc tan, hai họ từ giã nhau. Chú rề dắt cô dâu cùng thân nhơn ra cửa Chợ Trời. Mấy nhân viên Miên đứng kiểm soát số người và nhìn mặt. Bên dằng gái chỉ có cô dâu đi theo, còn bao nhiêu người đều đứng dài theo bờ ruộng vẫy tay đưa tiễn. Ngoài quốc lộ, cạnh trạm kiểm soát dưới lá cờ Miên phát phới, một đoàn xe đậu dài chờ chủ nhơn. Bên này, một đoàn xe cũng nằm cạnh trạm, dưới lá cờ Việt phấp phất bay theo gió. Ở giữa, Chợ Trời với ba dãy nhà lá dọc theo lằn ranh hình như công vui mừng cùng niềm vui của hai thông gia ở hai quốc gia đã nhờ vòng đất quốc tế này làm nơi đánh dấu mối tình kết thân giữa hai họ.

Nghề đổi bạc ở Chợ Trời cũng là một cách làm ăn có đủ sự thăng trầm, vinh nhục. Khi hai nước vừa xài tiền riêng biệt thì có vấn đề đổi bạc ở biên giới. Lễ cố nhiên người có sẵn hai thứ tiền để đổi lên một số lời nhất định tùy theo giá bạc lên xuống. Trong những năm đầu 1955, 1956, 1957 bạc Miên cao 1 000 bạc Việt chót ít, 100 ría đổi 120 đồng, 130 đồng. Người Việt đi Nam-Vang rất dễ, mỗi người được ở chơi 15 ngày nhưng chỉ được đổi tiền Miên ở ngân hàng theo giá chánh thức 400 đồng mà thôi. Vì thế, họ cần có tiền Miên để tiêu pha cho sương tay và mua hàng hóa đem về xài. Du khách đến Chợ Trời ngay trạm kiểm soát đổi tiền Miên rất dễ dàng nhờ các ngân hàng lưu động, lúc nào cũng có mặt và có đủ số tiền cần thiết. Người Miên đi Saigon cũng cần có tiền Việt và cũng nhờ mấy tay nhà nghề này. Ngoài ra, những người buôn bán ở Chợ Trời cũng cần đổi hai loại tiền mỗi khi có hàng đến. Hàng Cao-Miền thì phải đổi bạc Miên, hàng

Việt-Nam thì đổi bạc Việt. Vì thế giá bạc lên xuống từng giờ, từng buổi chợ tùy theo hàng hóa bên nào có nhiều hay ít.

Khi hai nước tạm đoạn giao, du khách khó qua lại, những người chuyên nghề này xoay qua đổi cho bạn hàng mỗi lần một số bạc to mà không phải mất công mời, chào gì cả. Mỗi sáng họ ôm bạc ra chợ ngồi một nơi nhất định sẽ có người đến tìm ngay. Có thể nói đây là một nghề nhàn hạ nhất ở Chợ Trời. (Giá bạc Miên càng ngày càng lên cao, năm 1967, 100 ría đổi 260 đồng).

Hàng lậu qua ngã Chợ Trời đáng kể nhất là vàng, á phiện và thuốc hút cần sa. Vàng Nam-Vang giá lối 4.000 ría được các con buôn thích đem về Saigon lúc giá vàng lên gần 20.000 đồng. Bây giờ thì nghề này đã phá sản vì vàng của ta giá hạ hơn vàng Cao-Miền so giá bạc hai quốc gia.

Á phiện du nhập từ Ai-Lao vào Cao-Miền bằng đường bộ hoặc do máy bay thả dù. Bọn con buôn đến Chợ Trời nhận và tải theo lối bí mật vào đất ta để cung cấp cho những ông ghiền nặng không thể dứt mối tình với á phiện. Đầu nậu á phiện là các ông Ba Tàu ở Chợ-Lớn chuyên môn nấu lại với chất khác để bán có nhiều lời hơn. Người Việt có mua ở Chợ Trời cũng bán lại cho chú Ba để chú Ba cắt cò lại dân ghiền! Người nào không có vốn lớn thì lãnh tải hàng ăn công, rủi ro bị bắt thì vào khám nằm dưỡng sức. Chánh phủ cấm bán á phiện công khai nhưng không thể cấm bán lén lút nên dân ghiền cũ vẫn còn có thuốc để tự tử dần và dân ghiền mới vẫn ham lao đầu vào chỗ chết. Nhờ vậy mà kỹ thuật chuyên chở á phiện từ Chợ Trời về Saigon đã tiến đến mức tinh vi.

Cần sa là danh từ Miên, tên một loại cây nhỏ không có trái. Người ta trồng cần sa bằng nhụy hoa. Lá cần sa xắc nhỏ phơi khô trộn với thuốc hút làm cho người ta say lảo đảo mấy phút như rít thuốc lào. Cảm giác này gần giống như hút á phiện nhưng nhẹ hơn và ít nguy hiểm hơn. Người nào hút lối 3 điếu liền tiếp sẽ bị say thuốc, ngồi cười sằng sặc cả giờ, chừng nào chất thuốc tan hết mới tỉnh. Người Việt không thích hút cần sa như người Miên. Phong trào bán cần sa qua ngã Chợ Trời mới phát sanh từ lúc quân lính Hoa-Kỳ có mặt ở Việt-Nam. Con buôn trộn cần sa vào thuốc diếu bán cho binh sĩ Mỹ và được họ mua ngay mặc dầu với giá rất cao. Mãi lực do đó phát triển rất mạnh, bạn hàng đặt mua ở Cao-Miền từng ký lô cần sa để thái phoi khô đem về trộn với thuốc. Mỗi ký lô làm được cả ngàn điếu và bán khá lâu mới hết. Tuy là loại độc được bị cấm như hàng lậu nguy hiểm nhưng nhờ số lượng và khối không mấy gì to nên rất dễ giấu, người mua cất

trng mình, hoặc để trả trợn với hàng hoá đi qua các trạm như thường không phải mắc công theo các ngã bí mật như các đồng nghiệp buôn á phiện.

Chợ Trời biên giới * đi vào lịch sử * hơn 10 năm nay. Trải qua những cuộc đổi thay vì tình hình chính-trị giữa hai quốc gia, Chợ Trời vẫn còn tồn tại mãi với thời gian và không gian và sẽ giữ vững địa vị trên thị-trường đến khi nào việc giao thương giữa hai nước trở lại bình thường. Trên phương diện quốc tế, có lẽ chỉ giữa Việt-Nam — Cao-Miên này sanh tình trạng oái oăm như vậy. Vì nhu cầu của cuộc mưu sinh, vì thói quen của hai dân tộc sống cạnh nhau hơn 300 năm mà dân chúng hai vùng bất chấp cả luật lệ, không màng đến vấn đề chính-trị, hàng ngày tụ tập với nhau trao đổi hàng hóa cần thiết như đã cùng nhau gần gũi mấy thế-kỷ rồi.

Trước cảnh chết chóc vì trận đao binh hơn hai mươi năm qua, người Việt, và chắc hẳn cả người Miên, đều mong mỗi được thấy ngày thanh bình, nhân dân hai nước sẽ vui mừng bắt tay nhau như ở Chợ Trời hiện nay để cùng nhau xây dựng một cuộc đời mới trong yên lành và hạnh phúc.

Gò-Dầu-Hạ, ngày 15-10-1967

LÊ-HỮU-LỄ

Suối nước nóng tại bình-thuận

Theo định nghĩa thông thường suối nước nóng là những mạch nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra với một nhiệt độ khá cao và sôi sục ngay nơi xuất hiện đến chỗ ổn định an toàn.

Suối nước nóng có tính chất và công dụng rất hữu ích đã và đang thiết thực mang lại nguồn lợi kinh tế quan trọng nói chung cho toàn thể lãnh thổ Việt-Nam. Trên dãy giang sơn gấm vóc của nước Việt-Nam chúng ta có 84 suối nóng và 5 suối lạnh, hoặc sẽ còn nhiều hơn nữa đang âm thầm bốc hơi chờ người khai thác một khi đất nước trở lại cảnh thanh bình thật sự.

Theo thống kê cho thấy (kể từ bắc vĩ-tuyến 17 trở ra) có 35 suối nóng tại 11 tỉnh gồm Cao-Bằng, Hà Giang, Hòa-Bình, Lai-Châu, Lào-Kay, Ninh-Bình, Sơn-La, Tuyên-Quang, Yên-Báy, Nghệ-An và Hà-Tĩnh. Trung-Phần Việt-Nam thì có 32 suối nóng tại 9 tỉnh Quảng-Trị, Thừa-Thiên, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Dịnh, Phú-Yên, Khánh-Hòa, Ninh-Thuận và Bình-Thuận. Cao Nguyên Trung-Phần có 12 suối nóng tại 2 tỉnh Pleiku, Kontum. Nam Phần có 5 suối nóng và 5 suối lạnh tại 5 tỉnh Long-Xuyên, Kiến-Hòa, Biên-Hòa, Phước-Tuy và Bình-Tuy. Tuy nhiên, theo nhà địa-chất-học H. Fontaine thì lãnh thổ Việt-Nam Cộng-Hoa ngày nay rất phong phú về suối nước nóng, đã nâng tổng số lên đến 55 suối trong số có 9 suối lạnh.

Nói riêng Bình-Thuận, một tỉnh cực Nam Trung-Nguyên Trung-Phần vào khoảng giữa đông kinh-tuyến 119,50 — 118 (Longitude Est) và bắc vĩ tuyến 12, 30 — 12,70 (Latitude Nord), về phía Bắc có dãy Trường-sơn làm giới hạn. Với diện tích 4.400 cây số vuông nằm dọc theo miền duyên hải dài trên 170 cây

số, địa chất tỉnh Bình-Thuận có 3 vùng riêng biệt. Vùng Bình-nguyên châu thổ có đất xám da tây, vùng bờ biển có đất cát pha và vùng tiêu cao-nguyên có nhiều tro hòa sơn thích hợp với một địa-phương giàu về khoáng chất nhờ có nhiều núi non cùng sơn mạch.

Hầu hết núi đồi Bình-Thuận tại 7 quận (Tuy-Phong, Hòa-Đa, Hải-Ninh, Phan-lý-chàm (miền Bắc), Hai-Long, Thiện-Giáo, Hàm-Thuận (miền Nam) là những chi núi cuối cùng của Cao-nguyên Lang-Biang đâm ngang ra tận bờ biển (Corniche Cana) làm thành biên giới thiên tạo phía Bắc trong đó Tuy Phong là quận địa đầu thuộc tỉnh.

Tuy-Phong, nguyên trước thời Nam-Triều là Huyện Tuy-Phong, được thiết lập từ năm 1827 (niên hiệu Minh-Mạng thứ 8), mãi cho đến năm 1954 (sau Hiệp-Định Genève) thì đổi lại thành quận Tuy-Phong. Quận-Lý đặt tại Thị-Trần Long-Hương cách tỉnh lỵ Phan-thiết 95 cây số là một trung tâm sinh hoạt phần thịnh nhất về mặt kinh-tế bao gồm cả hai ngành Nông-Ngư-nghiệp và có thể hãnh diện về phương diện hầm mỏ, khoáng chất.

Ở vào vị trí Đông giáp biển Nam-Hải và tỉnh Ninh-Thuận, Tây giáp quận Hòa-Đa, Nam giáp biển Nam-Hải, Bắc giáp Ninh-Thuận và Dran, núi đồi quận Tuy-Phong chiếm hết 6/7 diện tích chung toàn quận (ước 445 cây số vuông), số còn lại gồm toàn đồng cát, đất gia cư và ruộng lúa. Kể từ ga Sông-Lông-Sông cho chí giáp ranh Ninh-Thuận, cạnh quốc-lộ 1, quận này có núi Mit, núi Tao, núi Ông hay núi Ông Gấm ở tại Ấp Vinh-Hảo Đông Xã Vinh-Hòa.

ĐÂY, SUỐI VINH-HẢO CỦA CÔNG CHỨA HUYỀN-TRẦN

Hai Ấp Vinh-Hảo Tây và Vinh-Hảo Đông thuộc Xã Vinh-Hòa qui tụ trên 1.200 dân gồm nam phụ lão ấu và là nơi mà mạch suối nước thiên nhiên do tạo hóa an bài đã nổi tiếng từ nghìn xưa đó là Nước Suối Vinh-Hảo. Suối Vinh-Hảo ở cây số 276 trên quốc-lộ 1, giữa khoảng đường Phan-Rí (Hòa-Đa) — Phan-Rang (Ninh-Thuận) và cách bờ biển thuộc quận chừng 3.000 thước, tọa lạc ngay dưới chân một vùng núi từ Djiring chạy về.

Suối Vinh-Hảo còn tục gọi « Suối Tiên », một danh từ để tưởng nhớ cặp trai tài gái sắc Chiêm-Việt là Chế-Mân (Jaya Sinhavarman III, người Trung-Hoa gọi Bồ-Địch (Pou-Ti) và Huyền-Trần Công-Chúa (em gái của Vua Trần-Anh-

Tôn) đã đến đây ngự du cùng tâm gọi. Là một địa-phương thuộc tỉnh Bình-Thuận trước kia của Chiêm-Thành, cho nên ngoài những mỏ quặng, người Chàm còn để lại cho ta rất nhiều ốc xa cừ (vì nước Chiêm-Thành xưa kia gọi là nước Xa-Cừ) và suối nước nóng, quan trọng nhất là Suối Vinh-Hảo vậy.

Sử có chép rằng năm 1293, muốn được an hưởng thái bình, nhân lễ dâng phùng của Vua Trần-Anh-Tôn (sau khi Vua cha là Trần-Nhân-Tôn thoái vị) Vua Chàm có gửi sang nước Đại-Việt một phái đoàn ngoại giao để thắt chặt tình thân hữu. Năm 1301, Vua Chiêm lại tiếp gửi một phái đoàn thân hữu khác. Thái-Thượng-Hoàng (Trần-Nhân-Tôn) lúc bấy giờ đang tu ở núi Yên-Tử, thường muốn lịch lãm khắp núi sông nên mới du phương.

Trở lại vấn đề phái bộ ngoại giao Chiêm-Thành sang nước ta (năm Hưng-Long thứ 9 — 1301) làm đầu mối thắt chặt bang giao hai nước, Thái-Thượng-Hoàng mới nhân cơ hội này đi theo phái bộ về Chiêm-Quốc vào tháng 3 năm ấy. Thái-Thượng-Hoàng được Vua Chế-Mân trọng đãi như quốc-khách và đưa đi xem hầu hết các thắng tích Chiêm-Thành, đặc biệt tại xứ Panduranga (tức Phan Rang — Phan Rí bây giờ) là nơi có nhiều suối nước nóng. Sau 9 tháng ở lại Chiêm-Quốc, khi ra về Thái-Thượng-Hoàng có hứa gả Công-Chúa Huyền-Trần cho Chế-Mân để đáp lại tấm thịnh tình qui hóa của Chiêm-Vương.

Do đó, cuộc đính hôn giữa Vua Chế-Mân và Huyền-Trần Công-Chúa đã diễn ra vào tháng 6 năm Bình-Ngo (1306) niên hiệu Hưng-Long thứ 14, sau khi Chiêm-Vương bằng lòng dâng hai châu Ô-Lý làm sinh lễ. Ngày nay cứ mỗi lần đọc thấy tên nàng Công chúa yêu kiều diễm lệ (Hoàng Hậu Paramesvari tức Huyền-Trần), người ta có thể hình dung được về những kỷ niệm êm đềm của nàng qua chuỗi ngày sống trong cung điện nguy nga của thành Đồ-Bàn hay Phật-Thệ (Vijaya) gần thành Bình-Định bấy giờ. Kỷ niệm ngàn năm một thuở ấy đã gọi lại cho Huyền-Trần cái vai trò trọng yếu của mình trong cuộc bang giao đầu tiên giữa nước Đại-Việt cùng Chiêm-Quốc và hơn thế không khỏi cúi người trước cuộc tình duyên mong manh nhưng nồng ấm diễn ra cách đây hơn 700 năm bên cạnh giòng Suối Nước Nóng có tên Vinh-Hảo (quận Tuy-Phong tỉnh Bình-Thuận). Danh từ cổ lệ đã do Huyền-Trần đặt ra trong sự nguyện cầu hạnh phúc được bền lâu.

CÔNG CUỘC KHAI THÁC NƯỚC SƯỚI VINH HẢO

Do một sự tình cờ trong khi đi săn tại vùng rừng núi thuộc quận Tuy-Phong (Bình Thuận) vào tháng 8 năm 1928, Cụ Bùi-Huy-Tin một thương kỹ-nghệ gia lần đầu tiên đã tìm ra được suối nước Vinh Hảo. Sau đó loại nước suối này đã được Công-Ty «Société Civile d'Études des Eaux Minérales de Vinh Hảo» (Hội Nghiên Cứu Nước Suối Vinh-Hảo) của người Pháp, khởi đầu việc khai thác từ năm 1928.

Thoạt tiên, người ta cho đào một cái giếng sâu chừng 3 thước gần miệng suối (nơi có nước phun lên) thì thấy có 3 mạch nước chính rồi dùng máy bơm hút lên mỗi giờ được khoảng 10.000 lít nước nóng. Công tác dẫn nước này được thực hiện với 3 ống nước đặt đứng tại chỗ, dẫn số nước lên mặt đất độ 30 phân tây và lấy được mỗi giờ 3.000 lít. Nước suối Vinh-Hảo được tung ra thị trường trong nước tiêu thụ kể từ tháng 10 năm 1930. Đến tháng 5 năm 1932 thì cơ sở này tạm gián đoạn vì một trận bão tàn phá làm hư hại khá nặng nề.

Thời gian 5 năm sau tức vào khoảng tháng 3/1937, một hội khác được thành lập lấy tên «Société Anonyme d'Exploitation des Eaux Minérales de Vinh-Hảo» (Công Ty Vô Danh khai thác nước suối Vinh-Hảo) với nhiệm vụ tiếp tục việc khai thác mạch suối nước nóng thiên nhiên quan trọng này. Theo thống kê cho thấy con số sản xuất trong thời gian từ năm 1937 đến năm 1943 được ghi nhận như sau :

Năm 1937	sản xuất được	52.500 lít
— 1938	—	35.500 —
— 1939	—	30.600 —
— 1940	—	25.150 —
— 1941	—	93.100 —
— 1942	—	60.350 —
— 1943	—	65.525 —

Ngay từ cuộc khởi nghĩa mùa thu năm 1945 đến năm 1946 thì cơ sở khai thác nước suối nóng này lại bị gián đoạn thêm một lần vì lý do thời cuộc. Người ta thấy lúc bấy giờ, một phần lớn cơ sở đều bị sụp đổ, các ống dẫn

nước bị phá vỡ làm cho mạch suối nước nóng phun ra ngập tràn vùng đất của núi rừng rồi đọng lại thành vũng. Và cứ thế kéo dài suốt cuộc chiến chinh, mai một đã làm tiêu tan đi mất một nguồn lợi kinh-tế dồi dào của quốc-gia dân-tộc.

Cửa hư chưa hẳn là cửa bỏ. Là những ai tò mò muốn tìm hiểu thực trạng suối nước nóng tại Bình-thuận thời bấy giờ, chỉ cần bỏ chút thì giờ đến viếng tận nơi. Dẫn chứng cụ thể cho thấy — tác giả bài này cũng là một trong đại đa số đồng bào du khách bốn phương đã nhiều lần có dịp viếng thăm Suối Vinh-Hảo ngay trong thời kỳ sắp được sửa chữa để canh tân.

Mặc dầu đã bị tàn phá khá nhiều nhưng mạch nước thiên nhiên vẫn lưu thông mạnh ngay trong lòng đất và dành cho du khách một khối lượng nước suối mát thật trong lành qua ống dẫn không còn toàn vẹn. Người ta tha hồ hứng đầy thùng, đầy ca, đầy cống, vừa uống luôn nguyên chất vừa pha chế thêm chanh thêm đường và đặc biệt cũng tắm gội giữa lộ thiên chung quanh có núi rừng chứng kiến. Thậm chí trước khi ra về, còn không quên đổ thêm vào những thùng thiếc được dự trữ mang theo từ trước, chờ về nhà chiết lể vào chai để dành tiêu thụ trong phạm vi gia đình.

Năm 1956, để tiếp tục công trình dang dở, một Công-Ty mới lại ra đời lấy tên là «Vinh-Hảo Công-Ty». Công-Ty khai thác với tánh cách hợp vốn, bán tư (Nha Kế-Hoạch Đại-Diện Chánh-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa 51% và tư nhân 49%). Liền sau đó, các cơ sở sản xuất tại đây được sửa chữa cũng trang bị nhiều dụng cụ máy móc sắt trùng, đóng nút vỏ chai rất tân kỳ. Diện tích khai thác được mở rộng, giúp sản ngạch gia tăng rõ rệt. Ngoài những cơ sở chính được tái thiết, người ta thấy còn có hồ tắm trẻ em và phòng tắm được xây dành cho du khách thường thức nước «Suối Tiên» hay nước suối Vinh-Hảo của Huyện-Trần Công-Chúa.

Tháng 7 năm 1958, «Vinh-Hảo Công Ty», đã chính thức hoạt động và với những chai nước qui in sẵn nhãn hiệu trang nhã (có khác gì chai nước Vichy hoặc Vittel của Pháp quốc) đã cung cấp cho thị trường quốc nội một số lượng nước suối đáng kể, được ghi nhận như sau :

(4 tháng trong năm 1958, sản xuất được 180.414 lít

Năm 1959 — 733.350 —

năm 1960	được	408.955 lit.
— 1961	—	476.808 —
— 1962	—	707.400 —
— 1963	—	1.031.404 —
— 1964	—	1.596.664 —

Trong công cuộc thí nghiệm để phân chất nước suối Vinh-Hảo của Viện Pasteur Saigon, được biết đặc điểm loại nước suối này trong trẻo, không có mùi, có khá nhiều khoáng chất nhất là chứa nhiều bicarbonate de Sodium, tương đương với các loại nước suối trên thị trường quốc ngoại.

Nước suối Vinh-Hảo có 37 độ ẩm rất thích hợp cho người đau gan, dạ dày và thận, được các Bác-sĩ thừa nhận là một thức uống dưỡng sinh và trị bệnh có thể liệt kê vào toa thuốc Nước suối Vinh-Hảo với các giai đoạn từ lúc phối thai tinh cở tìm được, đến Hội Nghiên Cứu Nước Suối Vinh-Hảo ra đời, rồi Công-Ty Vô Danh khai thác nước suối Vinh-Hảo đứng ra khai thác và Vinh-Hảo Công-Ty kế tục (trụ sở phát hành ở cạnh Hội Trường Diên-Hồng Bến Chương-Dương Saigon) được ở vào thời kỳ canh tân và khuếch trương qui mô, nhưng gần đây vì tình hình an ninh không cho phép, nên mọi hoạt động đều đình chỉ tạm ngưng, khiến cho một số khá đồ g bệnh nhân khi cần tiêu thụ đều vẫn tìm mua không ra Nước Suối Vinh-Hảo.

TÍNH CÁCH VÀ CÔNG DỤNG CỦA SUỐI NƯỚC NÓNG

Suối nước nóng (Sources Plutoniennes) không có sẵn chất diêm (sel) nhưng rất giàu về chất dương (cations) và âm (anions) hợp thành chất diêm. Muốn phân chất nước nóng, người ta thường lấy nước khi mới phun ra hoặc đã được ổn định để tìm xem có bao nhiêu chất dương cùng chất diêm kết hợp.

Trong công cuộc phân loại các suối nước nóng, người ta đã áp dụng nguyên tắc qua những điểm cần thiết như bốc hơi lên (emanation - gazeuse) tính phóng xạ (radioactivité) nếu có, độ nóng của suối (thermalité), chất diêm (agrégat minéral), chất hữu cơ (matière organique) do các sinh vật cùng thảo mộc

ô ngay tại chỗ trà trộn lại. Suối nước nóng thường chỉ xuất hiện ở những vùng đất đai bị rạn nứt (régions de fracture) hoặc những nơi có nhiều núi lửa.

Người ta dùng nước suối để uống hoặc để tắm hay luôn cả hai điều này, tuy nhiên thông thường thì dành người đau yếu uống cho khỏe và dễ tiêu, bỏ dạ dày. Do đó, căn cứ vào tài liệu phân loại của các bác-sĩ cũng như các vị Đông-y-sĩ thì những suối nước có chất kiềm như Vinh-Hảo, Nha-Me, Sông-Lòng-Sông (Tuy-Phong — Bình-Thuận) dùng chuyên trị những bệnh về bao tử, gan, ruột, nóng sốt và bạch huyết. Những suối nước có chất ác-xơ-nít như Tân-Lâm (Quảng-Trị) dùng để trị bệnh về hô hấp, phổi, suyễn, ho lao, ho tởn. Những suối nước có chất với can-xin-um như Gia-Hội, Hành-Sơn (Yên-Báy), Thanh-Tân (An-Lỗ Cờ-Bi Thừa-Thiên — Huế) dùng uống rất tốt cho sự tiêu tiện, tắm khỏe người lại thêm mát da mịn thịt, ngoài ra còn dùng trị bệnh phong thấp, sưng khớp xương. Những suối nước có chất cò-lo như Bình-Hòa I (Lộc-Thành) Bình-Hòa II (gần Bình-Hòa I), Thanh-Trụ (Quảng Ngãi), Tu-Bông cách Vạn-Giã 15 cây số thuộc tỉnh Khánh-Hòa, Vũng Cheo Reo (Pleiku) Tú-Sơn (phía Bắc suối Mộ-Đức thuộc tỉnh Quảng-Ngãi), Kỳ-Quế (Phước-Lôi), Kỳ-Long (Ngọc-Nhã) thuộc Quảng-Nam, Cù Mỹ (Bình-Châu, Xuyên Mộc) thuộc Phước-Tuy. Tất cả đều có thể trị những chứng bệnh về ú máu trên óc (vừa đây đã có xuất hiện « bệnh lạ » tại một vài tỉnh trong nước), các bệnh thuộc cơ quan sinh dục của đàn bà, bệnh bạch huyết, tràng nhạc và phong tê thấp. Những suối nước có chất sắt như Dangun (Langi) thuộc Bình-Tuy, Minh-Đức (Suối Lạnh) tỉnh Kiên-Hòa, dùng chuyên trị bệnh thiếu máu, vàng da, phù, thũng. Những suối nước có chất lưu hoàng như Phúc-Thọ (Phước-Bình) tỉnh Quảng Nam, Nho-Quan tỉnh Ninh-Bình, Hương Hóa tỉnh Quảng-Trị, Đak-To tỉnh Kontum, thì trị các chứng bệnh về hô hấp, ghê chóc, lát ướt lát voi, đau đầu, nhức óc và phong tê thấp.

NHỮNG SUỐI NƯỚC LIÊN HỆ

Ngoài suối nước nóng Vinh-Hảo tại Tuy-Phong - Bình-Thuận, người Chăm còn để lại cho ta trên giang sơn cũ của họ các Suối Nha Me (Ba Moemih : nước ngọt 3505 độ), Sông-Lòng-Sông (Núi Rồng) 32 độ và Châu-Cát (Phú-Điện). Các suối nước nóng này từ trong bãi cát và suối nước gần sông ngòi phun ra rất nhiều nước sôi sùng sục, đặc biệt có chứa chất Cát-Lôi nên thường gọi Suối kết tinh (Sources cristallinantes).

Trong sự liên quan mật thiết giữa suối nước nóng và cát lồi cho thấy suối nước nóng hoặc mạch nước nóng ngầm trong lòng đất thường có các Carbonate, Sulfate và Chlorure de Sodium là những chất có ngay trong cát lồi.

Cát lồi là một loại khoáng chất do sự cô đọng của nước hai bên bờ suối mà phân chất ra một thứ diêm sinh (Terre Savonnière) dùng nấu thành xà phòng để giặt gĩa, gội đầu sạch và láng tóc chẳng kém thua dầu Pétrole Hain của Pháp.

Riêng người Chăm, với « cửa cây nhà lá vườn » thường lấy cát lồi đem về chế biến thành một thứ nước thánh (Ea Mu) tức Eaux Lustrales, để rửa những pho tượng đá cho sạch bụi, bóng loáng tợ dầu chùi đồng. Ngoài Ea Mu, trong cát lồi còn có hai thứ nước khác gọi là Ea Galhan (nước trầm hương) và Ea Kouec (nước chanh) dùng trong việc tế lễ để tỏ lòng cung kính các vị Thần linh.

Tại những vùng Sông-Lông-Sông có nhiều bãi cát chạy dài theo hướng Bắc-Nam, từ núi Một cạnh quốc lộ 1 đến Tân-Danh, Ấp Phú Điền (gần ga Châu-Cát) thuộc Xã Liên-Hương về phía Bắc ga Sông-Lông-Sông, vùng Nha-Me, Láng-Lớn với giòng suối nước nóng thiên nhiên, ở một làng cũ gần địa-phương Phan-Rí (do chữ Parik của Chăm đọc trại), tất cả đều được bàn tay nhân tạo khám phá ra một số khá nhiều suối nước nóng vô danh chứa nhiều cát lồi phân chất là Carbonate de Chaux tức suối diêm (source inscrustante).

Sông ngòi Bình-Thuận đều phát nguyên từ những chi núi không xa biển nên đều ngắn và cạn, dòng nước bất thường, mùa nắng phần nhiều khô cạn.

Quận Tuy-Phong có Sông-Lông-Sông, con sông do thời Tân phiến dịch ra (Pleikrong), cửa nguồn phát nguyên từ núi La-Hố nơi tập trung một số đồng đồng bào Thượng trước kia gần ranh giới Ninh-Thuận. Quận Hòa-Đa có Sông-Lủy, con sông phát nguyên từ tỉnh Lâm-Đồng băng qua thiết lộ xuyên việt và quốc lộ 1 chảy thẳng xuống biển Nam-Hải. Quận Hải-Ninh có Sông-Lủy gần liền từ núi La Đồ xuống và Sông Cà Tót hợp lại về phía Tây Bắc Sông-Lủy trên 1.000 thước, chảy qua các vùng Sông-Lủy. Suối Nhuộm tới các xã trực thuộc quận Phan-lý-chàm và Hòa-Đa. Tại Sông-Mao có suối nước do Đập Ma-Ố đưa nước đến vùng cầu Bom, cách thị trấn quận lý Hải-Ninh chừng 700 thước. Phụ cận quận Hải-Ninh còn có vùng Ghênh Sơn ở phía đông xã Thượng-Vân tức Duồng cũ, nơi có những dòng nước ngọt từ các mỏ đá nằm sát bờ biển, hằng năm tiết ra vô số nước ngọt

trong lành. Quận Phan lý chàm có sông Cà-Giây và Sông-Trạc cùng nhiều sông nhỏ như Sông Trạc, Sông Katoh, Sông Klon, Sông Chu-Lưu, Sông Mang, Sông Tân-Lê. Quận Hải-Long chỉ có một con sông tên gọi là Sông Phú-Hải (xã An-Hải), phát nguồn từ tỉnh Lâm-Đồng chạy qua Thiện-Giáo và ra cửa biển Nam-Hải. Quận Thiện-Giáo có 4 con sông chảy qua là Sông Mun, Sông Cạn, Sông Cái, Sông Bẹ (thường gọi Sông Cầu Móng), Sông Quao (chi nhánh Sông La-Nga). Quận Hàm-Thuận có 2 sông lớn là Sông Cát bắt nguồn từ Sông Đức chảy qua các Xã Phú-Sung, Phú-Lâm về Phan-thiết thông luôn ra biển. Sông Mương-Mán gọi Sông Cà-Ty, bắt nguồn từ các vùng thuộc tỉnh Lâm-Đồng chảy qua các xã Mương-Mán, Phú Hội, Phan-thiết và đổ ra biển Nam-Hải. Phần nhiều những vùng đất đai thuộc tỉnh Bình-thuận với nhiều đất phèn là nơi có chứa chất tó đá (Carbonate de Soude) kết hợp.

Tỉnh Bình-Thuận tuy chưa tìm ra những quặng kim khí, nhưng nhờ ở vào vị trí núi rừng trùng điệp đã giúp cho địa-phương này trong công cuộc khai thác nhiều hầm mỏ khác như các hầm đá gặt nai (hầm vôi), đá san hô, đá vôi, đá xanh, đá đen, đá quánh cung cấp vật liệu dồi dào để xây nhà dựng tường, cán đường, đúc cầu, đúc cống; những vùng cát lồi rộng lớn trong đó phải kể Tuy-Phong là một trong 7 quận dẫn đầu thuộc tỉnh Bình-thuận được hành điện qua phần giới thiệu ngay tỵ trên.

Trên bình diện kinh tế, những suối nước nóng tại Bình-thuận đã từ lâu thiết thực đóng góp phần đáng kể vào công cuộc chấn-hưng kinh-tế quốc gia, giờ đây sẽ còn phát triển mạnh hơn nữa một khi đất nước được thanh-bình, vì kinh-tế có phát triển, nhiên hậu dân mới giàu, nước mới mạnh. Là người dân Việt, khi nhắc đến câu «Nhà Việt-Nam yêu dấu ơi bao giờ thanh-bình» là thêm một lần kỳ vọng trước hiện tình đất nước đau thương.

TRẦN-CỬU-CHẤN

Tiến-sĩ văn-chương
Đại học đường Paris

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc VHTS số 1-1970)

257 Bây giờ đã ra lòng dưỡng dấy,

258 Đề thân này nước chảy hoa trôi.

259 Hóa công sao khéo trên người,

260 Bóng đèn tã nguyệt như mùi kỷ sinh.

BÌNH CHỮ

257 Dưỡng dấy. Dưỡng : là bỏ ra, dứt khoát. Dưỡng dấy : là tiếng đả để nói xua đuổi bỏ rơi, lia bỏ nhau.

Có bản chép :

Bây giờ đã ra lòng ruộng-rẫy.

Chữ ruộng rẫy cùng một nghĩa với dưỡng dấy đọc rồi viết theo giọng địa phương miền Bắc thường đọc đ như r.

Câu thơ số 257 ý nói cung phi nhận thấy bây giờ Vua đã đổi lòng hẳn cùng nàng bị quên lửng và mất sự yên ấm ngày xưa. Trong câu thơ số 257 toàn là tiếng nôm như câu thơ số 249 đầy ý nghĩa không thua kém gì câu chữ.

258 Nước chảy hòa trôi.

CUNG OÁN NGÂM KHÚC

133

Bốn chữ này do chữ thủy lưu hòa lạc mượn ý câu thơ trong Đường thi nói :

Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình.

(Nước trôi hoa rụng thủy vô tình.)

để nói sự dễ dàng dẫy cay đắng và đáng thương hại ngoài ý muốn.

Truyện Kiều có câu thơ số 753-754 nói :

Phận sao phận bạc như vôi,

Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.

Trong bài "Tân cung nữ oán Bái Công" có câu "Hoa trôi nước chảy cũng oan tình".

Câu thơ số 258 ý nói cung phi than phận long đong vì mình như đóa hoa bị gãy trôi theo dòng nước chảy, cũng vì một sự vô tình mà bị đưa vào hoàn cảnh xót xa đường ấy, không biết chừng nào chấm dứt được.

Câu thơ số 258 cần sắp chữ lại cho câu văn được rõ ý hơn : "Đề thân này (như) hoa trôi (theo) nước chảy."

259 Hóa công. Hóa là đổi ra. Công là thợ. Hóa công là thợ làm ra việc, để trở trời gây dựng vạn vật trong vũ trụ. Tạo hóa, thợ tạo, con tạo, trẻ tạo hóa cùng một nghĩa. (Xem thêm chú thích chữ trẻ tạo trong câu thơ số 73).

Truyện Kiều có câu thơ số 85-86 nói :

Phũ phàng chi bấy hóa công,

Ngày lạnh mồn mõi má hồng phơi pho.

259 Trời nguời : (Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 207).

Phạm-gia-Kin dịch không đúng nghĩa câu thơ số 257 mà viết :
Mon Créateur, que vous êtes cruel !
Pourquoi le Créateur se plaît-il à se jouer des mortels ?
phải dịch lại như vậy cho sát nghĩa câu văn :

Câu thơ số 259 lặp lại một ý trong câu thơ số 207 để nói cung phi trách ông trời sao không thương xót người phàm mà làm cách này cách nọ cho nàng bị vất vả theo thân phận bơ vơ.

260 *Tà nguyệt*: *Tà* là xế, xiêu. *Nguyệt* là mặt trăng. *Tà nguyệt* là bóng trăng xế lặn. Hai chữ này ở đây để nói bóng đèn lu lờ sắp tắt như mặt trăng xế mất dần bóng sáng. Trong bài "Tần cung nữ oán Bái Công" có câu:

Mảnh tà nguyệt ới mùi la ý cũ.

Như: (Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 81). Có bản chép:

Bóng đèn tà nguyệt dử mùi kỳ sinh

Chữ *dử* hoặc *giữ* cùng một nghĩa với chữ *nhử* đọc rồi viết theo giọng địa phương ngoài Huế thường đọc *nh* như *d* hoặc *gi*, ví dụ *cái nhà* thì đọc *cái dả* hoặc *giả*.

Kỳ sinh: *Kỳ* là gói. *Sinh* là sống. *Kỳ sinh* đúng nói người ta sống trên cõi thế như ở gói, nghĩa là không được bền chắc.

Hai chữ này mượn nghĩa trong câu: *Sinh ký tử qui* (sống gói chết về) để nói con người ở đời là sống tạm. sau khi chết cái hồn sẽ trở về trời còn cái xác trở về đất, nghĩa bóng nói cuộc đời không có gì vững bền, vinh viễn Vui buồn, thành bại, giàu nghèo đều mau chóng qua như một giấc chiêm bao.

Câu thơ số 260 ý nói cung phi trách trời sao gởi cho nàng một thân hình mong manh sống rất lu lờ tựa bóng đèn tà nguyệt cho qua thì giờ trên cõi đời thay đổi rất lẹ không khác gì nhân tình trăng trở vậy.

Huỳnh-khắc-Dụng trong câu thơ số 260 dịch chữ *mùi kỳ sinh* ra thành *une vie de parasite* (một đời người ỉn bám). Viết như thế không hợp nghĩa

với bốn chữ *bóng đèn tà nguyệt*, cần diễn dịch lại như vậy cho đúng tinh thần câu văn: *Je Porte en moi les attraites de la vie éphémère.*

Bốn câu thơ số 257-260 đối nhau với bốn câu thơ số 249-252 để tả cảnh hiện tại đối với sự đã qua, để nhấn mạnh việc trước sung sướng bao nhiêu thì việc sau rất đau lòng xót dạ bấy nhiêu.

Trong hai câu thơ số 257-260 chữ *ngươi* ở cuối câu lục (259) phải hòa vận với chữ *mùi* trong câu bát (260), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết vận.

★

261 *Cánh hoa lạc nguyệt minh đường ỷ,*

262 *Lửa hoàng hôn như cháy tấm son.*

263 *Hoàng hôn thôi lại hoàng hôn,*

264 *Nguyệt hoa thôi lại thêm buồn nguyệt hoa.*

BÌNH CHỮ

261 *Hoa lạc nguyệt minh*. *Hoa* là tinh anh của cỏ cây. *Lạc* là rơi, rụng. *Nguyệt* là mặt trăng. *Minh* là mờ tối. *Hoa lạc nguyệt minh* là hoa rụng trăng mờ nghĩa bóng nói số phận bị suy đồi, sai lạc. Bốn chữ này lấy trong thơ Đỗ-Mục nhà Đường:

Nguyệt minh hoa lạc hựu hoàng hôn

Nguyệt mờ hoa rụng, lại hoàng hôn.

Ở đây ta nhận thấy tác giả đảo lộn bốn chữ *hoa lạc nguyệt minh* để giữ cho đúng luật âm-vận của thể song thất lục bát bắt buộc câu thứ nhất (261) phải có chữ ba theo vần trắc và chữ năm theo vần bình như tóm tắt sau đây:

O O T O B O T

Câu thơ số 261 ý nói cung phi đến lúc này vì mình hoa héo rơi cành và trăng khuyết lu mờ, đó là số phận chung của bao nhiêu cung-nữ trọn một đời tài hoa.

262. Hoàng hôn : Hoàng là màu vàng. Hôn là gần tối, tức chạng vạng sáng, vì chữ hôn gồm có chữ « thị » ở trên chữ « nhữ », nghĩa là mắt còn thấy ánh sáng mặt trời đã lặn xuống.

Hoàng hôn là trời sắp tối có màu vàng lợt, chạng vạng tiếng Pháp gọi là « crépuscule ».

Bà Huyện-Thanh-Quan có viết câu thơ mà ai cũng vẫn biết :

Chiều trời bằng lăng bóng hoàng hôn.

Tấm son. Tấm là tiếng dùng để kể sự gì. Son là do chữ đơn là màu đỏ dùng tượng trưng sự bền vững, sự trung thành. Tấm son là tấm lòng đỏ thắm như son, để nói bụng dạ ngay thẳng và trung trực không thay đổi. Tấm son, tức son, lòng son, cùng một nghĩa.

Truyện Kiều có câu thơ số 1041-1042 nói :

Bên trời góc bể bơ vơ,

Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.

Câu thơ số 262 ý nói cung phi mỗi lúc thấy trời chiều nhá nhem đem cho phong cảnh một vẻ đìu hiu, thì nàng thấy tấm lòng thêm nóng nảy như ngọn lửa muốn thiêu cháy tình ái.

Phan-gia-Kính dịch rất vu vơ chữ tấm son mà viết : *Mon rouge cœur fidèle* vì hai chữ *rouge cœur* không có nghĩa gì cả, phải dịch lại như vậy cho rõ rệt : *Mon cœur demeure toujours fidèle*.

Trong câu thơ số 263 chữ hoàng hôn lặp lại hai lần tựa như câu thơ trong bài Tống thi viết :

Khấp tồn song mẫu tràng dục đoạn,

Phạ hoàng hôn đáo lại mai hôn hoàng.

« Khóc cho mòn hai con mắt và nghe ruột muốn đứt ra từng đoạn ;
« Sợ trời chiều này đã qua lại có một trời chiều khác thay rồi.

Truyện Kiều cũng có câu thơ số 1267-1268 nói :

Song sa vô vô phương trời,

Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.

Câu thơ số 263 ý nói cung phi lòng ngần ngại ngậm trời chiều trong lúc chạng vạng cảnh tri buồn bã mà hằng ngày vẫn trở lại đem cho nàng đầy tiếc nhớ đau thương.

Có bản chép :

Hoàng hôn thôi lại hôn hoàng.

Chữ hoàng viết theo lối cổ thơ bên Tàu nói trên :

Phạ hoàng hôn đáo hựu hoàng hôn.

mà đặt ở cuối câu lục (263) thì không đồng vận với chữ son ở cuối câu thất nhị (262) và chữ buồn trong câu hát (264) tức là cưỡng vận.

Trong thi thơ cách tẻo chữ là một kể rất hay nhưng có khi không theo đúng niêm luật mà thành ra chướng tai.

264. Nguyệt hoa (Xem cấu thích chữ này trong câu thơ số 232).

Câu thơ số 264 ý nói cung phi để giải sầu trong thân phận lẻ loi, lấy nguyệt với hoa làm bạn chia buồn, nhưng lâu ngày cũng trở ra chán nản.

Trong khi hai câu thơ số 263-264 hai chữ ở đầu câu lặp lại ở cuối dùng nhấn mạnh tình thế vẫn tiếp tục không đem thêm một sự thay đổi gì cả, như trong truyện « Hoa Tiên » cũng có hai câu thơ số 767-768 áp dụng cách nói trên :

Trong duyên gặp gỡ là duyên,

Trọn tình vẹn vẻ đôi bên mới tình.

Trong 4 câu thơ số 261-264 mấy chữ nguyệt hoa và hoàng hôn lặp lại ba lần riêng để tả phong cảnh tiêu điều giục lòng người tội phận vì cảnh vật thường đem một ảnh hưởng nào nung cho tấm lòng, người ta cảm trong lúc chán đơn gỏi chiếc.

(Còn nữa)

cái chết bi thảm của cụ giải-huân với thời cuộc nước nhà

Cụ Lê-văn-Huân tức Giải-Huân, biệt hiệu Lâm-ngu, sinh năm Ất-hợi (1875) niên hiệu Tự-đức năm thứ 26, mất năm Kỷ-ty (1929) niên hiệu Bảo-đại năm thứ 4, hưởng thọ 44 tuổi, quán làng Lạc-thiện, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh (Trung-phần).

Xuất thân con nhà lễ giáo thư hương, Lê-văn-Huân đã tỏ ra rất thông minh đĩnh ngộ từ lúc thiếu thời. Ông lại có chí hiếu học, đến 25 tuổi đã nổi tiếng hay chữ nhất tỉnh Hà-tĩnh.

Sinh trưởng vào thời kỳ nước nhà bị ngoại bang đô hộ, sưu cao thuế nặng làm cho nhân dân ta phải chịu trăm điều cực-khổ đắng cay, con người cóương tâm nhiệt huyết như Lê-văn-Huân không thể nào nhắm mắt làm ngơ trước thời cuộc đen tối ấy.

Nhưng ở trong một xã hội sùng thượng hư danh, Lê-văn-Huân bất đắc dĩ phải theo đòi thi cử.

« Tuy đeo vai thân sĩ, còn lòng đau do mũ xênh-xang;

Nhưng đầu mặt hào hùng, khi tạm cũng khoa trường theo đuổi ».

Năm 31 tuổi, gộp khoa thi Hương năm Bình-ngọ (1906), Lê-văn-Huân ứng thi, được đỗ Thủ-khoa trường Nghệ-an.

Tại khoa thi ấy, vào trường nhì, đề mục bài phú là «Khổng-tử mộng kiến Chu-công (đức Khổng-tử năm chiêm-bao thấy ông Chu-công), bài của Lê-văn-Huân được các quan sơ khảo, phân khảo, giám khảo và phúc khảo đều phê «Uu lớn cả, và kết quả kỳ thi ấy, ông được 3 «Uu và 5 «Bình lớn, văn sách quán trường một cách rực-rỡ.

Ông Lê-văn-Huân trúng Giải-nguyên đồng khoa và đồng bảng với các ông Nguyễn-khắc-Niêm (xã Thịnh-xá, Hà-tĩnh, sau đỗ Hoàng-Giáp), Nguyễn-văn-Giá (xã Tri-lê, Nghệ-an, sau đỗ Tiến-sĩ) Phan-huy-Tùng (thân phụ Phan-huy-Quát, xã Canh-hoạch, Hà-tĩnh, sau đỗ Tiến-sĩ), Nguyễn-thạc-Tánh (xã Xuân-la, Nghệ-an, sau đỗ Phó-bảng), Nguyễn-văn-Cừ (Xã Thịnh-lạc, Nghệ-an, sau đỗ Phó-bảng) v.v...

Đặc-biệt khoa Hương thi năm Bình-ngọ ấy, trong hàng cử-nhân toàn quốc, có nhiều người nức tiếng hay chữ, và có nhiều người sau đậu đại khoa, như :

Trường Hà-nội có Bùi-bằng-Thuận (anh Bùi-bằng-Đoàn, xã Liên-bạt, Hà-dông, sau đỗ Tiến-sĩ), Hoàng-tăng-Bí (thân phụ Hoàng-Minh-Giám, xã Đông-ngạc, Hà-dông, sau đỗ Phó-Bảng).

Trường Nam-định có Nguyễn-văn-Thành (xã Thức-vụ, Nam-định, sau đỗ Phó-bảng), Phan-thiện-Niệm (xã Quả-linh, Nam-định, sau đỗ Phó-bảng).

Trường Thanh-hóa có Mai-hữu-Dụng (xã Nga-lộ, Thanh-hóa, sau đỗ Tiến-sĩ), Nguyễn-xuân-Đàm (xã Nguyệt-viên, Thanh-hóa, sau đỗ Phó-bảng), Ngô-đình-Chi (xã Thịnh-mỹ, Thanh-hóa, sau đỗ Phó-bảng).

Trường Thừa-thiên có Lê-Hoàn (xã La-chữ, Thừa-thiên, sau đỗ Hoàng-giáp), Nguyễn-Hàm (xã An-cư, Quảng-trị, sau đỗ Tiến-sĩ) v.v...

Đặc-biệt hơn nữa là tại khoa thi năm Bình-ngọ ấy, trong khi các sĩ tử đang say sưa đi dự thi, đương rầm-rộ kéo lêu chống và mang bàn tráp vào trường thi hành văn đề tranh khôi đoạt giải, thì ở ngoài trường thi và trong dân gian, các vị khoa bảng cách mạng tiền bối đã cho phở biến những bài thơ, bài văn và bài ca công kích kịch liệt khoa cử. Các nhà khoa bảng cách mạng tiền bối ấy cho cái học cử-nghiệp là một lối học ngu dân, làm cho người ta say-dắm, miệt-mải vào việc tằm chương trích cú mà quên lãng cả trách nhiệm của người công dân đối với quốc-gia xã-hội, như là trong giai đoạn nước nhà bị nạn diệt vong đe dọa.

Tuy nhiên, việc khoa cử vẫn còn kéo dài thêm 4 khoa cộng 12 năm nữa rồi mới được đình-chỉ hẳn. Khoa thi Hương tối hậu là khoa Mậu-ngọ (1918) cách đây đã 53 năm.

Vi biết được ông Lê-văn-Huân là người có đại chí, có hoài-bảo lớn-lao ngay từ khi ông đương đi học và đi thi, cho nên ông Nguyễn-khắc-Niêm (thân

phụ Nguyễn-khắc-Viên đương ở Pháp) người bạn đồng châu, đồng khoa với ông Huân, sau khi xướng danh và yết bảng, đã thân tặng ông Huân một đôi câu đối :

« Chầu phở nhường vi huỳnh, tiên ngã nhi sinh, tiên ngã nhi giao, hựu tiên ngã nhi giác-ngộ;

Hương trường tương đễ hữu, tri quân chi tài, tri quân chi học, bất tri quân chi báo-hoài».

Nghĩa là :

« Chầu phở nhường làm anh, sanh trước tớ, giao-du trước tớ, và giác-ngộ cũng trước tớ.

Hương trường đồng là bạn, biết tài Ngươi, biết sức học Ngươi, khôn biết hoài-báo của Ngươi».

Sau khoa thi Hương ấy, viên Giải-nguyên Lê-văn-Huân theo đuổi công việc làm cách mạng để cứu quốc, cứu dân rồi chết vì quốc nạn, còn viên Cử-nhân Nguyễn-khắc-Niêm lại trau dồi nghiên bút, thi đỗ Hoàng-giáp rồi làm quan đến chức Thủ-hiến (chức quan đầu tỉnh), cho nên người đương thời cho câu đối trên là rất hay về ý tứ.



« Giang sơn một gánh hai vai nặng,

Thà oán bao thu một túi đầy ».

Với khẩu-khi ấy, với ý-chí và tinh-thần ấy, người ta không lấy làm lạ khi thấy ông Lê-văn-Huân tham gia công việc cách mạng một cách hăng-hái và say-sưa.

Thi đậu Giải-nguyên và nức tiếng hay chữ, nếu chịu ra làm quan với Pháp, ông Lê-văn-Huân rất có thể bước lên chỗ vinh hoa phú quý. Nhưng ông lại xa lánh quan trường, say làm nghề buôn bán không phải để làm giàu, mà để tiện việc ra Bắc vào Nam, lên rừng xuống biển liên lạc với các đồng chí, hay kết nạp các đảng viên.

Năm 1908 sau các vụ chống sưu thuế ở Trung-kỳ xảy ra, ông Lê-văn-Huân

bị bắt giam, kết án rồi bị đày đi Côn-Son đồng thời với các cụ Ngô-đức-Kế, Đặng-nguyên-Cần hay Đặng-thái-Nhật, Phan-chu-Trình, Huỳnh-thúc-Kháng, Đặng-văn-Bá v.v... mãi cho đến năm 1919, ông mới được trả tự do.

Đến đầu năm 1926, ông Lê-văn-Huân cùng với các nhà cách-mạng tiền bối từ Côn-lôn trở về như các cụ Đặng-nguyên-Cần, Lương-văn-Can, Hoàng-văn-Khải, Hoàng-tăng-Khí v.v... hợp với một số thanh niên tân học tiến bộ lập đảng chính trị lấy tên là Phục-Việt sau cải tổ thành « Tân-Việt cách mạng đảng ».

Sang cuối năm 1929, ông Lê-văn-Huân bị Sở Mật thám Pháp bắt kiên giam tại nhà lao tỉnh H-tỉnh vì hành tung bị bại lộ.

Để bảo toàn cơ sở đảng và bảo tồn các đồng chí, ông Lê-văn-Huân phải tự ái bằng cách xé áo quần bên thành dây thắt cổ chết trong lao xá Hà-tĩnh vào ngày 13-9-1929.

Ông Lê-văn-Huân là lãnh tụ đảng Tân-Việt cách mạng ở Trung-kỳ, và ở đây ông đã bí mật phát hành tờ báo « Sống cách mạng ». Báo này ấn-loát bằng thạch xoa được bí mật lưu hành khắp nơi trong nước và đã gây một cao trào cách mạng sâu rộng trong quần đại quần chúng.

Trên báo « Sống cách mạng », ông viết nhiều loại bài với lối văn nôm-na mộc-mạc cốt để chỉ những nông dân ít học dễ hiểu. Nhưng các bài ấy chứa đựng một nội dung vô cùng phong-phú với ý thức cách mạng xã hội, giải phóng con người.

Lúc đó có một thiều số văn sĩ thân hào đã phản đối ông, cho là lối hành văn của ông quá thô bỉ.

Nhưng ông đã giải đáp một cách thích đáng rằng :

« Đối tượng độc giả của chúng ta là quần đại quần chúng, nhân dân lao động, ta cần phải viết thế nào cho họ hiểu, hiểu dễ mà làm, chứ không phải để ngâm-nga thương thức.

Ông lại nói tiếp : « Hoàn cảnh của nước Việt-Nam chúng ta chẳng khác nào một cái nhà đang bị cháy lớn, hay một quãng đê sắp bị vỡ tung, chúng ta chỉ có thể báo động bằng trống ngũ liên hay kiêu, mõ liên hồi, chứ không lẽ mang đờn ra mà gây cho vui tai, thì có ai tới mà cứu nguy cho chúng mình ?

Nước Việt-Nam chúng ta là một nước chậm tiến, là một nước nông-nghiệp, dân cày chiếm 850/0 dân số, vậy nông dân là vai trò chủ chốt, cho nên ông Lê-văn-Huân chủ trương làm cách mạng xã hội, giải phóng dân tộc thì phải kèm theo cách mạng giải phóng con người, mà nói tới giải phóng con người tức là giải phóng nông dân vậy.

Với chủ trương ấy, trên tờ «Sống cách mạng», ông Lê-văn-Huân đã viết những loạt bài như sau :

1. CÙNG NGƯỜI DÂN CÀY

« Thương thay những kẻ dân cày !
 Da đen, mặt xám ngày ngày gian lao.
 Gà vừa gáy òn-ào thức dậy,
 Cơm chưa xong đã chạy vác cây.
 Cày cày cuốc cuốc tối ngày,
 Lo nay gặt hái, lo mai vun trồng.
 Mặc dầu nắng cháy mưa giông,
 Chân khôn bèn đất, tất không bèn giồng.
 Càng khó nhọc lại càng cơ cực,
 Quanh cả năm cơm hầm cả chua.
 Khổ đã rách ba tua còn vá,
 Áo tori-bời chẳng khá che da.
 Vì ai nên nổi thiết-tha ?
 Vì chưng sưu nặng thuế gia mấy lần.
 Phép kia đã ép trăm phần,
 Mà phường quan lại lợi dân tận xương.
 Vợ con đói còn đương lẩn-lóc,
 Sưu thuế kia còn róc mòn xương.
 Lại thêm quốc trái công lương,
 Một năm mấy bận lệ thường chẳng tha.
 Khổ như thế thiệt là khổ thiệt,

Anh em ơi ! đoàn kết lại nào ?
 Vì bằng cứ mãi lìa nhau,
 Thì nó ép mãi hết dầu chẳng tha.
 Đoàn kết lấy lại nước ta,
 Nhà ta ta ở, ruộng ta ta cày.
 Tội gì chịu lụy thằng Tây.»

2. CÙNG NGƯỜI DÂN NGHÈO

Hỡi những kẻ dân ta nghèo đói,
 Có biết rằng nông-nổi vì ai ?
 Cả năm đòn gánh đè vai,
 Mồ hôi nước mắt không tài kiếm ra.
 Kia lãnh vé các tòa, các sở,
 Nào nộp tiền các chợ, các ty.
 Mấy lần thuế lại thuế đi,
 Tính cho đủ thuế còn gì mà ăn.
 Con với vợ mặt nhăn vì đói,
 Mà thằng Tây cứ trối lấy tiền.
 Cực thay sưu nặng thuế phiền,
 Róc cho đến chết lợi quyền chưa tha.
 Mình cá thịt, Tây là đao thớt,
 Sống làm sao cho thoát tay người ?
 Than ôi ! sống một kiếp người,
 Thà rằng chết quách cái đời buồn như...
 Liệu đứng dậy mở cơ cách mạng,
 Thoát ra ngoài tình trạng bấy nay.
 May ra sống được là hay,
 Chẳng may thác cũng là tay anh hùng.
 Một cái thác lông hồng núi Thái,
 Tính đời đường phải trái mà theo.

Hai mươi lăm triệu đồng bào,
 Trên đường cách mạng ào-ào tiến lên.
 Nước nhà cơ-nghiệp vẹn tuyền,
 Việt-Nam ta giữ lợi quyền của ta.
 Mấy lời thuận miệng ngâm nga,
 Ai đi 1 Xin nhớ bài ca hợp đoàn¹.

3. CÙNG CÁC THẦY THÔNG KỸ

* Khi còn bé, bỏ cho đi học,
 Vào nhà trường, miệng đọc A.B.
 Sớm khuya đèn hạnh sách lễ,
 Lam-kiều xe ngựa đi về mặc ai.
 * Địch-tê, với mấy bài phép toán,
 * Véc-bô, ta cũng rần sức chia.
 Ân-cần đây sớm thức khuya,
 Chỉ lo học tập biết gì ăn chơi.
 Mấy năm trời xi-lô xi-lôc,
 Hạch đồ rồi ông Đốc, ông Thông.
 Lương ăn bảy tám chục đồng,
 Tưởng rằng vinh hiển bỏ công tập rèn.
 Biết gì chuyện nói hèn nước mất,
 Xem người Tây như Phật như Tiên.
 Trong trường nhờ 19 đã quen,
 Hễ khi mở miệng là khen Tây lành.
 Gà què chạy loanh-quanh cối thóc. (1)
 Thấy có ăn trần-trọc chun vào.
 Biết chi đồng chúng đồng bào,
 Biết chi thế-giới phong-trào là chi.

(1) Tục ngữ : " Gà què ăn quần cối xay ".

Kiểm được tiền đem đi vung phả,
 Thấy việc hay cũng chả dám làm.
 Tỳ dơ bao quản chi chàm,
 Vì tai, đá đất cũng cam chịu vầy.
 Không phải là các thầy thông kỹ,
 Chẳng biết điều liêm sĩ hiếu trung.
 Nếu như có kẻ nói càng,
 Chắc là sẽ động đến dòng lương tâm.
 Chúng tôi đã biết làm từ trước,
 Rõ về sau việc nước xin lo.
 Nước nhà độc-lập tự-do,
 Trước lo lý luận, sau lo thực hành.
 Đề thoát khỏi cái vành nô-lệ,
 Người Nam ta tự trị nước ta.
 Ai đi 1 nghĩ lại kẻo mà,
 Thông-ngôn, kỹ-lục cũng là người Nam².

4. NHÂN-LOẠI ĐỒNG MINH (Đường luật)

Cần lao nhân loại kết đồng minh,
 Quyết phá cho xong nổi bất bình.
 Dùng cảm đập tan quân ác nghiệt,
 Đấu tranh quét sạch là hôi tanh.
 Ta nhiều sao chịu thân ta nhục ?
 Nó ít lẽ nào xác nó vinh ?
 Phất ngọn cờ cao lên mặt trận,
 Cùng nhau ta quyết chỉ hy sinh³.

Cụ Lê-văn-Huân sáng tác rất nhiều không thể nào kể xiết, tôi chỉ trích dẫn 4 bài kể trên để mọi người thấy rõ lối hành văn của Cụ cốt nhằm vào lớp quần đại quần chúng, răn không cần trau dồi lời văn cho bay bướm.

Qua các tác phẩm vừa kể ở trên, chúng ta có thể hiểu được một cách cụ

thể về tư-tưởng, tư-tưởng cách mạng xã hội, giải phóng con người của nhà chí sĩ cách mạng tiền bối Lê-văn-Huân, vì thế khi đảng Tân-Việt bị phá vỡ, ông Huân bị bọn thực dân gian ác đồng tình với bọn quan lại phong kiến bắt giam và tra khảo cực hình đến nỗi ông phải thắt cổ tự tử.

Được ai tín nhà ái quốc Lê-văn-Huân quyền sinh, cụ tác nho Lê-tử-Tuần (cổ thân phụ tác giả) đã cảm nghĩ một đôi câu đối truy điệu linh hồn Cụ Huân như sau :

*«Ninh thọ tử vị tha, cứu tử chí tình thần bất tử,
Di quyền sinh báo quốc, nhất sinh chí sự nghiệp do sinh».*

Xin tạm dịch nghĩa :

*«Thà chịu chết vì những người... người mất tình thần đâu đã mất ;
Nên liều thân đền nợ nước, nước còn sự nghiệp vẫn đương còn».*

Nhà thâm nho Cao-huy-Khương (xã Thịnh-mỹ, Diên-châu. Nghệ-an) cũng cảm nghĩ một đôi câu đối :

*«Nhất phiến đan tâm, sinh bất hư sinh, sinh cứu quốc,
Sở hàng huyết lệ, tử thây vô tử, tử ưu thời».*

Nghĩa là :

*«Một tấm lòng son, sinh há hư sinh, sinh cứu quốc,
Vài hàng lệ huyết, chết ai không chết, chết ưu thời».*

Ông Lê-huy-Ba tức Ấm Lạm (xã Kim-kê, Nghi-lộc, Nghệ-an) cũng cảm nghĩ một câu đối nôm như sau :

*«Thác như thế là xong, xiềng xích từng phen thân chẳng quản,
Sống làm sao cho đáng, nước non bao thuở dịch chưa trừ».*

nguyễn-như-ợc-pháp, thi-sĩ của tuổi trẻ hồn nhiên

Trong số những thi-nhân thời tiền-chiến trên văn-đàn Việt-Nam chúng ta có một nhà thơ đi tạo một sắc thái mới, một nguồn tư tưởng mới khác biệt hẳn với làng thơ trong giai đoạn này bằng những âm thanh vui nhộn hồn nhiên, người đó không ai khác hơn là Nguyễn-như-ợc-Pháp, con trai của văn hào Nguyễn-văn-Vinh.

MÀY GIÒNG TIÊU-SỬ

Nguyễn-như-ợc-Pháp sinh ngày 12 tháng 12 năm 1914, tại Hà-Nội Bắc-Phần. Ông là con trai của nhà học giả tên tuổi Nguyễn-văn-Vinh, người có công rất lớn đối với nền Văn-Học đất nước trong giai đoạn chuyển mình giữa cũ và mới, và là người chủ trương nhóm Đông-Dương Tập-Chí. Ông đã từng theo học tại trường trung học Pháp Albert Sarraut, Hà-Nội ban Trung-học, sau khi thi đỗ xong bằng Tú tài Pháp, Nguyễn-như-ợc-Pháp theo ban Luật Khoa tại trường Đại-Học Hà-Nội.

Nguyễn-như-ợc-Pháp bước vào làng thơ tiền-chiến từ năm 1932, với tác phẩm đầu tiên « NGÀY XUA » xuất bản năm 1935 tại Hà-Nội. Ngoài ra ông còn viết truyện ngắn, phóng sự, khảo luận và sáng tác kịch nữa. Năm 1936, Nguyễn-như-ợc-Pháp có xuất bản vở kịch mang tên « NGƯỜI HỌC VE. »

Nhờ ảnh hưởng ở thân phụ, Nguyễn-như-ợc-Pháp tham gia làng báo nước nhà từ khoảng năm 1933. Ông cộng tác với nhiều tờ báo Việt lẫn Pháp ngữ như :

- Hà-Nội báo.
- Nhóm Đông-Dương Tập Chí (Bộ mới).
- Tinh-Hoa

— L'Annam Nouveau.

Mặc dù Nguyễn-nhược-Pháp góp mặt vào làng thơ chỉ vốn vẹn có 1 tác phẩm duy nhất "Ngày xưa", tác phẩm ấy đã tạo được tiếng vang tốt đẹp trong lãnh vực thi ca tiền-chiến. Ngày xưa của Nguyễn-nhược-Pháp đã tạo được một sắc thái riêng biệt và đánh dấu một đường hướng mới lạ trong thời đại thơ mới, mà tiêu biểu nhất là hai bài được khách yêu thơ mến chuộng, SON-TINH, THỦY TINH và CHÙA HƯƠNG.

Hai bài thơ này, Nguyễn-nhược-Pháp đã cho người ta thấy ở ông có một nét độc đáo, đó là cái nhìn sâu rộng, một sức tưởng tượng phong phú, và tài thi vị hóa của ông! Thêm vào đó, đọc thơ Nguyễn-nhược-Pháp người ta thấy đâu đây những nụ cười tế nhị, thoải mái, duyên dáng, dí dỏm, những hình dáng ngộ nghĩnh, những màu sắc vui tươi. Có thể nói trong số những thi-nhân tiền chiến, Nguyễn-nhược-Pháp là một nhà thơ có cái cười tao nhã và ý nhị nhất.

Nhờ hấp thụ nhiều ảnh hưởng tốt đẹp ở phụ thân, học giả Nguyễn-văn-Vinh, nên Nguyễn-nhược-Pháp tỏ ra vô cùng xuất sắc trong lãnh vực văn chương. Từ viết báo, viết truyện ngắn đến làm thơ, viết kịch, những thơ làm là bộ môn ông thích nhất, và cũng chính ở môn này đã tạo cho Nguyễn-nhược-Pháp một ngôi vị đáng kể trong lịch sử văn học đất nước.

Ngày 19 tháng 11 năm 1938, Nguyễn-nhược-Pháp đã qua đời sau bao nhiêu ngày đau yếu tại bệnh viện Lannessan ở Hà-Nội. Ông mất, thi đàn Việt-Nam đành mất một thi tài đang bời phát triển, tựa hồ trong đêm tối trời bỗng lóe lên một ánh sao băng mang thứ ánh sáng đẹp đẽ, rực rỡ về lên nền trời rồi vụt tắt.

Người ta tin tưởng nếu Nguyễn nhược Pháp không vắng số, với số tuổi trẻ đang lên, tài năng đang hồi nảy nở, chắc hẳn thi đàn đất nước còn đón tiếp thêm nhiều tác phẩm trác tuyệt và giá trị khác của ông.

ĐI VÀO CÔI THƠ NGUYỄN-NHUỘC-PHÁP

Mùa xuân năm 1935, làng thơ tiền chiến tiếp nhận một thi phẩm "NGÀY XƯA". Tác giả là một thi nhân trẻ có một cái tên xa lạ: NGUYỄN NHƯỢC PHÁP.

Nguyễn nhược Pháp đến với làng thơ như một làn gió mang hương vị vui tươi, cõi mở.

Nguyễn-nhược-Pháp đã tạo một đường hướng riêng cho mình! Những vần thơ nhẹ nhàng, dễ mến, khiến người đọc cảm thấy thoải mái, vui tươi bằng những nụ cười dí dỏm, những sâu sắc và tế nhị.

Trong Thi-nhân Việt-Nam của Hoài-Chân và Hoài-Thanh, khi nói về Nguyễn-nhược-Pháp hai nhà phê bình đã viết về Nguyễn-nhược-Pháp như sau:

"Đọc thơ Nguyễn-nhược-Pháp lúc nào hình như cũng thoáng thấy một bóng người đương khúc khích cười. Nhưng, cái cười của Nguyễn-nhược-Pháp khác xa những lối bông lơn khó chịu của các ông Tú từ tú Xuất, Tú Xương, đến Tú-Mờ. Nó hiền lành và thanh tao. Nội chừng ấy có lẽ cũng đủ cho nó một địa vị trên thi đàn. Nhưng, còn một điều này nữa mới thật đáng quý! với Nguyễn-nhược-Pháp nụ cười trên miệng bao giờ cũng kèm theo một ít cảm động trong lòng.

Trong thi phẩm "Ngày xưa", của Nguyễn-nhược-Pháp còn cho in kèm theo mấy bức họa của nhà thơ kiêm họa sĩ Nguyễn-Giang — anh ruột của ông — đi đôi với mấy bài thơ mà người ta cho là hay nhất, đó là hai bài: CHÙA HƯƠNG và SON TINH, THỦY TINH, một làm theo lối ngũ ngôn và một làm theo lối thất ngôn.

Khởi đầu bài thơ, Nguyễn-nhược-Pháp giới thiệu cái không khí ngày xưa của đất nước trong thời vua Hùng-Vương:

Ngày xưa, khi rừng mây u ám,

Sông núi còn vang um tiếng thần.

Con vua Hùng Vương thứ mười tám,

Mỵ-Nương xinh như tiên trên trần...

Với bốn câu đầu tác giả đã hội tụ đủ yếu tố thời gian, không gian và những nhân vật muốn nói trong thơ. Đó là một điểm rất hay, nó không rườm rà câu chuyện. Sau khi giới thiệu bối cảnh, Nguyễn-nhược-Pháp tả vẻ đẹp của Mỵ-Nương như sau:

Tóc xanh viền má hây hây đỏ
 Miệng nàng bé thắm như san-hồ,
 Tay ngà trắng nõn hai chân nhỏ..

Với vẻ đẹp như thế cho nên nhiều người rập rành bản sê, nhà vua cũng vì yêu con quá nên mong sao có một chàng trai văn võ song toàn để chọn ngôi phò mã :

Hùng Vương thường nhìn con yêu quá,
 Chắp tay ngưỡng lên trời tạ ân.
 Rồi cười bảo xứng ngôi phò mã,
 Trừ có ai ngang với vị thần nhân.
 Đó chỉ là điều mơ ước nhưng
 Hay đâu thần tiên đi lấy vợ.

Những thần ấy chính là Sơn-Tinh và Thủy-Tinh. Hai vị thần này chỉ là những nhân vật tưởng tượng theo truyền thuyết có tính cách thần thoại không ai biết hình dáng như thế nào cả, Nguyễn-nhược-Pháp cho ta thấy như sau :

Sơn-Tinh có một mắt ở trán,
 Thủy-Tinh râu ria quăn xanh rì.

Thật nhà thơ có khác, ông đã mô tả hình dáng người hùng một cách độc đáo, một người có một mắt ở trán và một thi râu ria quăn xanh rì, thật ư nghị, dường bề không ai kém ai, Nguyễn-nhược-Pháp đã khéo cấu tạo nhân vật và mô tả làm cho người đọc có cảm giác như chính tác giả đã thấy được Sơn-Tinh và Thủy-Tinh và tả lại làm cho câu truyện trở nên có hồn và lý thú.

Hai thần nhân đã có dị tướng ít có dị tài, nên Hùng-Vương phân vân không biết kén chọn ai ở ngôi phò mã, tác giả có những câu đi đóm như sau :

Như ng, một nàng mà hai rở
 Vua cho rằng như thế cũng hơi nhiều
 Nên khiến
 Vua nghĩ lâu hơn bàn việc nước.

Đến phương tiện di chuyển của hai thần cũng oai vệ :

Một thần phi bạch hổ trên cạn
 Một thần cưỡi lưng rồng uy nghi.

Đã đến một cách bề vệ, oai nghi như thế thì ít ra các thần cũng phải có một cái gì chớ, thì đây :

Thì-Tinh khoe thần có phép lạ
 Dúi lời tay hất chòm râu xanh
 Bả huyết hồ mây to, nước cá,
 Dội chân run khắp làng gần quanh.
 Áo ào mưa đỏ xuống như thác,
 Cá xiêu, cầu gãy, nước hồ reo
 Là cuống, gằm, lay, tung sóng bạc,
 Bò lộn, và cột nhà trôi theo.

Khi thần đã yêu thì cũng biết khoe tài và làm dáng để lấy oai cùng người đẹp, khiến giai-niên phải :

Mỹ-Nương ôm Hùng Vương kinh hãi

Nhưng :

Sơn-Tinh, cưỡi xin nâng chớ lo.

Rồi như để trấn an người đẹp và lấy lòng vua cha, Sơn-Tinh vội

Vung tay niệm chú núi rừng đầy
Nhà lớn, đời con lẫm ngẫm bờ.

Thật là khôi hài, trào phúng không sao nín cười được, nhưng cũng đáng buồn phiến thay, chỉ vì một tí diệu yô giương oai của các thần mà đến nỗi « bò, lợn và cột nhà trôi theo ».

Tuy nhiên, bù lại được chứng kiến một đám cưới kỳ lạ trong 17 đời vua trước. Lễ vật quá trọng hậu mà chàng rể thì...

Sơn-Tinh ngồi bạch hổ đi đầu,
Minh phủ áo bào hồng ngọc dát,
Tay ghè cương hổ, tay cầm lau,
Theo sáu năm chục con voi xám,
Húc húc, lưng cong phủ gấm điếu.
Tải bạc, kim cương, vàng lấp lánh,
Sừng tê, ngà voi và sừng hươu.

Và lại càng không thể không ngạc mắt trước anh chàng rể hệt. Thủy-Tinh đầu cả một đoàn quân đi cưới vợ :

Thủy tinh ngồi trên lưng rồng vàng
Yên gấm tung dài bay đỏ chót
Minh khoác bào xanh da trời quang.
Theo sau cua đỏ, và tôm cá
Chia đội năm mươi hôm ngọc trai,
Khập khiêng bò lè trên đất lỵ,
Trước thành tập rình đi hàng hai.

Hình ảnh một đám cưới kỳ quái, Nguyễn-nhược-Pháp đã tạo ra cái cười lý thú.

Khi tả cuộc tranh hùng của hai đoàn quân, tác giả chỉ cần một mặt trận khá độc đáo.

Phía Thủy Tinh :

Sóng cả gầm reo lẫn như chớp,
Thủy-Tinh cưỡi lưng rồng hung hăng.
Cá voi quất mõm to muốn đớp,
Cá mập quẫy đuôi cuồng nhe răng.
Càng cua lồm chồm giờ như mác,
Tôm kèm chạy quắp đuôi xôn xao,

Và phía Sơn-Tinh cũng vội vã :

Họa tay thần vẩy hàm, voi, báo,
Đuôi quắp, nhe nanh, gờ vuốt đóng.
Đạp long đất nút găm xông xáo,
Máu vọt phì reo muốn ngăn hồng.
Mây đen hăm hở bay mù mịt,
Sấm rạn sét động nổ lòe xanh.

Trình bày hai thế trận trên, tác giả cho ta thấy ngay sự suy kém của Thủy-Tinh :

Tôm càng chạy quắp đuôi xôn xao

Chúng tỏ sự giac động tinh thần của binh tôm, rồi đến khi tướng cá thấy « Mây đen hăm hở bay mù mịt » « sấm rạn sét động nổ lòe xanh » khiến binh tướng đều hãi hùng :

Tôm cá xua nay im thin thít
Mở quạt mõm to kêu thút thanh

Tuy nhiên, phải kể đây là một mặt trận khó đánh vì chiến địa đã trước đoạt tất cả những gì sở trường của binh tướng, như ta đã thấy Thủy binh lên cạn thì nó vung về làm sao :

Theo sau của đỏ và tôm cò,

Khập khiêng bò lè trên đất lạ

Trước thành tập lệnh đi hàng hai.

Rồi chúng ta nghĩ đến cái luộm thuộm của Sơn Tinh, hổ, beo v.v... khi phải giáp chiến với thủy binh.

Bởi thế câu chuyện tình của hai vị thần nhân này cứ dẫn co mãi mà không giải quyết được, cho nên :

Thủy-Tinh năm năm dâng nước bể,

Đục núi hò reo đòi Mỹ-Nương.

Trần gian đâu có người dai thế,

Cũng bởi thần yêu nên khác người.

Ngoài những đoạn thơ mang nụ cười tình nghịch, hóm hỉnh như vừa nêu, hình thoảng tác giả đem vào vài câu diễn tả tình cảm lâm ly của một Mỹ-Nương còn bịn rịn với cha già trước cảnh chia ly :

Thương người, thương cảnh, xót lòng đau,

Nhìn quanh khói tỏa, buồn men mác,

Nàng kêu «Phụ-vương ôi ! Phong Châu !»

Đúng là ba tuyệt cú, nó như ba viên ngọc tỏa ra một thứ ánh sáng huyền diệu... đã khiến chúng tôi nhớ đến Lưu Trọng Lư, cũng một người con gái ra đi lấy chồng, xúc động khi nhìn bến sông buồn bỗng nhớ bến nước xưa :

Có cô đâu mới nhìn sông nước

Sực nhớ quê nhà giọt lệ tuôn

rồi đến cảnh cha thương con khi con đã đi rồi :

Hàng Vương mơ vịn tay bờ thành

Trông bụi hồng tuôn xa, xa lức

Mắt nhòa, lệ ngọc giấu dùm quanh.

hoặc, như khi Sơn-Tinh đã rước Mỹ-Nương, Thủy-Tinh uất hận :

Chân trời còn phảng bóng người yêu

Thủy-Tinh thốc rỗng đau kêu rú,

Vừa đứt vì thương, bởi tiếng kêu

Có hít gân, nghiền răng thần quát :

— «Chết, giết Sơn-Tinh hả hồn ta»

Với bài thơ « SON-TINH, THỦY-TINH », Nguyễn-nhược-Pháp đã thành công mỹ mãn trong lãnh vực thi-ca thuộc khuynh hướng trào phúng mà ý vị vô cùng.

Trong « Thi-Ngôn Việt-Nam » Hoài-Chân và Hoài-Thanh đã xếp Nguyễn-nhược-Pháp vào khuynh hướng trào lộng, đồng thời cũng kể ông là nhà thơ trào phúng độc nhất trong tác phẩm phê bình văn học này. Điều đó không lạ và cũng không có gì quá đáng.

NÉT THƠ TÌNH CẢM, NHẸ NHÀNG

Ngoài nụ cười hóm hỉnh, Nguyễn-nhược-Pháp còn chứng tỏ là một nhà thơ tình cảm có chân tài, trong các bài như Một buổi chiều xuân và Chứa Hương.

Trong loại thơ tả tình, tả cảnh, Nguyễn-nhược-Pháp dùng chữ thật phệ, không rườm rà, tránh sắc ngữ, dễ hiểu nhưng không phải vì đó mà lời văn trở nên nhạt, ngược lại ở các bài thơ tả tình, tả cảnh, ông diễn tả một cách tự nhiên, được một tình cảm chân thành.

Đây hãy nghe Nguyễn-nhược-Pháp tả một buổi chiều xuân :

Hôm đó buổi chiều xuân,

Trông mây hồng bay vẩn,

Liền gặp pho kinh sử,
 Lững thững khơi lâu vẩn.
 Đường leo, nhà lom khom,
 Mái xanh, tường rêu mòn.
 Ta nhìn ngắm nga độc,
 Câu đối cửa màu son,
 Ó... vườn bao nhiêu hồng,
 Hương nghi ngát đầu bóng
 Lầu xa tuôn mái đỏ,
 Uốn éo hai con rồng.

và đây cảnh con đường mòn lên chùa Hương :

Đường mây đá cheo leo
 Hoa đỏ, tím, vàng leo

Cảnh một ngày hội chùa :

Sau núi oản gà xé,
 Bao nhiêu là khí ngời.
 Tới núi con voi phục,
 Có đủ cả đầu đuôi.
 Chùa lấp sau rừng cây,
 « Thuyền ta đi một ngày »
 Lên cửa chùa em thấy
 Hơn một trăm ăn mây.

Rồi đến hình dáng một người con gái đang độ trưởng thành ;

Khăn nhỏ dưới gò cao,
 Em đeo giải yếm đào.
 Quần lĩnh, áo the mới,
 Tay cầm nón quai thao.

Với lứa tuổi đôi mươi, tình xuân phơi phới, người con gái bao giờ cũng nuôi
 nhiều giấc mơ :

Mơ xa lại nghĩ gần,
 Đời mấy kẻ tri âm ?

Và rồi người nàng mơ ước đã đến :

Thuyền nan vừa lẹ bước,
 Em thấy một văn-nhân.
 Người đầu thanh lạ thường,
 Tướng mạo trông phi thường.
 Lưng cao, dài, trán rộng,
 Hỏi ai nhìn không thương ?

người mộng đã đến đây rồi, lòng người con gái bắt đầu xao xuyến chuyện yêu
 thương rồi nàng cảm thấy thẹn thùng, làm dáng :

Thuyền đi, bến đục quá,
 Mỗi lúc gặp người qua
 Thẹn thùng em không nói
 « Nam mô A-Di-Đà ».

và khi đã biết thẹn thùng phải làm dáng, người con gái đâm ra lo sợ người trai
 trẻ ấy khen chê, nên mọi cử chỉ đều được kiểm điểm :

Em đi chàng theo sau,
 Em không dám đi mau
 Ngại chàng chê hấp tấp
 Số gian nan không giầu.

Nguyễn-nhuộc Pháp tỏ ra rất sành về tâm lý nên cần cấu tạo nhân vật chặt
 chẽ, từ những hành động nhỏ nhặt của người con gái cũng như chàng trai ông
 đều khai thác đúng mức, từ giấc mơ người con gái ;

Em mơ, em yêu đời,
 Mơ nhiều... viết thể thời,
 Kẻo mà ai xem thấy,
 Nhìn em đến nực cười.

Đến nỗi vui mừng của chàng khi gặp người thích hợp :

Em ư ? Em không cầu,
Đường vẫn thấy đi mau.
Chàng cũng cho như thế
« Ra ta hợp tâm đầu ».

Rồi nàng lại lo sợ ngày vui sắp hết :

Me vui mừng há hê
« Tặc, con đường dài ghê »
Thầy kêu « Mau lên nhé
Chiều hôm nay ta về »,
Em nghe bỗng rụng rời
Nhìn ai lưỡng nghi lời
Giờ vui đời có vậy
Thoảng ngày vui qua rồi.

Nên vội vã nàng tìm một cái gì lưu lại :

Em tìm hơi chàng thở
Chàng ơi, chàng có hay

và quyết gắn bó :

Yêu nhau, yêu nhau mãi
Đi, ta đi, chàng ơi.
Ngọn gác khói hương vàng
Say trong giấc mơ màng
Em cầu xin trời Phật
Sao cho em lấy chàng.

Đề kết luận chúng tôi có thể nói, bây giờ nếu cho rằng Nguyễn-nhược-Pháp là một nhà thơ độc đáo nhất hay bất tử thì cũng có thể quá sớm. Nhưng thời gian sẽ chứng minh điều đó, bởi vì ngoài Nguyễn-nhược-Pháp, có lẽ thi-đàn Việt-Nam khó tìm gặp nụ cười duyên dáng, hiền lành và ngộ nghĩnh như thế.

IVAN TOURGUENIEV

Bản dịch của VŨ-MINH-THIỆU

ca sĩ

Sinh tại Orel năm 1818, trong suốt đời, ông cố gắng làm cây cầu giữa văn chương Nga và văn chương Tây-phương. Sau khi học xong ở Bê-Linh, ông cho xuất bản tập « KÝ ỨC CỦA NGƯỜI ĐI SĂN ». Với tình thần phóng khoáng và sáng suốt, ông hăng say tham gia phong trào chống chế độ nô lệ. Vẫn là viên chức của chính phủ năm 184x, ông bị lưu đày ở nước nhà vì những tư tưởng xã hội ; năm 1854, ông lại rời xứ sở. Nổi danh trong các giới văn học ở Paris, ông chung sống với nữ ca sĩ Viardot và mất tại Bourgival năm 1883.

Ở nhà đại văn hào mực thước, ôn hòa này, vốn sở trường miêu tả tạo vật và cảnh đồng hoang, ta phải kể các tác phẩm : « BỐ VÀ CON », « ĐẤT HOANG », « KHÓI », « MỐI TÌNH ĐẦU » (1)...

Trong truyện ngắn dưới đây, Tourgueniev giới thiệu với bạn đọc những ca sĩ ở miền quê nước Nga thừa trước với một lối tả cảnh tả tình tuyệt diệu, tưởng ít có người diễn tả hay đến được như thế. « Thoạt đầu, tiếng hát người ta nghe không rõ, tiếng hát đầu thoát ra yếu ớt và nghẹn ngào, tiếng hát thứ hai, vững chắc hơn, rung động như một sợi dây vĩ cầm còn ngân nga ; giọng hát vững mạnh thêm và bài hát chứa chan sâu thẳm bắt đầu... Giọng hát vừa nồng nàn vừa say đắm vừa thiết tha là lướt ; ngọn lửa tình thêm sinh khi, truyện cảm mau lạ tâm hồn các thánh giá ».

Lối diễn tả tài tình này gọi người ta nhớ lời văn chải chuốt, đầy thi vị, của Anton Tchekhov trong truyện CẢNH ĐỒNG HOANG (2) TIẾNG SÁO TRONG RỪNG THÂM (3) GHÀNG SINH VIÊN (4) ...

(1, 2, 4.) Bản dịch Việt văn của Vũ Minh Thiệu do Gió Bốn Phương xuất bản.

(3) Bản dịch Việt văn của Vũ Minh Thiệu, Phổ Thông bán nguyệt san.

Ngôi làng nhỏ Kô-lô-tốp-ka, thuộc quyền sở hữu của một người Đức ở Bi-đắc-bào, xưa là đất đai của một lãnh chúa, người ta mệnh danh gã là "Kô cắt xén", vì lòng tham lam.

Ngôi làng có một vị trí tuyệt đẹp. Dựng trên một ngọn đồi khô khan, con đường chính của làng có giòng nước suối chảy suốt bề dài, đào sâu đất xuống, hai triền đồi nước chảy chẳng chịt. Khe nước này ngăn chặn tất cả những sự giao thông giữa những túp lều rải rác trên sườn đồi, như một giòng sông đào, không có cây cầu nào để vượt qua. Những bụi liễu sơ sác như bám chặt lấy hai bờ cát của giòng nước, mà dưới đáy khô cạn và như phủ đất sét rải rác đây những tảng đá lớn. Mặc dầu cảnh tiêu sơ, con đường dẫn đến Kô-lô-tốp-ka dân quê trong vùng rất quen biết và thường đến nơi này luôn.

Ở phía trên cao khe nước, ở chỗ mà đất thu lại hẹp nhất, người ta thấy cách làng không xa mấy một túp lều nhỏ. Một ống lồ sùi sọc thủng mái tranh và một cửa sổ soi sáng túp lều về phía khe nước. Ánh sáng lấp lánh ở đây trong những buổi tối mùa đông, trông thấy rất xa và hiện ra như một ngôi sao nhỏ hướng dẫn người hóng dân trong những buổi đông giá, từ mặt đất tỏa lên những hơi mù trắng đục. Ở phía trên cửa, một tấm biển nhỏ sơn xanh. Túp lều này là một quán rượu, đông khách nhất vùng, nhờ ở chủ nhân, mặc dầu là rượu bán ở đây cũng đông giá như ở các nơi khác.

Chủ quán Ni-cô-lai I-va-nô-vi sinh sống ở Kô-lô-tốp-ka ít nhất đã hai mươi năm; hồi xưa, chàng là một thanh niên vạm vỡ, má hồng đỏ. Nay mặt lão nhăn nheo, tóc đã bạc, nét mặt xỉ xước vì mồ và vóc người thật mập. Cặp mắt lão sắc sảo nhưng lại có vẻ hiền từ. Ni-cô-lai là người khôn khéo, biết cách thu hút khách hàng mà không phí tổn gì. Ngồi ở quầy hàng, lão coi sóc cần mật những khách nhậu ngồi trong phòng. Lão là người biết lễ phải, có nhiều ý kiến hay, vì lão hiểu rõ tất cả những gì liên quan đến người dân quê: gia súc, ngựa, gỗ, gạch, bát đĩa, da, vải hoa, những bài ca và những cuộc khiêu vũ. Không ai hiểu hơn lão về công việc của các vị lãnh chúa, các lái buôn và nông dân; nhưng vì lịch kỷ và thận trọng, lão đã giữ mồm miệng, và khi nào lão muốn khuyên răn ai điều gì; bao giờ cũng với một vẻ bí mật và lạnh nhạt.

Khi gian phòng trống rỗng, lão ngồi xồm trước cửa, gập hai chân nhỏ lại, thấy khách qua đường, bao giờ cũng nói vài câu thân thiết. Lão biết nhiều

chuyện từ ngày sinh sống ở Kô-lô-tốp-ka; bởi vậy lão có thể bày mưu vẽ lối ngay cho cả viên cảnh sát trưởng; nhưng lão biết sự im lặng mới quý giá và mỉm cười kín đáo rồi dương mục kính lên. Dân trong làng kính nể lão. Viên chức cao cấp nhất trong vùng, ông Chê-rê-pê-ten-kô bao giờ cũng chào lão tử tế. Ni-cô-lai I-va-nô-vi là người đáng kính trọng trong quận. Lão đã bắt buộc một tên trộm ngựa phải trả con vật y đã lấy trong sân nhà một nông dân và giải thích sự phải trái cho nông dân làng bên cạnh không muốn chấp nhận viên quản lý mới.

Và lại, cũng chẳng phải vì tận tụy với đồng bào mà lão hành động như vậy, nhưng vì quyền lợi riêng tư của mình; lão đề phòng điều gì có thể phá rời cảnh yên tĩnh của lão.

Ni-cô-lai I-va-nô-vi đã lập gia đình; vợ lão, một người đàn bà lắm điều, có cặp mắt sắc, mũi nhọn, với năm tháng lại mập ụ thêm. Mụ được chồng tin cậy giao hết cả tay hòm chìa khóa. Mụ không ưa những tay nghiện rượu ăm 9, ồm nhiều mà tiêu ít, và những người này cũng hãi sợ mụ. Mụ ưa những người nghiện rượu buồn rầu và yên lặng hơn. Bầy con Ni-cô-lai còn nhỏ, tươi vui và khỏe mạnh.

Một ngày vào tháng bảy, tôi đi dọc theo khe nước, có con chó theo sau. Tôi đi chậm chạp vì sức nóng oi ả và mặt trời giữa ngọc càng như thiêu đốt. Đàn quạ, mỏ hé mở, như van nài khách qua đường; riêng chỉ có đàn chim sẻ vẫn hoạt động lanh lẹn và từng đàn đuổi nhau trong những ruộng gai xanh tốt. Tôi khát nước hết sức. Không có giếng nước quanh vùng, dân chúng ở Kô-lô-tốp-ka, như phần đông các làng khác, đều thỏa mãn với nước bùn đục của hồ bên cạnh.

Do thế, tôi định đi uống một ly rượu bia hay rượu chát ở quán Ni-cô-lai I-va-nô-vi.

*

Tôi thấy như đã nói là phong cảnh làng Kô-lô-tốp-ka chẳng có gì cảm dỗ, nhưng ngày hôm đó, với vầng thái dương chói sáng, ngôi làng trông càng buồn rầu, với những mái tranh gần mục nát, ngoài công viên vẫn vơ vãi con gà mái ốm teo, lâu đài vị lãnh chúa hoang tàn, cỏ gai và cỏ tranh chen lấn, hồ nước đen ngòm và tanh hôi, trên mặt nước nổi lên bênh bệnh những lông ngỗng, trên bờ bùn gần khô. Ở trên bờ, gần một con đê sụp đổ, một đàn cừu đầu cúi xuống như chờ đợi sức nóng tàn tạ.

Tôi đến gần quán của Ni-cô-lai I-va-nô-vy; bọn trẻ nhìn tôi, ngạc nhiên, trong khi đàn chó sủa gần hết hơi. Ở trên ngưỡng cửa bỗng xuất hiện một nông dân thân hình cao, tóc hoa râm. Y phục gã gồm một chiếc áo choàng có giải giấy xanh thắt ngang lưng tiêu biểu của một tên nô bộc. Nhìn lối gã gọi, cử chỉ hỗn loạn chứng tỏ gã uống quá độ.

Gã kêu, cau đôi lông mày rậm :

— Ô kia! Mộ-gác, hãy lại đây, lại đây, anh bạn, họ chờ anh; lại đây!

Mộ: người đàn ông nhỏ bé từ phía tay mặt túp lều đến trả lời giọng khàn khàn :

— Tôi đây! tôi đây!

Người mới đến mặc một chiếc áo dạ dài, một cánh tay phấp phới, chiếc mũ nhọn che gần hết trán, tạo cho gã một vẻ ranh mãnh; cặp mắt nhỏ màu vàng đưa dầy một cách mau lẹ khác thường, đôi môi mỉm cười luôn luôn và môi gã dài và nhọn nhỏ ra như môi tâu.

Gã nhắc lại :

— Tôi đây, anh muốn hỏi gì tôi? Ai đợi tôi?

Người mặc áo choàng đen nói về trách móc :

— Ai chờ anh à? Ở quán người ta gọi anh và anh hỏi tại sao? Mộ-gác, anh thật kỳ quặc. Ở đây có I-a-ka chàng Thổ. Di Kỳ Ba-rin, chàng thâu khoán ở Di-đa, anh coi toàn người tử tế, họ đánh cuộc một phần tư lít bia cho người nào hát hay nhất. Anh hiểu chưa?

Mộ-gác sốt sắng hỏi :

— I-a-ka hát à? Ô-ba-đô-ý, anh nói thật hay chế diễu tôi?

Ô-ba-đô-ý đáp về trình trọng :

— Đáng thế và anh không hiểu lời anh nói. Tại sao y không hát, con vật của Thượng đế, anh quá ngu độn, vì đó là đánh cuộc.

Mộ-gác nói :

— Vâng, anh bạn, chúng ta vào mau.

Ô-ba-đô-ý nói tiếp và mở cánh tay :

— Này! bố ơi, hãy hôn tôi đi!

Mộ-gác đáp, vẻ khinh khỉnh:

— Thôi để ta đi, anh say rồi.

Và hơi khòm xuống, hai người cùng đi và quán.

Tôi đã nghe thấy nói về I-a-ka chàng Thổ được coi là ca sĩ bậc nhất trong vùng, vì vậy, rất hiếu kỳ muốn được nghe chàng ganh đua với những người khác, tôi vội đi vào phòng.

Có lẽ bạn đọc, bạn chưa bao giờ vào một tửu quán trong làng, còn bọn đi săn như chúng tôi, chúng tôi gần như quen biết tất cả? Cách trang trí không có gì phức tạp. Thoạt đầu một tiền đình nhỏ, rồi một gian phòng chia đôi bởi một ván ngăn. Một lỗ hồng lớn được đục ở vách ngăn và một phần che lấp bởi chiếc bàn rộng gỗ sồi đứng làm quầy hàng. Sau chiếc bàn chêm chế chủ quán và chính ở đây, y bán hàng thật chạy. Trên kệ hàng xếp những chai nút chặt. Phòng giải khát có kê nhiều ghế dài xung quanh một chiếc bàn và vài chiếc thùng rỗng. Góc quán hàng phần lớn hơi tối nên người ta không trông thấy rõ các hình màu trang trí trên tường trong hầu hết các túp lều ở Nga.

★

Tôi thấy trong quán đông đảo người Ni-cô-lai I-va-nô-vy ngồi trước quầy, che gần hết lỗ hồng ở vách. Mặc một chiếc áo dài sắc sỡ, lơ lơ dang rớt hai ly rượu vô-ka cho Mộ-gác và bạn lão Ô-ba-đô-ý. Gần cửa sổ, cặp mắt vờ lơ lửng lánh. I-a-ka chàng Thổ đứng ở giữa phòng. Chàng khoảng hai mươi lăm tuổi, cao và mảnh khảnh, mặc một chiếc áo dài xanh, trông vẻ giống một người thợ.

Xem chàng không lực lưỡng, nhưng nhìn vẻ mặt tinh nhanh và đắm say, người ta nhận thấy một tâm tình nồng nàn, dễ xúc động. Mỗi xúc động của chàng xem ra sâu đậm, vì chàng như tức thờ, tay run lay bầy và tự nhiên nhắm mắt lại. Quái vậy, chàng cảm động như những người rụt rè khi hát hoặc nói ở nơi công chúng.

Ở cạnh chàng là một người khoảng bốn mươi tuổi, vai rộng, trông có vẻ như giống Thất-Đát: trán thấp, lưỡng quyền cao, mắt dài và xếch; môi tẹt, cằm vuông, tóc cứng và bóng khiến chàng giống người Thất-Đát hơn. Tất cả điệu bộ

của gã trông dữ tợn nếu không có cái vẻ bình thân và tự lự làm hòa hoãn đi. Gã đứng bất động và nhìn xung quanh như một con bò mộng bị đóng vào xe. Gã khoác một chiếc áo lễ dài vá vùi, dính những chiếc khuy đồng lớn và xung quanh cái cổ vạm vỡ có quần một chiếc cà-vạt lụa đen.

Đó là Di-kỳ Ba-rin mà Ô-ba-độ-ý đã gọi tên.

Ngồi trên chiếc ghế dài, trước mặt Di-kỳ Ba-rin dưới tượng Thánh Mẫu, là anh chàng thầu khoán ở Di-đa, một nông dân khoẻ mạnh, khoảng ba mươi lăm tuổi, người nhỏ bé : mặt chàng rõ, mũi huyếch, tóc xoăn, râu thưa ; chàng có cặp mắt nâu nhạt, tươi sáng, vẻ mặt quả quyết. Chàng đu đưa chân và nện xuống đất đôi bốt thanh lịch. Chiếc áo lót lông bằng da mịn màu xám của chàng được tăng thêm vẻ đẹp với chiếc cổ áo bằng nhung đen và để hở áo lót màu đỏ của chàng. Ở trong một góc gần cửa ra vào, trước một chiếc bàn, một gã nhà quê ngồi, áo dài rách ở vai. Qua hai khuôn cửa sổ hẹp, kính mờ bẩn, lọt vài tia nắng, không đủ đục thủng bóng tối trong phòng ; nhưng cái ánh nửa tối nửa sáng này đã duy trì được ở đây một không khí mát rượi mà tôi cảm thấy ngay tức thời ảnh hưởng lợi ích, vốn đã bị hành hạ vì sức nóng từ sáng đến giờ.

Tôi vào khiến khách quen trong quán bối rối một lúc, nhưng họ lại bình tâm ngay khi trông thấy tôi chào chủ quán thân mật. Sau khi gọi rượu bia, tôi đến ngồi một góc, gần gã nhà quê áo rách.

Bỗng Ô-ba-độ-ý nói, hoa tay múa chân :

— Đây I-a-ka, chúng ta còn đợi gì không bắt đầu ?

Ni-cô-lai I-va-nô-vy kêu lên :

— Vậy bắt đầu đi.

Anh chàng thầu khoán mỉm cười về tự tin và đáp :

— Tôi đồng ý ; đối với tôi, sẵn sàng rồi.

I-a-ka nói về bối rối :

— Tôi cũng vậy.

Mộ-gác kêu, giọng nhỏ và the thé :

— Vậy các con, bắt đầu đi.

Tuy thế các ca sĩ vẫn im lặng ; ngay cả anh chàng thầu khoán cũng vẫn ngồi nguyên một chỗ, khi Di-Kỳ Ba-rin kêu lên giọng hách dịch :

— Khai mạc !

Tức thời anh chàng thầu khoán đứng dậy, sửa lại giấy lưng và ho để hắng giọng. I-a-ka giật mình.

*

Ở đây, tôi tưởng phải ngừng kể câu chuyện để giới thiệu với các bạn những nhân vật trong truyện này, những nhân vật mà tôi đã biết.

Ô-ba-độ-ý tên thật là Ê-ga I-va-nôp; nhưng cái tên Ô-ba-độ-ý hợp với gã quá, nên gã không còn muốn gọi tên nào khác nữa. Gã vốn là đầy tớ, nay không có việc làm và mặc dầu đã từ lâu chủ nhân không còn trả lương cho gã, gã vẫn thu xếp một cách vui vẻ có lẽ để sống nhờ những người khác, vì người này trả trà, người khác trả tiền rượu cho gã : điều không thể giải thích được, vì tính hay nói chuyện lậm nhảm, không kín đáo, những sự trăn mắt làm méch lòng người, những cử chỉ hỗn loạn, tiếng cười giật gân của gã, - tất cả những điều này chẳng sao biến gã thành một người bạn tốt được. Mọi người đều khinh rẻ gã, nhưng riêng có Di-Kỳ Ba-rin có sự quyến đối với gã.

Mộ-gác chẳng có gì giống Ô-ba-độ-ý. Gã không chột mắt và tuy vậy cái tên Mộ-gác rất hợp với gã. Gã vốn là người đánh xe ở nhà một bà già và gã bỏ trốn đem theo cả xe với ngựa của phủ. Sau một năm, gã trở về, rất hối hận. Sau đấy, nữ chủ nhân lại cho gã làm quản lý và khi chủ nhân chết, gã được tặng một chứng thư giải phóng. Gã liền đi buôn và hiện nay sống về tiền lời.

I-a-ka có cái tên anh chàng « người Thổ » vì quốc tịch của mẹ, một nô lệ từ Thổ-nhĩ-kỳ đưa về Nga, chàng làm thợ trong một xưởng giấy; nhưng về ca hát, chàng thật có tài.

Còn về anh chàng thầu khoán, quyết nhiên phải là một người thuộc giới trung lưu, cứ xét theo cử chỉ và giọng nói.

Nhân vật đáng được lưu tâm nhất là Di-Kỳ Ba-rin. Điểm nổi bật nhất, đó là cái vẻ tàn bạo cũng như thân hình vạm vỡ của gã. Vậy con người lực

si kia thuộc về giới nào? Thật khó mà chỉ định được. Không thể coi gã là một kẻ tồi đời, một người trung lưu, hay một viên chức hồi hưu, cũng chẳng phải là một diễn chủ phá sản; quả thật là một người đứng riêng biệt hẳn. Một ngày kia, gã xuất hiện trong vùng; gã ở đâu đến? Đó là điều chẳng ai hay biết. Người ta có thể bảo gã là một nhà quý phái rời bỏ công việc, nhưng cũng chẳng có gì là chắc. Chính gã lại không chỉ dẫn tin gì thêm cho những kẻ hiếu kỳ về đời sống mình vì gã lăm lăm và trầm mặc đến tột độ.

Người ta chẳng rõ gã sống về gì. Không làm một nghề gì, không đi lại thăm nom một ai trong xứ, tuy thế lúc nào gã cũng có tiền.

Còn về hạnh kiểm, mặc dầu không ôn hòa quá đáng, gã cũng chẳng tiếng tăm gì. Bề ngoài lãnh đạm đối với những người xung quanh, không bao giờ gã xin hỏi ai thứ gì. Di-Kỳ Ba-rin, tên thật là Bê-rê Lê-sô được khắp mọi người trong vùng kính nể mặc dầu gã không muốn. Gã hầu như kiêng không uống rượu vôn-ka, nâng nghề ca hát lên một đạo giáo chính xác. Nói tóm lại, con người kỳ dị kia giống như một sự huyền bí sống động.

Ta hãy trở lại lúc anh chàng thâu khoán sửa soạn lên hát. Chàng lim dim mắt và lên giọng khá khả ái, mặc dầu hơi khàn nhưng uyển chuyển đặc biệt, giọng lên xuống thật dễ dàng, từ những âm điệu cao vút đến những âm điệu thấp nhất. Đôi khi chàng ngừng lại, rồi đột ngột lại khởi lên hết sức nồng nàn. Chàng có một lối đặc biệt đối giọng, đó là một người tài tử cũng phải tán thưởng.

Người ta lắng nghe chàng và vốn biết mình hát cho những giới nào, chàng trở hết tài. Những ca sĩ tài ba không thiếu gì trong miền và những tay ở Séc-gi-ép trên con đường đi Ô ren lại đặc biệt nổi danh.

Chàng thâu khoán vượt trội hẳn mình; và tới khi diễn tấu xong đoạn chuyên âm cuối, xuất sắc hơn nữa, chàng ngả người về phía sau, mặt tái xanh, trán đầm mồ hôi, thì những tiếng hoan hô nổi dậy. Ô-ba-độ-ý nhẩy lại ôm cổ chàng, ghi chặt làm chàng ngộp thở; Ni-cô-lai I-va-nô-vy mặt đỏ gay vì mừng vui như đứa trẻ và I-a-Ka kêu vang óc:

— Con người thật sáng khoái! Thật sáng khoái!

Gã nhà quê ngồi gần tôi dậm lên bàn và nói:

— Thiệt hay, quả thiệt hay!

Ô-ba-độ-ý vẫn ôm ghì chàng thâu khoán và kêu oang oang:

— À! Chú em, chú hát thiệt hay; chú có thể nói rằng chú hát hay!... Chính chú phải đoạt phần tư lít rượu; I-a-ka không thể so tài với chú được, tôi nói điều này đấy!

Mộc-ga nói:

— Nên để cho chú ấy yên là hơn, để cho chú ấy ngồi xuống ghế, mệt quá mà! Còn anh, anh bám vào chú ta như chiếc lá ướt. Anh khùng thật!

Ô-ba-độ-ý liền bảo chàng thâu khoán:

— Thôi, chú ra ngồi kia; chú em, ta đi uống mừng chú đây;... chú thết ta chứ?

Anh chàng thâu khoán gật đầu, và sau khi ngồi xuống, chàng rút chiếc khăn tay nhét trong mũ ra và lau mồ hôi trán.

Ni-cô-lai I-va-nô-vy nói về hòa nhã:

— Chú hát tuyệt hay — Bây giờ đến lượt anh, nhưng đừng có bối rối, chúng ta sẽ xét đoán. Chú thâu khoán hát hay lắm.

Mụ Ni-cô-lai nói thêm và mỉm cười nhìn I-a-ka:

— Được lắm!

Gã nhà quê ngồi gần tôi rống lên tỏ dấu hoan nghênh:

— À! À!

— À! Chú đầu vương, Ô-ba-độ-ý kêu, chỉ gã nông dân cho các người khác biết, cười hông hông, chú đầu vương, chú lại đây làm gì thế?

Gã nhà quê khốn nạn, quá hải sự, đã đứng dậy đi, khi Di-Kỳ Ba-rin, giọng oang oang quát:

— Con vật ác hiểm!

Ô-ba-độ-ý áp úng:

— Tôi... tôi chẳng làm gì ; đó chỉ để...

Di-Kỳ Ba-rin nói giọng hách dịch :

— Hãy im... I-a-ka bắt đầu đi.

I-a-ka nói, hăng giọng :

— Tôi sợ... tôi không hiểu tôi có gì, nhưng...

Di-Kỳ Ba-rin nói tiếp :

— Thôi, bây giờ anh khỏi phải sợ nữa. Thôi, anh hát đi, chúng ta nghe đây.

Và gã chăm chú.

★

I-a-ka không đáp, nhìn xung quanh mình, rồi chàng lấy tay dấu mắt. Mọi người đều chăm chú nhìn chàng, về bản khoán, và cả anh chàng thâu khoán mà từ trước đến giờ tỏ ra vui mừng tin tưởng cũng cảm thấy lo ngại. Chàng ngồi, nhưng bất động. I-a-ka mở bàn tay để lộ mặt ra ; chàng tái mét và mắt cúi xuống. Chàng thờ dãi và bắt đầu... Thoạt đầu người ta nghe không rõ, tiếng hát đầu thoát ra yếu ớt và nghẹn ngào ; tiếng hát thứ hai vững chắc hơn, run động như một sợi dây vì cảm ơn ngăn nga ; giọng hát vững mạnh thêm và chàng bắt đầu bài hát Nga chưa chan nẫu thắm :

Có biết bao con đường mòn nhỏ chạy ngang cánh đồng...

Tất cả thính giả đều xúc động và tôi cũng chia sẻ mỗi xúc động này, vì chưa bao giờ tôi được nghe một giọng cảm động như thế ; giọng hát vừa nồng nàn say đắm vừa thiết tha là lướt. I-a-ka càng phấn khởi, giọng không run nữa ; ngọn lửa tình thêm sinh khí, truyền cảm mau lẹ tâm hồn các thính giả. Giọng hát khơi gợi trong lòng tôi cả một thế giới xa xưa đầy kỷ niệm.

I-a-ka như quên có chúng tôi ở đây ; chàng hát và bồi ca của chàng mệnh mông hùng vĩ tưởng như hình dung chân trời các cánh đồng cỏ bao la của chúng tôi. Mỗi xúc động càng truyền cảm chúng tôi mỗi lúc mỗi nhiều, và tôi thấy nước mắt mình trào ra, khi có tiếng thồn thức khiến tôi quay đầu lại ; đó là mu Ni-cô-lai khóc, đầu tựa vào khuôn cửa sổ. I-a-ka cũng nghe thấy tiếng thồn

thức này và giọng chàng càng thấm thía ý nhị. Ni-cô-lai I-a-nô-vy đầu gục xuống ngực, Mộ-ga nhìn phía khác ; và Ô-ba-đô-ý ngồi bất động, về cảm xúc, mồm há hốc. Anh bạn ngồi gần tôi, gã nông dân áo rách, càng chú ý sâu vào xó cửa, ấp úng nói không ra tiếng. Di-Kỳ Ba-rin cau mày và cố giữ cho nước mắt khỏi chảy ; anh chàng thâu khoán thì trán vào tay và ngồi không cựa cựa. Cuối cùng tôi không hiểu chúng tôi cảm động đến mức độ nào, nếu I-a-ka không đột ngột ngừng hát, tưởng như giọng chàng thiếu hụt. Không ai nói gì, người nào vẫn ngồi nguyên chỗ ấy, tưởng như chờ đợi chàng sẽ hát nữa... Nhưng chàng nhìn khắp phòng về bản khoán, sừng sốt về sự yên lặng của chúng tôi. Chàng nhận thấy ngay là thắng lợi về chàng...

Di-Kỳ Ba-rin kêu :

— À ! I-a-ka !

Gã đặt tay lên vai I-a-ka và im lặng.

Không ai cựa quậy. Sau anh chàng thâu khoán đứng dậy và đến gần I-a-ka, nói về khó nhọc :

— Anh là người thắng cuộc.

Rồi chàng hấp tấp đi ra ngoài quán.

Chàng vừa đi ra thì hứng thú cũng tiêu tan và tất cả mọi người đều nói một lúc. Ô-ba-đô-ý nhẩy dang hai cánh tay như cánh cối xay ; Mộ-gác chạy lại ôm hôn I-a-ka. Ni-cô-lai I-a-nô-vy đứng dậy và long trọng tuyên bố là chàng mời tất cả mọi người ly thứ hai. Khuôn mặt Di-Kỳ Ba-rin rạng rỡ với một nụ cười hiền hòa kỳ dị tỏa ra trên vẻ mặt thường ngày cũ. Còn chàng nông dân ngồi gần tôi đưa tay áo lên mặt nhấc đi nhấc lại :

— Cái đó thật hay ; có ai dám bảo tôi là không hay !

I-a-ka vui mừng như trẻ thơ ; mắt chàng lóng lánh, khuôn mặt rạng rỡ. Người ta kéo chàng đến quầy hàng ; chàng muốn cho người ta đi tìm anh thâu khoán, nhưng gã đã đi khỏi. Mọi người bắt đầu uống. Ô-ba-đô-ý không ngớt nói :

— Chú em, chú sẽ hát nữa, chú hát đến đêm khuya...

Tôi rời quán rượu, nhìn I-a-ka lần nữa, mang theo những mối xúc động êm dịu mà giọng hát của chàng đã khuấy gọi cho tôi. Sức nóng còn coi ả, ở chân trời, một làn bụi mịn nhỏ và sáng rực nổi bật trên nền trời xanh thẳm. Cảnh yên lặng nặng nề đè trĩu lên tạo vật. Tôi đến một kho chứa, nằm dưới trên rơm mới cắt. Tôi không ngủ được, tưởng như còn nghe thấy tiếng hát êm ái của I-a-ka; tuy vậy sức nóng và sự mệt mỏi cũng thăng thế và tôi thiếp ngủ.

Khi tôi trở dậy, đêm đã đến; rơm thắm sương tỏa lên một mùi thắm thía. Qua những khe hồng mái nhà, người ta trông thấy một vài ngôi sao lóng lánh; ở chân trời những ánh dương cuối cùng mờ hẳn, nhưng sức nóng ban ngày còn vương trong cảnh mát dịu ban đêm. Bầu trời xanh thẳm, không một giọt mây vẫn đục màu thiên thanh và hàng ngàn tinh tú lấp lánh trong cảnh bao la cùng thẳm. Trong làng le lói một vài ánh sáng. Một tiếng thì thầm từ quán rượu vang lên và tôi tưởng như lại nghe thấy giọng hát I-a-ka. Tôi tiến lại phía quán rượu, rồi áp mặt vào kính cửa, tôi nhìn vào trong và đây là cảnh tôi được mục kích. Mọi người đều say, I-a-ka cũng như những người khác. Ngồi trên một chiếc ghế dài, áo lót mở rộng, chàng hát giọng khàn khàn, lựa theo tiếng lục huyền cầm. Mớ tóc của chàng ướt thắm mồ hôi, bù xù rơi xuống khuôn mặt xanh xao. Ô-ba-đô-ý ở giữa phòng đang nhay tường đến rồi chân tay, trước mặt gã nông dân rách rưới Anh chàng này, với tiếng cười ngu xuẩn, đang tìm cách bắt chước nhảy theo, nhưng chân y run lập cập. Mồ-gác, ngồi trong một góc, mặt đỏ gay như con tôm luộc. Riêng có Ni-cô-lai I-va-nô-vy vẫn điềm tĩnh. Một vài người khách mới vừa đến, Di-Kỳ Ba-rin đã đi khỏi.

Tôi rời cửa sổ và vội vã từ ngọn đồi đi xuống cánh đồng rộng giải dài ở phía dưới. Màn sương bao phủ cánh đồng, lùi giới hạn đến tận chỗ cùng thẳm; hòa lẫn với trời, và đêm tối mặt mù, khi tôi đến ven rừng, gần làng tôi, cách Kô-lô-tốp-ka bốn dặm.

TIN VĂN - HÓA

NGOẠI TRƯỞNG TRẦN VĂN LÂM CẦM ĐẦU PHÁI ĐOÀN VNCH DỰ HỘI NGHỊ ASPAC.

Ngày 14-6-70. Ngoại trưởng Trần Văn Lâm cầm đầu Phái đoàn V.N.C.H lên đường tham dự Hội nghị cấp Ngoại trưởng các Quốc gia Á châu và Thái bình dương ASPAC, nhóm họp tại Wellington, Thủ đô Tân Tây Lan, từ 17 đến 19-6-70.

Tại hội nghị này, các Quốc gia Á châu và Thái bình dương thảo luận về một dự án hợp tác hàng hải nhằm phát triển hợp tác địa phương và an ninh biển cả, tìm kiếm cấp cứu trên đại dương cũng như công việc phát triển ngành hàng hải.

Tổ chức ASPAC được thành lập do sáng kiến của Chính phủ Đại hàn từ tháng 9-1964 và hội nghị cấp Ngoại trưởng đầu tiên của tổ chức này đã nhóm họp tại Hán Thành hồi tháng 6-1966. Việc thành lập tổ chức ASPAC nhằm đáp ứng nhu cầu khẩn thiết thực hiện sự tham khảo ý kiến thường trực giữa các Quốc gia bộ viên hầu tiến tới một sự hợp tác chặt chẽ và có kết quả hơn trên các lãnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, cũng đề gia tăng tình thân đoàn kết giữa các Quốc gia Á châu và Thái bình dương.

Tham dự hội nghị định kỳ kể trên, ngoài V.N.C.H còn có Ngoại trưởng các Quốc gia Úc, Trung hoa quốc gia, Nhật, Đại hàn, Phi luật tân, Thái lan và Tân tây lan.

HỘI NGHỊ CÁC NHÀ VĂN Á CHÂU

Từ 15 đến 19-6-1970, Hội nghị các Nhà văn Á châu đã diễn ra tại Đài Bắc. Đề tài hội thảo là: « Những vấn đề đặt trước các Nhà văn Á châu. »

Chương trình gồm tất cả 6 tiết mục như sau :

- 1/ Sự phát triển của văn chương dân tộc
- 2/ Vai trò của tiểu thuyết ngày nay
- 3/ Thơ và văn xuôi trong thời đại mới
- 4/ Kịch trong xã hội mới
- 5/ Sự xử dụng và lạm dụng các phương tiện thông tin cho quần chúng
- 6/ Dịch thuật trao đổi giữa những ngôn ngữ Á châu.

CUỘC TRIỂN LÃM SÁCH VÀ NHẠC VIỆT NAM CỦA PHỦ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA TẠI BA LÊ

Một cuộc triển lãm sách và nhạc Việt-Nam do Phủ Q.V.K.Đ.T.V.H. được tổ chức tại Viện Pháp Việt (Institut Franco-Vietnamien) đường Saint Jacques, Paris 4^e từ 5 đến 12-6-70.

Cuộc triển lãm nhằm mục đích giúp kiều bào hiểu một phần nào về những hoạt động văn hóa nước nhà.

Ông Mai-Thọ-Truyền, Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa, Đại diện Thủ Tướng, chủ tọa lễ khai mạc phòng triển lãm trên. Cuộc triển lãm sẽ kéo trong 1 tháng, tuần đầu ở Ba Lê, 2 tuần kế tiếp tại 2 tỉnh nào đồng kiều bào nhất thuộc Pháp.

Có tất cả 800 mẫu sách, 300 mẫu nhạc, 100 đĩa hát chọn lọc và 30 cuốn băng nhạc. Những mẫu kể trên do Ủy ban liên Bộ chọn lựa, gồm những tác phẩm của hầu hết văn, nghệ sĩ, hãng đĩa, hãng băng, xuất bản từ năm 1945 đến nay.

KHAI MẠC CUỘC TRIỂN LÃM SÁCH VÀ NHẠC VIỆT NAM TẠI BA LÊ

Tối 5-6-70, Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa Mai-thọ-Truyền đã kêu gọi các sinh viên Việt Nam tại ngoại quốc tốt nghiệp ngành Mỹ thuật về phục vụ nước nhà.

Lời kêu gọi trên đã được ông Mai-thọ-Truyền đưa ra trong bài diễn văn đọc nhân dịp khai mạc cuộc triển lãm sách Việt ngữ và nhạc Việt Nam do văn phòng Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa tổ chức tại Viện Pháp Việt, Quận 4 Ba Lê.

Nói về những cố gắng tại nước nhà trên địa hạt văn hóa trong khung cảnh 25 năm khói lửa, nhà tan, cửa nát, chết chóc đau thương, Quốc Vụ Khanh Mai-thọ-Truyền cho biết « một hiện tượng lạ » đã xảy ra vì số người « nặn đầu bóp trán viết lách » không giảm mà tăng, các nhà xuất bản lớn nhỏ khai trương thêm mãi và số sách tung ra thị trường vượt xa con số kỷ lục của thời binh bất cứ về bộ môn nào.

Về phần chánh phủ cũng đã có những cố gắng mặc dầu phải chiến đấu chống xâm lăng. Quốc Vụ Khanh Mai-thọ-Truyền kể một vài thí dụ như công tác xây cất Thư viện quốc gia sẽ hoàn thành vào đầu năm tới với tổn phí trên 220 triệu đồng. Ngoài ra, một nhà Văn hóa có thính đường chứa được một ngàn người, và một nhà Văn khố quốc gia đã được dự trù cho hai năm 1971 và 1972.

Về hai ngành Mỹ thuật và Âm nhạc Kịch nghệ ông nói thêm, chương trình và phương pháp giảng huấn được hoặc canh tân hoặc cải tiến. Riêng về Mỹ thuật cao cấp hiện đang có một sự thiếu thốn giáo sư rất lớn lao và trầm trọng và tôi kêu gọi tinh thần phục vụ quê hương của những bạn đã tốt nghiệp về những bộ môn hội họa, điêu khắc và trang trí.

Đại sứ Phạm-dũng-Lâm, Trưởng Phái đoàn Việt-Nam Cộng-Hòa tại cuộc hội đàm Ba-Lê, đã đến dự lễ khai mạc cùng một số viên chức của Tòa Tổng Lãnh Sự Việt-Nam Cộng-Hòa tại Pháp.

Phòng triển lãm đã trở nên quá chật hẹp vì sự hiện diện của lối ba trăm sinh viên Việt Nam và Việt-kiểu thuộc mọi thành phần, từ các nhà học giả, các giáo sư Đại học đến giới thợ thuyền, ai cũng hỏi thăm thể thức để mua sách.

Ngô lời nhân dịp này, Đại sứ Lâm nói đây là một cuộc triển lãm sách Việt ngữ và nhạc Việt-Nam một cách quy mô mở đầu tiên tại ngoại quốc. Việc ấy, chúng tôi rằng Chính phủ rất chú trọng đến đời sống tinh thần của Việt-kiều và sinh viên Việt-Nam tại ngoại quốc. Hơn nữa, cuộc triển lãm còn cho thấy mặt đầu dân tộc Việt-Nam đang trải qua một thời kỳ khó khăn do chiến tranh gây nên nhưng không quên sáng tác để phục vụ nền văn hóa nước nhà.

CUỘC TRIỂN LÃM SÁCH VÀ NHẠC VIỆT NAM TẠI PHÁP RẤT ĐƯỢC HOAN NGHÂN

Phái đoàn của Phủ Q.V.K.Đ.T.V.H. tổ chức 1 cuộc triển lãm sách và nhạc V.N tại Ba Lê từ ngày 5-6-1970. Lần đầu tiên được tổ chức tại Pháp, cuộc triển lãm này rất được kiều bào và sinh viên VN hoan nghênh. Hàng ngày hàng trăm người đến xem triển lãm, có cả người Pháp. Các buổi chiếu phim tuồng buổi tối cũng rất đông khán giả.

Bế mạc ngày 12-6-70, sau đó, cuộc triển lãm sẽ được tổ chức tại Marseille từ 15 đến 17/6, tại Montpellier từ 18 đến 20/6, tại Bruxelles ngày 28-6-70. Tại những nơi này hiện có đồng kiều bào, sinh viên Việt Nam.

ÔNG MAI THỌ TRUYỀN, QUỐC VỤ KHANH Đ.T.V.H CHO BIẾT : CHÍNH PHỦ V.N.C.H ĐANG MỞ MANG NGÀNH GIÁO DỤC MỸ THUẬT

Ông Quốc vụ khanh Đ.T.V.H. sáng 12-6 1970 đã cho biết tại Ba Lê rằng Chính phủ V.N.C.H đang muốn mở mang ngành Giáo dục Mỹ thuật, đưa ngành này từ bậc Trung học lên bậc Đại học, nhưng tại nước nhà chưa có giáo sư cho ngành Đại học Mỹ thuật.

Ông còn cho biết, trong thời gian có mặt tại Ba Lê từ đầu tháng 6-70 để hướng dẫn Phái đoàn Văn hóa V.N., Ông đã chính thức kêu gọi sinh viên V.N học về ngành Mỹ thuật tại ngoại quốc về phục vụ nước nhà, sau khi tốt nghiệp. Trong địa hạt văn hóa, hiện nay ngành âm nhạc cũng đang thiếu thốn giáo sư, nhất là giáo sư quốc nhạc. Ông nói : kể ra các nhạc sư quốc nhạc thì có, nhưng giáo sư âm nhạc về cổ nhạc thì thật hiếm, hiếm bởi chơi đàn thì giỏi, nhạc phẩm, thì nhiều nhưng nhạc sử, nhạc lý, phương pháp thì chưa có.

Vì thế, Ông nói thêm : nếu các anh chị em sinh viên, sau khi thành tài, nghĩ

đến tương lai của quê hương, đất tổ, của đồng bào, chấp nhận một vài hy sinh để về xây dựng Quốc gia thì tôi nghĩ rằng đó là các hạnh phúc lớn cho nước nhà.

NỮ HỌA SĨ LÊ THỊ AN ĐƯỢC BẦU LÂM HỘI VIÊN VĂN NGHỆ CỦA HÀN LÂM VIỆN MỸ THUẬT BA TÂY

SAIGON, 22-5-70. Bà Lê Thị An, một nữ họa sĩ Việt Nam nổi tiếng về lối vẽ tranh thủy mặc, vừa được Hàn Lâm Viện Mỹ Thuật Ba Tây bầu làm hội viên văn hóa nghệ thuật.

Bà Lê Thị An mới đây đã tổ chức triển lãm họa phẩm tại Rio de Janeiro và được Hàn Lâm Viện Mỹ Thuật Ba Tây nhìn nhận rằng nhờ các bức họa của bà mà họ có thể biết được cái đẹp của Viễn Đông.

Tưởng nên nhắc lại trong những năm từ 1937 đến 1939 bà Lê Thị An đã triển lãm tranh tại hầu hết các đô thị lớn ở Việt Nam như Saigon, Hà Nội, Huế, Hải Phòng. Năm 1941 bà đã triển lãm tranh tại Thượng-Hải, Manille và năm 1956 tại New Ước ; hồi tháng 3 vừa qua, bà đã trưng bày trên 50 bức tranh thủy mặc tại phòng Triển Lãm La Palette Bleue ở Ba Lê.

TRUNG TÂM VĂN BÚT TỔ CHỨC CUỘC THI VỀ THI CA VÀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Để góp phần khuyến khích phong trào sáng tác văn chương. Trung Tâm Văn bút Việt Nam năm nay tổ chức cuộc thi về hai bộ môn Thi ca và Nghiên cứu lịch sử tiếp theo các cuộc thi về Truyện ngắn, Truyện dài, Phê bình, Biên khảo và Phóng sự được tổ chức trong những năm trước đây.

Theo Trung Tâm Văn bút Việt Nam sẽ có hai giải thưởng gồm một giải thưởng về Thi ca và một về Nghiên cứu Lịch sử, mỗi giải 60.000đ.

Tác phẩm dự thi về Thi ca gồm Tuyển tập Thi Ca, thi phẩm trường thiên hay truyện dài bằng thơ (kịch thơ sẽ gồm trong giải thưởng kịch nói chung được tổ chức vào một dịp khác) chưa từng xuất bản, đề tài nội dung cũng như hình thức đều hoàn toàn tự do. Về Nghiên cứu lịch sử, bản thảo chưa từng in (có thể sưu tầm nghiên cứu về một nhân vật, một sự kiện hay là một phong trào liên hệ đến lịch sử dân tộc), gồm từ 100 trang đánh máy trở lên trên khổ giấy 21 x 27. từ 32 đến 34 dòng.

Bản gửi dự thi phải gửi 5 bản đánh máy, đề tên ông Nguyễn Đức Hình, Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, số 36/59 đường Cô Bắc (Saigon); trên 5 bản dự thi chỉ ghi một biệt hiệu chưa hề dùng, còn tên thực hay là biệt hiệu quen dùng thì bỏ riêng vào phong bì dán kín gửi kèm.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM VIỆT HỌC VIỆN ĐẠI HỌC NAM ILLINOIS TỚI THĂM VIỆT NAM

Giáo sư H.B. Jacobini Giám Đốc Trung Tâm Việt Học Viện Đại Học Nam Illinois (Hoa Kỳ) đã đến Saigon chiều 24-5-70 để viếng thăm VNCH trong hai tuần lễ.

Đây là lần thứ ba Ông tới thăm Việt Nam và trong dịp này, ông định tiếp xúc và thảo luận với giới hữu trách ngành giáo dục Việt Nam và viếng thăm các Viện Đại Học Saigon, Đà Lạt, Cần Thơ để tìm hiểu những vấn đề liên quan đến Việt Nam trong mục đích của Trung Tâm.

Trung Tâm Việt Học (Center for Vietnamese Studies and Program) của Viện Đại Học Nam Illinois là một trong những tổ chức quan trọng của Đại Học Hoa Kỳ nghiên cứu về Việt Nam. Trung Tâm này bắt đầu hoạt động từ tháng 7-69 trong khuôn khổ phân bộ dịch vụ quốc tế của Viện Đại Học để nghiên cứu, thu thập tài liệu và phân tích nhằm khuyến khích sinh viên và giáo sư tìm hiểu về Việt Nam.

Phó Giám Đốc Trung Tâm hiện nay là Giáo sư Nguyễn Đình Hòa, nguyên Cố Vấn Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Thịnh Đốn về Văn hóa và Giáo Dục và trước đây là Giáo Sư Anh Ngữ và ngữ học tại Đại Học Văn Khoa Saigon. Giáo sư Hòa hiện lãnh dạy các khóa Việt ngữ tại Trung Tâm này.

CUỐN PHIM « CHIẾU KỶ NIỆM »

Cuốn phim « Chiếu Kỷ Niệm » do Việt-Nam Films, thực hiện, sáng 26-5-70 được trình chiếu buổi ra mắt với báo chí và một số thân hữu tại rạp Rex, đường Nguyễn Huệ Saigon.

Trong thành phần diễn viên ngoài minh tinh Thẩm Thúy Hằng và các tài tử Huy Cường, Thanh Tú thủ vai chính, người ta còn thấy xuất hiện cả hai nam, nữ nghệ sĩ lão thành Năm Châu, Phùng Há và một số nghệ sĩ cải lương, thoại kịch khác.

QUỐC VỤ KHANH MAI THỌ TRUYỀN RA THƯƠNG VIỆN

Chiều 29-6-70, Ông Mai Thọ Truyền, Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa ra điều trần trước Ủy ban Văn Hóa Giáo Dục Thương Viện về những tiến triển trong việc xúc tiến xây cất đền thờ Quốc tổ và Trung liệt miếu. Ông Quốc Vụ Khanh trình bày về những công cuộc đã xúc tiến nhằm tìm một khu đất để xây đền thờ Quốc tổ.

Nghị sĩ Trương Tiến Đạt, Chủ tịch Ủy Ban Văn Hóa Giáo Dục Thương Viện đã chủ tọa phiên họp này với sự tham dự của một số Nghị sĩ trong Ủy Ban cũng đã góp ý kiến với ông Quốc Vụ Khanh đề bổ túc về việc này.

NHIỆP ẢNH GIA TRẦN ĐẠI QUANG ĐOẠT HUY CHƯƠNG VÀNG TRONG CUỘC TRIỂN LÃM QUỐC TẾ TẠI ANH QUỐC

Với tác phẩm « Người Lính Chiến », nhiếp ảnh gia Trần Đại Quang của Hội Ảnh Nghệ Thuật Việt Nam chiếm huy chương vàng loại ảnh đen trắng, trong cuộc triển lãm quốc tế tại Bristol, Anh Quốc, từ 11 đến 18-5-1970.

Nhiếp ảnh gia Trần Đại Quang là một y khoa Bác sĩ phục vụ tại bệnh viện Chợ Rẫy, và cũng chính là tác phẩm « Người Lính Chiến » này, ông đoạt huy chương vàng tại Đại Hàn đầu năm nay.

CHƯƠNG TRÌNH HUYỀN THOẠI DÂN TỘC

Nhà văn Nguyễn-văn-Cầm bút hiệu Viên-Đình-Nguyễn-Thanh-Cầm cùng một nhóm Văn nghệ sĩ hữu danh tại Thủ đô đã thực hiện một chương trình mệnh danh là « Chương trình Huyền thoại Dân tộc » trên đài V.T.T.H. Việt Nam. Mục đích của chương trình trên là :

- 1.— Phát huy nền văn hóa di sản của dân tộc
- 2.— Giáo dục quần chúng
- 3.— Phát huy những tinh tú cao đẹp, mỹ miều, những ước vọng thầm kín sâu xa, những nụ cười đôn hậu, hiền hòa của dân tộc ta
- 4.— Phát huy tiềm năng chống Cộng, cứu nước, xây dựng hòa bình châu chính và lâu dài.

5.— Gây dựng một phong trào văn nghệ lành mạnh trong giới trẻ có năng khiếu và ưa thích hoạt động văn học nghệ thuật.

Những mục đích trên được trình bày dưới hình thức :

1.— Thoại kịch dài

2.— Thi kịch dài

3.— Chèo cổ dài

4.— Hoạt cảnh, nhạc ảnh.

Đề tài trình diễn được khai thác quanh 3 đề mục lớn là :

— Huyền thoại lịch sử

— Huyền thoại văn chương

— Huyền thoại triết học.

Nhóm thực hiện chương trình sẽ có các văn nghệ sĩ hữu danh tại Thủ đô và một số mầm non văn nghệ. Chương trình sẽ phát hành mỗi tháng 1 kỳ trong thời hạn 90 phút.

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

do NHA VĂN-HÓA, PHỤ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
xuất - bản

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**
Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3 **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
A-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên dịch
Tỉnh Thanh Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh Sư (96 trang) 51\$
- 7-8 **CỔ-ĐỒ HUẾ** : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ) 70\$
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (194 trang) 15\$
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VƯỢNG-BIÊN**
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Nham biên soạn
(290 trang) 55\$

15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
'VIETNAM CULTURE SERIES' No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên soạn (32 trang) 6\$
16. **LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION 'ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM' No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên soạn (26 trang) 6\$
17. **DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
'VIETNAM CULTURE SERIES', No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên soạn (12 trang) 6\$
18. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
'VIETNAM CULTURE SERIES', No. 3
Lý-Chánh-Trung biên soạn (12 trang) 6\$
19. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**
(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)
'VIETNAM CULTURE SERIES', No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên soạn (28 trang) 6\$
20. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Định (196 trang) 38\$
21. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Quảng-Nam (282 trang) 25\$
22. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Quảng-Ngai (212 trang) 25\$

23. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$
24. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Bình-Thuận (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
25. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên dịch
Tỉnh Nghệ-An (cả bản chữ Hán, 308 trang) 38\$
26. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên dịch
Tỉnh Hà-Ĩnh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
27. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên dịch
Tỉnh Hà-Nội (cả bản chữ Hán, 290 trang) 25\$
28. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch
Tỉnh Bắc-Ninh (cả bản chữ Hán 206 trang) 25\$
29. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Sơn-Tây (cả bản chữ Hán, 354 trang) 50\$
30. **ỨC TRAI DỊ-TẬP**
Trần-Tuấn-Khải phiên dịch
Đur-Đĩa-Chí (cả bản chữ Hán, 290 trang) 80\$
31. **LA PERSONNALITÉ CULTURELLE DU VIETNAM**
(Cá tính Văn-Hóa Việt-Nam)
COLLECTION • ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM, No. 8
Trịnh-Huy-Tiến biên soạn (56 trang) 12\$
- 31^b. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Hưng-Yên (cả bản chữ Hán, 90 trang) 28\$

32. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên dịch
Tỉnh Cao-Bằng (cả bản chữ Hán, 92 trang) 25\$
33. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên dịch
Tỉnh Hải-Dương (cả chữ Hán, 328 trang) 160\$
- 34-35. **HẢI-DƯƠNG-PHONG VẬT-CHÍ (HƯƠNG, HẠ)**
Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm phiên dịch (cả chữ Hán 464 trang). 190\$
36. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Nam-Định (cả chữ Hán 272 trang) 120\$
37. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Ninh-Bình (cả chữ Hán 168 trang) 80\$
38. **KHÔNG-ĐẠO TINH-HOÀ**
Tác giả : Đông-Khê Hà-Ngọc-Xuyến, 120 trang) 55\$
39. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo, phiên dịch
Tỉnh Lạng-Sơn (cả bản chữ Hán, 100 trang) 120\$
40. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo, phiên dịch
Tỉnh Tuyên-Quang (cả bản chữ Hán, 84 trang) 110\$
41. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh, phiên dịch
Tỉnh Quảng-Yên (cả bản chữ Hán, 100 trang) 125\$
42. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh, phiên dịch
Tỉnh Thái-Nguyên (cả bản chữ Hán, 86 trang) 115\$

Có bán tại các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các Tỉnh và tại Nha Văn-Hóa
8, NGUYỄN-TRUNG-TRỰC — SAIGON

VĂN HÓA TẬP-SAN NĂM
THỨ XIX SỐ 2 (năm 1970)
IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯƠNG LAI 133 VÕ .
TANH SAIGON GIẤY PHÉP
XUẤT BẢN : NGHỊ ĐỊNH SỐ
332 CAB/SG NGÀY 5.5.1952

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa (Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đốc-Trách Văn-Hóa)

8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon, Điện-thoại 92.038

Chủ nhiệm kiêm Chủ-bút : Trịnh-Huy-Tiến

Tổng Thư-ký : Lê-Quang-Hương

Quản-lý : Lê-Văn-Định.

Thư-từ ngân-phieu xin đi :

Ô. Giám-đốc Nhà Văn Hóa

8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 28 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy, dòng đối (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học Việt - Nam (Saigon xuất bản-cục, 1960), trang . . .

Trần-văn-X . . . « Điền cổ », Văn - Hóa Tập - San Tập . . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .

5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .).
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dẫn, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ - thuật, chuyên - môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN - HÓA TẬP - SAN NĂM
 THỨ XIX SỐ 2 (năm 1970)
 IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
 IN TƯƠNG LAI 133 VÕ -
 TANH SAIGON GIẤY PHEP
 XUẤT BẢN : NGHỊ ĐỊNH SỐ
 332 CAB/SG NGÀY 3.5.1952

Tòa soạn : Nhà Văn-Hóa (Phủ Quốc-Vũ-Khanh Đạc-Trách Văn-Hóa)
 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon, Điện-thoại 92.098
 Chủ nhiệm kiêm Chủ-bút : Trịnh-Huy-Tiến
 Tổng Thư-ký : Lê-Quang-Hương
 Quản-lý : Lê-Văn-Định.

Thư-từ ngân-phíu xin đi :
 Ó. Giám-đốc Nhà Văn-Hóa
 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.

THỂ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 28 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-y thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ : Nguyễn-văn-X . . . Văn - Học Việt - Nam (Saigon xuất bản-cục, 1960), trang . . .

Trần-văn-X . . . « Điền cổ », Văn - Hóa Tập - San Tập . . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .

5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .).
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S.. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ - thuật, chuyên - môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.